BAN LIÊN LẠC
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG VIỆT NAM
(VUN)

Kỷ yếu hội thảo khoa học

ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG VIỆT NAM

Lưu hành nội bộ - 2010

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm mục đích đánh giá chất lượng các trường đại học, cao đẳng cũng như xếp hạng vị trí của các trường đáp ứng nhu cầu lựa chọn nơi học tập đảm bảo chất lượng của học sinh sinh viên và xã hội. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, thay mặt Ban Liên lạc các trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam (VUN) tổ chức Hội thảo khoa học: ***"Đánh giá – Xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Việt Nam".***

Hội thảo bao gồm các nội dung chính như sau:

1. *Cơ sở lý luận và thực tiễn đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam.*
2. *Kinh nghiệm của các nước trong việc thực hiện việc đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng và vấn đề áp dụng vào thực tiến đánh giá xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Việt Nam.*
3. *Vấn đề tổ chức quản lý, thực hiện đánh giá – xếp hạng và đảm bảo chất lượng của các trường sau khi được đánh giá – xếp hạng.*
4. *Đề xuất những giải pháp quản lý, tổ chức, xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn để đánh giá - xếp hạng và lộ trình đánh giá - xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Việt Nam.*
5. *Những vấn đề khác liên quan đến việc đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng mà đại biểu, các trường quan tâm.*

Mọi ý kiến đóng góp xây dựng về nội dung chương trình cũng như hình thức của Kỷ yếu xin được gởi về theo địa chỉ:

BAN LIÊN LẠC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG VIỆT NAM

Văn phòng đại diện: Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

115 Hai Bà Trưng – Quận 1 – Tp.HCM

ĐT: 08.38224813 – 38272891

Email: phunguyen@ier.edu.vn

MỤC LỤC

Phần 1: Kinh nghiệm thế giới và giải pháp cho Việt Nam

1. *Đánh giá – xếp hạng các trường đại học: kinh nghiệm từ thực tiễn phương Tây, Trung Quốc và những xu thế mới trên thế giới, TS.Phạm Thị Ly 8*
2. *Các tiêu chí đánh giá – xếp hạng các trường đại học trên thế giới và đề nghị cho Việt Nam, ThS Lê Đình 20*
3. *Về việc xếp hạng trường đại học ở nước ngoài, TS. Nguyễn Ngọc Thạch 34*
4. *Đánh giá – xếp hạng cơ sở giáo dục đại học Việt Nam: Lý luận và thực tiễn dưới góc nhìn so sánh, TS. Phạm Thị Minh Hạnh 41*
5. *Xếp hạng các trường đại học Việt Nam: Phương pháp tiếp cận để nâng cao chất lượng và hội nhập giáo dục đại học trên thế giới, PGS.TS Nguyễn Phương Nga 47*
6. *Xếp hạng đại học Việt Nam: Một số vấn đề và đề xuất, PGS.TS Nguyễn Chí Hòa 67*
7. *Giải pháp nào cho việc đánh giá – xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Việt Nam, TS. Nguyễn Đình Hảo 81*
8. *Xếp hạng đại học Việt Nam: Thực tiễn và ước vọng, PGS.TS Nguyễn Kim Hồng 88*
9. *Cần có một "sân chơi" bình đẳng trong đánh giá – xếp hạng các trường đại học, cao đẳng địa phương, ThS Lê Thành Công – ThS Phạm Văn Luân 97*

Phần 2: Khó khăn, lộ trình và đề xuất các tiêu chí

1. *Xếp hạng trong giáo dục đại học: bất cập và hoàn thiện, TS.Lê Đức Ngọc 114*
2. *Những khó khăn trong triển khai xếp hạng trường đại học tại Việt Nam, Trần Thị Thùy Oanh 120*
3. *Đánh giá – xếp hạng các trường đại học Việt Nam: Quan điểm, nhận thức và tiến trình thực hiện, PGS.TS Phạm Xuân Hậu 125*
4. *Đánh giá – xếp hạng các trường đại học, cao đẳng là bước tiến của giáo dục đại học Việt Nam, PGS.TS Võ Xuân Đàn 132*
5. *Cần làm rõ tư duy đánh giá – xếp hạng trường đại học và cao đẳng Việt Nam, PGS.TS Phùng Rân 139*
6. *Những suy nghĩ về đánh giá – xếp hạng trường đại học, cao đẳng hiện nay, ThS Nguyễn Ngọc Tài – ThS. Trịnh Văn Anh 144*
7. *Cách tiếp cận mới trong đánh giá xếp hạng trường đại học, TS. Nguyễn Tấn Hưng 152*
8. *Giáo dục đại học Việt Nam: xếp hạng hay phân nhóm?, ThS. Đỗ Thị Ngọc Quyên 156*
9. *Sự cần thiết phải bổ sung những tiêu chuẩn kiểm định riêng biệt cho từng loại trường, GS.TS Lưu Quang Hiệp 164*
10. *Bàn về tiêu chí xếp hạng các trường đại học từ thực tiễn Việt Nam, PGS.TS Đào Duy Huân 176*
11. *Đề xuất tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại trường đại học và cao đẳng, TS. Nguyễn Thị Ngọc 188*
12. *Một số ý kiến về lộ trình đánh giá – xếp hạng các trường đại học, cao đẳng – ThS Nguyễn Cao Đạt 193*

Phần 3: Đánh giá – xếp hạng và đảm bảo chất lượng

1. *Khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng dạy và quản lý của một số trường đại học Việt Nam, TS. Nguyễn Kim Dung* 198
2. *Đánh giá – xếp hạng các ngành đào tạo trong tiến trình đánh giá – xếp hạng các trường đại học Việt Nam, PGS.TS Nguyễn Văn Khôi* 205
3. *Về công tác kiểm định chất lượng giáo dục các trường đại học và cao đẳng hiện nay, PGS.TS Nguyễn Đức Phong* 211
4. *Kiểm định chất lượng ngành đào tạo là cơ sở đánh giá chất lượng trường đại học, cao đẳng, ThS. Ngô Hùng* 216
5. *Xếp hạng trường đại học và mối liên hệ với đảm bảo chất lượng, ThS Nguyễn Quang Giao* 219
6. *Một số giải pháp nhằm thực hiện, quản lý và đảm bảo chất lượng các trường đại học sau khi được đánh giá, ThS. Đỗ Diên* 226
7. *Một số ý kiến về việc tích hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO9001:2008 với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục thuộc hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục, ThS. Huỳnh Cẩm Thanh* 234
8. *Tạo và quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu: yếu tố căn bản đảm bảo tính chính xác trong đánh giá – xếp hạng các trường đại học, cao đẳng, ThS Nguyễn Quang Thư – ThS. Phạm Thị Yến* 245
9. *Thực trạng và giải pháp công tác tự đánh giá của trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội, ThS. Phạm Thị Mai Hồng* 249
10. *Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường Đại học Thương mại, Vũ Thị Hồng Hạnh* 259
11. *Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng – Tiền đề quan trọng để tiến tới đánh giá và xếp hạng trường đại học, PGS.TS Trần Hùng* 262
12. *Đổi mới công tác đánh giá – xếp hạng, giải pháp hữu hiệu chống bệnh thành tích trong các trường ĐH, CĐ và TCCN, Nguyễn Tống Hạnh – Nguyễn Kim Thư* 267
13. *Hoạt động đảm bảo chất lượng của Đại học Huế giải đoạn 2005-2008 và kế hoạch giai đoạn 2009-2011, PGS.TS Nguyễn Đức Hưng* 278
14. *Đảm bảo chất lượng các trường đại học trọng điểm Việt Nam theo hướng tiếp cận với các đại học xếp hạng hàng đầu thế giới, GS.TSKH. Bành Tiến Long* 286
15. *Đánh giá chất lượng ở trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Tp.HCM, TS.Lưu Thanh Tâm - ThS.Nguyễn Thị Sáu* 296

Phần 4: Các văn bản pháp quy

1. *Quyết định Số: 121/2007/QĐ-TTg về việc Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020* 302
2. *Quyết định Số: 65/2007/QĐ-BGDĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học* 314
3. *Chỉ thị Số: 46/2008/CT-BGDĐT về Về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục* 325

PHẦN 1

KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ GIẢI PHÁP CHO VIỆT NAM

ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM TỪ THỰC TIỄN CỦA PHƯƠNG TÂY, TRUNG QUỐC VÀ NHỮNG XU HƯỚNG MỚI TRÊN THẾ GIỚI

Phạm Thị Ly[1]

Trường Đại học Hoa Sen

Tóm tắt

Bài báo cáo này trình bày mục tiêu ban đầu của việc xếp hạng các trường đại học, những tác động của việc xếp hạng đối với các bên liên quan đã diễn ra trong thực tiễn như thế nào ở phương Tây và ở Trung Quốc, cũng như những diễn biến gần đây nhất trong việc xếp hạng đại học trên thế giới. Tác giả đi đến kết luận là, mặc cho nhiều nhược điểm đang còn đó, các hệ thống xếp hạng đại học cấp quốc gia và quốc tế vẫn tiếp tục tồn tại và gây ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội. Một mặt các tổ chức thực hiện việc xếp hạng cần cải thiện hệ thống tiêu chí và phương pháp đo lường, cũng như cần bảo vệ sự khách quan và chính trực của mình trong quá trình thực hiện, mặt khác các bên liên quan cần tỉnh táo hơn trong việc sử dụng kết quả xếp hạng, và cần lưu ý những tác động tiêu cực của việc xếp hạng, chẳng hạn như tâm lý cố đạt thứ hạng cao bằng cách chạy theo các chỉ số và thành tích đơn thuần về số lượng.

Abstract

This presentation provides a brief introduction on the original purpose for university ranking that has had an impact on all the stakeholders in the Western countries and China. It also reflects current practices in university ranking around the world. The author concludes that in spite of weaknesses, world ranking systems continue to exist and have a broad effect on society. While ranking systems need to continuously improve their measures and methodologies, we need to be cautious when using the ranking results and take

[1] TS – Phó Hiệu trưởng

in to consideration the negative effects of ranking such as attempting to reach a high rank by pursuing superficial achievements.

Đánh giá xếp hạng các trường đại học trên thế giới là việc đã được thực hiện từ lâu ở các nước phương Tây[1] và bắt đầu nổi lên ở châu Á từ năm 2003 với sự xuất hiện của hệ thống xếp hạng đại học quốc tế do Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc) (gọi tắt là ARWU) thực hiện. Ở Việt Nam, vấn đề này nổi lên từ năm 2005, cùng với nhu cầu xây dựng những trường đại học có chất lượng cao và được quốc tế công nhận. Tri thức tổng quát về các hệ thống xếp hạng đại học thế giới, bao gồm lịch sử hình thành, mục đích và tác dụng của việc đánh giá xếp hạng, các tiêu chí xếp hạng của từng hệ thống, những điểm bất cập của các hệ thống, kết quả xếp hạng của các hệ thống, v.v. đã được dịch và trình bày nhiều trong các tài liệu bằng tiếng Việt[2]. Vì vậy bài viết này không nhắc lại những vấn đề nêu trên, mà chỉ nói về những kinh nghiệm mà thực tiễn phương Tây và Trung Quốc có thể mang lại cho Việt Nam, tác động của việc xếp hạng cùng với tình hình và những xu hướng mới đang diễn ra trên thế giới đối với vấn đề xếp hạng các trường đại học.

1. Về mục tiêu của việc xếp hạng đại học.

Thoạt kỳ thủy, việc xếp hạng đại học được hình thành do nhu cầu phục vụ người tiêu dùng, nhằm mang lại cho họ những thông tin có tính so sánh cần thiết về việc trường nào tốt nhất về mặt gì để họ quyết định xem nên nộp đơn vào học trường nào là thích hợp nhất với nhu cầu và khả năng của họ. Việc này về bản chất không khác gì với những thông tin đại loại như nên mua xe hơi loại nào, vì xã hội phương Tây từ lâu đã chấp nhận coi giáo dục như một dịch vụ và đi học là một hình thức đầu tư cho việc kiếm sống trong tương lai. Điều này giải thích vì sao những hệ thống xếp hạng ban đầu đều do các cơ quan báo chí thực hiện nhằm phục vụ cho độc giả của họ, và là một việc làm không mang tính học thuật.

[1] Chẳng hạn hệ thống xếp hạng đại học quốc gia do tờ Tin tức nước Mỹ và thế giới (*US News and World Report* - viết tắt là *USNWR*) thực hiện xuất hiện lần đầu tiên năm 1983 tại Mỹ. Ở Canada, việc xếp hạng các trường do tạp chí phổ thông của Canada mang tên *Macleans* thực hiện được công bố lần đầu tiên vào năm 1991.Còn ở Anh hệ thống xếp hạng quốc gia do Phụ trương báo Times (Times Higher Education Supplement- viết tắt là *THES*) thực hiện bắt đầu từ năm 2001, còn hệ thống xếp hạng quốc tế thì bắt đầu từ 2004.

[2] Xin xem danh mục tài liệu tham khảo của bài này.

Điều này cũng giải thích vì sao các hệ thống xếp hạng đại học ban đầu chỉ là xếp hạng quốc gia và sau này mới mở rộng thành xếp hạng trên phạm vi quốc tế. Có ba yếu tố tác động đến việc xếp hạng đại học khiến nó thay đổi về mục tiêu, tính chất và quy mô: một là, quá trình toàn cầu hóa diễn ra trong giáo dục đại học khiến người ta có nhu cầu so sánh chất lượng các trường đại học ở các nước khác nhau, và điều này dẫn đến sự hình thành các hệ thống xếp hạng đại học quốc tế. Hai là, sự cạnh tranh của kinh tế thị trường trong lĩnh vực giáo dục đại học khiến các trường bắt đầu chú ý đến vị trí của mình trong bảng xếp hạng, và bắt đầu coi đó là một mục tiêu nhằm cạnh tranh để thu hút sinh viên, đồng thời để xem xét và cải tiến hoạt động của mình. Ba là sự phát triển của nền kinh tế tri thức khiến chính phủ các nước ngày càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của giáo dục đại học, nhiều nước coi thứ hạng của mình trên bảng xếp hạng đại học quốc tế là một chỉ báo quan trọng của trình độ phát triển giáo dục đại học đồng thời là một chỉ báo phản ánh năng lực cạnh tranh của mình. Hệ thống xếp hạng đại học quốc tế ARWU do Trung Quốc thực hiện, theo lời những người sáng lập, chính là nhằm phục vụ cho mục đích xác định khoảng cách của những trường đại học Trung Quốc với những trường đẳng cấp quốc tế hàng đầu trên thế giới[1].

Do những biến đổi về quy mô và mục tiêu như vậy, kết quả xếp hạng đại học đã mở rộng ảnh hưởng và càng ngày càng tạo ra tác động mạnh hơn đến tất cả các bên liên quan: *i*/các trường đại học, bao gồm các nhà quản lý, người nghiên cứu, giảng viên, *ii*/ "khách hàng" của họ - phụ huynh và sinh viên; cũng như *iii*/ các nhà tuyển dụng và doanh nghiệp, người "tiêu thụ" sản phẩm mà các trường đại học tạo ra, và *iv*/nhà nước và những người hoạch định chính sách quốc gia.

Chính những tác động mạnh ấy đã đẩy việc xếp hạng đi quá xa và tạo ra những ảnh hưởng không mong đợi sẽ được trình bày trong phần sau của bài viết này. Những ảnh hưởng tiêu cực của việc xếp hạng đại học ngày càng bộc lộ rõ đã đòi hỏi các bên nhìn nhận lại hai vấn đề: tiêu chí xếp hạng và việc diễn giải hay sử dụng kết quả xếp hạng cho những mục đích của mình sao cho tốt nhất. Không

[1] N.C. Liu & Y. Cheng, 'Academic Rankings of World Universities – Methodologies and Problems', 2005, page 1, available at http://www.arwu.org/rank/file/ARWU-M&P.pdf

chỉ có thế, những ảnh hưởng tiêu cực này còn đòi hỏi người ta nhìn nhận lại toàn bộ ý nghĩa của việc xếp hạng đại học.

2. Từ thực tiễn của phương Tây

Như trên đã trình bày, việc xếp hạng đại học ở phương Tây ra đời là nhằm phục vụ người tiêu dùng, chính vì vậy, việc xếp hạng được phân theo các ngành học để người sử dụng tiện so sánh, đối chiếu, như Kinh doanh, Luật, Y, Giáo dục, Kỹ thuật, và các chương trình đào tạo Tiến sĩ. Các tiêu chí xếp hạng được *USNWR* đưa ra là *uy tín học thuật, mức độ chọn lọc sinh viên, chất lượng đội ngũ, nguồn lực tài chính, tỷ lệ tốt nghiệp, và sự hài lòng của cựu sinh viên*. Kết quả xếp hạng của *USNWR* chủ yếu dựa trên hai nguồn thông tin chính: ý kiến của các sinh viên tốt nghiệp, những người thường đã tìm hiểu nhiều thông tin trước khi quyết định theo học tại một trường cụ thể nào đó, và ý kiến đánh giá của các nhà quản lý các trường đại học khác.

Có thể thấy rõ tinh thần thực dụng của người phương Tây biểu hiện qua tính chất thực tiễn trong các tiêu chí nói trên. Tiêu chí *USNWR* đưa ra là những vấn đề "người tiêu dùng" của giáo dục đại học quan tâm nhiều nhất. Cách xếp hạng theo ngành cũng là để phục vụ nhu cầu so sánh thông tin để chọn trường theo học. Tương tự như vậy, bảng xếp hạng THES là để phục vụ việc chọn trường của sinh viên quốc tế, cho nên các chỉ tiêu được *THES* sử dụng cho việc xếp hạng cũng chú trọng tính chất quốc tế và uy tín quốc tế của nhà trường, bao gồm: *kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của các giảng viên, nhà khoa học từ nhiều nước* (40%), *đánh giá của nhà tuyển dụng* (10%), *sự hiện diện của giảng viên/ nhà khoa học quốc tế* (5%), s*ự hiện diện của sinh viên quốc tế* (5%), *tỷ lệ giảng viên trên sinh viên* (20%), và *tỷ lệ bài báo khoa học trên giảng viên* (20%).

Tuy nhiên, ngay cả những tiêu chí đáng lẽ có thể đo lường bằng những phương pháp định lượng như uy tín học thuật hay mức độ chọn lọc sinh viên, hệ thống *USNWR* vẫn dựa vào nguồn thông tin ít nhiều chủ quan là đánh giá của các cá nhân. Điều này cho thấy việc xếp hạng đại học ở phạm vi quốc gia ban đầu không mang tính chất học thuật, và kết quả của nó chỉ có ý nghĩa tham khảo. Khi hệ thống THES mở rộng phạm vi thành xếp hạng quốc tế người ta đã chú trọng nhiều hơn những phương pháp định lượng và tăng cường cơ sở khoa học

cho việc xếp hạng, tuy vẫn không thể lý giải chẳng hạn vì sao lại dành cho đánh giá đồng cấp một trọng số quá lớn như vậy (40%) so với đánh giá của nhà tuyển dụng (10%)?

Cách làm của các hệ thống phương Tây cho chúng ta một kinh nghiệm về tính mục đích. Cần trả lời một cách tường minh mục tiêu của việc xếp hạng là gì và nó nhằm tới đối tượng nào, vì câu trả lời này sẽ quyết định cách làm và tính hữu dụng của bảng xếp hạng, cũng như quyết định cách chúng ta diễn giải về các kết quả xếp hạng.

3. Và thực tiễn ở Trung Quốc

Bảng xếp hạng ARWU của Trung Quốc ra đời nhằm một mục tiêu hoàn toàn khác: như đã nói trên, nó ra đời là để xác định vị trí của các trường đại học Trung Quốc so với những trường hàng đầu trên thế giới, vị trí này được xem là chỉ báo cho năng lực cạnh tranh của Trung Quốc trong nền kinh tế tri thức. Chính vì nhận thức được rằng sở dĩ trường đại học có vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức là vì đó là nơi kiến tạo tri thức và dẫn đầu cuộc đổi mới về công nghệ và kỹ thuật, nên hơn bất kỳ hệ thống xếp hạng nào khác, hệ thống ARWU đặc biệt chú trọng các chỉ tiêu về kết quả nghiên cứu. Để xếp hạng các trường, ARWU sử dụng 5 chỉ tiêu là *chất lượng cựu sinh viên* (tính bằng số lượng cựu sinh viên đoạt các giải thưởng và huy chương đặc biệt như giải Nobel), *chất lượng giảng viên* (tính theo cùng phương pháp đo lường chất lượng cựu sinh viên), *kết quả nghiên cứu* (tính bằng số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học), *tầm cỡ của nhà trường* (tính bằng kết quả hoạt động so với quy mô của nhà trường).

Bảng xếp hạng này ra đời là để phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc, đưa các trường đại học lớn của Trung Quốc lên vị trí của những trường hàng đầu thế giới. Nó nhằm trả lời câu hỏi: các trường đại học Trung Quốc đang ở vị trí nào trong tương quan so sánh với những trường đại học lừng danh thế giới? khoảng cách này là bao xa và ở những điểm nào? Trung Quốc hy vọng rằng câu trả lời này sẽ giúp họ tìm ra những chỗ yếu cần bổ khuyết để một ngày nào đó họ sẽ có những trường đại học mà cả thế giới phải

ngước nhìn. Do mục tiêu đó, bảng xếp hạng này đã được thực hiện một cách nghiêm túc, công phu và kết quả của nó được công nhận rộng rãi trên toàn cầu.

Cũng cần phải nói là ngoài hệ thống xếp hạng quốc tế ARWU mà tầm ảnh hưởng của nó đã lan rộng trên toàn thế giới, Trung Quốc vẫn có rất nhiều hệ thống xếp hạng quốc gia (tính đến 2009 là 20 bảng xếp hạng) với nhiều mục tiêu, trong đó cũng có mục tiêu gần giống với các hệ thống xếp hạng quốc gia của phương Tây, là giúp sinh viên có thông tin quyết định nơi theo học. Trên toàn lãnh thổ Trung Quốc có hơn hai ngàn trường đại học và cao đẳng với tổng số sinh viên nhập học hàng năm khoảng sáu triệu người. Có hệ thống xếp hạng trường, có hệ thống xếp hạng theo ngành. Có thể kể: Chinese University Rankings, China University Ranking (Top 100), Top 10 Universities in Mainland,Top 100 Universities in Engineering, Science & Engineering Universities in China, China Top Engineering Programs, China's Best Medical Universities, China's Top Law Universities, v.v… Các hệ thống xếp hạng quốc gia này do nhiều tổ chức thực hiện, trong đó hệ thống xếp hạng trường nổi bật nhất là Chinese University Rankings do Học viện Quản lý Khoa học thuộc Viện Khoa học Xã hội Quốc gia Trung Quốc thực hiện. Hệ thống này đã tạo ra những tranh luận hết sức gay gắt ở Trung Quốc về tính xác đáng của kết quả. Năm 2009, lãnh đạo của chương trình xếp hạng này, Wu Shulian, đã dính vào một scandal ăn tiền hối lộ của các trường[1]. Bộ Giáo dục Trung Quốc phản đối mạnh mẽ các bảng xếp hạng này, nhất là những hệ thống dựa trên việc đóng một khoản phí để được tiến hành xếp hạng, như người phát ngôn của Bộ, bà Xu Mei đã nói.

Từ thực tiễn của Trung Quốc, có thể thấy, nếu các bảng xếp hạng được thực hiện thiếu cơ sở, thiếu công minh, thì tác dụng tiêu cực mà nó gây ra là không tránh khỏi; tuy cần nói rõ, cho dù được thực hiện một cách công minh, thì việc xếp hạng các trường vẫn có những tác dụng không mong đợi, như sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

4. Tác động của việc xếp hạng các trường đại học đối với các bên liên quan

Có nhiều sự kiện cho thấy tác động lớn lao của việc xếp hạng đại học đối với giáo dục đại học cũng như đối với các bên liên quan: nhà nước, nhà trường,

[1] Nguồn: http://chinadigitaltimes.net/2009/05/universities-in-fee-for-ranking-scandal/

giảng viên, sinh viên và công chúng, đến mức thậm chí có người nói, nó đã làm thay đổi quang cảnh của giáo dục đại học.

Trước hết, nó ảnh hưởng đến uy tín của các trường và cá nhân những người lãnh đạo của các trường ấy. Hiệu trưởng Trường Đại học Malaya, một trường công lâu đời và lớn nhất ở Malaysia đã bị cách chức khi kết quả xếp hạng của trường này trong bảng xếp hạng THES năm 2006 tụt xuống hơn 80 bậc so với trước đó, dù nguyên nhân đã được giải thích là do THES điều chỉnh lại cách tính sinh viên quốc tế của trường này, chứ không phải do kết quả hoạt động của nó kém đi so với trước. Nhiều trường lo lắng về kết quả xếp hạng đến mức từ chối không tham gia bảng xếp hạng, như Đại học Tokyo năm 1999 đã tuyên bố không cung cấp dữ liệu cho tờ Asiaweek để tờ báo này tiến hành xếp hạng hàng năm nữa (Bacani, 1999). Tiếp theo đó là 19 trường đại học Trung Quốc, kể cả Đại học Bắc Kinh, khiến bảng xếp hạng của Asiaweek đành phải đóng cửa! Tình hình tương tự ở Canada: năm 2006, một nhóm 11 trường đại học ở Canada tuyên bố không tham gia bảng xếp hạng hàng năm của tờ Maclean nữa. Tờ báo này nói họ sẽ vẫn tiếp tục tiến hành xếp hạng dựa trên các nguồn thông tin đã được công bố khác (Birchard, 2006).

Kết quả xếp hạng cũng tác động đến chính phủ các nước, nhất là trong việc phân bổ ngân sách cho giáo dục. Điều này thấy rõ nhất ở Trung Quốc. Để có được những trường đại học có thể sánh ngang với Harvard hay Cambridge, nhà nước Trung Quốc đã chọn ra một số trường trọng điểm để đầu tư đặc biệt nhằm hỗ trợ các trường này vươn tới những tiêu chuẩn ưu tú của những trường đại học đẳng cấp quốc tế, một kế hoạch thường được biết đến dưới tên gọi Dự án 985. Gần đây, Thụy Sĩ đang xem xét việc đưa ra hệ thống trường tinh hoa và tăng cường nguồn lực cho những trường này nhằm nâng cao chất lượng (Australian Education International, 2007). Chính phủ Anh đưa ra cơ quan đánh giá nghiên cứu (RAE) và New Zealand thành lập Quỹ Nghiên cứu Dựa trên Kết quả (PBRF) để bảo đảm rằng sự ưu tú trong hoạt động nghiên cứu của các trường được khuyến khích và khen thưởng.

Kết quả xếp hạng các trường đại học chắc chắn là có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên, điều này ai cũng công nhận (Bhandari, 2006; Federkil, 2002; Filinov & Ruchkina, 2002; Vaughn, 2002). Kết quả nghiên cứu

của Roberts and Thomson (2007) cho thấy một mối tương quan mạnh mẽ giữa vị trí cao của các trường trong bảng xếp hạng và chất lượng của sinh viên đầu vào. Cơ quan kiểm toán của Úc khi làm việc với trường Đại học Monash, qua phỏng vấn nhiều sinh viên đã phát hiện thấy uy tín của Monash và vị trí của nhà trường trong bảng xếp hạng là nhân tố quan trọng nhất khiến họ quyết định theo học ở đó (AUQA, 2006). Điều này đang khơi sâu thêm khoảng cách giữa các trường: những trường tốt nhất thì thu hút những sinh viên giỏi nhất, những trường không tên tuổi thì nhận những sinh viên kém hơn. Tục ngữ phương Tây có câu: "Đầu vào là rác thì đầu ra cũng là rác" (*garbage in, garbage out*)!

Kết quả xếp hạng đại học cũng ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của các nhà khoa học, các giảng viên. Những giảng viên trẻ luôn mơ ước được làm việc ở những trường danh tiếng, không phải chỉ vì muốn "ăn theo" danh tiếng của trường, mà vì những trường hàng đầu gắn với tên tuổi của những nhà khoa học hàng đầu, trong môi trường ấy, họ có thể học hỏi được nhiều điều tối cần thiết cho việc phát triển sự nghiệp khoa học của mình.

Đối với các nhà tuyển dụng, kết quả xếp hạng các trường cũng có tác động đến quyết định của họ khi chọn người làm việc. Một cuộc khảo sát các nhà tuyển dụng ở Anh và Mỹ đã cho thấy uy tín của các trường mà ứng viên đã theo học là một trong tám đặc điểm hàng đầu mà nhà tuyển dụng xem xét khi chọn người làm việc cho mình (Smith, 2006). Khi cuộc cạnh tranh giành chất xám lan ra trên phạm vi toàn cầu và ngày càng ác liệt, thì tấm bằng tốt nghiệp từ một trường danh tiếng kèm với hồ sơ xin việc rõ ràng là một cách không tệ để gây ấn tượng và làm nổi bật tiềm năng được chọn của ứng viên.

Vì những tác động nói trên, các bảng xếp hạng đại học đang tiếp tục ảnh hưởng đến định hướng chiến lược của các trường đại học. Nhiều trường đã xây dựng tuyên ngôn sứ mạng của mình là "trở thành một trong những trường đại học tốt nhất thế giới" (Monash University, 2005), "là một trong những trường đại học thực sự tuyệt vời của thế giới" (The Ohio State University, 2007) "một trong những trường được xếp vào hạng *top* trong thế kỷ 21 (Seoul National University, 2006). Điều này sẽ chi phối những chính sách khác của nhà trường về tài chính, nhân sự, chuyên môn, trang thiết bị và hoạt động dịch vụ… theo hướng phục vụ cho mục tiêu ấy.

Những chỉ báo đo lường của các hệ thống xếp hạng trở thành chỉ báo đo lường kết quả hoạt động của các cá nhân và các trường, điều này gây ra những kết quả vừa tích cực vừa tiêu cực. Tích cực vì nó khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và đẩy mạnh cạnh tranh, tiêu cực vì nó tạo ra tâm lý "publish or perish" (có công bố khoa học, hay là chết), một hiện tượng phổ biến trong cộng đồng nghiên cứu khoa học thế giới khiến nhiều giảng viên cố sống cố chết viết và đăng tạp chí càng nhiều càng tốt bất chấp chất lượng. Đỉnh điểm của việc này là vụ án ngụy tạo kết quả nghiên cứu khoa học của Woo Suk Hwang, giáo sư sinh học của Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc). Hwang nổi tiếng thế giới về các công trình nghiên cứu sinh sản vô tính (cloning) và đã được dân Hàn Quốc tôn vinh là anh hùng khoa học. Ông ngụy tạo kết quả thí nghiệm trong việc tạo ra phôi người, khôn khéo vượt qua quá trình duyệt xét và công bố "kết quả" trên tạp chí *Science* (2005). Sự ngụy tạo này gây ra một cú "sốc" lớn trong cộng đồng nghiên cứu khoa học quốc tế và ngày 26-10-2009 ông đã bị Tòa án Hàn Quốc tuyên hai năm tù[1]. Tại Trung Quốc, hiện tượng này còn đi đến mức cực đoan. Những thành quả khoa học được tính trên con số của các bài báo cáo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và thể loại của tạp chí. Tạp chí nước ngoài hơn tạp chí trong nước. Tạp chí nước ngoài lại được phân hạng thấp cao. Con số các bài báo cáo là một ưu tư triền miên của người làm công tác khoa học mà cũng là một ám ảnh thường trực của các đại học và viện nghiên cứu trong việc duy trì tiếng tăm và chức danh của mình. Thậm chí nhiều cơ quan khuyến khích việc công bố kết quả nghiên cứu bằng cách cho tiền thưởng vài trăm đô la Mỹ khi có báo cáo đăng trên các tạp chí nổi tiếng. Có nơi tiền thưởng lên đến vài chục ngàn đô la Mỹ cho mỗi bài báo [2]. Hệ quả là một công trình nghiên cứu được đăng nhiều lần trên các tạp chí khác nhau, tác giả tự đạo văn mình hoặc đạo văn người khác để tăng thêm số lượng bài báo. Do vậy mà Trung Quốc đứng hàng thứ 9 trên thế giới về số lượng bài báo cáo năm 2004 nhưng chất lượng (dựa vào số lần trích dẫn của các đồng nghiệp quốc tế) thì ở thứ hạng 124[3].

[1] Nguồn: http://www.nature.com/news/2009/091026/full/4611181a.html

[2] Học viện Sinh học Vật lý thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc tặng thưởng cho các nhà khoa học 250.000 nhân dân tệ (tương đương 31.000 đô la Mỹ) khi có báo cáo đăng trên các tạp chí hàng đầu như *Nature*, *Scienc*e và *Cell*. Nguồn: *Nature* (15 June 2006), 441, 792.

[3] Nguồn: "Scandals Shake Chinese Science" của tác giả Hao Xin: *Science* (9 June 2006), 312. Tất nhiên đánh giá chất lượng dựa trên số trích dẫn chỉ là tương đối vì còn tùy vào văn hóa trích dẫn của từng ngành: có những lĩnh vực mà người ta ít trích dẫn hơn so với lĩnh vực khác. Nhưng cho đến nay người ta vẫn dùng tỉ lệ trích dẫn để đánh giá tầm tác động của kết quả nghiên cứu, vì chưa có chỉ số nào khác có thể thay thế.

5. Kết luận

Ngay từ thập kỷ 90 ở Hoa Kỳ và các nước phương Tây đã có những ý kiến phê phán dữ dội các hệ thống xếp hạng đại học, chủ yếu là vì các tiêu chí xếp hạng không phản ánh được chất lượng hoạt động thực sự của các trường, quá thiên về nghiên cứu mà không chú trọng đến hoạt động đào tạo, và phương pháp đo lường của các hệ thống xếp hạng ấy có nhiều điểm không thỏa đáng[1] và do vậy tính tin cậy chỉ tương đối. Tất cả những điểm hạn chế này đều đã được nói đến quá nhiều và đều có thể cải tiến cho tốt hơn, nhưng dù có cải tiến đến đâu đi nữa thì cũng khó lòng đáp ứng được các mối quan tâm rất khác nhau của các đối tượng khác nhau. Vì vậy mà một trường có thể có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng này nhưng lại có thứ hạng thấp trong bảng xếp hạng khác[2]. Từ năm 2006 một nhóm chuyên gia quốc tế về xếp hạng đại học đã xây dựng nên một tài liệu hướng dẫn có tên gọi là Nguyên tắc Xếp hạng Đại học Berlin, trong đó nêu ra việc cần làm rõ mục đích của việc xếp hạng, đối tượng sử dụng bảng xếp hạng, và nguồn thông tin làm cơ sở cho việc xếp hạng. Vì kết quả xếp hạng ngày càng thông dụng, những công trình nghiên cứu về vai trò của việc xếp hạng đối với giáo dục đại học, về nhận thức hay xử sự của các bên liên quan đối với kết quả xếp hạng cũng ngày càng phổ biến hơn.

Mặc cho nhiều nhược điểm đang còn đó, các hệ thống xếp hạng đại học cấp quốc gia và quốc tế vẫn tiếp tục tồn tại và gây ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội. Nó vẫn tồn tại là vì nó đáp ứng một nhu cầu có thật của cuộc sống, dù là nhu cầu có tính học thuật hay thương mại. Trong lúc các cơ quan hay tổ chức thực hiện việc xếp hạng cần cải thiện hệ thống tiêu chí và phương pháp đo lường, cũng như cần bảo vệ sự khách quan và chính trực của mình trong quá trình thực hiện, thì các bên liên quan cần tỉnh táo hơn trong việc sử dụng kết quả xếp hạng. Những người sử dụng bảng xếp hạng cần nhớ rằng một trường được xếp hạng cao nhất trong một bảng xếp hạng nào đấy chỉ có nghĩa là cao nhất về những tiêu chí đã được nêu chứ không có nghĩa là mọi hoạt động của nó đều là nhất hay mọi sản phẩm mà nó tạo ra đều là nhất. Có rất nhiều thứ có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhưng lại khó lòng đong đếm được, và do đó, không được biểu hiện trong

[1] Ví dụ như cách tính thành quả nghiên cứu dựa trên công bố khoa học hiện nay đã tạo ra ưu thế cho những nước nói tiếng Anh vì những tạp chí khoa học được công nhận hầu hết đều bằng tiếng Anh.

[2] Chẳng hạn Đại học Bắc Kinh xếp hạng 17 trong THES năm 2006 nhưng xếp hạng 202-300 trong ARWU cùng năm

tiêu chí của bất cứ bảng xếp hạng nào hiện nay, chẳng hạn như văn hóa của nhà trường, cái mà một giáo sư người Việt đã gọi là "something in the air" – một cái gì đó không sờ thấy được, nhưng nó có thật, đó là mối quan hệ lành mạnh giữa các cá nhân trong một tổ chức, đó là sự tôn trọng chân lý, tài năng, sự công bằng và phẩm giá của con người.

Tài liệu tham khảo

1. Australian Universities Quality Agency (AUQA). (2006). *Report of an audit of Monash University*.
2. Australian Education International (AEI). (2007). *Switzerland considers establishing 'elite universities'*
3. Bacani, C. (1999). *Asia's Top Universities* Retrieved, August 16, 2006, from http://www.asiaweek.com/asiaweek/universities/index99.html
4. Bhandari, N. (2006). *Question of rank*. Retrieved January 18, 2007, from ttp://ww.smh.com.au.
5. Birchard, K. (2006). A group of Canadian universities says it will boycott a popular magazine ranking.
6. Briller V., Phạm Thị Ly, Vũ Thị Phương Anh, Bùi Mạnh Nhị. ***"Xếp hạng đại học: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam"***. Chuyên đề đề tài "Xác định các tiêu chuẩn cho đại học Việt Nam đạt tầm quốc tế", tháng 9-2007, Việt Nam.
7. **Briller V., Shnara Iskakova *"Xếp hạng đại học ở Trung Á: Kinh nghiệm của Kazhakstan"*** .Tác giả:. *"University Ranking in Central Asia: The Experiences of Kazakhstan"*. In S. Heynemann and A. DeYoung, eds., Challenges of Education in Central Asia. Greenwich (Conn.): Information Age Publishing, 2004, pp.58-75. Người dịch: Phạm Thị Ly. Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế tháng 9-2007
8. Filinov N. B., & Ruchkina, S. (2002). The ranking of higher education institution in Russia: Some methodological problems. *Higher Education in Europe, 27*(4), 407–421

9. Nian Cai Liu. "***Các trường đại học nghiên cứu ở Trung Quốc: sự phân biệt, cách phân loại, và vị trí đẳng cấp thế giới trong tương lai***"."*Research Universities in China: Diffrentiation, Classification, and Future World-Class Status*" Transforming Research Universities in Asia and Latin America: World-Class Worldwide. Editted by Philip Altbach&Jorge Balán. Johns Hopkins University Press 2007. Người dịch: Phạm Thị Ly. Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế tháng 5-2008.

10. OECD. (2006). *Education policy analysis: Focus on higher education 2005–2006*. Retrieved January 3,

11. Roberts, D., & Thomson, L. (2007). *Reputation management for universities: University league tables and the impact on student recruitment*. Leeds, UK: The Knowledge Partnership.

12. Sadlak, J. (2006, December 14). Validity of university ranking and its ascending impact on higher education in Europe. *Bridges, 12*. Retrieved January 3, 2007, from

13. Taylor, P., & Braddock, R. (n.d.). *International university ranking systems and the idea of University excellence*. Sydney, Australia: Asia Pacific Research Institute. January 3, 2007

14. Sinmon Marginson and Marijk van der Wende, "To Rank or To Be Ranked:The Impact of Global Rankings". http://www.international.ac.uk/resources/rankings.pdf

15. University of Malaya 100 years, (2005, September 29). *New Straits Times*, p. 11.

16. Vaughn, J. (2002). Accreditation, commercial rankings, and new approaches to assessing the quality of university research and education programmes in the United States. *Higher Education in Europe,27*(4), 433–441.

17. World Education News and Reviews (WENR). (2006). *University rankings: China*. Retrieved January 3,

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỀ NGHỊ CHO VIỆT NAM

***Lê Đình*[1]**

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế

1. Mở đầu

Kể từ năm 1983, khi U.S. News and World Report (Bản tin Hoa Kỳ và phóng sự thế giới) bắt đầu chương trình hàng năm xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Hoa Kỳ, thì việc xếp hạng và lập bảng phân loại (league table) trong giáo dục đại học trở thành mối quan tâm lớn không chỉ đối với báo chí, khu vực tư nhân mà cả chính phủ. Việc xếp hạng sẽ thúc đẩy các trường đại học phấn đấu cải tiến chất lượng để vươn lên. Bảng xếp hạng thường được tham khảo bởi học sinh và phụ huynh khi quyết định chọn ghi danh vào trường. Bảng xếp hạng còn cung cấp thông tin cho các nhà tuyển dụng trong việc lựa chọn sinh viên tốt nghiệp và Nhà nước trong việc đánh giá các trường. Ngoài việc xếp hạng trường đại học còn có sự xếp hạng các chương trình học, các khoa trong một trường đại học và các trường thành viên trong một đại học. Việc xếp hạng thường được thực hiện bởi các tạp chí (magazines) và báo (newspapers) hoặc các hội nghề nghiệp khác. Cho đến nay (3/2010) theo Wikipedia trên thế giới có 9 bảng xếp hạng mang tính quốc tế và 25 bảng xếp hạng mang tính quốc gia và vùng (http://en.wikipedia.org/wiki/College_and_university_rankings).

2. Tổng quan về xếp hạng trường đại học trên thế giới

Xếp hạng trường đại học và cao đẳng là liệt kê danh sách các trường theo một thứ bậc đã xác định dựa trên một tổ hợp các chỉ số. Việc xếp hạng có thể dựa trên chất lượng được hiểu một cách chủ quan qua các con số thống kê, kết

[1] ThS – Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

quả điều tra các nhà giáo dục, các chuyên gia, giảng viên (GV), sinh viên (SV) và các đối tượng khác. Đã có nhiều cuộc tranh luận từ cuối những năm 1990 về mặt lợi và bất lợi của xếp hạng các trường đại học ở Mỹ. Kevin Carey cho rằng hệ thống xếp loại của U.S. News & World Report's chỉ là một danh sách các tiêu chí phản ảnh các đặc trưng bề ngoài của các trường đại học danh tiếng. Theo Kevin Carey thì "Hệ thống xếp hạng thật sự không hoàn thiện. Thay vì tập trung vào các vấn đề cơ bản của việc giáo dục và đào tạo sinh viên, việc xếp hạng của tạp chí chủ yếu dựa vào 3 yếu tố: danh tiếng, sự giàu có và sự độc tôn của trường". Carey cho rằng còn nhiều đặc trưng quan trọng mà phụ huynh và học sinh phải biết để chọn trường, chẳng hạn như SV học như thế nào, khả năng họ nhận được bằng cấp ra sao [1].

Trước khi đề xuất các tiêu chí xếp hạng trường đại học Việt Nam, chúng tôi xin điểm qua một số tổ chức xếp hạng trường đại học trên thế giới chủ yếu hiện nay.

Bản tin Hoa Kỳ và phóng sự thế giới (U.S. News & World Report)

Tạp chí U.S. News & World Report là người đi tiên phong trong việc xếp hạng các trường đại học Hoa Kỳ từ năm 1983. Cho đến năm 1987, tạp chí này mới công bố việc xếp hạng hàng năm. Phương pháp xếp hạng là dựa trên dữ liệu thu nhận được từ các cuộc điều tra hàng năm và từ trang web của trường. Ngoài ra, còn dựa trên ý kiến điều tra của GV và cán bộ hành chính của các trường khác. Phương pháp xếp hạng của tạp chí này thay đổi nhiều lần, dữ liệu không được công bố. Chỉ số thể hiện (indicator) và trọng số (weight) đánh giá như sau [2]:

	Chỉ số thể hiện	**Trọng số (%)**
1.	Điều tra uy tín của trường thông qua ban giám hiệu, trưởng các phòng /khoa của các trường khác.	25
2.	Tỉ lệ SV tốt nghiệp trong 6 năm và tỉ lệ SV năm thứ nhất còn được tiếp tục học lên năm thứ hai.	20
3.	Điểm các kỳ thi trắc nghiệm chuẩn của SV ghi danh (ví dụ SAT),	15

	tỉ lệ SV ghi danh là học sinh khá giỏi ở trường trung học, tỉ lệ SV ghi danh được chấp nhận.	
4.	Nguồn lực GV: quy mô lớp bình quân, lương của GV, học vị của GV, tỉ lệ SV/GV và tỉ lệ GV cơ hữu.	20
5.	Nguồn lực tài chính: chi tiêu trên mỗi đầu SV	10
6.	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm	05
7.	Sự hỗ trợ của cựu SV	05

Tất cả các tiêu chí trên đây được tổ hợp dựa trên các trọng số thống kê do US News thực hiện. Trọng số thường thay đổi hàng năm.

Xếp hạng về học thuật các trường đại học trên thế giới (Academic Ranking of World Universities) của Trường Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc)

Bảng xếp hạng về học thuật các trường đại học trên thế giới (sau đây viết tắt là ARWU) được trường Đại học Giao thông Thượng Hải soạn thảo. Đây là dự án cung cấp việc xếp hạng độc lập các trường đại học trên thế giới để đo sự chênh lệch giữa các trường ở Trung Quốc và các trường danh tiếng trên thế giới. Kết quả thường được công bố bởi tạp chí The Economist (Nhà kinh tế) trong xếp hạng các trường đại học trên thế giới. ARWU xem xét các trường dựa trên số người đạt giải Nobel, Huy chương Field, số công trình khoa học được trích dẫn hoặc đăng tải trên hai tạp chí Nature và Science. Cho đến nay hơn 1000 trường đại học đã được xếp hạng và 500 trường tốt nhất đã được công bố trên websites.

Chỉ số thể hiện và trọng số của ARWU như sau [3]:

Chỉ số thể hiện		**Trọng số(%)**
1.	Cựu SV của trường đoạt giải Nobel và Huy chương Fields (cho Toán học).	10

2.	Cán bộ của trường đoạt giải Nobel và Huy chương Fields	20
3.	Số nghiên cứu viên được trích dẫn cao trong 21 ngành khoa học	20
4.	Bài báo xuất bản ở tạp chí Nature and Science (trừ các trường chuyên về khoa học xã hội-nhân văn)	20
5.	Bài báo được liệt kê trong "Chỉ số trích dẫn khoa học" và "Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội mở rộng"	20
6.	Sự thể hiện học thuật trên đầu người của một trường	10

Giống như mọi loại xếp hạng khác, việc xếp hạng này gặp phải vấn đề về phương pháp và một trong các chỉ trích lớn nhất là nó quá thiên về khoa học tự nhiên, tạp chí khoa học bằng tiếng Anh, số người đoạt giải Nobel và huy chương Fields.

Xếp hạng của báo Times Higher Education (Anh)

Tạp chí Times Higher Education-THE (Thời báo giáo dục đại học)- tiền thân của The Times Higher Education Supplement-THES (Phụ trương Thời báo giáo dục đại học) bắt đầu việc xếp hạng trường đại học từ năm 2004. Từ năm 2004 đến năm 2009 THE đã kết hợp với Quacquarelli Symonds (một công ty chuyên về giáo dục và du học nước ngoài) công bố danh sách xếp hạng của 500 trường đại học khắp thế giới. So với các loại xếp hạng khác, trong cách xếp này có nhiều trường ngoài nước Mỹ có thứ hạng cao hơn. Cách xếp hạng của THE gặp phải các sự chỉ trích do bản chất chủ quan trong các tiêu chí đánh giá mà chủ yếu dựa vào một hệ thống "đánh giá đồng cấp –peer review" của hơn 9000 nhà khoa học trong các lãnh vực khác nhau. Các chỉ số đánh giá như sau [4]:

Chỉ số thể hiện	**Trọng số (%)**
Đánh giá đồng cấp	40
Đánh giá của người sử dụng sinh viên tốt nghiệp	10

Chỉ số thể hiện	**Trọng số** (%)
Tỉ số sinh viên/giảng viên	20
Bài báo xuất bản và được trích dẫn của giảng viên	20
Tỉ lệ giảng viên nước ngoài	05
Tỉ lệ sinh viên quốc tế	05

Xếp hạng Webometrics của Cybermetrics Lab (Tây Ban Nha)

Xếp hạng các trường đại học trên thế giới dựa trên trang web của trường – bảng xếp hạng lớn nhất bao gồm hơn 18.000 cơ sở đại học trên thế giới - được thực hiện bởi Cybermetrics Lab, một cơ quan nghiên cứu lớn của Tây Ban Nha. Mục tiêu của việc xếp hạng là nhằm cải tiến và nâng cao sự thể hiện các thành tích về giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học (NCKH) của trường trên trang web và thúc đẩy việc truy cập mở (open access) các ấn bản khoa học. Việc xếp hạng bắt đầu từ năm 2004 và được cập nhật hàng năm vào tháng giêng và tháng bảy cung cấp các chỉ số thể hiện về trang web cho hơn 6000 trường đại học trên thế giới. Các chỉ số thể hiện nhận được từ các kết quả định lượng được cung cấp bởi các công cụ tìm kiếm, bao gồm [5]:

Chỉ số thể hiện	**Trọng số (%)**
Kích cỡ (size): Số lượng trang nội dung xuất hiện dưới cùng một tên miền của trường trên 04 công cụ tìm kiếm: Google, Yahoo, Live Search and Exalead	20
Khả năng nhận diện (Visibility): Số các đường dẫn từ bên ngoài đến các kết nối bên trong trên một tên miền của trường;	50
Các tệp dạng RTF (Rich file): Các hoạt động học thuật và nghiên cứu được đưa lên web dưới dạng các tệp có định dạng khác nhau như : Adobe Acrobat (.pdf), Adobe PostScript (.ps), Microsoft Word (.doc)	15

and Microsoft Powerpoint (.ppt).	
Nội dung học thuật (Scholar): Số bài báo và các trích dẫn cho mỗi ngành khoa học được cung cấp bởi Google scholar [(1)].	15

Ngoài bảng xếp hạng toàn thế giới, Webometrics còn xếp hạng các trường đại học theo vùng như: Mỹ và Canada, Châu Mỹ La tinh, Châu Âu, Châu Á, Đông Nam Á, Thế giới Ả Rập, Châu Phi… Điều đáng mừng là Việt Nam có một số trường được xếp vào top 100 của vùng Đông Nam Á (năm 2007 có 7 trường, năm 2008 có 10 trường, năm 2010 có 8 trường).

Xếp hạng của tạp chí Maclean's (Canada)

Maclean's, một tạp chí ở Canada, hàng năm công bố bảng xếp hạng các trường đại học của Canada. Các tiêu chí sử dụng là: quy mô sinh viên, quy mô lớp học, đội ngũ giảng viên, tài chính, dịch vụ hỗ trợ SV, thư viện và tính cạnh tranh của trường [6]:

Chỉ số thể hiện	Trọng số (%)
Quy mô sinh viên: Số SV nhập học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV bị ngừng học, tỉ lệ SV quốc tế, tỉ lệ SV có giải thưởng	21-22
Quy mô lớp học : quy mô lớp học cho SV năm I, II và năm III, IV; lớp học dạy bởi GV cơ hữu	17-18
Đội ngũ giảng viên: GV cơ hữu có bằng TS, có giải thưởng, có đề án NCKH được tài trợ	17
Chi tiêu tài chính: Chi tiêu cho học thuật, lương bổng, dịch vụ cho SV	12

[1] Google Scholar cung cấp một phương pháp đơn giản để tìm kiếm các tài liệu mang tính học thuật trên quy mô rộng. Từ một địa điểm, bạn có thể tìm kiếm khắp nhiều ngành học và nguồn: bài viết được đánh giá độc lập, luận án, sách, bản tóm tắt và bài viết từ các nhà xuất bản học thuật, giới chuyên môn, kho lưu trữ bản thảo, các trường đại học và các tổ chức học thuật khác. Google Scholar giúp bạn xác định nghiên cứu thích hợp nhất trong thế giới nghiên cứu học thuật.

Thư viện: Số tài liệu ở thư viện trên đầu SV, dịch vụ của thư viện, chi tiêu tài chính cho thư viện	12
Danh tiếng của trường qua điều tra cựu SV và cộng đồng, sự tài trợ của cựu SV.	20

3. Tổng quan về xếp hạng trường đại học ở Việt Nam

Sự cần thiết của việc xếp hạng trường đại học ở Việt Nam

Nâng cao chất lượng giáo dục đại học là một nhu cầu cấp thiết hiện nay trong xu thế đổi mới toàn diện nền giáo dục nước nhà đồng thời tăng cường tính cạnh tranh khi hội nhập vào khu vực và thế giới. Có nhiều giải pháp để thực hiện việc này, trong đó có hai giải pháp cơ bản hỗ trợ cho nhau, đó là kiểm định chất lượng và đánh giá xếp hạng trường đại học.

Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020, mục e) có nêu rõ: "Đến năm 2010 có 10 trường đại học mà mỗi trường có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng tương đương so với các trường có uy tín trên thế giới; đến năm 2015 có 20 trường đại học đạt tiêu chí nêu trên và năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới". Như vậy, có thể thấy, nhu cầu xếp hạng không chỉ là của xã hội nói chung mà còn thể hiện quyết tâm thực hiện Quyết định của Thủ tướng để giáo dục đại học Việt Nam tiến lên ngang tầm các nước phát triển trên thế giới.

Kiểm định chất lượng giáo dục đại học và xếp hạng các trường đại học

a) Về kiểm định chất lượng

Kiểm định chất lượng được đẩy mạnh từ tháng 12/2004 khi Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học được ban hành và được tiếp tục bổ sung và phát triển gắn với việc ban hành các quy trình và các tiêu chuẩn kiểm định khác. Ngày 01/11/2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đã ra Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất

lượng trường đại học. Cho đến nay đã có nhiều trường đang triển khai công tác tự đánh giá, đã có 20 trường hoàn thành đánh giá ngoài năm 2007 và 20 trường hoàn thành công tác này năm 2009. Theo TS. Phạm Xuân Thanh, Phó Cục trưởng Cục Khảo thí và KĐCL, thì "Phấn đấu đến 2015 có 90% số đại học, cao đẳng được kiểm định ít nhất 1 lần; đến 2020 được kiểm định ít nhất 2 lần. Khuyến khích đăng ký kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế" [7].

b) Về xếp hạng các trường đại học

Ngoài biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục bằng kiểm định chất lượng, việc xếp hạng trường đại học cũng là một biện pháp nhằm thúc đẩy chất lượng các trường đại học. Tuy nhiên, cho đến nay biện pháp này hoàn toàn mới mẻ ở Việt Nam về cả lý luận lẫn thực tiễn. Tháng 10/2008, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức Hội thảo quốc tế "Xếp hạng các trường đại học: Xu thế toàn cầu và các quan điểm". Trong hội thảo này, đã có nhiều báo cáo và thảo luận liên quan đến các vấn đề chủ yếu như: nội dung cần được xếp hạng, các tiêu chí và trọng số để xếp hạng, cách thức thu thập thông tin, dữ liệu để xếp hạng , ai sẽ đứng ra đảm nhiệm công việc này và ai là người công bố kết quả xếp hạng. Cho đến nay còn nhiều câu hỏi chưa được giải đáp.

Các nội dung và chỉ số xếp hạng trường đại học là vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất. Theo TS. Phạm Xuân Thanh thì nên tập trung vào ba nội dung chính là: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và dịch vụ [7]. PGS. TS. Nguyễn Phương Nga (Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và Nghiên cứu phát triển giáo dục - ĐHQG Hà Nội) thì chú ý đến 2 lĩnh vực hoạt động chính của các trường là giảng dạy và nghiên cứu khoa học (+ chuyển giao công nghệ) [8]. Về các chỉ số xếp hạng, theo Alex Usher, Phó chủ tịch (nghiên cứu) và Giảm đốc Viện Chính sách Giáo dục Hoa Kỳ tại Canada, có 8 chỉ số sau: (i) Các đặc điểm của sinh viên, (ii). Các đầu vào của việc học tập – tài chính, (iii) Các đầu vào của việc học tập – nhân viên, (iv) Các đầu ra của việc học tập, (v) Các sản phẩm cuối cùng, (vi) Nghiên cứu, (vii) Danh tiếng, (viii) Các môi trường học tập [9]. Phù hợp với đặc điểm của các trường đại học của Việt Nam hơn, PGS. TS. Nguyễn Phương Nga đã đưa ra 7 tiêu chí cho mỗi nội dung giảng dạy và NCKH theo bảng sau [8]

Các tiêu chí xếp loại giảng dạy	Các tiêu chí xếp loại NCKH
1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có học vị từ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu	1. Số đầu sách, chuyên khảo, tham khảo, giáo trình xuất bản trên tổng GV cơ hữu
2. Tỷ lệ giảng viên người nước ngoài trên tổng số giảng viên cơ hữu	2. Số lượng bài báo trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế trên tổng giảng viên cơ hữu
3. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	3. Số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành
4. Tỷ lệ sinh viên nước ngoài/tổng số sinh viên	trong nước trên tổng GV cơ hữu 4. Chỉ số trích dẫn chung của toàn bộ GV cơ hữu
5. Tổng học bổng hàng năm từ các nguồn ngoài ngân sách trên tổng SV chính quy	5. Số lượng đề tài NCKH trên tổng GV cơ hữu
4. Tỷ lệ SV tốt nghiệp/tỷ lệ SV nhập học	6. Trung bình nguồn thu từ các NCKH & chuyển giao công nghệ trên tổng giảng viên cơ hữu
7. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sử dụng chuyên môn được đào tạo	7. Số lượng giải thưởng KHCN (quốc tế, Nhà nước, Bộ, tương đương) trên tổng GV cơ hữu

5. Đề xuất các tiêu chí xếp hạng trường đại học Việt Nam

Vấn đề về xếp hạng theo nhóm trường

Để xác định các tiêu chí trong xếp hạng các trường đại học ở nước ta, trước hết cần xác định các loại trường nào cần được xếp hạng. Hiện nay có một xu hướng là xếp hạng trường đại học dựa trên trình độ được đào tạo cao nhất: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Có thể hiểu đây là các đại học đa ngành. Ngoài ra cũng có thể xếp hạng theo nhóm các trường đơn ngành như: Y khoa, Sư phạm, Nghệ

thuật… Hơn nữa, hiện nay hệ thống đại học nước ta bao gồm 3 cấp: (1) đại học (gồm đại học quốc gia và đại học vùng), (2) trường đại học, học viện, (3) các trường đại học thành viên và các khoa trực thuộc đại học. Trong công tác KĐCLGD hiện nay, các đại học không tham gia mà chỉ có các trường đại học thành viên tham gia với vai trò như các trường đại học, học viện. Theo chúng tôi, việc xếp hạng trường đại học cũng nên theo cách lựa chọn này và chỉ xếp hạng đối với các trường có đào tạo trình độ tiến sĩ và đã hoàn thành công tác kiểm định chất lượng ít nhất là 05 năm. Đối với các trường đào tạo trình độ thấp hơn trước mắt nên hoàn thành công tác kiểm định chất lượng và xây dựng kế hoạch ĐBCL sau đánh giá ngoài. Ngoài ra, cũng nên có kế hoạch xếp hạng theo loại trường đơn ngành như nhóm các trường đại học sư phạm/trường đại học giáo dục (không tính các trường đa ngành có đào tạo giáo viên), nhóm các trường y dược, trường nghệ thuật…đã qua KĐCLGD.

Vấn đề về các tiêu chí xếp hạng

Nhiều chuyên gia giáo dục đã thống nhất rằng chất lượng giáo dục đại học là tập hợp các yếu tố liên quan đến đầu vào, qui trình đào tạo, và đầu ra [10-11]. Chúng tôi cũng dựa vào quan điểm này để đề nghị các tiêu chí xếp hạng như sau:

(1) Đầu vào: Liên quan đến SV nhập học

(2) Qui trình: Liên quan đến giảng viên, cơ sở vật chất và dịch vụ dành cho dạy – học và nghiên cứu khoa học.

(3) Đầu ra: Liên quan đến tình hình của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Căn cứ vào nội dung trên, chúng tôi đề nghị 5 tiêu chí với 40 chỉ số thể hiện như sau:

Tiêu chí	Chỉ số thể hiện
Sinh viên nhập học	1 Điểm tuyển sinh của SV 2 Xếp hạng HS lớp 12 3 Điểm thi tốt nghiệp phổ thông

	4 Các loại học bổng, các giải thưởng cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế.
Giảng viên	1. Tỉ lệ GV cơ hữu 2. Tỉ lệ GV có học vị thạc sĩ 3. Tỉ lệ GV có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học 4. Tỉ lệ GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư 5. Tỉ lệ GV hướng dẫn luận án thạc sĩ và tiến sĩ 6. Ti lệ GV có thể giảng dạy bằng tiếng Anh 7. Số giờ dạy trung bình của GV trong một năm học 8. Tỉ lệ sinh viên trên mỗi GV 9. Lương bình quân của GV trong một năm (hoặc tháng) do nhà trường chi trả
Cơ sở vật chất và tài chính	1. Chi tiêu tài chính trên đầu 1SV 2. Tổng chi phí dành cho các dịch vụ phục vụ giảng dạy và học tập 3. Tổng kinh phí hàng năm dành cho thư viện 4. Chất lượng phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ giảng dạy và học tập 5. Số lượng sách và tạp chí khoa học tính theo đầu GV và SV 6. Số lượng phòng học, bàn ghế…đúng chuẩn 7. Số lượng máy tính sử dụng cho học tập và giảng dạy 8. Hệ thống máy tinh nối mạng phục vụ học tập và giảng dạy

	9. Website của trường
Nghiên cứu khoa học	1. Tỉ lệ kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học 2. Kinh phí thu được hàng năm từ NCKH và chuyển giao công nghệ 3. Tỉ lệ GV chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp Bộ trở lên 4. Số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước tính trên mỗi GV 5. Số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế tính trên mỗi GV 6. Số lần trích dẫn các bài báo khoa học của GV trường trong vòng 05 năm tính trên mỗi GV 7. Số GV tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước 8. Số GV làm chủ toạ các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước 9. Số GV có đề tài, đề án NCKH hợp tác với đồng nghiệp nước ngoài 10. Số SV nước ngoài học thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại trường.
Sinh viên tốt nghiệp	1. Tỉ lệ SV bị buộc phải thôi học, ngừng học hàng năm 2. Tỉ lệ tốt nghiệp so với lúc nhập học 3. Tỉ lệ SV tốt nghiệp loại khá, giỏi 4. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có thể sử dụng tiếng Anh trong chuyên môn 5. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo máy tính 6. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm (hay tự tạo việc làm) trong vòng 1 năm sau tốt nghiệp.

	7. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp tiếp tục theo học thạc sĩ , tiến sĩ 8. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp được các nhà tuyển dụng đánh giá cao.

6. Kết luận

Xếp hạng trường đại học là một việc làm rất mới ở nước ta, tuy vậy đây là công việc nên thực hiện. Trước mắt, còn quá nhiều việc cần phải giải quyết về cả lý luận lẫn thực tiễn, trong đó một số vấn đề nổi cộm như: thống nhất các tiêu chí, chỉ số, trọng số xếp hạng; vấn đề về việc thu thập thông tin dữ liệu, ai là người chủ trì việc xếp hạng, xếp hạng trong phạm vi quốc gia, vùng hay quốc tế, việc công bố xếp hạng như thế nào. Tham vọng của người viết bài này là góp một ý kiến nhỏ trong việc xác định các tiêu chí để xếp hạng các trường đại học tại Việt Nam. Hy vọng hội thảo này sẽ đem lại những kết quả phong phú, đáp ứng được mục đích đã đặt ra để việc xếp hạng các trường đại học Việt Nam sẽ trở thành hiện thực ở nước ta trong một thời gian không xa.

Tài liệu tham khảo

[1] Kevin Carey, *College Rankings Reformed: The Case for a New Order in Higher Education*, Education sector, Washington D.C., 2006.

[2] Robert Morse, *World's Best Universities: The Methodology*, February 25, 2010, http://www.usnews.com/articles/education/worlds-best-universities/2010/02/25/worlds-best-universities-the-methodology.html.

[3] Nian Cai Liu and Ying Cheng, *The Academic Ranking of World Universities*, Higher Education in Europe, Vol. 30, No. 2, July 2005.

[4] http://www.universityrankings.ch/methodology/times_higher_education; http://www.timeshighereducation.co.uk.

[5] http://www.webometrics.info/, *Ranking web of world universities*.

[6] Nancy Heckman, Rick White, Steven Wang, Hubert Wong, *Maclean's Ranking of Canadian Universities*, Statistical Consulting and Research

Laboratory, Department of Statistics, University of British Columbia, Vancouver, British Columbia, CANADA V6T 1Z2, UBC Statistics Department, Technical Report 189, October, 1999.

[7] TS Phạm Xuân Thanh, *Kiểm định và Xếp hạng: Hai cách tiếp cận trong đánh giá chất lượng các trường đại học*, Báo cáo tại Hội nghị Quốc tế về xếp hạng các trường đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội ngày 13 tháng 10 năm 2008.

[8] PGS. TS Nguyễn Phương Nga, *Phương pháp và các tiêu chí xếp hạng các trường đại học Việt Nam*, Báo cáo tại Hội nghị Quốc tế về xếp hạng các trường đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội ngày 13 tháng 10 năm 2008.

[9] Alex Usher, *Các loại xếp hạng trường đại học và Các bảng xếp hạng - Cách xây dựng và sử dụng*, Báo cáo tại Hội nghị Quốc tế về xếp hạng các trường đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội ngày 13 tháng 10 năm 2008.

[10] Usher A, Savino M., *World of Difference: A Global Survey of University League Tables*, Educational Policy Institute, Toronto, 2006.

[11] Turner D., *Benchmarking in universities: League tables revisited*, Oxford Review of Education; 31(3), pp. 353-371, 2005.

VỀ VIỆC XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở NƯỚC NGOÀI

***Nguyễn Ngọc Thạch*[1]**

Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM

Từ nửa sau của thế kỷ XX, cùng với sự hình thành diện mạo của nền văn minh hậu công nghiệp hay nền văn minh dựa trên tri thức ở nhóm các nước phát triển nhất, giáo dục trở thành một thành tố có ý nghĩa chiến lược của tiến bộ xã hội. Vai trò của giáo dục trong sự phát triển kinh tế - xã hội được đề cao xuất phát từ sự thay đổi quan điểm của xã hội loài người về vị trí của con người và vốn tri thức trong phát triển. Nói một cách khác, giáo dục trở thành yếu tố quan trọng nhất của của cải quốc gia (national wealth), là điều kiện cần thiết để xã hội phát triển bền vững.

Như chúng ta đã biết, một nhà nước mạnh là nhà nước đảm bảo các điều kiện cho những quan hệ cạnh tranh – nghĩa là đặt nền móng của một hệ thống kinh tế khỏe mạnh. Chúng ta ám chỉ rằng **giáo dục phải trở thành một lĩnh vực cạnh tranh**. Thực tiễn đánh giá chất lượng và xếp hạng trường đại học xuất hiện như kết quả của quá trình phát triển tự nhiên của **thị trường dịch vụ giáo dục** trong phạm vi quốc gia, quốc tế và hiện tại là toàn cầu.

Những xu thế nổi bật trong sự phát triển hệ thống giáo dục hiện đại là:

- Trên thế giới diễn ra quá trình **thương mại hóa giáo dục**. Nghĩa là, giáo dục trở thành một loại dịch vụ có đủ các tính chất của hàng hóa và vì vậy phải được đánh giá giống như bất kỳ hàng hóa khác trên thị trường;

- Tiến triển quá trình **đa quốc giá hóa** giáo dục, mở rộng **quyền tự chủ** của các trường đại học, các quan điểm về việc xây dựng một nền giáo dục trong suốt (transparent) với sự sát nhập các trường đại học vào những chuỗi giá trị được tạo nên trên thị trường hàng hóa và dịch vụ của ngành dịch vụ giáo dục và đặc biệt, sự hình thành một loại hình **thị trường kiến thức và năng lực** bên trong xã hội dựa trên tri thức;

[1] TSKH – Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Ngân hàng

- Chức năng đánh giá chất lượng các trường đại học được chuyển từ nhà nước sang các **chế tài xã hội chuyên nghiệp** xét từ gốc độ tính khách quan.

Tính cấp thiết của việc đánh giá chất lượng và xếp hạng trường đại học xuất phát bởi sự tăng nhanh tốc độ mở rộng lĩnh vực giáo dục, sự gia tăng đáng kể chi phí cho giáo dục từ phía nhà nước, doanh nghiệp, phụ huynh và sinh viên và cần phải nhấn mạnh, khát vọng của các nước xây dựng một hệ thống kinh tế năng động dựa trên tri thức. Như vậy, mối quan tâm của sinh viên, trường đại học, giới doanh nghiệp, nhà nước và xã hội nằm trong cơ sở đánh giá chất lượng và xếp hạng trường đại học. Đối với Việt Nam, tính thời sự của việc đánh giá chất lượng và xếp hạng trường đại học được bổ sung thêm một yếu tố quan trọng nữa – đó là chất lượng đào tạo thấp và hiện chưa có triển vọng cải thiện trong bối cảnh những yêu cầu đối với năng lực chuyên môn của các chuyên gia ngày càng khắt khe hơn.

Xếp hạng tường đại học ngày nay là hiện tượng thông thường ở những nước có hệ thống giáo dục phát triển. Trong 5 năm qua, nó cũng đã được thực hiện ở các nước đang phát triển châu Á và châu Phi. Xếp hạng đầu tiên trên thế giới được công bố trên tạp chí U.S. News & World Report vào năm 1983. Mỹ là nước có nhiều xếp hạng trường đại học nhất với các xếp hạng được công nhân chung và chuyên biệt.

Trong những xếp hạng nước ngoài uy tín nhất phải kể đến xếp hạng của các báo Times, Guardian (Anh), hãng thông tấn CHE (Đức), tạp chí McLeans (Canada). Đáng chú ý là các xếp hạng trường đại học nước ngoài được thực hiện bởi các phương tiện thông tin đại chúng.

Từ năm 2003, xếp hạng trường đại học chuyển sang một giai đoạn mới – xếp hạng toàn cầu. Vào năm 2003, Viện giáo dục đại học thuộc trường Đại học Shanghai lần đầu tiên công bố xếp hạng 500 trường đại học hàng đầu thế giới. Đến năm 2008, Viện này đã thực hiện xếp hạng toàn cầu cả thảy 6 lần. Lần đầu tiên báo Times xuất bản phụ trương hàng năm Times`Higher Education Supplement vào năm 2004. Cũng từ năm này, dự án xếp hạng toàn cầu của Tây Ban Nha Webo-metrics đánh giá gần 4000 trường đại học trên thế giới. Tạp chí Newsweek International cũng công bố xếp hạng trường đại học toàn cầu của

mình. Vào năm 2007, xếp hạng hoạt động khoa học của Hội đồng Đài Loan về việc đánh giá và phân loại trong lĩnh vực giáo dục đại học được thực hiện và trở thành truyền thống hàng năm.

Xếp hạng trường đại học toàn cầu đã trở thành hiện tượng của thế kỷ XXI trong hoạt động giáo dục thế giới. Các nhóm chuyên gia trong lĩnh vực này tăng cường liên kết để giải quyết những vấn đề phương pháp và tổ chức việc xếp hạng. Đáng chú ý là Hội nghị về các vấn đề xếp hạng trường đại học ở Vácsava năm 2002. Đặc biệt, các hội thảo của các nhóm chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực xếp hạng trường đại học được tổ chức ở Washington năm 2004, ở Béclin năm 2006 và ở Shanghai năm 2007.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy việc đánh giá chất lượng và xếp hạng trường đại học đòi hỏi tiến hành một khối lượng công việc lớn: từ xây dựng các tiêu chí và chỉ số, thu thập thông tin, kiểm tra tính chính xác của thông tin từ các trường đại học chuyển tới cho đến việc điều tra xã hội các nhóm dân cư khác nhau. Sau khi cộng điểm tất cả trường đại học được khảo sát, bắt đầu xếp hạng chúng theo tổng số điểm đạt được.

Việc đánh giá chất lượng trường đại học được thực hiện theo ba chỉ tiêu tổng hợp độc lập sau:

1) Nguồn lực học viện của trường bao gồm thành công của sinh viên, thành tựu của giảng viên, sự đảm bảo nguồn tài chính và tài nguyên học tập;

2) Đánh giá trường đại học từ bên trong bởi các sinh viên và giảng viên đang học và giảng dạy tại trường;

3) Đánh giá trường đại học bởi dư luận xã hội như các cơ quan hành pháp trung ương và địa phương, những đại diện của khối doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ.

Chỉ tiêu đầu tiên thường chiếm 50% tổng số điểm. Tiếp theo là chỉ tiêu thứ ba – khoảng 30% tổng số điểm, 20% tổng số điểm còn lại thuộc chỉ tiêu thứ hai. Ví dụ, nếu tổng số điểm tối đa là 100 thì điểm tối đa của chỉ tiêu thứ nhất là 50, chỉ tiêu thứ hai – 20, chỉ tiêu thứ ba – 30.

Có thể tham khảo các tiêu chí và chỉ số đánh giá theo chỉ tiêu nguồn lực học viện của trường đại học dựa trên kinh nghiệm một số nước trong bảng dưới.

Tiêu chí	**№1**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Cơ cấu chất lượng sinh viên: (0-7 điểm) (0-14 %)	1.1.	Tỷ trọng số lượng sinh viên chính khóa trong tổng số sinh viên	1/2
	1.2.	Tỷ trọng số lượng sinh viên học theo học bổng nhà nước trong tổng số sinh viên chính khóa	2,5/5
	1.3.	Tỷ trọng số lượng sinh viên nước ngoài trong tổng số sinh viên chính khóa	1/2
	1.4.	Tỷ trọng học viên cao học, nghiên cứu sinh chính khóa trong tổng số sinh viên chính khóa	1,5/3
	1.5	Chỉ số quy mô của trường (tỷ lệ tổng số sinh viên của trường trên số lượng sinh viên bình quân của tất cả trường đại học trong nước)	1/2
Tiêu chí	**№2**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Cơ cấu chất lượng giảng viên: (0-7 điểm) (0-14 %)	2.1.	Tỷ trọng tiến sỹ và phó tiến sỹ trong tổng số giảng viên trong biên chế	2/4
	2.2.	Tỷ trọng số giảng viên đoạt giải Giáo viên giỏi trong tổng số giảng viên trong biên chế	1,5/3
	2.3.	Tỷ trọng số giảng viên nhận các giải thưởng nhà nước trong tổng số giảng viên trong biên chế	1,5/3
	2.4.	Tỷ trọng số giảng viên học qua khóa nâng cao: a) ở cấp quốc tế – 1 b) ở cấp quốc gia -0,5	1,5/3
	2.5.	Tỷ trọng tiến sỹ và phó tiến sỹ làm việc cộng tác trong tổng số giảng viên	0,5/1

Tiêu chí	**№3**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Tiềm năng nghiên cứu khoa học của trường: (0 -10 điểm) (0-20%)	3.1.	Kinh phí nghiên cứu khoa học trên một giảng viên trong biên chế	1/2
	3.2.	Số lượng bài báo khoa học công bố trong nước trên một giảng viên trong hai năm cuối	1/2
	3.3.	Số lượng bài báo khoa học công bố ở nước ngoài trên một giảng viên trong hai năm cuối	1,5/3
	3.4	Số lượng hội đồng khoa học tiến sỹ	1,5/3
	3.5	Số lượng ngành khoa học	0,5/1
	3.6	Số lượng giáo trình và tác phẩm được in, bằng sáng chế và chứng nhận quyền tác giả trên một giảng viên trong biên chế trong hai năm cuối	1,5/3
	3.7	Chiến thắng trong cuộc thi sáng tạo (nghiên cứu khoa học) cấp quốc gia)	1,5/3
	3.8	Số lượng chương trinh cấp quốc tế mà trường tham gia	1/2
	3.9	Số lượng chương trình cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố mà trường tham gia	0,5/1
Tiêu chí	**№4**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Chi phí cho quá trình học tập và các tài sản cố định: (0-8 điểm) (0-16%)	4.1.	Diện tích phòng học và thí nghiệm trên một sinh viên	1/2
	4.2.	Số lượng sinh viên trên một máy tính	1/2
	4.3.	Có cổng và website giáo dục bằng ba ngôn ngữ	2/4
	4.4.	Nguồn tài nguyên thư viện được đo bằng số lượng sách giáo khoa, giáo trình được xuất bản từ năm 1990 trên một sinh viên	1/2

	4.5.	Số lượng và tên tạp chí quốc gia mà trường đặt mua trên 10 giảng viên	0,5/1
	4.6.	Số lượng cuốn và tên tạp chí nước ngoài mà trường đặt mua trên 10 giảng viên	1/2
	4.7.	Chi phí cho quá trình học tập trên một sinh viên	1,5/3
Tiêu chí	**№5**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Tính chọn lọc đầu vào và kết quả học tập: (0-11 điểm) (0-22%)	5.1.	Điểm thi đầu vào bình quân	0,5/1
	5.2.	Điểm kiểm tra trắc nghiệm thống nhất toàn quốc gia bình quân của thí sinh năm học liền kề thứ nhất	1/2
	5.3.	Điểm kiểm tra trắc nghiệm thống nhất toàn quốc gia bình quân của thí sinh năm học liền kề thứ hai	1/2
	5.4.	Kết quả trắc nghiệm quốc gia giữa khóa	2,5/5
	5.4.1	Kết quả trắc nghiệm quốc gia bình quân của năm học liền kề thứ hai	1,5/3
	5.4.2	Quy mô sinh viên qua được trắc nghiệm quốc gia giữa khóa (tỷ lệ số lượng sinh viên qua được trắc nghiệm của trường trên số lượng sinh viên qua được trắc nghiệm bình quân cả nước	1/2
	5.5.	Số lượng sinh viên qua được trắc nghiệm quốc gia giữa khóa ngay lần kiểm tra đầu tiên năm học liền kề thứ hai	2/4
	5.6.	Kiến thức tăng lên của sinh viên trong hai năm = 5.4.-(5.1+5.3) /2	2/4
	5.7.	Số lượng sinh viên trên số lượng chương trình cử nhân	1/2

	5.8.	Số lượng sinh viên trên số lượng chương trình thạc sỹ	1/2
Tiêu chí	**№6**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Cơ sở văn hóa – xã hội: (0- 3,5 điểm) (0- 7%)	6.1.	Diện tích ký túc xá trên một sinh viên ngoại tỉnh	1
	6.2.	Khả năng phát triển văn hóa của sinh viên: số lượng nhóm, dàn hợp xướng, đội thể thao và tổ chức sinh viên trên tổng số sinh viên	1
	6.3	Tổng số trạm y tế, nhà tập thể thao, cơ sở phòng bệnh, khu vực nghỉ ngơi trên tổng số sinh viên chính khóa	0,5
	6.4.	Tỷ trọng số lượng sinh viên tham gia các phong trào xã hội trên số lượng sinh viên chính khóa	1
Tiêu chí	**№7**	**Các chỉ số**	**Tỷ trọng (Điểm/%)**
Mức độ cộng tác quốc tế: (0-3,5 điểm) (0-7%)	7.1	Số lượng trao đổi trên một học viên chính khóa (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong hai năm học cuối	1,5/3
	7.2	Số lượng trao đổi quốc tế, chuyến công tác trên một giảng viên trong hai năm học cuối	1,5/3
	7.3	Số lượng chương trình giáo dục hợp tác với nước ngoài	0,5/1

ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN DƯỚI GÓC NHÌN SO SÁNH

Phạm Thị Minh Hạnh[1]

Trường Cao đẳng Cộng đồng Bình Thuận

Chất lượng là một trong những vấn đề ngày càng được xã hội quan tâm và hướng đến. Hiện nay nhiều lĩnh vực xã hội trên toàn thế giới đã được đánh giá – xếp hạng, từ các khách sạn được xếp loại theo tiêu chuẩn toàn cầu (3 sao, 4 sao..) đến xếp hạng các thành phố sống tốt nhất, từ các bệnh viện được xếp hạng đến việc đánh giá - xếp hạng các sản phẩm tiêu dùng cụ thể như máy tính, ôtô, xe máy… hầu như tất cả đều được xếp hạng để cung cấp thông tin tham khảo cho người tiêu dùng. Đánh giá - xếp hạng trong giáo dục đại học đã xuất hiện từ những năm tám mươi của thế kỷ hai mươi với mục đích cung cấp thông tin về dịch vụ giáo dục chất lượng như những ngành nghề khác trong xã hội đã được đánh giá - xếp hạng. Cho đến nay hoạt động này phát triển rộng hơn ở nhiều nước và xuyên quốc gia.

Ở Việt Nam đánh giá đã được thực hiện trong kiểm định chất lượng nhưng đánh giá nhằm mục đích xếp hạng các trường đại học vẫn còn là các đề tài tranh luận trong các phòng họp, hội thảo. Việt Nam có nên tiến hành đánh giá – xếp hạng các cơ sở giáo dục đai học (CSGDĐH) như ở các nước khác không?

1. Vai trò của đánh giá – xếp hạng trong tiến trình phát triển của lịch sử giáo dục Việt Nam

Giáo dục Việt Nam mặc dù còn phát triển chậm so với nền giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới nhưng trong quá trình phát triển của mình đã tồn tại nhiều phương thức đánh giá - xếp hạng các yếu tố riêng lẻ của quá trình giáo dục.

[1] TS – Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

Đánh giá năng lực chuyên môn giáo viên đã được thực hiện từ những năm sáu mươi của thế kỷ hai mươi, ban đầu xếp loại giáo viên cũng từng gây tranh luận xôn xao, dần dần chuẩn giáo viên được hình thành và hoạt động này đã mang lại những hiệu quả nhất định trong đảm bảo chất lượng giảng dạy cho từng cấp học. Gần đây, đánh giá xếp hạng cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo hoạt động của các nhà trường từ mầm non đến đại học cũng đã được cư dân trên mạng công bố với khá nhiều thông tin bổ ích cho việc lựa chọn dịch vụ giáo dục của các bậc phụ huynh, học sinh, nhà đầu tư, nhà hoạch định chính sách… Như vậy, một cách hoàn toàn hiển nhiên, việc đánh giá – xếp hạng một số yếu tố của quá trình giáo dục đã từng tồn tại và phát triển trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Trong suốt quá trình đó, các hoạt động này dần dần hoàn thiện, đánh giá từ định tính chuyển dần sang định lượng, từ sự phản kháng ban đầu của nhiều đối tượng đến ít dần trong đại bộ phận dân cư.

Trong giai đoạn có quá nhiều lựa chọn cho một dịch vụ bất kỳ, xã hội luôn mong muốn có được những thông tin tham khảo hữu ích. Giáo dục đại học ở Việt Nam đang trong giai đoạn này. Khi có quá nhiều trường học cùng cạnh tranh trên một khu vực, một ngành học được đào tạo ở nhiều CSGDĐH, nếu có được một bảng xếp hạng, người học sẽ dễ dàng chọn cho mình một hướng đi phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân. Lúc đó muốn thực sự có một chỗ đứng vững chắc trong bảng xếp hạng, các CSGDĐH sẽ phải nghĩ đến bài toán chất lượng cho cơ sở mình trong quá trình tồn tại và phát triển, đây chính là động lực thúc đẩy giáo dục đại học Việt Nam vươn tới những tầm cao hơn trong khu vực và trên thế giới.

Dĩ nhiên bất cứ một hoạt động nào dù có vai trò lớn mấy cũng đều có những hệ lụy nhất định, đánh giá – xếp hạng CSGDĐH cũng không nằm ngoài qui luật này. Có thể sẽ có những trường được xếp ở vị trí rất cao trong bảng xếp hạng nhưng chất lượng đầu ra thua kém các trường ở vị trí thấp hoặc ngược lại… Tuy nhiên trong thời đại thông tin như hiện nay, hoạt động kém hiệu quả của các trường liên quan đến vị trí xếp hạng cao khó có thể được bưng bít dài lâu, và một khi đã bị mất niềm tin trong cộng đồng dân cư, các cơ sở này sẽ phải có những bài học nhất định để cũng cố chất lượng cho cơ sở mình.

2. Sự cần thiết của đánh giá - xếp hạng CSGDĐH Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Như đã nêu, đánh giá – xếp hạng CSGDĐH đã xuất hiện từ lâu trên thế giới và ngày càng có nhiều bảng xếp hạng các trường đại học, cao đẳng ở nhiều quốc gia và xuyên lục địa, tiêu biểu như bảng xếp hạng của USNWR ở Mỹ, báo The Times ở Anh, các báo The Guardian, Daily Telegraph, Financial Times…. Bảng xếp hạng liên quốc gia được công bố bởi các nhà khoa học thuộc Đại học Giao thông Thượng Hải (SJTU), báo The Times Higher Education (THE), Webometrics, Trung tâm phát triển giáo dục đại học CHE phối hợp với tuần báo Die Zeit (Đức). Tuy nhiên, không một bảng xếp hạng nào không bị công luận chỉ trích bởi cách lựa chọn nội dung, tiêu chí, các chỉ số và trọng số làm căn cứ để đánh giá – xếp hạng. Điều này cho thấy mặc dù bị chỉ trích, hoạt động này vẫn được tiến hành đều đặn và ngày càng được các nhà khoa học quan tâm hơn.

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, các hoạt động khác cũng có sự chuyển biến nhất định để có sự tương thích chung với khu vực và thế giới, Việt Nam cũng cần có những hoạt động cụ thể để dần dần khẳng định sự lớn mạnh của hệ thống giáo dục Việt Nam, trong đó có đánh giá - xếp hạng CSGDĐH. Ngoài việc cung cấp thông tin tham khảo cho xã hội, thông qua hoạt động này, các trường sẽ có những chiến lược phát triển riêng để có thể vừa đảm bảo chất lượng các hoạt động của mình như đã định hướng, đồng thời vẫn có thể giữ được các vị trí cao trong các bảng xếp hạng trong nước cũng như nước ngoài. Do đó, đánh giá – xếp hạng CSGDĐH là hoạt động hết sức cần thiết ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3. Mối tương quan giữa kiểm định chất lượng và đánh giá- xếp hạng CSGDĐH Việt Nam dưới góc nhìn so sánh

Từ năm 2004, Việt Nam bắt đầu có các văn bản pháp quy và đã tiến hành các hoạt động kiểm định chất lượng các CSGDĐH, đến nay đã có một số lượng nhất định các CSGDĐH đang ở các bước của qui trình kiểm định. Năm 2008, Việt Nam quan tâm đến vấn đề xếp hạng các CSGDĐH, một bậc học với tâm lý phổ biến là đại khái, e ngại, không muốn công khai thông tin, trọng tình hơn trọng lý, thường ỉ lại vào Nhà nước, thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học, đầy

đủ và cập nhật… đã có nhiều phản ứng với hoạt động này. Câu hỏi đặc trưng nhất được đặt ra: "Vì sao các trường đã được kiểm định chất lượng, được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, có cần thiết phải xếp hạng nữa không?"

Đánh giá trong kiểm định chất lượng và xếp hạng các CSGDĐH có những mối liên hệ nhất định nhưng là hai vấn đề hoàn toàn khác biệt của một hoạt động, do đó phụ thuộc vào mục đích đề ra, đánh giá sẽ là cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu.

Sự khác biệt lớn nhất trong hai hoạt động này một bên là yêu cầu một CSGDĐH phải đạt được *chuẩn tối thiểu của tất cả các tiêu chuẩn* cơ bản nhất của một trường đại học, cao đẳng, một bên là *mức độ đạt được một số tiêu chuẩn nào đó* do đơn vị xếp hạng lựa chọn. Kết quả của hai hoạt động này dễ dàng thấy một bên sẽ là hàng loạt các cơ sở giáo dục (gần như tất cả) được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, bên kia là bảng xếp hạng tất cả các CSGDĐH Việt Nam hay khu vực.... Một khi cùng đạt một chuẩn tối thiểu như nhau mặc dù có sự khác biệt lớn về qui mô, mức độ của nhiều hoạt động… bản thân một số trường có uy tín và nhiều đối tượng trong xã hội càng mong muốn được nhìn thấy hoạt động đánh giá mang tính định lượng, cụ thể hơn để có thể tham khảo trong những quyết định cần thiết. Do đó, *khi đã có kiểm định, hoạt động đánh giá - xếp hạng các CSGDĐH* lại càng trở nên cần thiết.

4. Các yếu tố cơ bản của hoạt động đánh giá - xếp hạng các CSGDĐH

Hoạt động đánh giá luôn đi kèm với hàng loạt các câu hỏi vốn là những yếu tố cơ bản của nó khi mà khoa học này chưa phát triển ở Việt Nam, đó là: mục tiêu đánh giá – xếp hạng có phải là để tạo ra người thắng, kẻ thua giữa các trường đại học? Cơ quan nào có thể thực hiện nhiệm vụ này một cách công bằng để đảm bảo được mục tiêu đánh giá đã đề ra? Đánh giá – xếp hạng cần căn cứ vào những nội dung nào, với những tiêu chí cụ thể trong giai đoạn hiện nay là gì, có cần trọng số giữa các tiêu chí đó không? Một bộ tiêu chí quá cồng kềnh có thể dùng làm công cụ cho hoạt động đánh giá hiệu quả không?... Đó cũng chính là các câu hỏi lớn trong hoạt động đánh giá – xếp hạng cho đến nay vẫn còn là thách thức lớn lao cho khoa học đánh giá.

Cũng như các hoạt động đánh giá khác từng tồn tại trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đánh giá – xếp hạng các CSGDĐH cũng được đặc trưng bởi một số yếu tố cơ bản sau:

* Mục tiêu đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: là đưa ra bảng xếp hạng các CSGDĐH Việt Nam nhằm phấn đấu trong tương lai các cơ sở giáo dục này có mặt trong các bảng xếp hạng của khu vực hay quốc tế. Đồng thời qua đó các trường được đánh giá sẽ nâng chất lượng lên một tầm cao mới trong một nền văn minh trí tuệ.

* Nội dung đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: là tập hợp những yêu cầu đối với CSGDĐH theo quan điểm của đơn vị thực hiện đánh giá được thể hiện qua các tiêu chí cụ thể và các chỉ số lựa chọn, các chỉ số này còn được xác định trọng số. Đây là một trong những nội dung trong kiểm định chất lượng chủ yếu gồm hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, dịch vụ…

* Phương pháp đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: là cách thức, con đường mà đơn vị đánh giá thực hiện. Chủ yếu dựa vào các số liệu của cơ quan chức năng, website của các CSGDĐH, công cụ tìm kiếm xác định thông tin, báo cáo đánh giá đã được thẩm định, phiếu khảo sát trực tiếp…

* Hình thức đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: đang tồn tại hai hình thức đánh giá – xếp hạng ngoài và trong hệ thống. Nếu bảng xếp hạng được công bố bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo thì các thông tin này sẽ có giá trị khác hẳn so với công bố của các lực lượng đánh giá ngoài ngành.

* Lực lượng đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: là lực lượng trực tiếp tham gia hoạt động này, tương ứng với các hình thức đánh giá. Để có nhiều thông tin tham khảo, trên thực tế của Việt Nam nên có nhiều tổ chức tham gia đánh giá – xếp hạng để có sự đối sánh cần thiết trong toàn hệ thống.

* Tiến trình đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: là các bước tiến hành của hoạt động này. Đã có nhiều công bố về tiến trình đánh giá – xếp hạng CSGDĐH Việt Nam của các nhà quản lý, khoa học Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng vẫn chưa có sự thống nhất chung, nó phụ thuộc phần lớn

vào các nội dung đánh giá và quan điểm của lực lượng thực hiện đánh giá – xếp hạng.

* Kết quả đánh giá – xếp hạng CSGDĐH: là bảng xếp hạng các CSGDĐH Việt Nam. Tuy nhiên điều cần lưu ý tất cả các bảng xếp hạng đều không thể phản ánh đầy đủ về chất lượng tổng thể của một cơ sở giáo dục Việt Nam mà chỉ là kết quả so sánh giữa các trường căn cứ vào một số tiêu chí của đơn vị đánh giá – xếp hạng.

5. Một số đề xuất

Sự đánh giá đồng nhất như kết quả của kiểm định chất lượng giáo dục luôn dẫn đến một hệ quả tất yếu là mong muốn có một bảng xếp hạng thể hiện thứ bậc để người học có những lựa chọn phù hợp. Do đó đánh giá – xếp hạng các CSGDĐH là hoạt động hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục Việt Nam khi đề cập đến bài toán chất lượng. Cho đến nay trên thế giới đều đã thực hiện đánh giá - xếp hạng các CSGDĐH nhưng chủ yếu thực hiện hoạt động này là các lực lượng bên ngoài hệ thống. Việt Nam nên chăng hãy để cho lực lượng đánh giá bên ngoài hệ thống xếp hạng các cơ sở này? Bởi vì lực lượng đánh giá sẽ qui định các yếu tố còn lại của hệ thống như nội dung- tiêu chí, phương pháp, tiến trình… Trên cơ sở đánh giá của các lực lượng này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có thu thập những kết quả nhất định trong thực tiển đánh giá - xếp hạng cơ sở giáo dục Việt Nam, từ đó có những quyết định phù hợp cho việc tiến hành tổ chức xếp hạng với qui mô toàn hệ thống.

XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HỘI NHẬP GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

Nguyễn Phương Nga[1]

Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Xu thế phát triển của việc xếp hạng các trường đại học trên thế giới

Xếp hạng các trường đại học (ĐH) được triển khai và công bố tại Hoa Kỳ vào năm 1983 do "*Bản Tin thế giới và tin tức Hoa Kỳ*[2]*"* (US News and World Report, viết tắt là USNWR) lần đầu tiên thực hiện việc xếp hạng các trường đại học tại Hoa Kỳ. Tiếp theo đó, nhiều tổ chức khác nhau trên thế giới bao gồm các tạp chí lớn, các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học và cơ quan đánh giá và kiểm định chất lượng[3] đã vào cuộc để xếp hạng các trường ĐH. Xin điểm qua sự lan tỏa và phát triển của việc xếp hạng các trường ĐH từ sau "dấu ấn" xếp hạng đầu tiên của USNWR như sau:

Tờ tuần báo Canada *Macleans*[4] công bố việc xếp hạng những trường ĐH Canada vào năm 1991. Tạp chí Princeton Review[5] xuất bản cuốn sách "Những trường ĐH hàng đầu" năm 1992. Tuần báo Đức *Stern* đã giới thiệu Trung tâm xếp hạng các trường đại học và đã xếp hạng 250 trường đại học của Đức kể từ năm 1998. Trung tâm đại diện cho các cơ quan nghiên cứu của Mỹ bắt đầu công bố việc xếp hạng thường niên những trường đại học nghiên cứu của Mỹ từ năm 2000. *Thời báo Chủ nhật (Sunday Times*[6]*)* của Anh lần đầu tiên công bố việc xếp hạng các trường đại học của Anh năm 2001. Mục đích khởi nguồn của việc xếp

[1] PGS.TS – Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Nghiên cứu phát triển giáo dục
[2] *http://colleges.usnews.rankingsandreviews.com/college*
[3] *Nguyễn Phương Nga "Phương pháp và các tiêu chí xếp hạng các trường đại học Việt Nam" trong "Giáo dục đại học: Đảm bảo, đánh giá và kiểm định chất lượng" (Nguyễn Phương Nga & Nguyễn Quý Thanh đồng chủ biên), Nhà xuất bản ĐHQGHN, số xuất bản 196-2010/CXB/02-40/ĐHQGHN Ngày 1/3/2010*
[4] *http://oncampus.macleans.ca/education/*
[5] *http://www.princetonreview.com*
[6] *http://www.timesonline.co.uk/tol/newspapers/sunday_times/?days=Sunday*

hạng các trường ĐH trong khuôn khổ một quốc gia là để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của cha mẹ học sinh, sinh viên và các nhà tuyển dụng lao động...

Việc xếp hạng các trường ĐH không chỉ giới hạn trong khuôn khổ một quốc gia mà đã được triển khai "xuyên biên giới" để xếp hạng các trường ĐH trên toàn cầu. Vào cuối thế kỷ 20, các tổ chức xếp hạng các trường ĐH đã vượt qua biên giới của quốc gia mình để xếp hạng các trường ĐH của các nước theo khu vực và tiếp sau đó là toàn cầu. Đầu tiên vào năm 1997, Tạp chí *Asia Week*[1] công bố báo cáo "Những trường đại học tốt nhất châu Á". Tiếp theo là Trường ĐH Giao thông Thượng Hải công bố việc xếp hạng các trường ĐH trên thế giới vào năm 2003[2]. *Phụ trương của Thời báo Giáo dục Đại học (Times Higher Education Supplement*[3]*)* của Vương Quốc Anh công bố kết quả xếp hạng các trường ĐH trên thế giới vào năm 2004. Webometrics[4] công bố kết quả xếp hạng các trường ĐH trên thế giới dựa theo các thông tin trên trang Web của các trường ĐH cũng vào năm 2004.

Tính đến 11/2008, theo số liệu thống kê của Alex Usher and Jon Medow[5] trên thế giới có 29 tổ chức xếp hạng trường ĐH bao gồm cả xếp hạng trường ĐH trong khuôn khổ một quốc gia, trong một khu vực và trên toàn thế giới. Nói đến xếp hạng trường ĐH, không thể không nói đến Nhóm chuyên gia quốc tế về xếp hạng các trường ĐH, viết tắt là IREG (International Ranking Expert Group). IREG được Trung tâm Giáo dục đại học châu Âu của UNESCO ở Bu-ca-rest và Viện Chính sách Giáo dục đại học ở Washington D.C. thành lập năm 2004. Trên cơ sở của sáng kiến này mà cuộc họp thứ hai của IREG (ngày 18-20/5/2006 ở Béc-lin) đã đưa ra các nguyên tắc và việc thực hiện xếp hạng các trường đại học mang tên "Các nguyên tắc Béc-lin về việc xếp hạng các trường đại học". Gần đây nhất, tại Phiên họp của IREG vào ngày 8/03/2010 tại Warsaw, đã chỉ ra tầm quan trọng ngày càng cao của việc xếp hạng đối với việc chọn trường của sinh viên và đặc biệt đối với các quyết định có liên quan đến phân bổ tài chính của

[1] *Asiaweek (2000) 'About the Rankings' in Asiaweek Best Universities 1999 – Special Report on Education, Hong Kong [Online] http://cnn.com/ASIANOW/Asiaweek/universities (2000, January 17)*
[2] *http://www.arwu.org/#*
[3] *http://www.timeshighereducation.co.uk*
[4] *http://www.webometrics.info/*
[5] *Alex Usher and Jon Medow (2008). "Các loại xếp hạng trường đại học và các bảng xếp hạng: Cách xây dựng và sử dụng". Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế "Xếp hạng trường đại học: Xu thế toàn cầu và các quan điểm" được tổ chức ngày 13/11/2008 tại Đại học Quốc gia Hà nội.*

các cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm về giáo dục đại học. Chính vì vậy IREG đã quyết định thực hiện việc thẩm định chất lượng (Audit) đối với các tổ chức xếp hạng các trường ĐH trên thế giới để đánh giá về phương pháp xếp hạng của họ. Cũng tại Warsaw, IREG đã đổi tên thành "IREG Observatory on Academic Ranking and Excellence" và đăng ký tư cách pháp nhân tại Brussels, tuân thủ Luật pháp của Belgium. Các tiêu chí thẩm định chất lượng của IREG chủ yếu được xây dựng dựa theo các nguyên tắc Berlin, những tổ chức đạt các tiêu chuẩn chất lượng của IREG sẽ được công nhận và sử dụng "Nhãn hiệu của IREG" (the organization will be entitled to use "IREG Recognized" Label). Hội thảo kỳ tới của IREG (IREG5) được tổ chức tại Berlin vào tháng 10 năm 2010.

2. Nhu cầu tất yếu của việc xếp hạng các trường đại học ở Việt Nam

Tính đến tháng 8 năm 2009 theo Vụ Đại học và Sau đại học - Bộ GD&ĐT, cả nước có 226 trường cao đẳng, 150 trường ĐH và 71 viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học. Tổng số cơ sở đào tạo sau ĐH của cả nước là 159 (71 viện, 88 trường ĐH), trong đó có 121 cơ sở đào tạo tiến sỹ và 100 cơ sở đào tạo thạc sỹ (trong đó có 4 trường ĐH ngoài công lập được giao nhiệm vụ đào tạo thạc sỹ). Sự gia tăng về số lượng các trường ĐH không đồng nghĩa với sự phát triển của chất lượng giáo dục đại học. Chính vì vậy xã hội cần có các thông tin về thứ hạng của các trường ĐH để có thể đưa ra các quyết định cho bản thân mình mà có liên quân đến trường ĐH.

Các Bảng xếp hạng các trường ĐH trong các quốc gia và trên thế giới đã cung cấp các thông tin hữu ích cho học sinh, các bậc cha mẹ khi họ phải chọn lựa trường ĐH cho con em. Đồng thời các nhà tuyển dụng cũng dựa vào các thông tin của các bảng xếp hạng để tuyển dụng nhân lực và trả lương theo các thang bậc phù hợp.

Đối với các trường ĐH, bảng xếp hạng mang lại danh tiếng tốt cho trường ĐH nếu trường được xếp thứ hạng cao. Điều này đồng nghĩa với việc trường sẽ có nhiều sinh viên giỏi đăng ký xin học và trường sẽ dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm các nguồn tài trợ khác nhau. Các trường ĐH có vị trí cao trong các bảng xếp hạng sẽ có danh tiếng cao, uy tín lớn trong cộng đồng, được cộng đồng và các doanh nghiệp hoặc các công ty/tổ chức quan tâm và đầu tư. Đồng thời các

thông tin trong bảng xếp hạng là những thông tin hữu ích để trường ĐH nhìn nhận lại các hoạt động của trường; so sánh với các trường ĐH khác. Trên cơ sở đó, trường ĐH có thể xây dựng chiến lược và kế hoạch để phát triển trường đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá giáo dục ĐH, các trường ĐH Việt Nam cần xác định tương quan so sánh giữa các nguồn lực và các sản phẩm đầu ra của trường với các trường ĐH khác trong khu vực và trên thế giới để xác định phương hướng và lộ trình phát triển, nhanh chóng khắc phục tình trạng tụt hậu hiện nay so với thế giới. Xếp hạng các trường ĐH tại Việt Nam là một cách tiếp cận để thúc đẩy các trường ĐH nâng cao chất lượng, công khai các nguồn lực và sản phẩm đầu ra của các trường với xã hội.

Việc xếp hạng không chỉ là nhu cầu của riêng xã hội Việt Nam mà là Quyết định của Thủ Tướng Chính phủ và tiếp đó là chủ trương của Bộ GD&ĐT. Tại phiên họp giao ban năm tháng thực hiện cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích" do Bộ GD&ĐT tổ chức vào ngày 11/01/2007 tại trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM, với sự tham gia của các trường ĐH, CĐ và THCN khu vực Tp. HCM, phát biểu tại Hội nghị, Phó Thủ Tướng, Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Thiện Nhân cho biết[1] "từ năm học 2007-2008 sẽ tiến hành xếp hạng một số trường ĐH theo nhóm 25% trường hàng đầu cả nước và 25% trường tiếp theo. Việc xếp hạng này do các công ty kiểm định chất lượng chuyên trách đảm nhận và khi ấy thứ hạng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của nhà trường".

Theo Quyết định[2] về "Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH và cao đẳng giai đoạn 2006-2020", trong Điều 1, Mục 4d (trang 5) có ghi *"..thực hiện định kỳ xếp hạng các trường đại học, cao đẳng"*.

Gần đây nhất, theo Thông tư số 07/2010/TT-BGDĐT ký ngày 01/03/2010 của Bộ GD &ĐT về "Quy định về tổ chức hoạt động , sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học", trong "Điều 40. Tổ chức đánh giá về hoạt động của hệ thống Website và thư điện tử", Mục 1. có ghi "*Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá, xếp hạng và công bố kết*

[1] http://Vietbao.vn, *mục tin giáo dục: Năm học 2007-2008: sẽ xếp hạng các trường ĐH (12/01/2007)*
[2] *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg do Thủ Tướng Nguyễn Tấn Dũng ký ngày 27/07/2007*

quả đạt được và xếp hạng theo thứ bậc về hoạt động của hệ thống thư điện tử và nội dung thông tin trên website của cơ sở giáo dục đại học", Mục 5 có ghi "Kết quả đánh giá được công bố công khai hàng năm trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo http://www.moet.gov.vn. Kết quả này được Bộ Giáo dục và Đào tạo dùng để: a) Kiểm định chất lượng giáo dục; …". Như vậy theo tinh thần của Thông tư 07 này, việc xếp hạng các cơ sở giáo dục ĐH đã được Bộ GD&ĐT chính thức công bố, tuy nhiên việc xếp hạng này mới chỉ là xếp hạng về hoạt động của hệ thống thư điện tử và nội dung thông tin trên Website của cơ sở GDĐH.

Xếp hạng và công khai các kết quả xếp hạng để xã hội biết là một việc làm có ý nghĩa bởi vì việc công khai kết quả xếp hạng không chỉ là để bảo vệ lợi ích "khách hàng" của các cơ sở GDĐH mà còn để bảo vệ chính quyền lợi của các cơ sở GDĐH, những trường có thứ hạng cao sẽ đủ minh chứng thuyết phục cho việc khai thác và tìm kiếm các nguồn đầu tư, các dự án về cho Trường. Nhưng nếu việc xếp hạng không phản ánh được hai hoạt động chính là "giảng dạy" và "nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ", thì đông đảo các tầng lớp trong xã hội có thể không hiểu hết được "chất" thực sự của các cơ sở GDĐH.

3. Kết quả nghiên cứu xếp hạng các trường đại học của Việt Nam

Phương pháp và các tiêu chí xếp hạng

Theo quan điểm "…xếp hạng đóng góp vào việc xác định "chất lượng"của các trường đại học trong một quốc gia, tạo thêm căn cứ cho việc đánh giá chất lượng được tiến hành trên phổ rộng do các tổ chức kiểm định chất lượng thực hiện."[1], nhóm nghiên cứu[2] của Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và Nghiên cứu phát triển giáo dục (ĐBCLĐT&NCPTGD) của ĐHQGHN, sau nhiều năm nghiên cứu đã đưa ra các tiêu chí để xếp hạng các trường ĐH Việt Nam. Các tiêu chí xếp hạng này được đúc rút từ những ưu điểm của các mô hình xếp hạng của nhiều nước trên thế giới, nhưng phản ánh được bản sắc của Việt Nam. Có thể nói các tiêu chí nhóm nghiên cứu xây dựng lúc đầu là sự giao thoa giữa phương pháp xếp hạng của US News and World Report với các phương pháp xếp hạng của

[1] *Các nguyên tắc của Béc-lin về việc xếp hạng các trường đại học.*
[2] *Nhóm nghiên cứu bao gồm: PGS.TS. Nguyễn Quý Thanh, TS. Tô Thị Thu Hương, TS. Hoàng Thị Xuân Hoa, ThS. Mai Thị Quỳnh Lan, ThS. Tạ Thị Thu HIền, ThS. Trần Thị Tú Anh cùng các cộng tác viên khác.*

Đại học Giao Thông Thượng Hải, của THES và của Webometrics. Nhưng khi triển khai xếp hạng thí điểm, một khó khăn lớn nhất là hầu hết các trường ĐH của Việt Nam không lưu trữ hoặc không có những khảo sát để có được đầy đủ các số liệu thống kê liên quan đến một vài tiêu chí xếp hạng do nhóm nghiên cứu đề xuất. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu đã có những điều chỉnh về các tiêu chí xếp hạng (chi tiết điều chỉnh được đề cập trong phần dưới đây).

Áp dụng phương pháp xếp hạng của US News and World Report, các trường ĐH được chia theo nhóm, sử dụng các tiêu chí phân nhóm của Basic Carnegie Classification[1]. Theo phương pháp phân nhóm này các trường đại học được gộp thành nhóm tính theo trình độ cao nhất mà trường ĐH được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo, như vậy chúng ta có 3 nhóm trường[2]:

i. Các trường ĐH được đào tạo từ cử nhân đến tiến sỹ;

ii. Các trường ĐH được đào tạo từ cử nhân đến thạc sỹ;

iii. Các trường ĐH được chỉ được đào tạo cử nhân.

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ chính yếu của các trường ĐH. Vì vậy, việc xếp hạng các trường ĐH phải chỉ ra được kết quả và thứ bậc của các trường khi triển khai hai nhiệm vụ này.Với cách tiếp cận này, nhóm nghiên cứu đã xây dựng các tiêu chí xếp hạng theo hai lĩnh vực: (1) Giảng dạy và (2) Nghiên cứu khoa học (bao gồm cả chuyển giao công nghệ).

Các tiêu chí xếp hạng thử nghiệm ban đầu bao gồm:

Lĩnh vực Giảng dạy: có 7 tiêu chí

(1). Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có học vị từ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu[3]

(2). Tỷ lệ giảng viên người nước ngoài trên tổng số giảng viên cơ hữu[4]

[1] *http://www.carnegiefoundation.org/classifications/index.asp?key=791*
[2] *Học vị cao nhất mà trường ĐH được Bộ GD&ĐT phê chuẩn cho phép đào tạo.*
[3] *Giao thoa với tiêu chí xếp hạng của US NEws & World Report*
[4] *Giao thoa với tiêu chí xếp hạng của THES, Vương quốc Anh*

(3). Tỷ lệ sinh viên/giảng viên[1]

(4). Tỷ lệ sinh viên nước ngoài/tổng số sinh viên chính quy đại học

(5). Tổng học bổng hàng năm (VNĐ) từ các nguồn ngoài ngân sách trên tổng số sinh viên chính quy. (đặc thù riêng của Việt Nam);

(6). Tỷ lệ sinh viên ĐH tốt nghiệp/ tỷ lệ sinh viên ĐH nhập học[2]

(7). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sử dụng chuyên môn được đào tạo (đặc thù của Việt Nam)

Sau thử nghiệm xếp hạng ban đầu, tiêu chí 5 trên được thay thế bằng tiêu chí "Tỷ lệ sinh viên đại học chính quy trên sinh viên đại học không chính quy" và Tiêu chí 7 tạm thời bị loại bỏ, vì các trường ĐH chưa có khảo sát đại trà về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp đại học.

Nghiên cứu khoa học: có 7 tiêu chí

(1). Số đầu sách, chuyên khảo, sách tham khảo, sách giáo trình, sách hướng dẫn được xuất bản trên số lượng giảng viên cơ hữu[3]

(2). Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế trên số lượng giảng viên cơ hữu[4]

(3). Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước trên số lượng giảng viên cơ hữu[5]

(4). *Chỉ số trích dẫn chung của toàn bộ giảng viên cơ hữu*

(5). Số lượng các đề tài NCKH đã quy đổi trên số lượng giảng viên cơ hữu[6]

---

[1] *Được quy đổi theo hướng dẫn tại công văn 1325/BGDĐT-KHTC ký ngày 09 tháng 02 năm 2007; Giao thoa với US News & World Report và THES, Vương quốc Anh*

[2] *Giao thoa với US News & World Report*

[3] *Hệ số quy đổi: dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh); Giao thoa với tiêu chí xếp hạng của US News & World Report.*

[4] *Hệ số quy đổi: dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh); giao thoa với tiêu chí xếp hạng của Webometrics*

[5] *Hệ số quy đổi: dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh); giao thoa với tiêu chí xếp hạng của Webometrics*

[6] *Hệ số quy đổi: dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh); giao thoa với tiêu chí xếp hạng của Webometrics*

(6). Trung bình nguồn thu từ các NCKH và chuyển giao công nghệ trên số lượng giảng viên cơ hữu (đặc thù của Việt Nam)

(7). Số lượng các giải thưởng khoa học công nghệ (cấp quốc tế, cấp Nhà nước và cấp Bộ hoặc tương đương) trên số lượng giảng viên cơ hữu[1]

Sau thử nghiệm xếp hạng ban đầu, tiêu chí 4 được thay thế bằng "Số lượng các bài báo đăng trên tạp chí, tập san của trường trên số lượng giảng viên cơ hữu"; Tiêu chí 6 được thay thế bằng tiêu chí "Số lượng báo cáo tại các hội thảo khoa học quốc tế trên số lượng giảng viên cơ hữu"; Tiêu chí 7 tạm thời bị loại bỏ.

Như vậy sau thử nghiệm ban đầu, với mỗi lĩnh vực xếp hạng còn lại 6 tiêu chí. Các trường ĐH được xếp hạng theo nhóm theo thứ tự từ trên xuống dưới theo từng lĩnh vực và sau đó được xếp hạng chung cho cả hai lĩnh vực; tiếp đó là xếp hạng tổng thể tất cả các trường ĐH, không phân biệt nhóm.

Các Bảng xếp hạng và trọng số của các lĩnh vực

Trọng số cho lĩnh vực giảng dạy và lĩnh vực nghiên cứu khoa học đối với từng nhóm trường ĐH được phân bổ căn cứ vào sứ mạng và đặc thù của từng nhóm trường ĐH, cụ thể như sau:

Bảng 1: Xếp hạng toàn quốc tất cả các trường đại học

- Giảng dạy: có trọng số 50% - Nghiên cứu khoa học: có trọng số 50%

Bảng 2: Các trường đại học có đào tạo tiến sỹ

- Giảng dạy: có trọng số 40% - Nghiên cứu khoa học: có trọng số 60%

Bảng 3: Các trường đại học có đào tạo thạc sỹ

- Giảng dạy: có trọng số 60% - Nghiên cứu khoa học: có trọng số 40%

Bảng 4: Các trường đại học chỉ đào tạo cử nhân

- Giảng dạy: có trọng số 70% - Nghiên cứu khoa học: có trọng số 30%

[1] *Bán giao thoa với tiêu chí xếp hạng của ĐH Giao Thông Thượng Hải*

Trong từng lĩnh vực, mỗi tiêu chí cũng được phân bổ trọng số theo mức độ ý nghĩa của tiêu chí. Bảng ma trận sau đây mô tả tất cả các tiêu chí xếp hạng và trọng số của từng tiêu chí trong các bảng xếp hạng của 3 nhóm trường ĐH và xếp hạng chung toàn quốc.

TT	TIÊU CHÍ	BẢNG 1: Xếp hạng toàn quốc	BẢNG 2: Trường ĐH đào tạo đến tiến sỹ	BẢNG 3: Trường ĐH đào tạo đến thạc sỹ	BẢNG 4: Trường ĐH chỉ đào tạo cử nhân
GIẢNG DẠY (trọng số = %)		***50***	***40***	***60***	***70***
1.	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có học vị từ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu	20	15	20	25
2.	Tỷ lệ giảng viên người nước ngoài trên tổng số giảng viên cơ hữu[1]	5	5	5	3
3.	Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên[2]	5	5	10	15
4.	Tỷ lệ sinh viên nước ngoài trên tổng số sinh viên chính quy ĐH	5	5	5	2
5.	Tỷ lệ sinh viên ĐH chính quy trên sinh viên ĐH không chính quy	10	8	15	10
6.	Tỷ lệ sinh viên ĐH tốt nghiệp[3] trên sinh viên ĐH nhập học	5	2	5	15
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC[4] (trọng số = %)		***50***	***60***	***40***	***30***

[1] *Bao gồm cả giảng viên là người nước ngoài và Việt Kiều*
[2] *Quy đổi theo QĐ 1325/BGĐT-KHTC ký ngày 09/02/2007*
[3] *Số sinh viên tốt nghiệp năm học liền kề (2007-2008) với thời điểm lấy số liệu so với số sinh viện nhập học cùng khoá*
[4] *Số liệu của 5 năm liền kề với thời điểm lấy số liệu*

7.	Tỷ lệ sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách giáo trình, sách hướng dẫn được xuất bản trên giảng viên cơ hữu [1]	10	15	8	3
8.	Tỷ lệ bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế trên giảng viên cơ hữu	10	15	5	3
9.	Tỷ lệ bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước trên giảng viên cơ hữu	15	10	12	12
10.	Tỷ lệ bài báo đăng trên tạp chí, tập san của trường trên giảng viên cơ hữu	5	5	5	5
11.	Tỷ lệ đề tài NCKH đã quy đổi trên giảng viên cơ hữu[2]	5	5	5	5
12.	Tỷ lệ báo cáo tại các hội thảo khoa học quốc tế trên giảng viên cơ hữu	5	10	5	2
		100%	100%	100%	100%

Phân tích và xử lý số liệu để lập bảng xếp hạng

Số liệu về các trường ĐH được khai thác từ nguồn số liệu của HEP2 về báo cáo thực trạng chất lượng giáo dục của các trường ĐH năm 2008. Trong quá trình xử lý số liệu, do có một số trường đã bỏ trống một số biểu số liệu hoặc có sự hiểu nhầm về biểu bảng số liệu, nên đã điền các số thống kê không phù hợp. Đối với các trường hợp như vậy, nhóm nghiên cứu loại bỏ không xếp hạng những trường ĐH đó. Các trường ĐH còn lại, mà đã có sinh viên tốt nghiệp tính đến thời điểm tháng 8 năm 2008, được xếp hạng từ trên xuống dưới theo từng tiêu chí.

[1] Số lượng được xuất bản mà chủ biên hoặc tác giả là giảng viên cơ hữu của trường và được quy đổi theo "Hướng dẫn báo cáo thực trạng chất lượng giáo dục ĐH của Bộ GD&ĐT"

[2] Số lượng các đề tài NCKH & chuyển giao công nghệ được quy đổi theo "Hướng dẫn báo cáo thực trạng chất lượng giáo dục ĐH của Bộ GD&ĐT"

Cách tính điểm cho từng tiêu chí được thực hiện như sau: trường đứng đầu tiêu chí được gán cho giá trị 100 điểm (có nghĩa là thang điểm của từng tiêu chí là 100 điểm)

Ví dụ: với tiêu chí 8 "Tỷ lệ bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế trên giảng viên cơ hữu" trong 05 năm, trường ĐH đứng đầu tiêu chí này là trường đại học A với tỷ lệ là 0.5, như vậy trường đại học A đạt số điểm là 100 cho tiêu chí 8. Trường B có tỷ lệ là 0.3, Trường C có tỷ lệ là 0.2, như vậy số điểm của Trường B và Trường C được tính như sau: điểm của Trường B là 0.3*100/0.5 = 60 điểm, điểm của Trường C là 0.2*100/0.5 = 40 điểm. Tương tự như vậy, tính điểm ở các tiêu chí còn lại.

Các bảng xếp hạng trường ĐH

Sau khi đã tính điểm của từng trường theo từng tiêu chí, căn cứ vào bảng trọng số đã xây dựng cho từng lĩnh vực, triển khai xếp hạng theo các công thức tính toán như diễn giải trong từng Bảng xếp hạng bên dưới.

Bảng 1. Xếp hạng toàn quốc các trường ĐH

(1). Xếp hạng lĩnh vực giảng dạy của các trường ĐH toàn quốc theo trọng số:

Điểm lĩnh vực giảng dạy toàn quốc = (Điểm tiêu chí 1* 20 + Điểm tiêu chí 2* 5 + Điểm tiêu chí 3* 5 + Điểm tiêu chí 4* 5 + Điểm tiêu chí 5 * 10 + Điểm tiêu chí 6* 5)*2

(2). Xếp hạng lĩnh vực NCKH của các trường ĐH toàn quốc theo trọng số:

Điểm lĩnh vực NCKH toàn quốc = (Điểm tiêu chí 7* 10 + Điểm tiêu chí 8* 10 + Điểm tiêu chí 9* 15 + Điểm tiêu chí 10* 5 + Điểm tiêu chí 11* 5 + Điểm tiêu chí 12* 5) * 2.

(3). Xếp hạng chung các trường ĐH toàn quốc theo trọng số:

Điểm xếp hạng toàn quốc = Điểm tiêu chí 1*20 + Điểm tiêu chí 2*5 + Điểm tiêu chí 3*5 + Điểm tiêu chí 4*5 + Điểm tiêu chí 5 *10 + Điểm tiêu chí 6*5 + Điểm tiêu chí 7*10 + Điểm tiêu chí 8*10 + Điểm tiêu chí 9*15 + Điểm tiêu chí 10*5 + Điểm tiêu chí 11*5 + Điểm tiêu chí 12*5

Bảng 2. Xếp hạng các trường ĐH đào tạo từ cử nhân đến tiến sỹ

(1). Xếp hạng lĩnh vực giảng dạy ở các trường ĐH đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ:

Điểm lĩnh vực giảng dạy ở các trường đào tạo tiến sĩ = (Điểm tiêu chí 1* 15 + Điểm tiêu chí 2* 5 + Điểm tiêu chí 3* 5 + Điểm tiêu chí 4* 5 + Điểm tiêu chí 5 * 2 + Điểm tiêu chí 6* 8)*100/40

(2). Xếp hạng lĩnh vực NCKH các trường đại học đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ:

Điểm lĩnh vực NCKH ở các trường đào tạo tiến sĩ = (Điểm tiêu chí 7* 15 + Điểm tiêu chí 8* 15 + Điểm tiêu chí 9* 10+ Điểm tiêu chí 10* 5 + Điểm tiêu chí 11* 5 + Điểm tiêu chí 12* 10) * 100/60

(3). Xếp hạng chung các trường đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ:

Điểm xếp hạng chung của trường đào tạo tiến sĩ = Điểm tiêu chí 1*15+ Điểm tiêu chí 2*5 + Điểm tiêu chí 3*5 + Điểm tiêu chí 4*5 + Điểm tiêu chí 5 *2 + Điểm tiêu chí 6*8 + Điểm tiêu chí 7*15 + Điểm tiêu chí 8*15 + Điểm tiêu chí 9*10 + Điểm tiêu chí 10*5 + Điểm tiêu chí 11*5 + Điểm tiêu chí 12*10

Bảng 3. Xếp hạng các trường ĐH đào tạo cử nhân đến thạc sỹ

(1). Xếp hạng lĩnh vực giảng dạy của các trường đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ:

Điểm lĩnh vực giảng dạy ở các trường đào tạo thạc sĩ = (Điểm tiêu chí 1* 20+ Điểm tiêu chí 2* 5 + Điểm tiêu chí 3* 10+ Điểm tiêu chí 4* 5 + Điểm tiêu chí 5 *5 + Điểm tiêu chí 6* 15)*100/60.

(2). Xếp hạng lĩnh vực NCKH của các trường đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ:

Điểm lĩnh vực NCKH ở các trường đào tạo thạc sĩ = (Điểm tiêu chí 7* 8+ Điểm tiêu chí 8* 5 + Điểm tiêu chí 9* 12+ Điểm tiêu chí 10* 5 + Điểm tiêu chí 11* 5 + Điểm tiêu chí 12* 5) * 100/40.

(3). Xếp hạng chung các trường đại học đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ:

Điểm xếp hạng chung các trường đào tạo tới trình độ thạc sĩ = Điểm tiêu chí 1*20+ Điểm tiêu chí 2*5 + Điểm tiêu chí 3*10 + Điểm tiêu chí 4*5 + Điểm tiêu chí 5 *15 + Điểm tiêu chí 6*5 + Điểm tiêu chí 7*8 + Điểm tiêu chí 8*5 + Điểm tiêu chí 9*12 + Điểm tiêu chí 10*5 + Điểm tiêu chí 11*5 + Điểm tiêu chí 12*5

Bảng 4. Xếp hạng các trường ĐH chỉ đào tạo cử nhân

(1). Xếp hạng lĩnh vực giảng dạy của các trường chỉ đào tạo cử nhân

Điểm lĩnh vực giảng dạy ở các trường đào tạo đại học = (Điểm tiêu chí 1* 25+ Điểm tiêu chí 2* 3 + Điểm tiêu chí 3* 15+ Điểm tiêu chí 4* 2 + Điểm tiêu chí 5 *15 + Điểm tiêu chí 6* 10)*100/70.

(2). Xếp hạng lĩnh vực NCKH của các trường chỉ đào tạo cử nhân

Điểm NCKH ở các trường đào tạo tới trình độ đại học = (Điểm tiêu chí 7* 3+ Điểm tiêu chí 8*3 + Điểm tiêu chí 9* 12+ Điểm tiêu chí 10* 5 + Điểm tiêu chí 11* 5 + Điểm tiêu chí 12* 2) * 100/30.

(3). Xếp hạng chung các trường chỉ đào tạo cử nhân:

Điểm xếp hạng chung các trường đào tạo tới trình độ đại học = Điểm tiêu chí 1*25+ Điểm tiêu chí 2*3 + Điểm tiêu chí 3*15 + Điểm tiêu chí 4*2 + Điểm tiêu chí 5 *15 + Điểm tiêu chí 6*10 + Điểm tiêu chí 7*3 + Điểm tiêu chí 8*3+ Điểm tiêu chí 9*12 + Điểm tiêu chí 10*5 + Điểm tiêu chí 11*5 + Điểm tiêu chí 12*2.

Kết quả xếp hạng theo các Bảng

BẢNG 1: XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TOÀN QUỐC

TT	CODE Tên trường	Nhóm trường ĐH	Điểm chung	Xếp hạng chung	Điểm L/V Giảng dạy	Xếp hạng giảng dạy	Điểm L/V NCKH	Xếp hạng NCKH
1	**A1**	1	5,931.30	1	4,650.60	2	7,212.00	1
2	**B1**	1	5,211.34	2	4,647.18	3	5,775.50	3

3	**E1**	1	4,901.40	3	7,369.85	1	2,432.95	23
4	**C1**	1	4,447.95	4	3,811.75	5	4,872.08	6
5	**D1**	1	4,170.06	5	2,004.61	39	6,335.51	2
6	**G1**	1	4,139.96	6	3,113.51	12	5,166.41	4
7	**A2**	2	3,533.37	7	2,178.43	32	4,888.31	5
8	**N1**	1	3,387.59	8	2,633.41	21	4,141.78	7
9	**H1**	1	3,283.71	9	2,681.33	17	3,886.08	8
10	**M1**	1	3,189.54	10	3,856.75	4	2,522.32	22
11	**I1**	1	3,107.89	11	3,373.72	9	2,842.05	14
12	**AV1**	1	2,881.99	12	3,001.67	13	2,762.31	16
13	**CV1**	1	2,862.90	13	2,270.61	31	3,455.19	9
14	**K1**	1	2,827.16	14	2,615.25	23	3,039.06	10
15	**O1**	1	2,824.54	15	2,667.67	18	2,981.41	11
16	**BV1**	1	2,775.41	16	2,698.52	16	2,852.30	13
17	**P1**	1	2,750.35	17	3,393.64	8	2,107.06	27
18	**B3**	3	2,733.78	18	3,569.82	7	1,897.75	33
19	**B2**	2	2,655.02	19	3,650.53	6	1,659.51	40
20	**DV1**	1	2,581.95	20	2,631.49	22	2,532.40	21
21	**C2**	2	2,535.67	21	2,642.62	19	2,428.71	24
22	**EV1**	1	2,490.45	22	2,851.91	14	2,128.98	26
23	**HV1**	1	2,480.73	23	2,339.00	28	2,622.46	19
24	**Q1**	1	2,457.61	24	2,122.16	34	2,793.06	15
25	**A3**	3	2,378.51	25	2,810.76	15	1,946.27	32
26	**GV1**	1	2,314.74	26	1,888.08	44	2,741.41	17
27	**G2**	2	2,260.14	27	1,792.64	47	2,727.64	18
28	**D2**	2	2,181.54	28	2,087.42	35	2,275.65	25

29	**R1**	1	2,179.80	29	1,800.11	46	2,559.49	20
30	**E3**	3	2,166.20	30	2,636.52	20	1,695.89	39
31	**S1**	1	2,133.53	31	2,561.29	25	1,705.77	38
32	**I3**	3	2,072.40	32	1,240.14	61	2,904.66	12
33	**E2**	2	2,018.20	33	2,059.67	37	1,976.74	30
34	**MV1**	1	2,007.87	34	1,953.17	40	2,062.57	28
35	**IV1**	1	1,992.07	35	2,022.19	38	1,961.95	31
36	**T1**	1	1,849.87	36	2,177.61	33	1,522.12	44
37	**KV1**	1	1,836.47	37	1,900.30	43	1,772.65	35
38	**H2**	2	1,824.29	38	2,348.08	27	1,300.49	46
39	**NV1**	1	1,792.26	39	1,556.37	54	2,028.15	29
40	**C3**	3	1,756.09	40	3,254.12	10	258.06	60
41	**D3**	3	1,706.36	41	3,129.06	11	283.67	59
42	**Z1**	1	1,668.98	42	1,515.56	56	1,822.40	34
43	**N3**	3	1,664.71	43	2,066.37	36	1,263.04	47
44	**V1**	1	1,659.61	44	1,757.73	48	1,561.50	41
45	**M3**	3	1,631.99	45	1,708.82	50	1,555.16	42
46	**X1**	1	1,630.45	46	1,715.14	49	1,545.76	43
47	**K2**	2	1,616.28	47	1,486.71	58	1,745.85	36
48	**Y1**	1	1,598.96	48	2,582.31	24	615.62	54
49	**G3**	3	1,566.08	49	1,944.17	41	1,187.99	48
50	**I2**	2	1,548.49	50	1,933.01	42	1,163.96	49
51	**P3**	3	1,493.22	51	1,256.65	60	1,729.79	37
52	**OV1**	1	1,477.61	52	1,565.92	53	1,389.30	45
53	**H3**	3	1,469.45	53	2,323.59	30	615.31	55
54	**PV1**	1	1,465.17	54	1,811.03	45	1,119.31	50

55	**M2**	2	1,385.84	55	2,335.52	29	436.15	56
56	**O3**	3	1,292.84	56	2,351.38	26	234.31	61
57	**N2**	2	1,264.39	57	1,613.06	52	915.72	52
58	**K3**	3	1,248.01	58	1,685.66	51	810.37	53
59	**R3**	3	1,235.94	59	1,554.50	55	917.38	51
60	**Q3**	3	936.48	60	1,455.91	59	417.05	57
61	**S3**	3	899.81	61	1,507.64	57	291.98	58

Lưu ý: Mã nhóm trường ĐH:

- *Nhóm 1: Trường ĐH đào tạo từ cử nhân đến tiến sỹ;*
- *Nhóm 2: Trường ĐH đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ;*
- *Nhóm 3: Trường ĐH chỉ đào tạo cử nhân*

BẢNG 2: BẢNG XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐH ĐÀO TẠO TỪ CỬ NHÂN ĐẾN TIẾN SĨ

TT	CODE Tên trường	Điểm chung	Xếp hạng chung	Điểm L/V Giảng dạy	Xếp hạng giảng dạy	Điểm L/V NCKH	Xếp hạng NCKH
1	**A1**	5,744.54	1	4,382.60	2	6,652.50	1
2	**B1**	5,537.69	2	4,239.88	3	6,402.89	2
3	**C1**	4,447.95	3	3,811.75	4	4,872.08	4
4	**D1**	4,324.30	4	1,621.50	24	6,126.16	3
5	**E1**	4,318.30	5	7,046.31	1	2,499.64	20
6	**G1**	3,995.32	6	2,877.55	8	4,740.50	5
7	**H1**	3,575.52	7	2,295.73	14	4,428.72	6
8	**I1**	3,416.81	8	2,992.60	6	3,699.62	7
9	**K1**	2,934.19	9	2,265.98	15	3,379.67	8
10	**M1**	2,916.82	10	3,512.59	5	2,519.64	19

11	**AV1**	2,798.19	11	2,502.11	11	2,995.57	11
12	**N1**	2,733.53	12	2,222.67	17	3,074.10	10
13	**O1**	2,678.02	13	2,254.19	16	2,960.57	13
14	**BV1**	2,627.05	14	2,320.67	12	2,831.30	15
15	**CV1**	2,614.10	15	1,920.16	19	3,076.73	9
16	**DV1**	2,550.92	16	2,310.16	13	2,711.42	17
17	**P1**	2,442.95	17	2,969.77	7	2,091.75	24
18	**EV1**	2,420.97	18	2,863.00	9	2,126.28	23
19	**GV1**	2,371.14	19	1,445.57	29	2,988.19	12
20	**Q1**	2,341.74	20	1,742.63	22	2,741.15	16
21	**HV1**	2,319.43	21	1,912.81	20	2,590.51	18
22	**R1**	2,311.39	22	1,453.20	27	2,883.53	14
23	**IV1**	2,037.38	23	1,661.10	23	2,288.24	21
24	**S1**	2,001.50	24	2,197.78	18	1,870.65	27
25	**KV1**	1,834.56	25	1,452.58	28	2,089.22	25
26	**MV1**	1,829.04	26	1,588.74	25	1,989.23	26
27	**NV1**	1,775.24	27	1,220.73	33	2,144.91	22
28	**T1**	1,755.11	28	1,837.84	21	1,699.96	29
29	**V1**	1,685.57	29	1,445.33	30	1,845.73	28
30	**X1**	1,537.03	30	1,441.59	31	1,600.66	31
31	**OV1**	1,468.37	31	1,210.56	34	1,640.25	30
32	**Y1**	1,464.84	32	2,578.11	10	722.66	34
33	**Z1**	1,355.62	33	1,234.10	32	1,436.64	32
34	**PV1**	1,324.92	34	1,496.98	26	1,210.21	33

BẢNG 3: BẢNG XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐH ĐÀO TẠO TỪ CỬ NHÂN ĐẾN THẠC SỸ

TT	CODE Tên trường	Điểm chung	Xếp hạng chung	Điểm L/V Giảng dạy	Xếp hạng giảng dạy	Điểm L/V NCKH	Xếp hạng NCKH
1	**A2**	3,387.51	1	3,228.66	3	5,183.51	1
7	**B2**	3,163.31	2	3,880.81	1	1,716.01	7
4	**C2**	2,493.38	3	3,481.79	2	2,388.13	4
3	**D2**	2,224.94	4	3,070.19	6	2,417.36	3
5	**E2**	2,191.43	5	3,135.18	5	2,095.37	5
2	**G2**	2,117.55	6	2,553.44	9	2,665.07	2
8	**H2**	2,060.80	7	2,848.58	8	1,405.84	8
9	**I2**	1,696.15	8	3,033.72	7	1,289.61	9
6	**K2**	1,614.74	9	2,302.99	11	1,771.94	6
11	**M2**	1,489.18	10	3,159.40	4	436.55	11
10	**N2**	1,312.50	11	2,411.75	10	920.95	10

BẢNG 4: **BẢNG XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐH CHỈ ĐÀO TẠO CỬ NHÂN**

TT	CODE Tên trường	Điểm chung	Xếp hạng chung	Điểm L/V Giảng dạy	Xếp hạng Giảng dạy	Điểm L/V NCKH	Xếp hạng NCKH
1	**A3**	3,294.43	1	3,790.07	3	2,137.92	2
2	**B3**	3,203.76	2	4,087.51	1	1,141.67	6
3	**C3**	2,957.65	3	4,045.93	2	418.31	13
4	**D3**	2,645.81	4	3,637.14	4	332.69	14
5	**E3**	2,477.90	5	3,093.26	5	1,042.05	7
6	**G3**	2,364.83	6	2,780.40	8	1,395.18	5

7	**H3**	2,270.69	7	2,994.58	6	581.61	11
8	**I3**	2,163.46	8	1,924.14	16	2,721.89	1
9	**K3**	2,069.40	9	2,612.67	9	801.77	9
10	**M3**	2,065.92	10	2,323.92	13	1,463.92	4
11	**N3**	2,056.33	11	2,521.22	10	971.59	8
12	**O3**	2,036.82	12	2,805.68	7	242.81	15
13	**P3**	1,991.69	13	2,096.62	15	1,746.85	3
14	**Q3**	1,830.78	14	2,435.67	11	419.37	12
15	**R3**	1,796.38	15	2,299.35	14	622.78	10
16	**S3**	1,701.29	16	2,344.52	12	200.43	16

4. Kết luận

Các bảng xếp hạng các trường ĐH Việt Nam ở trên là kết quả nghiên cứu của Trung tâm ĐBCLĐT&NCPTGD, ĐHQGHN. Vì đây mới chỉ là nghiên cứu thử nghiệm xếp hạng đầu tiên, nên tên các trường ĐH trong các Bảng xếp hạng được mã hóa. Các công trình nghiên cứu về các bảng xếp hạng trên thế giới đều chỉ ra rằng, các phương pháp xếp hạng các trường ĐH đều có những ưu điểm và những hạn chế nhất định, mặc dù các tổ chức xếp hạng đều liên tục cải tiến các phương pháp xếp hạng và trọng số của các tiêu chí trong từng Bảng xếp hạng. Việc thay đổi trọng số của các tiêu chí và điều chỉnh hoặc sửa đổi các tiêu chí xếp hạng đều phụ thuộc vào sự ưu tiên cho các lĩnh vực khác nhau trong những giai đoạn khác nhau của mỗi quốc gia.

Kết quả xếp hạng sẽ phản ánh đúng hơn "chất" của từng trường ĐH trên cả nước, nếu như việc xếp hạng được thực hiện bởi những tổ chức học thuật có chuyên môn về đo lường đánh giá. Đồng thời về phía các trường ĐH, lãnh đạo các trường ĐH nên có những đầu tư nhất định cho trung tâm/bộ phận đảm bảo chất lượng của trường để họ có đủ năng lực và các nguồn lực để hàng năm triển khai các nhiệm vụ ĐBCL của trường, đồng thời cập nhật kịp thời các số liệu thống kê toàn diện về nhà trường và chia sẻ các số liệu này để nhóm nghiên cứu thực hiện việc xếp hạng các trường ĐH.

Nhóm nghiên cứu hy vọng với Mạng lưới ĐBCL GDĐH mới được thành lập, một trong các nhiệm vụ mà Mạng lưới nên triển khai ngay, đó là các trường cùng tham gia vào việc xếp hạng các trường ĐH hàng năm. Để làm được này, các Trung tâm ĐBCL thành viên cần cung cấp kịp thời, và bảo đảm các số liệu cung cấp có độ chính xác cao để có thể triển khai việc xếp hạng các trường ĐH tại Việt Nam hàng năm.

XẾP HẠNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VÀ ĐỀ XUẤT

Nguyễn Chí Hoà[1] - Ngọ Thị Hoa[2]

Trường Đại học Khoa học XH&NV – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trả lời những câu hỏi sau đây:

- ***Xếp hạng đại học cho ai và để làm gì?***
- ***Thực tiễn xếp hạng ở một số nước phát triển như thế nào?***
- ***Xếp hạng đại học bằng cách nào?***
- ***Việt Nam đã có xếp hạng đại học chưa?***
- ***Đâu là thách thức đối với xếp hạng đại học Việt Nam?***
- ***Tại sao lại nói "Phải sống chung với xếp hạng?"***
- ***Xếp hạng đại học ở Việt Nam đi theo hướng nào?***

1. Xếp hạng đại học cho ai và để làm gì?

Xếp hạng đại học phục vụ chủ yếu những mục đích dưới đây:

- Xếp hạng đại học **để nâng cao chất lượng** các trường đại học và xếp hạng đại học đã trở thành xu thế toàn cầu.

- Một số chính phủ và các trường ĐH sử dụng bảng xếp hạng **để quyết định số tiền công** cho mỗi cơ sở giáo dục. Ví dụ, chính phủ Malaysia đã thành lập một Ủy ban quốc gia nhằm xem xét việc các trường ĐH công nước này xây dựng vị thế của mình trên thế giới như thế nào.

[1] PGS.TS – Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo
[2] ThS – Chuyên viên Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo

- Bảng xếp hạng quốc tế dùng cho **sinh viên và các phụ huynh chọn trường** học. Robert J. Coelen, cho rằng: Xếp hạng dần phổ biến trên toàn cầu trong thời đại mà các trường ĐH đang tranh giành sinh viên toàn cầu như một nguồn lực.

- Xếp hạng đại học để **các trường hoạch định phương hướng hoạt động của mình.**

2. Thực tiễn xếp hạng ở một số nước phát triển như thế nào?

Tạp chí tin tức Mỹ (**U.S News)** đã khởi xướng việc xếp hạng hàng năm của các trường Cao đẳng và Đại học ở Mỹ vào năm 1983. Công ty Princeton Review, đã công bố cuốn sách xếp hạng các trường đại học tốt nhất hàng năm. Cuốn đầu tiên đã lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1991. Trung tâm này đã đánh giá việc hoạt động của các trường đại học.

Dịch vụ trao đổi giữa các trường đại học ở Đức và tạp chí tin tức hàng tuần Đức Stern đã tuyên bố thứ hạng của các Trung tâm phát triển giáo dục cao của 250 trường đại học ở Đức từ năm 1998.

Xếp hạng trường đại học ở CANADA dựa trên chất lượng và giá trị cảm nhận. Hai hệ thống xếp loại các trường đại học hàng năm ở Canada được tạp chí Maclean và tạp chí The Globe and Mail thực hiện. Các trường đại học của Canada cũng nổi bật trong bảng xếp hạng của các tạp chí quốc tế như The Princeton Review (Hoa Kỳ), The Times Higher Education Supplement (Anh) và the Academic Ranking of World Universities (Trung Quốc).

Ưu điểm của hệ thống giáo dục **Australia** chính là chất lượng đào tạo cao và đồng bộ. Mỗi trường Đại học của Australia có các thế mạnh riêng và đều đáp ứng các qui định khắt khe của Chính Phủ Australia về qui chế đào tạo . Hiện nay, không có bảng xếp hạng chính thức của Chính phủ về các trường Đại học ở Australia. Nhưng Ross Williams và Nina Van Dyke của Viện Đại học Nghiên cứu ứng dụng kinh tế xã hội Melbourne đã đưa ra bảng xếp hạng cấp quốc tế của các trường đại học Úc vào năm 2004.

Thời báo Chủ nhật của Anh lần đầu tiên thông báo về thứ hạng của các trường đại học Anh vào năm 2001.

Như thế, có thể nói rằng Hoa Kỳ là quê hương của xếp hạng đại học, sau đó xếp hạng đại học đã lan toả ra phạm vi toàn cầu.

Tạp chí **Tuần Châu Á** cũng đưa ra danh sách các trường đại học tốt nhất ở khu vực Châu Á từ năm 1997 đến năm 2000. Tạp chí này đã ngừng việc xuất bản vào năm 2001.

Tại Trung Quốc, người ta đã cố gắng trả lời 2 câu hỏi: 1/ Thế nào là một đại học đẳng cấp quốc tế; 2/ Khoảng cách giữa các đại học hàng đầu của Trung Quốc với các đại học đẳng cấp quốc tế là bao xa. Đại học Giao thông Thượng Hải (SJTU) tiến hành khảo sát, đánh giá và xếp hạng các đại học hàng đầu thế giới. Theo SJTU, đại học đẳng cấp quốc tế là đại học thuộc top 100. Trung Quốc hiện mới có 2 đại học hàng đầu thuộc top 200, 6 thuộc top 300, 15 thuộc top 400, 18 thuộc top 500. Dưới đây là bảng thứ hạng 20 trường ĐH hàng đầu Trung Quốc năm 2010:

1. ĐH Bắc Kinh
2. ĐH Thanh Hoa
3. ĐH Chiết Giang
4. ĐH Phúc Đán
5. ĐH Nam Kinh
6. ĐH Vũ Hán
7. ĐH Giao thông Thượng Hải
8. ĐH Sư phạm Bắc Kinh
9. ĐH Sun Yat-sen
10. ĐH Nhân dân Trung Quốc
11. ĐH Nankai
12. ĐH Khoa học và Công nghệ Hoa Trung
13. ĐH Tứ Xuyên
14. ĐH Cát Lâm
15. ĐH Khoa học và Công nghệ Trung Quốc
16. Viện Công nghệ Cáp Nhĩ Tân
17. ĐH Sơn Đông
18. ĐH Giao thông Tây An
19. ĐH Hạ Môn
20. ĐH Hàng không và Du hành vũ trụ Bắc Kinh

3. Xếp hạng đại học bằng cách nào?

Xếp hạng đại học là việc làm khó khăn và phức tạp. Câu hỏi đặt ra là làm sao đánh giá và so sánh hai trường đại học. Hiện nay, có hai loại xếp hạng:

- Xếp hạng các trường đại học theo bảng vị trí
- Xếp hạng các trường đại học nhưng không có bảng vị trí

3.1. Xếp hạng các trường đại học theo bảng vị trí

Các bảng xếp hạng các trường đại học là các danh sách về các nhóm trường cụ thể (trong phạm vi của một quốc gia), được xếp hạng tương đối theo một số tiêu chí thông thường theo trật tự từ trên xuống dưới. Việc xếp hạng các trường đại học thường được giới thiệu dưới dạng một "bảng các vị trí", được liệt kê từ tốt nhất đến tồi nhất.

Các bảng vị trí được lập ra bởi các nhà xuất bản. Về một khía cạnh nào đó mà xét, các bảng xếp hạng đại học có chung một vài đặc điểm với các bảng "hướng dẫn người tiêu dùng". Xếp hạng đại học, xét cho cùng, là một sự đánh giá nhằm cung cấp thông tin cho xã hội.

Xếp hạng các trường đại học, xét về mặt cấp độ, có 2 dạng khác nhau: các hệ thống xếp hạng của các trường và các hệ thống xếp hạng các khoa trên phạm vi quốc tế hoặc phạm vi quốc gia. Hệ thống xếp hạng quốc gia là hệ thống mà trong đó tất cả hoặc hầu hết các trường đại học được đánh giá với các trường khác. Đây là dạng xếp hạng trường đại học đầu tiên, ví dụ, dạng do U.S News khởi xướng và các nước khác đã thực hiện bằng cách mô phỏng theo. Trong đa số các trường hợp, tất cả các trường đại học trong một nước được đem ra so sánh để từ "bó đũa" chọn "cột cờ". Tất nhiên, các trường đại học được đem ra so sánh có các đặc điểm tương tự nhau, từ đó, có các bảng sắp xếp cho một nhóm các trường.

Xếp hạng các khoa (ngành) được dựa trên sự so sánh các khoa của các trường cụ thể với các khoa tương tự ở các trường khác. Việc xếp hạng này thường ở quy mô quốc gia và liên quan đến các trường chuyên nghiệp đào tạo

nghề như kinh doanh, luật, và y... Các dạng bảng xếp hạng vị trí này có quá nhiều dạng này và thường đi vào các chi tiết.

Một số tiêu chí của một số tổ chức xếp hạng được mô tả như dưới đây:

US News and World Report

- Xuất sắc về học thuật qua thăm dò ý kiến của hiệu trưởng, khoa trưởng: trọng số 25%
- Tỉ lệ sinh viên bỏ học và tỉ lệ tốt nghiệp: trọng số 20%
- Cơ sở vật chất (qui mô lớp học, lương giáo sư, trình độ giáo sư, tỉ lệ giáo sư toàn thời gian (fulltime): trọng số 20%
- Điểm tuyển chọn sinh viên: trọng số 15%
- Chi tiêu của nhà trường tính trên mỗi sinh viên: trọng số 10%
- Tỉ lệ cựu sinh viên đóng góp vào ngân quĩ nhà trường: trọng số 5%
- Tỉ lệ tốt nghiệp sau khi điều chỉnh cho chi tiêu và điểm tuyển nhận: trọng số 5%

Times Higher Education Supplement (THES)

- Đánh giá giảng viên từ các trường khác: trọng số 40%
- Số sinh viên tốt nghiệp làm việc trong các công ti toàn cầu: trọng số 10%
- Phần trăm giáo sư là người nước ngoài: trọng số 5%
- Phần trăm sinh viên là người nước ngoài: trọng số 5%
- Tỉ số sinh viên / giáo sư: trọng số 20%
- Số lần trích dẫn tính trên đầu mỗi giáo sư: trọng số 20%

Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc)

- Số cựu sinh viên tốt nghiệp đoạt giải Nobel và Field: trọng số 10%
- Số giáo sư đoạt giải Nobel và Field: trọng số 20%
- Số bài báo khoa học được trích dẫn nhiều lần: trọng số 20%
- Số bài báo khoa học trên tập san *Nature* và *Science*: trọng số 20%
- Số bài báo khoa học trên tập san trong danh bạ SCIE, SSCI: trọng số 20%
- Thành tựu của giáo sư và giảng viên: trọng số 10%

3.2. Xếp hạng không có các bảng vị trí: phương pháp của CHE

Có một phương pháp xếp hạng khác. Trung tâm phát triển giáo dục đại học (CHE) ở Đức thực hiện phương pháp này. CHE phát hành bảng xếp hạng hàng năm cùng với một số đồng nghiệp thuộc giới truyền thông của họ. CHE tiến hành các cuộc khảo sát thường xuyên với xấp xỉ 130.000 sinh viên và 16.000 giáo viên, trên gần 250 trường đại học. Các cuộc khảo sát sinh viên này được mở rộng và hỏi một số câu hỏi về cả kinh nghiệm của sinh viên và sự hài lòng của họ đối với trường đại học họ đã và đang theo học. Các cuộc khảo sát giảng viên thường được thực hiện nhằm tổng hợp số liệu cho một tiêu chí đặc biệt. Tiêu chí này được biết đến như là "sự lựa chọn của chính người trong cuộc" (Chẳng hạn như trong cuộc khảo sát, người ta có thể đề nghị các giáo sư đưa ra tên của 3 trường tốt nhất trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu của họ). Các xếp hạng có một số các tiêu chí sử dụng các nguồn số liệu độc lập. Khoảng 2/3 số tiêu chí được dựa trên kết quả khảo sát, còn những số liệu còn lại lấy từ các nguồn của bên thứ 3. Xếp hạng của CHE không sử dụng số liệu có nguồn từ các trường được đánh giá.

Xếp hạng các khoa đại học của Đức do CHE thực hiện khác với các bảng vị trí ở 2 điểm đáng chú ý. Thứ nhất, như đã nói ở trên, nó không chia tỉ lệ hay phối hợp điểm của các tiêu chí riêng lẻ. Số liệu của mỗi khoa ở mỗi tiêu chí được đứng riêng, và không thực hiện xếp hạng các khoa theo thứ tự. CHE thực hiện điều này bởi trên cơ sở cho cho rằng kết hợp một cách rộng rãi các tiêu chí khác loại vào cùng một hệ thống chung duy nhất là vô nghĩa.

Thay vì việc xếp hạng theo thứ tự đơn giản, tất cả các tiêu chí phải được thể hiện ra cho tất cả các trường. Điều đó có nghĩa là, việc sử dụng các "xếp hạng" này khó sử dụng và khó đọc. Và cách làm này có một thuận lợi rất to lớn là các "xếp hạng" đều được chuyển lên một trang web.

Đặc thù của cách xếp hạng này là ở chỗ, vì CHE không tính tỉ lệ cho các xếp hạng, nên điều này tạo điều kiện cho chính người sử dụng trong thực tế có thể tạo ra những tỉ lệ và xếp hạng của riêng họ bằng việc chọn lựa một số tiêu chí nhất định trên cơ sở các dữ liệu của trang web, cung cấp thông tin về trường. Và như vậy, việc đánh giá về chất lượng trường đại học nằm ở những người sử dụng hệ thống xếp hạng... Điểm đặc biệt thứ 2 của CHE là, trong mỗi tiêu chí, họ không nỗ lực để chia xếp hạng theo thứ tự.

4. Việt Nam đã có xếp hạng đại học chưa?

Tuy chưa có một bảng xếp hạng chính thức nhưng ở Việt Nam bước đầu đã có những kiểu "xếp hạng đại học" mang tính đặc thù. Có hai cách xếp hạng đại học ở Việt Nam:

a-Xếp hạng "dân gian"- phi chính qui theo chuẩn đầu vào

Hiện nay ở Việt Nam, tuy không công bố công khai nhưng người ta ngầm hiểu các trường đại học Việt Nam có ba loại:

Loại	Tiêu chí
Loại 1	24 điểm (8 điểm x 3 môn)
Loại 2	Điểm trung bình giữa loại 1 và điểm sàn
Loại 3	Điểm sàn

Bảng xếp hạng "dân gian" này theo tiêu chí đầu vào.Tiêu chí này cũng là một trong những tiêu chí xếp hạng của nhiều bảng xếp hạng trên thế giới nhưng nó không toàn diện. Đánh giá một trường đại học không thể chỉ bằng chuẩn đầu vào. Một bảng xếp hạng toàn diện phải đánh giá được cả "đầu vào"; "quá trình đào tạo" và "đầu ra" .

b- **Xếp hạng theo chuẩn, theo quan điểm của một số đại học;** Chẳng hạn Đại học Quốc Gia Hà Nội chủ trương "- Để xếp hạng,... sẽ phân các trường ĐH thành ba nhóm trường theo học vị cao nhất mà các trường được Bộ GD-ĐT cho phép đào tạo. Theo đó, sẽ có ba nhóm trường: nhóm có đào tạo sau ĐH đến trình độ tiến sĩ, nhóm có đào tạo đến trình độ thạc sĩ và nhóm đào tạo tới trình độ ĐH.

Việc xếp hạng các trường ĐH cần phản ánh được hai hoạt động chính của nhà trường là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trong nghiên cứu khoa học, phải bao hàm cả chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Các trường ĐH được xếp hạng theo cùng nhóm theo từng lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học." (Nguyễn Phương Nga, *Xếp hạng đại học Việt Nam: Liệu có khách quan, đáng tin cậy?*).

Hiện chưa ĐH nào của Việt Nam có vị trí trong bảng xếp hạng các ĐH hàng đầu châu Á cũng như thế giới. Dưới đây là thứ tự xếp hạng của 7 ĐH Việt Nam mà nhiều phương tiện thông tin đại chúng đã chuyển tải.

STT	Tên trường	Xếp hạng	
		ASEAN	Thế giới
1	ĐH Khoa học Tự nhiên TP HCM	28	1920
2	ĐH Bách khoa TP HCM	36	2190
3	ĐH Cần Thơ	47	2532
4	ĐH Quốc gia Hà Nội	54	2850
5	ĐH Bách khoa Hà Nội	62	3156
6	ĐH Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội	90	4217
7	ĐH Quốc gia TP HCM	96	4462

5. Những trở ngại từ tâm lý đối với xếp hạng đại học Việt Nam.

Dưới đây chúng tôi trình bày một số nét văn hoá như là một trong những nguyên nhân làm khó cho việc phát triển đại học nói chung và xếp hạng đại học Việt Nam nói riêng.

a-. Học để làm quan, học để làm giàu, ta chưa có nét văn hoá "học để làm khoa học"

Thực tế nền đại học Việt Nam bắt nguồn từ một quan điểm đã thành nét văn hoá của đại đa số chúng ta "Chúng ta đào tạo đội ngũ khoa học, kĩ thuật đông đảo. Nhưng trong điều kiện kinh tế phát triển còn thấp, không có đủ cơ sở để sử dụng thì kĩ sư không phải là người hành nghề mà thành cán bộ, sống bằng bằng cấp và danh vị... Thanh niên và các bậc phụ huynh lại toan tính con đường chắc chắn: học cho có bằng cấp, vào biên chế sống dựa vào nhà nước kiếm lộc, kiếm bổng. Chuẩn bị vào đời bằng trau dồi «tư cách» (đánh giá về đạo đức, vốn hoạt động chính trị) và bằng bằng cấp chứ không phải bằng nghề nghiệp tự lập" (Trần Đình Hượu).

b- "Đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại"

Người xếp hạng sẽ lấy ở đâu ra các số liệu chính xác khi đại đa số chúng ta đều được cha ông dạy rằng: ***"đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại***". Cách ứng xử này làm cho các nguồn dữ liệu, trong nhiều trường hợp không đáng tin cậy: "Từ năm 2007, Bộ GD-ĐT đã triển khai khảo sát thực trạng các trường đại học với 23 chỉ số. Thực tiễn khảo sát đã cho thấy tương lai đầy trở ngại cho việc xếp hạng các trường cao đẳng đại học vì dữ liệu do các trường cung cấp ngay trong khảo sát này nhiều khi chưa có độ tin cậy cao" .

Mặt khác, nếu căn cứ vào các thông số trên bảng báo cáo thành tích hay các trang web thì ai là người kiểm tra các thông số này?

c-. "C*hín bỏ làm mười"* là một trở ngại khi chúng ta kiểm định lẫn nhau.

Việt Nam là một dân tộc trọng tình, người ta ưa một cách làm "***chín bỏ làm mười"*** thay vì một cách làm chính xác. Việc các đoàn chuyên gia đánh giá

ngoài đi đánh giá các trường đại học khác mang theo nét văn hoá truyền thống này, làm cho các dữ liệu đánh giá ngay cả của các đoàn đánh giá ngoài cũng ít khách quan, và theo đó, việc đánh giá tưởng là khách quan nhất cũng trở thành méo mó.

Xuất phát từ hoàn cảnh và điều kiện này, xếp hạng Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn mà trước hết là ***độ chính xác của các số liệu được cung cấp và một mặt khác là tiêu chí xếp hạng***. Chọn bộ tiêu chí nào để xếp hạng các đại học Việt Nam?

Giả định rằng chúng ta chọn tiêu chí của Đại học Giao thông Thượng Hải làm tiêu chí đánh giá đại học Việt Nam thì hai tiêu chí đầu tiên chiếm 30% trọng số chúng ta đạt mức /0/. Số cựu sinh viên tốt nghiệp đoạt giải Nobel và Field: trọng số 10%; Số giáo sư đoạt giải Nobel và Field: trọng số 20%. Tiêu chí tiếp theo: Số bài báo khoa học được trích dẫn nhiều lần: trọng số 20%; những tiêu chí này thật quá khó đối với giới đại học Việt Nam. Chúng ta có bao nhiêu bài báo đăng ở tập san *Nature* và *Science* (trọng số 20%) v.v...? Vì vậy lấy tiêu chí nào để đo các đại học Việt Nam?

6. Tại sao cần phải tham gia "cuộc chơi" xếp hạng?

6.1. Xếp hạng đại học không chỉ là thách thức đối với các đại học Việt Nam mà là thách thức các đại học trên toàn cầu

Cuộc chiến giành giật các giáo sư và SV giỏi của các trường ĐH, buộc các đại học phải nhìn lại chỗ đứng của mình để "biết mình là ai" trong sân chơi quốc tế. Pierre de Maret, nguyên Hiệu trưởng Trường ĐH Libre de Bruxelles (Bỉ) và là thành viên Hội liên hiệp các trường ĐH châu Âu, nói: Hiện nay, việc xếp hạng trở thành một phần của giáo dục, dù chúng ta thích hay không. Ông khẳng định các bảng xếp hạng "có ảnh hưởng trực tiếp đến cấp chính quyền và thực sự khiến thức tỉnh nhiều điều". Có thể nói, trên thế giới, xếp hạng đại học là cách tiếp cận để nâng cao chất lượng các trường đại học và đã trở thành xu thế toàn cầu.

Do vậy có thể nói, ở phạm vi quốc gia dù muốn hay không chúng ta cũng buộc phải sống chung với xếp hạng, đúng như nhận xét của GS. Nguyễn Văn Tuấn: **"** Trong mấy năm gần đây, ở nhiều nước trên thế giới đã hình thành

hội chứng xếp hạng đại học. Mặc cho cảnh báo của những người am hiểu, rằng đây chỉ là "sân chơi" của các đại gia đại học, tâm lý được "ngồi cùng chiếu" gần như đã trở thành một nỗi ám ảnh toàn cầu".

6.2. Chiếu trên và chiếu dưới trong sân chơi Việt Nam

Giả định rằng, mỗi chúng ta ngồi đây đang học tập hoặc làm việc ở một đơn vị có thứ hạng thấp *có nghĩa là ở "chiếu dưới"* trong sân chơi xếp hạng Việt Nam thì một bảng xếp hạng sẽ làm cho ta cảm giác ***"thua chị kém em"*** và đương nhiên ta sẽ không muốn có bất kỳ một bảng xếp hạng nào xuất hiện. Chính vì thế, *khi mà việc đánh giá các trường cũng sẽ gây bất lợi cho các trường có thứ hạng thấp, nhiều trường cao đẳng đại học cảm thấy ngần ngại khi tham gia vào công tác này là điều dễ hiểu. Tâm lý "ngần ngại" này không chỉ xuất hiện ở các nhà quản lý, giảng viên mà cả sinh viên của các trường đại học chiếu dưới. Nhìn từ góc nhìn của những trường đại học này thì việc xếp hạng chẳng khác gì là "sống chung với lũ".* Phải chăng chính vì thế mà tâm trạng sinh viên hào hứng trong việc được xếp hạng thì phần lớn các hiệu trưởng ĐH hiện nay trăn trở, lo lắng".

Dù muốn hay không, các trường đại học ở Việt Nam đều buộc phải tham gia vào cuộc chơi "xếp hạng". Tháng 7.2007, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định về quy hoạch mạng lưới các trường cao đẳng đại học giai đoạn 2006 – 2020. Theo đó, Việt Nam phấn đấu đến năm 2010 có 10 trường đại học mà mỗi trường có ít nhất một khoa hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng quốc tế, năm 2015 có 20 trường đạt tiêu chí nêu trên, và năm 2020 có một trường đại học năm trong top 200 trường hàng đầu thế giới.

Như vậy, các đại học Việt Nam không chỉ cần phải có mặt ở "sân đình" Việt Nam để xác định thứ hạng của mình mà còn phải "vươn ra" sân chơi rộng hơn là cấp "khu vực"; "châu Á" và "Quốc tế" .

7. **Một số kiến nghị (**Xếp hạng đại học ở Việt Nam đi theo hướng nào?)

7.1. Dùng chiến lược *"đánh lui từng bước", "đánh đổ từng bộ phận"* trong xếp hạng đại học.Trong chiến tranh, chúng ta đã từng áp dụng chiến lược này để tiến lên dành thắng lợi hoàn toàn, thiết tưởng đây cũng là chiến lược cần

áp dụng trong xếp hạng đại học của nước ta hiện nay. Đây cũng là một xu hướng xếp hạng ở châu Âu. Xu hướng này đưa ra kiểu xếp hạng trường đại học hoàn toàn chỉ gồm có xếp hạng các khoa, ngành (thí dụ lịch sử, kinh tế, sinh học...) như trong trường hợp xếp hạng của CHE ở Đức, xếp hạng của Guardian ở Anh, La Repubblica ở Ý.

7.2. Xếp hạng không nên nỗ lực để chia theo thứ tự. Chúng ta có thể học tập cách xếp hạng của CHE, tức là, trong mỗi tiêu chí, họ không nỗ lực để chia bảng xếp hạng theo thứ tự. Các đại học và trường đại học chỉ được phân thành 3 nhóm tốt, trung bình và kém. Cách xếp hạng này đặc biệt phù hợp với nước ta vì nó phù hợp với tâm lý, văn hoá của người Việt.

7.3. Xếp hạng đại học cần lấy tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Vì tâm lý "thành tích" và những nét văn hoá đã phân tích ở trên; cho nên, các số liệu công bố của các trường trong một số trường hợp không phản ánh khách quan các kết quả đạt được của họ; chính vì vậy, cần thu thập các thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, đảm báo tính trung thực của số liệu.

7.4. Cần gắn **xếp hạng** với **so chuẩn**. "Xếp hạng" không chỉ có ý nghĩa như những gì đã trình bày ở phần trên, mà nó còn giúp người ta tìm ra những trường "chuẩn" để trên cơ sở đó các trường khác tiến hành so chuẩn.

Khái niệm "chuẩn" được hiểu là (1) "*cái được chọn làm căn cứ để đối chiếu, để hướng theo đó mà làm cho đúng*" hay (2) "*vật được chọn làm mẫu để thể hiện một đơn vị đó lường*", và (3) "*cái được công nhận là đúng theo qui định hay theo thói quen trong xã hội*".

So chuẩn là một hoạt động đánh giá. Thực ra, so chuẩn là quá trình đánh giá các phương thức hoạt động bên trong của một tổ chức sau đó xác định, phát hiện, và phỏng theo những tổ chức nổi bật trong các tổ chức cùng loại khác được xem là tốt nhất. Một trong những lỗi lớn nhất các tổ chức thường mắc phải là, trong đánh giá họ giới hạn hoạt động đánh giá của mình chỉ trong nội bộ của họ. Đánh giá trong phạm vi nội bộ là cần thiết nhưng tự bắt buộc mình tiến ra bên ngoài và vượt lên trên chính mình nằm trong sự so sánh với các đơn vị khác là phương thức tốt nhằm đạt được thành công.

Vì sao phải tiến hành so chuẩn? Tổng quan các tài liệu cho thấy rằng cần phải tiến hành so chuẩn vì một số lý do như: (1) So chuẩn cung cấp một cách tiếp cận có hệ thống; (2) So chuẩn thiết định phạm vi cần cải tiến theo yêu cầu; (3) So chuẩn mang những chuẩn mực bên ngoài vào đánh giá những hoạt động bên trong (4) So chuẩn xác định những ý tưởng mới và những cách tiếp cận có tính chất đổi mới (5) So chuẩn làm rõ, khuyến khích và cung cấp một cái khung cho sự biến cải. (6) So chuẩn cho phép sáp nhập "thực tiễn tốt nhất" vào tổ chức của một đơn vị được tiến hành so chuẩn.(7) So chuẩn làm giảm tính chủ quan trong việc ra quyết định dựa vào các số liệu chính xác, minh bạch.(8) So chuẩn giúp đỡ cho các tổ chức học tập lẫn nhau; (9) So chuẩn đẩy mạnh những mối liên hệ và tạo ra các mạng lưới.

Bằng việc làm nổi bật những lĩnh vực có vấn đề, cũng như làm nổi bật tiềm năng có thể cải tiến, so chuẩn cung cấp và tạo nên sự khuyến khích những thay đổi và xác lập những mục đích cần cải tiến. Hơn nữa, việc nhấn mạnh vào nhận thức về "đơn vị mẫu" tạo ra công cụ để thiết định và chiến lược phát triển nhằm đạt được những mục đích đã đề ra. Như thế, so chuẩn là một phương pháp toàn diện cho việc cải tiến thực tế của một tổ chức. Nó làm nổi bật những lĩnh vực cần thiết phải cải tiến. Nó cung cấp những dữ liệu khách quan để minh hoạ cho những yêu cầu trong những lĩnh vực có vấn đề và trên cơ sở đó giúp cho các đơn vị xây dựng mô hình kế hoạch và tiến hành cải thiện các lĩnh vực có vấn đề của mình.

Như vậy, có thể nói "xếp hạng" giúp người ta tìm ra những đơn vị nằm ở "chiếu trên" còn "so chuẩn" giúp các đơn vị ở "chiếu dưới" có "mẫu" đối sánh và cải tiến để cùng tiến bộ.

Cho đến hiện nay nhận thức về kiểm định, đánh giá, so chuẩn hay xếp hạng đại học ở Việt Nam còn là những vấn đề mới. Điều đó dẫn đến mơ hồ trong nhận thức của nhiều người. Có ý kiến cho rằng việc đánh giá kiểm định nói chung và "xếp hạng" nói riêng là những việc thuần tuý để khoe thành tích, hơn là sự nỗ lực tìm kiếm những mặt còn hạn chế để cải tiến vươn lên.

Việc tham khảo những kết quả kiểm định của những đơn vị khác để so sánh tìm ra những mặt mạnh của đơn vị mẫu để từ đó học tập còn chưa được

mấy người quan tâm. Việc tham khảo các trường đại học khác chưa phải là việc làm thường xuyên của các đại học và các trường đại học. Phải chăng "kiểm định"; "xếp hạng"; "so chuẩn" là những việc "cần làm ngay" của các đại học và các trường đại học.

Tài liệu tham khảo

1. Antony Stella & Da vid Woodhous, *Benchmarking in Australian Higher Education: A thematic Analysis of AUQA Audit Reports*; Australian Universities Quality Agency

2. Kauko Hamalainen;Kimo Hamalainen; Minna Kaartinen-Kaoutaniemi;Dorte Kristofferen- *Benchmarking in Improvement of Higher Education;* European Network for Quality Assurance in Higher Education. Helsinki

3. Nguyễn Văn Tuấn, *Xếp hạng đại học: cần minh bạch hóa phương pháp;* http://tuanvannguyen.blogspot.com/2008/11/xp-hng-i-hc.html

4. Nguyễn Phương Nga; *Xếp hạng đại học Việt Nam: Liệu có khách quan, đáng tin cậy?* (báo tuổi trẻ)

5. Phạm Đỗ Nhật Tiến (TSKH)*Xếp hạng đại học và cách tiếp cận mới trong xếp hạng đại học*, Tạp chí Cộng sản 28/6/2009

6. Thế giới bị "ám ảnh" bởi xếp hạng trường ĐH, *http://vietnamnet.vn/giaoduc/2008/10/808854*

GIẢI PHÁP NÀO CHO VIỆC ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG VIỆT NAM

Nguyễn Đình Hảo[1]

Trường Đại học Đà Lạt

Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 – 2020 đề ra kế hoạch: "*Tập trung đầu tư nhà nước và sử dụng vốn vay ODA để xây dưng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế để đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 50 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 1 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới*…". Để đạt được mục tiêu ấy, việc đánh giá - xếp hạng các trường Đại học và Cao đẳng trong nước là việc làm cần thiết. Đánh giá và xếp hạng các trường cũng là một cách tiếp cận thúc đẩy các trường Đại học nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với trách nhiệm xã hội và thúc đẩy quá trình hội nhập của giáo dục Việt Nam với khu vực và thế giới. Đánh giá - Xếp hạng đại học được bàn đến trong giai đoạn hiện nay là một việc làm đầy thách thức trong điều kiện kinh tế và quản lý xã hội còn gặp nhiều khó khăn.

Để nhìn nhận công việc một cách khoa học và tìm những giải pháp thích hợp, có lẽ cần phải bàn đến các điểm sau:

- ***Một là***: nói đến việc đánh giá - xếp hạng các trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam cần phải lưu ý đến việc xếp hạng trong nước (quốc gia), xếp hạng khu vực (châu lục) và xếp hạng thế giới (quốc tế). Hiện nay, chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam có lẽ cần phải xác định phạm vi của việc xếp hạng và đề ra lộ trình để đạt được mục đích ở các cấp độ khác nhau. Ở đây cần sử dụng hệ thống đánh giá nào và những tiêu chí nào để đạt được các thứ hạng. Thực trạng trong thời gian qua còn nhiều vấn đề về đánh giá - xếp hạng các trường Đại học dù đã được đề cập đến nhưng chưa được triển khai nhiều. Ví dụ như Đề án đổi mới phương thức phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh Đại học – Cao đẳng

[1] TS – Phó Hiệu trưởng

có đề nghị ưu tiên về chỉ tiêu tuyển sinh, phân bổ kinh phí… đối với các trường tham gia kiểm định chất lượng. Bộ sẽ xây dựng các chính sách ưu tiên gắn với kết quả kiểm định chất lượng theo hướng trường nào đạt được các mức độ cao về tiêu chuẩn chất lượng thì được hưởng các chính sách ưu đãi cao hơn. Thực tế thời gian qua vẫn chưa có sự ưu ái nào đáng kể với các trường đầu tiên tham gia kiểm định chất lượng; nếu có sự khác biệt lớn giữa trường đã kiểm định và chưa kiểm định thì sẽ thúc đẩy việc đánh giá - xếp hạng đạt được hiệu quả nhanh hơn.

- ***Hai là***: Thời gian qua 20 trường đại học đã tiến hành tự đánh giá và được đánh giá ngoài (chia làm 2 đợt: đợt 1năm 2005 và đợt 2 năm 2006) theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trong quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 với 10 tiêu chuẩn 53 tiêu chí. Thực tế là 10 trường Đại học đầu tiên thực hiện thí điểm kiểm định chất lượng từ năm 2005 (việc đánh giá ngoài do Hà Lan hỗ trợ chuyên môn) và 10 trường Đại học tiếp theo được đánh giá ngoài từ tháng 11/2006 (do Hoa Kỳ hỗ trợ chuyên môn). Như vậy 20 trường Đại học đầu tiên tham gia kiểm định đợt 1 đã hoàn tất việc đánh giá ngoài từ cuối năm 2007 nhưng mãi đến năm 2009 Hội đồng Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục mới thông qua thì có 4 trường đạt cấp độ 1 và 16 trường đạt cấp độ 2. Trong thời gian qua, các trường này đã có báo cáo khắc phục những thiếu sót và chờ cấp giấy chứng nhận. Trong 20 trường đại học này (có 2 trường Đại học dân lập) không có trường nào đạt mức độ cao nhất (mức độ 3). Nếu căn cứ vào các tiêu chuẩn và các tiêu chí mà 20 trường đã đạt được để đánh giá - xếp hạng (trong nước) thì nhiều trường "tên tuổi" có truyền thống và bề dày lịch sử chưa hẳn đã có thứ hạng cao. Vì khi đã xếp hạng thì việc hơn nhau 1 tiêu chí là đã "hơn thua" và có thứ hạng cao hơn một bậc. Đánh giá ngoài 20 trường đại học tiếp theo chấm dứt vào ngày 11/6/2009. Nếu đề ra việc xếp hạng thì có lẽ cũng chỉ căn cứ vào các tiêu chí mà các trường đã đạt được**.**

- ***Ba là***: Với quan niệm: chất lượng của cơ sở đào tạo là sự đáp ứng mục tiêu đề ra và cần thiết phải có môt bộ tiêu chuẩn kiểm định phù hợp với điều kiện Việt Nam và từng bước tiếp cận với chuẩn khu vực và thế giới, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày/11/2007 (10 tiêu chuẩn 61 tiêu chí) và thời gian qua các trường đại học chưa kiểm định đã

dựa vào Quyết định này tiến hành tự đánh giá và tiếp đến các đoàn đánh giá ngoài cũng sẽ căn cứ vào những tiêu chuẩn, tiêu chí này để đánh giá các trường. Nhằm hoàn thiện hơn nữa bộ tiêu chuẩn, ngày 18/ 1/2010 Bộ Giáo duc & Đào tạo đã có dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 76/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 14/12/2007. Nếu dựa vào bộ tiêu chuẩn này để đánh giá - xếp hạng các trường thì rút kinh nghiệm đánh giá ngoài 20 trường đại học đầu tiên có lẽ khó có trường nào đạt cấp độ 3 (Trường có 100% số tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đạt yêu cầu). Mặc dù so với Quyết định 38/2004 các tiêu chí theo Quyết định 65/2007 không còn xếp mức 1 hoặc 2 mà chỉ có mức đạt hoặc không đạt, nhưng thực trạng các trường đại học Việt nam thời gian qua không phải có nhiều trường dễ dàng đạt được 100% 61 tiêu chí đã đề ra. Vậy muốn đánh giá – xếp hạng các trường đạt tiêu chuẩn chất lượng phải chăng chỉ tính theo số lượng các tiêu chí mà từng trường đã đạt được.

- ***Bốn là***: Nếu quan niệm giáo dục Đại học có ba chức năng chính: Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ xã hội thì các bộ tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo nêu ra có thể chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của những mục tiêu đã nêu. Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục (Đại học quốc gia Hà Nội) đề nghị một phương thức xếp hạng các trường Đại học Việt Nam theo ba nhóm trường: nhóm có đào tạo sau Đại học đến trình độ Tiến sĩ, nhóm có đào tạo đến trình độ Thạc sĩ và nhóm đào tạo đến trình độ Đại học. Việc xếp hạng được chú ý đến hai hoạt động chính là giảng dạy và nghiên cứu khoa học (bao gồm cả chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội). Các trường Đại học được xếp hạng theo cùng nhóm theo từng lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu. Cách xếp hạng này có chú ý đến trọng số đã được nghiên cứu cho các trường Đại học cùng nhóm. Có thể đây là cách xếp hạng trong phạm vi quốc gia nên có tính đặc thù nhưng việc hướng đến các tiêu chuẩn, tiêu chí của khu vực và quốc tế là điều cần thiết để giáo dục Đại học Việt Nam có thể hòa nhập với thế giới bên ngoài.
- ***Năm là:*** hiện nay trên thế giới có hơn 20 bảng xếp hạng Đại học với nhiều tiêu chí khác nhau nhưng thực tế có 3 bảng xếp hạng được chú ý hơn cả là:

- Xếp hạng về học thuật các trường Đại học trên thế giới (Academic Ranking of World Universities) của trường Đại học giao thông Thượng Hải được nhiều người biết đến từ năm 2003.
- Xếp hạng các trường Đại học thế giới của phụ trang thời báo giáo dục Đại học của Anh Quốc (Times Higher Education Supplement – THES) xuất bản lần đầu tiên vào tháng 11/2004.
- Xếp hạng điện tử Webometric – Đo lường sự hiện diện của trường Đại học trên mạng Internet và tạp chí Asian Week đã dựa vào bảng xếp hạng này để xếp hạng các trường Đại học lớn của các châu lục.

Các trường Đại học Việt Nam hiện nay có xu hướng tổng hợp cả ba cách đánh giá trên để đề ra tiêu chí đánh giá các trường Đại học nhưng thực tiễn Việt Nam muốn vươn lên tầm xếp hạng khu vực và thế giới thì các tiêu chuẩn xếp hạng theo ba cách trên có lẽ khó thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Tại hội thảo "Kết nối Việt Nam" tại Đại học Monash trong thời gian vừa qua, GS. Simon Marginson thuộc Đại học Melbourne đã có buổi thuyết trình về vấn đề xây dựng trường Đại học ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. GS. Marginson đề nghị sử dụng hệ thống đánh giá 6 tiêu chuẩn của Đại học quốc tế của Đại học giao thông Thượng Hải. Đối với 4 tiêu chí xếp hạng của trường này như: chất lượng giảng dạy, chất lượng nghiên cứu, khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp và mang tầm quốc tế (số giáo sư và số cựu sinh viên tốt nghiệp đoạt giải Nobel và Fields – giải Nobel Hòa bình hay Văn học thì không được tính đến, số nhà khoa học được trích dẫn nhiều lần, số bài báo khoa học trên hai tập san là Nature và Science) thì thực tế các trường Đại học Việt Nam còn có một khoảng cách khá xa mới vươn đến được cách xếp hạng này.

- ***Sáu là***: Hiện nay Việt Nam đang phấn đấu để xây dựng các trường Đại học đẳng cấp quốc tế, dự kiến sẽ có bốn trường được thành lập như: Trường Đại học Việt – Đức, Trường Đại học khoa học công nghệ, Trường Đại học quốc tế Đà Nẵng, Trường Đại học quốc tế Cần Thơ. Kinh phí xây dựng bốn trường này bằng vốn vay khoảng 400 triệu USD từ Ngân hàng thế giới (WB) và ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Mô hình các trường này là các trường Đại học công lập, phi lợi nhuận, chất lượng cao nhằm tiến tới trình độ quốc tế vào năm 2020, phấn đấu có ít nhất một trường có tên trong danh sách 200 trường Đại học hàng đầu thế giới. Mô hình xây dựng bốn trường này là các trường Đại học của Đức, Pháp, Mỹ và Nhật. Trong đó hai quốc gia Đức, Pháp đã có những bước

khởi động ban đầu: trường đại học Việt – Đức đã tuyển sinh và diện tích trường trên 20ha trong khuôn viên Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, trường Đại học Khoa học công nghệ về nguyên tắc được thành lập với diện tích 60ha tại khu công nghệ cao Hòa Lạc – Hà Nội. Muốn vươn đến một trường Đại học quốc tế cần phải là một trường Đại học đa ngành và là Đại học nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội . Điều cần thiết trong vòng 10 năm tới là 4 trường Đại học này phải "tăng tốc" trên nhiều lãnh vực mới có thể đóng góp được vào việc đánh giá xếp hạng trên thế giới lọt vào mục tiêu top 200.

- ***Bảy là:*** Việc xây dựng Đại học đẳng cấp quốc tế trong giai đoạn hiện nay có hai xu hướng chính:
  - Dựa vào tiềm lực của các trường Đại học đã có bề dày lịch sử và truyền thống, nhà nước tăng cường đầu tư để xây dựng thành các trường đại học quốc tế.
  - Xây dựng một mô hình hoàn toàn mới vươn đến đỉnh cao giáo dục thế giới. Mô hình được dẫn chứng nhiều là Đại học khoa học và công nghệ Hongkong (The Hongkong university of Science and Technology – HKUST) với lý do là năm 2009 trường đã đứng ở vị trí thứ 4 châu Á do chương trình xếp hạng các trường đại học châu Á do chương trình Times Higher Education Supplement tiến hành, chương trình về Kỹ sư Công nghệ thông tin đã được Times Higher Education Supplement xếp hạng 26 toàn thế giới, hạng 30 trên toàn thế giới về chương trình MBA toàn thời gian do tạp chí The Economist xếp hạng (HKUST Fact and Figures 2009 - http://www.ust.hk/eng/index.htm) và trường đã được Newsweek xếp hạng 60 trên toàn thế giới – cao nhất trong số các trường Đại học ở Hongkong(Báo Tuổi trẻ - 10/08/2009). Nhưng thực tế là theo bảng xếp hạng của Đại học giao thông Thượng Hải thì HKUST được xếp vào hạng 212 trên thế giới, sau trường Chinese University of Hongkong (hạng 204). Nếu Việt Nam so sánh mô hình trường này để vươn lên phát triển thì cần chú ý chọn lối đi thích hợp để được đánh giá xếp hạng trong tương lai.
- ***Tám là***: Triển khai chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 27/02/2010 của Thủ tướng chính phủ và chương trình hành động thực hiện nghị quyết số 05/NQ/BCSĐ ngày 06/01/2010 của Ban cán sự Đảng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục Đại học giai đoạn 2010 – 2012. Thủ tướng chỉ đạo việc đổi mới quản lý là khâu đột phá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đổi

mới toàn diện giáo dục đại học. Việc tổ chức thảo luận theo chủ đề: "vì sao phải nâng cao chất lượng đào tạo, làm gì để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả nghiên cứu khoa học". Như vậy cần phải chú ý việc phát triển quy mô giáo dục Đại học phải đi đôi với việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo cho nên việc đánh giá xếp hạng các trường Đại học lại càng có ý nghĩa thời sự trong việc đổi mới giáo dục hiện nay. Để đánh giá xếp hạng một trường Đại học thì không thể không căn cứ vào số lượng giảng viên có trình độ sau Đại học. Yếu tố quyết định vẫn là đội ngũ cán bộ. Điều này so với mặt bằng chung của hệ thống giáo dục Đại học ở khu vực và thế giới, Việt Nam đang ở vị trí rất thấp. Năm 1987, một giảng viên đào tạo 6.6 sinh viên, năm 2009 một giảng viên đào tạo hơn 28 sinh viên. Sau 25 năm phát triển giáo dục Đại học, số sinh viên tăng 13 lần, số trường tăng 3.7 lần nhưng số giảng viên chỉ tăng 3 lần. Hiện nay số giảng viên có trình độ tiến sĩ chỉ đạt hơn 10%. Muốn đánh giá xếp hạng các trường Đại học thì vấn đề cốt lõi này phải được nhanh chóng có hướng giải quyết.

- ***Chín là***: Giáo dục Đại học Việt Nam chưa có vị trí trong bảng xếp hạng các trường Đại học hàng đầu thế giới nhưng việc xếp hạng khu vực đã có vị trí nhất định. Theo kết quả xếp hạng "100 trường Đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á" của Webometric năm 2007 thì Việt Nam có 7 trường lọt vào top này (tương đương với Singapore). Trong số 7 trường này, trường có vị trí cao nhất xếp thứ 28 và thấp nhất là 96. Việc xếp hạng trên thế giới cũng đã được chú ý vào năm 2009, Webometric đã đưa 89 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam vào xếp hạng, trong đó có 17 cơ sở đã được xếp hạng với vị trí khiêm tốn, thứ hạng cao nhất của trường Đại học Việt Nam là 1522 và hạng thấp nhất là 4986. Trên thực tế, Webometric có lúc đã khảo sát tới hơn 16000 cơ sở giáo dục Đại học thuộc 191 quốc gia và lãnh thổ. Cơ sở xếp hạng giáo dục Đại học này dựa trên các tiêu chí: những trang web đã có của các trường chú ý đến kích thước trang web, khả năng nhận diện, số lượng các file giàu và số lượng các tài liệu khoa học được công bố trên mạng. Với những dữ liệu này, các trường Đại học Việt Nam khả dĩ có điều kiện để tiếp cận nhanh hơn các cách xếp loại khác. Trong tình hình hiện nay, cách tiếp cận này là khả thi nhất, các tiêu chuẩn khác thì cần nhiều thời gian hơn và một lộ trình hợp lý.

Chúng ta cần hiểu rằng trong "Thế giới phẳng" ngày nay, việc toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế của giáo dục không còn là sự lựa chọn mà là một

thách thức của các quốc gia muốn vươn lên để hòa nhập với thế giới. Trên thực tế, theo giáo sư Pankaj Ghemawat của đại học Havard cho rằng, sự khác biệt của các nước có thể được đo bằng "thước đo CAGE" – trong đó bốn điểm khác biệt về Văn hóa(culture), Hành chính (Administration), Địa lý (Geography) và Kinh tế (Economy) cần được chú ý. Hiểu được các rào cản này sẽ giúp việc "Toàn cầu hóa giáo dục" hòa nhập dễ dàng với thế giới. Để tiến đến mục tiêu Việt Nam sẽ có một trường Đại học đạt chuẩn thế giới, việc đặt ra một ngành học hay đánh giá kiểm định một ngành học phải cần phải có một ban tư vấn bao gồm những thành viên không thuộc chuyên ngành cụ thể đó nhằm giúp cho việc đánh giá được khách quan và vấn đề sẽ được nhìn nhận và đánh giá qua nhiều cách nhìn khác nhau. Việc thông qua chất lượng giáo dục là một yêu cầu phải đi trước một bước để chuẩn bị cho các điều kiện phát triển của xã hội. Sự đầu tư cho giáo dục không những chỉ là phúc lợi xã hội mà chính là đầu tư cho sự phát triển. Điều quan trọng để phát triển giáo dục Đại học là nguồn vốn dành cho giáo dục. Tất nhiên không phải nhất thiết đợi đến khi thu nhập bình quân đạt mức 3000 – 30000USD/người/năm thì mới có thể tạo sự đột phá vươn lên trong việc đánh giá xếp hạng Đại học. Bài học của sự phát triển Singapore trong giáo dục khu vực Đông Nam Á là một sự phát triển đúng hướng mà các nước như Việt Nam cần phải nghiên cứu để nền giáo dục nước nhà vươn lên tầm khu vực và thế giới. Chúng ta cũng cần phải chú ý đến việc đảm bảo rằng giáo dục Đại học phải nuôi dưỡng được trong tâm hồn người học với tất cả sự phong phú, tính vĩ mô và cả về tính chất mơ hồ của nó.

XẾP HẠNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM: THỰC TIỄN VÀ ƯỚC VỌNG

***Nguyễn Kim Hồng*[1]**

Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

Nhìn ra thế giới, xếp hạng các trường đại học có lịch sử không dài. Về số lượng các đơn vị xếp hạng, việc xếp hạng các trường đại học trên thế giới theo chúng tôi được biết cho tới nay chỉ có hai nơi, một trong hai nơi ấy là của một trường đại học (Đại học Giao thông Vận tải Thượng Hải) - SJTU, nơi còn lại là THES (hệ thống xếp hạng của Phụ trương giáo dục đại học của tờ tuần báo Times, Anh Quốc). Các trường (hình như là tất cả) đại học thuộc các nước phát triển được xếp hạng, một số trường đại học ở các nước phát triển cũng được cả Times và SJTU xếp hạng. Tiêu chí lựa chọn thì nhiều, nhưng phần lớn là do danh tiếng các đại học và tất nhiên, việc được Times xếp vào các trường có thứ hạng cao là ao ước của nhiều đại học. Lợi ích mang lại từ thứ hạng là việc thu hút sinh viên, thu hút các nhà tài trợ, thu hút hợp đồng nghiên cứu khoa học và trong trường hợp nhất định còn là đầu tư của nhà nước trong các đại học công. Nhìn chung, việc xếp loại không mang vẻ "chính thống" nhưng không phải vì thế mà nó thiếu đi giá trị. Thế nên, nhiều người muốn, đến một lúc nào đó, các đại học Việt Nam sẽ có mặt trong các thứ hạng cao trong bảng xếp hạng của các tổ chức xếp hạng này.

Hai hệ thống xếp hạng đại học phổ biến nhất trên thế giới là SJTU và THES có một số điểm khác biệt về quan điểm và phương pháp đánh giá một trường đại học như sau:

- SJTU chú trọng đánh giá thành quả của hoạt động nghiên cứu của một trường, sử dụng những thông tin định lượng khách quan như số cựu sinh viên đoạt giải Nobel, số giải thưởng mà giảng viên của trường đạt được qua các công trình, v.v…;

[1] PGS.TS – Phó Hiệu trưởng

- THES chú trọng nhiều hơn đến các thông tin định tính thông qua ý kiến của các đồng nghiệp và các nhà tuyển dụng về vị thế của các trường, đồng thời quan tâm nhiều hơn đến hoạt động giảng dạy của một trường đại học, chứ không chỉ quan tâm đến nghiên cứu.

Vị trí xếp hạng của một trường trong 2 hệ thống nói trên thường không hoàn toàn giống nhau, nhưng cũng chính sự khác biệt này cho phép ta nhìn nhận sự thành công của một trường qua những khía cạnh khác nhau.

Trong bài giảng của một giáo sư nước ngoài cho lớp học mà tôi nói ở trên, vị giáo sư này cho rằng trong vòng 50 năm tới, nếu các đại học Việt Nam phát triển không ngừng thì chúng ta sẽ có một (vài) trường đại học trong "top 500" thuộc bảng xếp hạng các đại học của tạp chí Times. Đại học nào nhỉ? Nhiều người trong khóa học dự đoán: có thể là hai đại học quốc gia hay các đại học trọng điểm theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện nay. Tất nhiên, để có vài trường của chúng ta nằm trong "top 500" ấy, các đại học Việt Nam còn phải phấn đấu nhiều.

Có người nói đùa: ta tự lập ra các tiêu chí xếp hạng cho các đại học của ta. Tiêu chí của ta, xếp loại các đại học của ta, chỉ ta với ta thôi. Để so sánh, trường nọ với trường kia và trường mình với trường mình. Nhưng ai nhỉ? Là hỏi cái người/tổ chức đứng ra xếp hạng ấy. Chịu, tôi không có câu trả lời cuối cùng. Cơ quan trực thuộc Bộ, Chính phủ hay bản thân các báo? Cứ tiết kiệm, để các báo làm, rồi họ cũng tìm được các chuyên gia giáo dục giỏi, các chuyên gia chuyên về đánh giá. Tôi nói là "nói đùa" bởi chúng ta có cần một xếp hạng riêng như vậy trong khi các đại học Việt Nam còn có cả núi công việc cần làm thay vì tranh luận về mức độ cần thiết của việc xếp loại các đại học.

Nhưng không phải mình chưa thể "nằm" ở đâu đó, mà các đại học Việt Nam không làm gì cho sự phát triển của chính mình. Tôi cảm nhận sự trở mình của giáo dục Việt Nam. Nó bắt đầu ngay từ sự quan tâm của Đảng, của Chính phủ. Nhiều người bảo, đó là chuyện của giáo dục, cần gì đến nhiều văn bản vậy. Nếu muốn tồn tại các đại học Việt Nam phải phát triển. Tôi chỉ đồng ý với luận điểm này ở chỗ giáo dục Việt Nam phải phát triển, nhưng không đồng tình ở chỗ là cứ chờ cho nó phát triển. Cơ sở của suy nghĩ này là ở chỗ, với năng lực đào

tạo hiện nay, phải 10 đến 20 năm nữa, các đại học Việt Nam mới đáp ứng một cách tương đối đầy đủ nhu cầu người học. Nên nhiều đại học cứ "đủng đỉnh" cho đến lúc ấy vẫn "kịp". Vào WTO, nhiều đại học nước ngoài đã mở các cơ sở đào tạo tại Việt Nam, nhưng người Việt Nam chẳng giàu đến mức gửi tất cả con cái của họ vào các trường đại học nước ngoài hoặc các cơ sở của các đại học nước ngoài ở Việt Nam. Thế nên, nhiều đại học vẫn bình tâm vẫn tự ru ngủ mình rằng ta đang ở đỉnh cao, mà không biết rằng sự thay đổi trong thứ hạng các đại học Việt Nam không giống như sự thay đổi thứ hạng của các đại học có thứ hạng cao trên thế giới. Không phải vì họ đã ở thứ hạng cao mà vì họ vẫn hàng ngày phát triển để không tụt hậu với chính họ. Các đại học Việt Nam thì khác. Phần lớn đang ở điểm xuất phát của một cuộc maraton chất lượng. Cùng một điểm xuất phát, đại học nào có chiến lược đúng đại học đó phát triển. Người viết bài này quan tâm nhiều đến chiến lược con người, chiến lược con người làm việc giảng dạy và quản lí đại học. Tất nhiên, các đại học không thể làm một mình. Muốn làm điều này, phải có sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của các đại học. Một nửa quyết tâm còn lại là của xã hội: xã hội, người học đã sẵn sàng chi phí thích hợp cho chất lượng đào tạo cao?

Bảng 1: 10 đại học hàng đầu trên thế giới 2009

10 đại học hàng đầu theo cách xếp loại của TIMES (THES)			10 đại học hàng đầu theo cách xếp loại của SJTU		
Thứ hạng	Tên trường	Nước/khu vực	Thứ hạng	Tên trường	Nước/khu vực
1	Harvard University	Americas	1	HARVARD University	United States
2	Stanford University	Americas	2	University of CAMBRIDGE	United Kingdom
3	University of California, Berkeley	Americas	3	YALE University	United States
4	University of Cambridge	Europe	4	UCL (University College London)	United Kingdom
5	Massachusetts Institute of Technology (MIT)	Americas	5=	IMPERIAL College London	United Kingdom
6	California Institute of Technology	Americas	5=	University of OXFORD	United Kingdom
7	Columbia University	Americas	7	University of CHICAGO	United States
8	Princeton University	Americas	8	PRINCETON University	United States
9	University of Chicago	Americas	9	Massachusetts Institute of Technology (m...	United States
10	University of Oxford	Europe	10	California Institute of Technology (calt...	United States

Hai cách xếp hạng trên đây không giống nhau. Ngoại trừ Havard giữ nguyên hạng đầu ở 2 bảng xếp loại, Princeton đồng hạng 8, các đại học khác đều có sự chênh lệch về thứ hạng ở hai nơi: Cambridge hạng 4 theo xếp loại THES thì ở bảng xếp loại của SJTU là hạng 2 (cao hơn 2 bậc), Chicago từ hạng 9 (xếp loại của THES) lên hạng 7 (xếp loại của SJTU). Oxfor từ hạng 10 (xếp loại của THES) lên hạng 5 (xếp loại của SJTU). Massachusetts hạng 5 trong bảng xếp hạng của THES thì ở bảng xếp hạng của SJTU là 9 (tụt 4 hạng), California cũng tụt từ hạng 6 của bảng xếp hạng THES, xuống hạng 10 theo SJTU. Có ba trường ở trong nhóm 10 đại học hàng đầu theo cách xếp loại của THES là Stanford (hạng 2), Berkley (hạng 3) và Columbia (hạng 7) không có tên trong bảng 10 đại học hàng đầu của SJTU; trong bảng xếp hạng của THES cũng không có tên 3 trường hàng đầu trong bảng xếp hạng của SJT, đó là các trường:UCL (University College London) hạng 3, YALE University hạng 4 và IMPERIAL College London đồng hạng 5. Chỉ có 10 trường hàng đầu mà đã có đến 30% khác biệt về danh sách và 80% thay đổi thứ hạng.

Sự khác nhau giữa hai bảng xếp loại vì THES và SJTU có các cách đánh giá khác nhau như chúng tôi nêu ở trên.

Nguyên nhân nào khiến cho một trường đạt được thứ hạng cao (hoặc thấp) trong hai hệ thống xếp loại trên. Đa phần các ý kiến cho rằng, đó là do nguồn lực của trường đại học: số lượng và chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, phòng học, và nguồn lực tài chính của nhà trường. Điều này không phải là hoàn toàn vô lý, vì nguồn lực luôn có một vai trò không thể thiếu, là khởi điểm của mọi thành quả trong hoạt động của một tổ chức. Cái mà các nước đang phát triển xem như là thiếu và khó vượt qua để có thể có thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng.

Khi xem xét kết quả xếp hạng gần đây nhất (năm 2009) của SJTU, có thể thấy một xu thế đã hình thành từ trước tiếp tục được khẳng định, đó là sự thống trị của hai nước Anh và Mỹ và các nước nói tiếng Anh khác trên thế giới. Trong 100 trường hàng đầu ở bảng xếp hạng SJTU có 59 trường thuộc châu Mỹ (mà thực chất là khối Bắc Mỹ), Châu Âu có 32 trường, Châu Á – Thái Bình Dương 9 trường, không có trường nào thuộc khu vực châu Phi. *Như vậy, trong khối các nước nói tiếng Anh, Mỹ chiếm 55% vị trí hàng đầu; Anh 11%; Canada 5%, và*

*Úc 4%, tổng cộng là 75% top 100***.** Ngay cả trong top 200 và 300, tỉ lệ các trường thuộc Châu Mỹ, Châu Âu vẫn cao, châu Phi chỉ có 1 trường.

Bảng 2: **Phân tích theo khu vực**

Khu vực	**Top 20**	**Top 100**	**Top 200**	**Top 300**	**Top 400**	**Top 500**
Americas	17	59	99	134	162	184
Europe	2	32	79	125	170	208
Asia/Pacific	1	9	22	42	67	106
Africa	—	—	—	1	2	3
Total	20	100	200	302	401	501

Nguồn: SJTU

Bảng 3: Thống kê xếp hạng theo quốc gia:

	Nước	**Top 20**	**Top 100**	**Top 200**	**Top 300**	**Top 400**	**Top 500**
1	United States	17	55	90	112	138	152
2	United Kingdom	2	11	23	33	36	40
3	Japan	1	5	9	11	19	31
4	Germany	—	5	14	24	36	40
5	Canada	—	4	6	18	18	22
6	France	—	3	7	14	19	23
7	Australia	—	3	6	9	13	17
8	Switzerland	—	3	6	7	7	8
9	Sweden	—	3	4	7	9	11
10	Netherlands	—	2	9	9	11	12
11	Denmark	—	2	3	3	4	4
12	Israel	—	1	4	4	6	7
13	Norway	—	1	1	3	3	4
14	Finland	—	1	1	1	3	5
15	Russia	—	1	1	1	2	2

16	Italy	—	—	4	7	13	21
17	Belgium	—	—	4	6	7	7
18	China	—	—	1	12	17	30
19	Spain	—	—	1	4	6	11
20	South Korea	—	—	1	3	7	9
21	Austria	—	—	1	3	4	7
22	Brazil	—	—	1	2	4	6
23	Singapore	—	—	1	1	2	2
24	Argentina	—	—	1	1	1	1
25	Mexico	—	—	1	1	1	1
26	New Zealand	—	—	—	2	2	5
27	Ireland	—	—	—	1	3	3
28	South Africa	—	—	—	1	2	3
29	Greece	—	—	—	1	2	2
30	Czech	—	—	—	1	1	1
31	Hungary	—	—	—	—	2	2
32	Poland	—	—	—	—	2	2
33	India	—	—	—	—	1	2
34	Chile	—	—	—	—	—	2
35	Portugal	—	—	—	—	—	2
36	Iran	—	—	—	—	—	1
37	Saudi Arabia	—	—	—	—	—	1
38	Slovenia	—	—	—	—	—	1
39	Turkey	—	—	—	—	—	1
Total	—	20	100	200	302	401	501

Nguồn: SJTU

Một nghiên cứu của TS. Vũ Thị Phương Anh về xếp hạng các trường đại học cho biết: "Kết quả của THES cùng năm có sự đa dạng hơn về nguồn gốc địa lý của các trường, nhưng vẫn tiếp tục khẳng định xu thế đã nêu ở trên, tức sự thống trị của thế giới nói tiếng Anh. Trong danh sách 100 trường hàng đầu, có 42 trường thuộc khối Bắc Mỹ, trong đó có 5 trường của Canada, còn lại 37 trường của Mỹ; 36 trường thuộc châu Âu, trong đó riêng Anh Quốc là 17 trường; 22 trường thuộc khu vực châu Á, trong đó chỉ có 9 trường thuộc các quốc gia không sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, và Israel, còn lại đều là các nước nói tiếng Anh: Úc, New Zealand, Singapore, và Hongkong. ***Số trường thuộc các nước nói tiếng Anh trong 100 vị***

trí đầu bảng của THES là 70 trường (Mỹ 37%, Anh 17%, Úc 7%, Canada 5%, Hồng Kông 3%, và Singapore 1%), tổng cộng 70%"[1].

Nhìn vào bảng xếp hạng và báo cáo tài chính hàng năm của các đại học được xếp trong top 100, 200, 300 đều thuộc những nước có nền kinh tế phát triển. Sự đầu tư của nhà nước, của doanh nghiệp, cựu sinh viên và học phí đã tạo nên một nguồn thu lớn cho các đại học và tất nhiên, nguồn kinh phí to lớn này đã giúp cho việc có được đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu khoa học tốt, có được các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học tốt. Và kết qủa là có một thứ hạng tương ứng. Nói vậy, không có nghĩa là có tiền là có tất cả. Tiền – chỉ là một phần của nguồn lực và dù là phần quan trọng nhưng cũng không thể là quyết định thứ hạng của một đại học.

Nghiên cứu của Tai Hsiou-Hsia năm 2005 về các trường đại học có thứ hạng cao cho thấy: Tổng mức đầu tư của các đại học, Chi phí thường xuyên/sinh viên/năm của các đại học không nói lên điều gì về thứ hạng của các đại học. Theo Vũ Thị Phương Anh: "mức chi bình quân trên đầu sinh viên tại ĐHQG TP.HCM hiện nay nằm ở khoảng 600 USD/năm[2]. Trong khi đó, mức chi thấp nhất của các trường nằm trong danh sách 100 trường hàng đầu năm 2005 của SJTU là 14,000 USD/năm (trường ĐH Uppsala của Thụy Điển), tức gấp hơn 23 lần mức chi tại ĐHQG TP.HCM, và mức cao nhất là 223,000 USD/năm (trường ĐH Pennsylvania – một trường đại học tư thục của Mỹ), tức là gấp gần 400 lần mức chi tại ĐHQG TP.HCM. Cần ghi nhận rằng đa số các trường được xếp trong danh sách 100 trường hàng đầu đều là những trường định hướng nghiên cứu và là đa ngành, vì thế không thể có sự khác biệt lớn trong các loại hoạt động chuyên môn (ĐHQG TP HCM cũng là một đại học đa ngành như các đại học nói trên)"[3]. Nếu chỉ căn cứ trên mức chi phí bình quân cho một sinh viên, Đại học Quốc gia TP HCM và các đại học khác của Việt Nam đến khi nào mới có được nguồn kinh phí tương đương nhóm 100 các đại học danh tiếng?

Vậy ngoài nguồn lực, cái gì làm nên tên tuổi của một đại học? Các nghiên cứu của Tai Hsiou-Hsia chỉ ra rằng "Quản trị đại học" và "Danh tiếng" (hiểu

[1]VũThị Phương Anh - Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, ĐHQG-HCM : **Xếp hạng 2008: Nguồn lực, cơ chế quản trị, và kết quả của các trường ĐH hàng đầu thế giới.**
[2] Tổng chi tại ĐHQG-HCM là khoảng 500 tỷ VNĐ trên tổng số 50.000 sv, tức khoảng 10 triệu/năm/sinh viên.
[3] Vũ Thị Phương Anh – tài liệu đã dẫn.

theo cả lịch sử hình thành và các thành tích của Trường như số các nhà khoa học đạt giải Nobel, số bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, số nghiên cứu sinh theo học hàng năm…). Trong hai nhân tố ấy, quản trị đại học là nhân tố hàng đầu để các đại học có thể đứng vào top đầu trong các bảng xếp hạng. Đại học Viêt Nam cũng không đứng ngoài nhân tố này.

Cũng trong nghiên cứu của Tai Hsiou-Hsia, khi so sánh vị trí của trường đại học hàng đầu nước Anh là ĐH Cambridge và trường đại học hàng đầu nước Mỹ là Havard, dễ nhận thấy Havard chi tổng cộng năm 2005 là 2 tỷ 6 USD, bình quân trên đầu sinh viên là 131 ngàn USD để đạt vị trí thứ nhất, thì Cambridge chỉ chi tổng cộng có 0.9 tỷ USD (khoảng 1/3 mức chi của Havard) và chi bình quân trên đầu sinh viên là 50 ngàn USD (cũng chỉ hơn 1/3 mức chi của Havard) để đạt vị trí thứ 3 trong bảng xếp hạng. Khi so sánh mức chi năm 2005 của Cambridge (hạng 3) với mức chi của ĐH Tohoku (Nhật Bản) – hạng 69, thấy mức chi bình quân trên 1 sinh viên của Đại học Tohoku còn cao hơn. Như vậy, sự khác biệt giữa Cambridge và Havard cũng như các trường đại học khác không chỉ là mức chi, mà còn là lịch sử tồn tại của các trường này (Havard có một lịch sử rất đáng tự hào là 300 năm, Cambridge đang tồn tại và hoạt động theo những truyền thống đã được xây dựng từ 800 năm). Phải chăng sự thiếu hụt về nguồn lực tài chính của Cambridge so với Havard đã được bù lại phần nào bởi bề dày lịch sử của Cambridge?

Đi tìm lối ra cho việc xếp hạng các trường đại học Viêt Nam phải chằng nên bắt đầu từ quản trị đại học như gần đây đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo? Quản trị đại học phải thay đổi theo hướng tiếp cận vì người học và tôn trọng học thuật. Không có nghiên cứu khoa học, không có đào tạo sau đại học thì không thể có học thuật trong các trường đại học Việt Nam. Tự do học thuật phải bắt đầu từ hai phía: nhà nước và bản thân các đại học với đội ngũ giảng viên.

Quản trị đại học còn liến quan đến việc chấp nhận sự thay đổi. Cơ chế cũ đã tạo ra lối mòn. Lối mòn dễ đi nên dễ chọn. Nhưng nếu chỉ đi trên lối mòn, liệu có được những xa lộ hay đường băng cất cánh đại học Việt Nam trong tương lai. Chừng nào còn quản trị đại học dựa trên kinh nghiệm mà thiếu đi sự sáng tạo, chùng ấy còn các đại học đứng ngoài top 500, trên cả ngàn thậm chí không nằm trong bảng xếp hạng nào cả.

Tự chủ, đa dạng, đảm bảo chất lượng, trách nhiệm giải trình (công khai và giải trình với các bên liên quan), quan hệ với doanh nghiệp, sinh viên và cựu sinh viên, xã hội v.v… tất cả đều là khái niệm, phương pháp quản lý, hoặc triết lý của hệ thống giáo dục hiện hành ở khối các nước nói tiếng Anh. Cải cách cơ chế quản trị của một trường đại học hoàn toàn không dễ, nó đòi hỏi rất nhiều thời gian và nỗ lực, để cải cách cơ cấu quản trị của giáo dục đại học Việt Nam, hướng tới sự cạnh tranh khu vực và quốc tế. Điều quan trọng nhất là việc cải cách này không đòi hỏi nhiều nguồn lực vật chất mà chỉ đòi hỏi sự tự ý thức, sự đồng lòng và nỗ lực của tất cả các bên, và thời gian để có thể thực hiện những thay đổi. Đây có phải là lối thoát cho các nước đang phát triển thiếu nguồn lực để có một trường đại học đẳng cấp quốc tế, như quyết tâm hiện nay của giáo dục đại học Việt Nam?

CẦN CÓ MỘT "SÂN CHƠI" BÌNH ĐẲNG TRONG ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG ĐỊA PHƯƠNG

***Lê Thành Công*[1] *- Phạm Văn Luân*[2]**

Trường Cao đẳng Bến Tre

I. Đặt vấn đề.

Chúng tôi xin trân trọng cám ơn sự giúp đỡ và động viên tận tình của đồng nghiệp đương nhiệm cũng như đã nghỉ hưu trong và ngoài tỉnh đã quan tâm chỉ giáo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho chúng tôi thực hiện tham luận này. Đặc biệt, chúng tôi xin nhiệt liệt hoan nghênh và đánh giá cao hoạt động của Ban Liên lạc các trường ĐH – CĐ Việt Nam do trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh đại diện đã có ý tưởng và tổ chức hội nghị quan trọng bàn về đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ, một sự kiện của giáo dục Đại học (ĐH) Việt Nam năm 2010 sẽ có hiệu ứng tích cực trong thời gian tới.

Xu thế hội nhập và toàn cầu hóa trên lĩnh vực giáo dục ĐH phát triển ngày càng mạnh mẽ đặt giáo dục ĐH Việt Nam trước 3 yêu cầu :

- Đại chúng hóa giáo dục ĐH,

- Công bằng, bình đẳng trong giáo dục ĐH và

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục ĐH;

Nhiều ý kiến cho rằng cả 3 yêu cầu trên đều là then chốt và có tính kết nối, hỗ tương cho nhau, chúng tôi đồng thuận với quan điểm này. Bởi lẽ, sự công bằng, bình đẳng trong giáo dục ĐH chỉ có thể đạt tới đỉnh mà mọi người đều chấp nhận được bằng một bộ công cụ đánh giá – xếp hạng trường ĐH, CĐ với công năng đặc thù thể hiện sức mạnh và giá trị của giáo dục ĐH được điều hành

[1] ThS – Hiệu trưởng
[2] ThS – Phó Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

bởi một bộ máy quản lý trường học năng động, hiệu quả. Đặc thù giáo dục ĐH Việt Nam đã đòi hỏi việc đánh giá – xếp hạng trường ĐH, CĐ phải tiến hành đồng thời đáp ứng 3 yêu cầu mang tính thời đại nêu trên với sự chi phối sâu sắc của "yếu tố địa phương" trong bức tranh toàn cảnh giáo dục ĐH Việt Nam. Đối với giáo dục ĐH cấp địa phương (bao gồm các trường ĐH, CĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành hoặc Sở Giáo dục & Đào(GD & ĐT) tạo quản lý về mặt nhà nước) đang phải giải quyết một vấn đề nan giải khi đánh giá – xếp hạng:

- Làm sao để có một sân chơi bình đẳng?

Trong bài tham luận này, chúng tôi xin trình bày vài nét chấm phá về đánh giá – xếp hạng các trường ĐH - CĐ địa phương ở Việt Nam (cụ thể là khu vực 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) trước thời cơ và thách thức mới; từ đó đề xuất giải pháp thực hiện công bằng, bình đẳng trong giáo dục ĐH – CĐ, một trong những biểu hiện có tính thuyết phục cao, khẳng định giá trị của công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH - CĐ trong bối cảnh hiện nay. Theo chúng tôi, đây là một trong nhiều vấn đề chúng ta cần lưu tâm khi bàn về "Đánh giá – Xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam".

II. Vài nét về công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH, CĐ địa phương.

1- Về cách gọi "trường ĐH – CĐ địa phương"

Hiện nay, khi nói đến khối các trường ĐH – CĐ địa phương, một trong những vấn đề còn bỏ ngõ là việc đưa ra một khái niệm mang tính "chính danh" của khối các trường này. Thực tế cho thấy, nội hàm của cách gọi tên "trường ĐH – CĐ địa phương" xuất phát từ đặc thù Việt Nam; do nguồn lực hạn chế, tuy không phân định chính thức, trong cách nhìn của chúng tôi và đa số những người quan tâm đến giáo dục, khối các ĐH quốc gia, ĐH vùng và ngay cả các trường ĐH lớn thuộc Bộ, ngành quản lý có sự "khu biệt", khối các trường ĐH – CĐ cấp địa phương – thuộc UBND tỉnh, sở GD & ĐT quản lý. Có thể tìm thấy đặc điểm này khi nghiên cứu qui hoạch phát triển giáo dục ĐH Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020; vấn đề "phân tầng" chất lượng giáo dục ĐH đã thể hiện khá rõ nét: trường ĐH cấp quốc gia, trường ĐH cấp địa phương; ngoài ra, theo chúng tôi, ba dấu hiệu chung nhất của khối các trường ĐH – CĐ địa phương có thể nêu ra như sau:

- Hầu hết là cơ sở đào tạo ĐH – CĐ công lập cấp tỉnh, thành do địa phương đề nghị Bộ GD & ĐT thành lập, địa phương làm chủ sở hữu, chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng và đảm bảo điều kiện, tổ chức điều hành hoạt động nhằm phục vụ nhu cầu nhân lực đa dạng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do đặc thù này, thông thường các trường ĐH – CĐ địa phương nằm ở "tốp sau" trong việc phân bổ ngân sách – một trong những yếu tố chi phối toàn diện các trường ĐH - CĐ: trường thuộc địa phương nên hoạt động cũng đa dạng theo tầm nhìn "địa phương".

- Các trường ĐH – CĐ địa phương có địa vị pháp lý như các loại hình trường ĐH – CĐ khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; đào tạo đa cấp (từ trình độ sau ĐH, ĐH, CĐ, TCCN, dạy nghề, giáo dục thường xuyên), đa ngành, liên kết, liên thông ở nhiều lĩnh vực.

- Tuy còn nhiều hạn chế, song do bao hàm trong sứ mạng và mục tiêu của giáo dục ĐH Việt Nam, hiện nay các trường ĐH – CĐ địa phương đã và đang phát huy vai trò của một trung tâm văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ và phát triển cộng đồng ở các địa phương trong cả nước tạo nên bức toàn cảnh của giáo dục ĐH Việt Nam.

Với cách hiểu trên đây về trường ĐH – CĐ địa phương, chúng tôi xin được trao đổi về thực trạng công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ địa phương (ĐH-CĐĐP) khu vực chúng tôi quan tâm và khảo sát là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

2- Hiện trạng chung

Hoạt động đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ chưa được tiến hành một cách bài bản, căn cơ, chưa có luận cứ, luận chứng để có thể xác lập được bộ công cụ đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ khu vực này.

Làm một cuộc điều tra nhỏ về quan điểm, cách thức và kết quả xếp hạng các trường ĐH – CĐ trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ phía sinh viên (SV) và người dân có con em theo học các trường ĐH – CĐ, chúng tôi nhận được câu trả lời chung chung như sau;

Trường dẫn đầu (có uy tín, thương hiệu, được chọn khi đăng ký dự thi vào ĐH – CĐ, trường được quan tâm, thường nghĩ đến khi nói về các trường ĐH – CĐ trong khu vực…) theo thứ tự là:

ĐH Cần Thơ (là ĐH thuộc Bộ)

Trường ĐH An Giang

Trường ĐH Đồng Tháp (trường thuộc Bộ)

Trường ĐH Trà Vinh

Trường ĐH Tiền Giang

Và một số trường CĐSP, CĐ ở các tỉnh Long An, Bến Tre, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu; các trường ĐH dân lập Tây Đô, Cửu Long ….

Từ phía Bộ GD & ĐT, việc đánh giá - xếp hạng các trường ĐH – CĐ cho đến nay chúng tôi vẫn chưa thấy có thông tin chính thức xoay quanh vấn đề đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ khu vực ĐBSCL ngoài các thông tin về khen thưởng, thi đua, nhận xét mạnh yếu, phê bình, nhắc nhở… qua các đợt tổng kết từng mặt hoạt động (tuyển sinh, các hoạt động phong trào, các hội thi…do Bộ phát động có yêu cầu tổng kết, báo cáo). Ví dụ như thông tin sau đây, theo chúng tôi là có liên quan đến vấn đề đánh giá - xếp hạng các trường ĐH – CĐ: Theo kết quả từ một cuộc điều tra khá qui mô năm 2007, Bộ GD&ĐT đã công bố những số liệu khảo sát năng lực đào tạo của các trường như sau: trong tổng số giảng viên khảo sát ở các trường ĐH, CĐ, số giáo viên chỉ dạy thực hành khoảng 5%, giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành chiếm 71% và có tới 22% giáo viên chỉ dạy lý thuyết (tỷ lệ này ở các trường trung học chuyên nghiệp lên tới 45%). Cũng theo thống kê này, tại các trường số tài liệu tham khảo cho học sinh, SV rất thiếu, có tới 76,67% các trường ở dưới mức trung bình… Tuy nhiên đều mà chúng tôi mong muốn là đằng sau những số liệu này, các cơ quan chức năng của Bộ nên có ý kiến chính thức và nên đưa ra một kết luận có thể tạm gọi là đánh giá - xếp hạng các trường ĐH – CĐ!

Do đó, không thể không quan tâm đến ý kiến cho rằng ba năm qua, công tác kiểm định, đánh giá (và có phần nào hướng đến xếp hạng trường ĐH – CĐ)

chỉ mới dừng ở việc góp phần làm chuyển đổi nhận thức, tư duy "làm giáo dục chất lượng" ở các trường. Hệ thống các văn bản về kiểm định, đánh giá trường ĐH – CĐ có bước hoàn chỉnh và dần đi vào cuộc sống, về mặt tổ chức, bộ máy đến tháng 3/2009 cả nước có 59 trường ĐH, 30 trường CĐ thành lập được phòng, ban, trung tâm, tổ công tác kiểm định, đánh giá, đảm bảo chất lượng GD, (ở khu vực ĐBSCL hiện nay hầu hết các trường ĐH – CĐ đã có bộ phận này); có đến 97% trường ĐH, 85% trường CĐ đã triển khai hoạt động tự đánh gia trong, có trường đã hoàn thành và đăng ký đánh giá ngoài với Bộ GD & ĐT, để có những số liệu đó trên 2000 cán bộ các trường ĐH, CĐ, TCCN được tập huấn nghiệp vụ về đánh giá, kiểm định…

Nhìn từ bên ngoài, tuy không là cơ quan chuyên môn nhưng World Bank đã đưa ra những số liệu đáng để chúng ta suy nghĩ khi nói về đánh giá - xếp hạng các trường ĐH – CĐ. Chúng ta không khỏi băn khoăn khi có khoảng 50% các doanh nghiệp ngành may mặc cho rằng SV đào tạo từ các trường ĐH – CĐ được họ tuyển dụng không đáp ứng yêu cầu. Đặc biệt, có hơn 60% HSSV tốt nghiệp từ các trường dạy nghề và trường CĐ phải đào tạo lại ngay sau khi được tuyển dụng.

Không nằm ngoài tình trạng chung trên đây của giáo dục ĐH – CĐ Việt Nam, ở các trường ĐH – CĐ khu vực ĐBSCL, việc đánh giá – xếp hạng nói chung gần như chỉ mang tính hình thức theo kiểu "rập khuôn" nặng về mặt hành chính, thực hiện theo yêu cầu một cách thụ động, do áp lực từ trên xuống. Thực tế thời gian gần đây, ở nhiều trường mới hình thành bộ phận chuyên trách / bán chuyên trách đảm nhiệm công tác kiểm định, đánh giá, đảm bảo chất lượng giáo dục nên chưa có những mô hình năng động đáp ứng yêu cầu đánh giá – xếp hạng giáo dục ĐH- CĐ địa phương trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập giáo dục sâu rộng.

Ở Bến Tre, theo tinh thần các nghị quyết và chủ trương của ngành giáo dục, đổi mới đánh giá – xếp hạng trường học là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các trường CĐ-TCCN, nhiệm vụ này được quán triệt đến từng giảng viên (GV), đặc biệt là GV các trường có bề dày hoạt động khá tốt như trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre (nay là Cao đẳng Bến Tre). Có thể thấy rõ các nỗ lực của nhà trường nhằm nhanh chóng tiếp cận, tăng cường khả năng đổi mới công

tác và thực hiện nghiêm túc việc đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ: Từ việc tổ chức nhiều cuộc hội thảo bàn về đổi mới phương pháp dạy học; hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực GV trong công tác tổ chức thi cử, kiểm tra, đánh giá quá trình rèn luyện của SV, đến việc mạnh dạn mời chuyên gia có uy tín tham gia xây dựng chiến lược phát triển nhà trường, hàng năm xây dựng kế hoạch tự đánh giá (đánh giá trong), đưa hoạt động tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục từng bước vào nề nếp, thực hiện công trình nghiên cứu khoa học cấp trường về tự đánh giá trong vào năm học 2008 - 2009… đây là những tiền đề quan trọng cần và đủ cho công tác đánh giá – xếp hạng trường học. Đặc biệt, ở ngành sư phạm, có sự gắn kết giữa "cỗ máy cái" là một trung tâm sư phạm lớn của tỉnh với các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở để rà soát, tự đánh giá… Tuy nhiên, theo nhận định của chúng tôi, việc thực hiện đánh giá – xếp hạng nhà trường có những đặc thù mà không xem xét cặn kẽ, thấu đáo không kiên trì thì khó lòng đánh giá hết.

Ví dụ như trường hợp SV Lê Xuân Hằng của trường sau 10 năm ra trường vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu, tự học đã vượt qua 2.000 bài viết của giáo viên khắp thế giới, là 1 trong 5 giáo viên đoạt giải đặc biệt của cuộc thi "*Giáo viên thế giới với Cambridge ESOL*", phần thưởng là bộ tài liệu về phương pháp dạy tiếng Anh của Trường Đại học Cambridge (Anh) và suất học bổng hai tuần "Về phát triển kỹ năng trong giảng dạy dành cho giáo viên" tại Viện Bell International, thuộc Trường Đại học Cambridge tổ chức, hiện tượng này đã đặt ra cho ta nhiều suy nghĩ về tầm nhìn "hậu kiểm" trong đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ.

Ngoài những trường hợp cá biệt trên đây, việc thực hiện đánh giá – xếp hạng nhà trường vẫn còn nhiều bất cập chưa thể giải quyết ngay được như: quản lí chất lượng, kỹ thuật dạy học, cơ sở vật chất, tiêu chí đánh giá GV và quan trọng hơn cả là cơ chế phân bổ ngân sách của tài chính địa phương chưa đảm bảo theo qui định chung tính trên đầu SV, cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV, sự tham gia của nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng SV tốt nghiệp trong đánh giá – xếp hạng nhà trường…

3- Nguyên nhân

Chưa có một tầm nhìn mang tính chiến lược trong chỉ đạo, triển khai thực hiện đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ trên tinh thần đẩy nhanh phát triển GD&ĐT thời hội nhập; chiến lược này cần được triển khai từ Bộ đến các địa phương; việc tự đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ địa phương hiện nay diễn ra mỗi nơi mỗi cách, nhưng lại có khung hướng dẫn, lộ trình báo cáo lên Bộ để tiến hành đánh giá ngoài, điều này chỉ tạo áp lực, chưa tạo ra động lực mạnh đủ sức làm sáng tỏ giá trị, ý nghĩa của công tác đánh giá – xếp hạng trường ĐH - CĐ.

Nguồn lực đầu tư cho các hoạt động đánh giá – xếp hạng các trường ĐH - CĐ quá ít ỏi, chưa đủ sức tạo ra bước đột phá. Đặc biệt, sự quan tâm, đầu tư của địa phương với quan điểm phát triển khác nhau, dẫn đến tình trạng ngay giữa các trường địa phương với nhau đã xuất hiện sự khác biệt trong xuất phát điểm khi đi vào đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ; trong khi đó khoảng cách của các trường địa phương và các trường trung ương ngày càng xa…

Tuy nhiên, cần khẳng định rằng, hoạt động đánh giá – xếp hạng các trường ĐH –CĐ địa phương tuy ở giai đoạn ban đầu nhưng đánh giá – xếp hạng có vị trí rất quan trọng, không chỉ được xác định là cơ sở nền tảng hoạch định chiến lược phát triển nhà trường mà còn tạo nên sức sống, là đòn bẩy của hoạt động quan hệ, hợp tác, giao lưu văn hóa quốc tế về giáo dục, xúc tiến trao đổi kinh tế, kêu gọi đầu tư… ở địa phương.

Từ thực trạng trên có thể rút ra nhận định ban đầu: công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH- CĐ địa phương khu vực ĐBSCL còn nhiều hạn chế, đây là nguyên nhân của sự "lệch pha" trong cách nhìn nhận, đánh giá các trường ĐH – CĐ khu vực ĐBSCL. Chúng ta đều biết, đánh giá – xếp hạng trường học là chuyện không mới, nhưng để đảm bảo chất lượng đào tạo, điểm mới của vấn đề này là cần xây dựng, thống nhất được qui trình đánh giá – xếp hạng các trường ĐH - CĐ và đưa qui trình ấy vào cuộc sống, đây là một trong những phương tiện quan trọng và không thể thay thế khi đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường. Theo đó, đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ là một công đoạn rất quan trọng. Thực tiễn giáo dục ĐH cho thấy, chất lượng đào tạo không những có liên quan chặt chẽ đến nội dung, qui trình đánh giá – xếp hạng các trường ĐH - CĐ thông qua hoạt động của nhà trường mà còn phản ánh một cách trung thực kết quả

đánh giá – xếp hạng các trường. Từ yêu cầu đổi mới quan điểm, nội dung, phương pháp đánh giá – xếp hạng các trường ĐH - CĐ cho đến việc thực hiện qui trình đánh giá – xếp hạng có hiệu quả là một quá trình phức tạp, liên quan đến nhận thức, tư tưởng, đến cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật nghiên cứu, đánh giá và công tác quản lí, kiểm soát, đảm bảo chất lượng đào tạo một cách có hệ thống và xuyên suốt.

Mặt khác, càng chú trọng đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ địa phương, càng phải đáp ứng hơn bao giờ hết đòi hỏi có một quan điểm lịch sử cụ thể, tức là cần xác định xuất phát điểm của từng trường mà áp dụng bộ công cụ đánh giá – xếp hạng phù hợp; chỉ có một "sân chơi bình đẳng" công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ địa phương nói riêng, GD ĐH Việt Nam nói chung mới được triển khai một cách có thực chất. Để có "sân chơi" đó, theo chúng tôi cần quan tâm đến những giải pháp sau.

III. Giải pháp tạo ra sân chơi bình đẳng trong đánh giá – xếp hàng các trường ĐH, CĐ địa phương.

Tạo được sự chuyển biến cơ bản và toàn diện chất lượng giáo dục ĐH, một sân chơi bình đẳng trong đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ là điều cần thiết, vấn đề này càng trở nên cấp bách đối với các trường ĐH – CĐ địa phương; bởi không có một tương quan, trước cùng một vạch xuất phát, đánh giá – xếp hạng sẽ hoàn toàn không có giá trị nếu không muốn nói là phản tác dụng. Xoay quanh vấn đề này, chúng tôi xin mượn lại thao tác thường thấy khi phân chia bảng, hạng cân thi đấu… việc làm mà khoa học thể thao đã chỉ ra phải tuân thủ nghiêm ngặt như thế nào.

Để hướng tới sân chơi bình đẳng trong đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ, theo chúng tôi trước mắt cần phải tập trung giải quyết ba vấn đề then chốt sau:

1- Đại chúng hóa giáo dục ĐH, phát triển vững chắc hệ thống các trường ĐH – CĐ địa phương để mở rộng biên độ thực hiện công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐViệt Nam

Thực tế giáo dục ĐH địa phương cho thấy, hiện nay các trường ĐH – CĐ địa phương đang quan ngại về nguồn tuyển, đầu vào theo hướng vừa yếu lại vừa thiếu. Do làm chưa tốt khâu tư vấn tuyển sinh, phân luồng sau trung học, do thực lực các trường ĐH – CĐ địa phương còn yếu, do xu thế đăng ký tuyển sinh theo phong trào, chạy theo xu thế "thời thượng" – mà nguyên nhân là do khâu đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ của ta hiện nay còn bất cập, chưa minh bạch, công khai, dễ gây ngộ nhận cho phụ huynh và học sinh. Trường CĐ Bến Tre đã phải trả giá cho sự ngộ nhận này khi một doanh nghiệp đặt hàng 500 công nhân lành nghề đào tạo ngắn hạn, hết sức đáng tiếc là chúng tôi không thể đáp ứng dù có đủ năng lực đào tạo vì không biết lấy nguồn tuyển sinh từ đâu!

Do đó, theo chúng tôi, muốn hệ thống các trường ĐH – CĐ địa phương tồn tại và thuyết phục được chính quyền sở tại đảm bảo cung cấp ngân sách hoạt động thì không có con đường nào tốt hơn là làm tốt chủ trương đại chúng hoá giáo dục ĐH, chủ trương đó phải được thực hiện bằng một chiến lược dài hạn quy hoạch, phân luồng sau trung học từ tầm vĩ mô đến vi mô. Ví dụ như Bộ GD&ĐT cần nghiên cứu hoàn thiện qui chế tuyển sinh chủ yếu là xét tuyển theo hướng có sự điều tiết hợp lý loại thí sinh nào thì được đăng ký xét tuyển ở trường có đẳng cấp quốc tế, trường quốc gia, trường vùng… loại nào chỉ có thể xét tuyển vào trường địa phương dựa theo năng lực thực tế của thí sinh; làm được việc này, giáo dục ĐH Việt Nam sẽ giảm đáng kể tỷ lệ SV ra trường không đáp ứng nhu cầu xã hội mà WB đã đưa ra những con số đáng buồn và giáo dục ĐH Việt Nam sẽ sớm xuất hiện các trường ĐH - CĐ có tính cạnh tranh và tính thực nghiệm cao khi đẩy mạnh đại chúng hoá giáo dục ĐH. Nhớ lại những chỉ báo đáng quan tâm (từ năm 2007) khi nói đến đại chúng hoá giáo dục ĐH ở Việt Nam; tính về qui mô dân số, thì số lượng các trường ĐH, CĐ chưa nhiều. Chúng ta có trên 86 triệu dân và 322 trường ĐH, CĐ, trong khi đó ở Hoa Kỳ với dân số trên 303 triệu (gấp 3.5 lần Việt Nam) lại có trên 6700 trường ĐH, CĐ (gấp hơn 20 lần Việt Nam) để nhận ra tính hợp lý của chủ trương đại chúng hoá giáo dục ĐH.

Ngoài ra, việc qui hoạch, thống nhất đầu mối các cơ sở đào tạo ĐH – CĐ ở địa phương theo hướng gia tăng năng lực đào tạo và đầu tư, khai thác hiệu quả đội ngũ GV, cơ sở hạ tầng của các trường ĐH – CĐ địa phương là việc làm rất cần thiết hiện nay ở một số địa phương chưa có trường ĐH. Thực tế cho thấy ở

một vài tỉnh trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc sở GD&ĐT lại làm thay vai trò của trường CĐ, tham gia liên kết đào tạo là chủ yếu nhưng lại có đủ loại hình từ TC đến sau ĐH với lực lượng GV cơ hữu không đáng kể của một trung tâm giáo dục thường xuyên; chất lượng đào tạo, bằng cấp biết là do trường ĐH liên kết cấp và chịu trách nhiệm, nhưng xã hội vẫn băn khoăn cho tình cảnh trường ĐH tận miền Trung, mở lớp tại Tây Nam bộ... sẽ đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ ra sao đối với những trường hợp này!

Theo chúng tôi, cần thiết đẩy mạnh thực hiện đại chúng hoá giáo dục ĐH bằng con đường đẩy mạnh đầu tư, xây dựng và phát triển hệ thống các trường ĐH – CĐ địa phương, xác định đầu tư phát triển các trường ĐH – CĐ địa phương sẽ tạo ra mạng lưới giáo dục ĐH Việt Nam hùng hậu, lớn mạnh bền vững ở cấp địa phương, từ đó mở ra những sân chơi bình đẳng khi đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ. Vấn đề nan giải đặt ra khi thực hiện đại chúng hoá giáo dục ĐH là cơ sở vật chất của nhiều trường ĐH – CĐ địa phương mới thành lập hiện nay còn hạn chế về quy mô và phương tiện. Thực tế này cho thấy thế và lực của các trường ĐH – CĐ khi tham gia đánh giá – xếp hạng rất khác nhau và không tương quan lực lượng. Đây là cản ngại lớn nhất trong quá trình đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ. Theo tìm hiểu của chúng tôi, lợi thế của đại chúng hoá giáo dục ĐH là mở ra khâu đột phá để gắn kết nhà trường – doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp cùng tham gia phát triển giáo dục ĐH nhằm khai thác, bổ sung nguồn lực để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường ĐH – CĐ địa phương. Tuy nhiên chúng ta cần quan tâm đến một thực tế là các doanh nghiệp đã từng sẵn sàng chi ra không ít kinh phí để làm tiếp thị, quảng cáo, làm từ thiện và tham gia các hoạt động cộng đồng… Do đó nếu thực hiện tốt hiệu quả đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ, các trường sẽ tự đổi mới, nâng cao uy tín, thương hiệu thì với thị phần hơn một phần tư dân số đất nước đến trường hàng ngày, chắc chắn chương trình gắn kết nhà trường – doanh nghiệp sẽ huy động được nguồn vốn rất lớn cho giáo dục ĐH Việt Nam thực hiện đại chúng hoá giáo dục ĐH; từ đó có điều kiện làm tốt hơn công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ do đã được chuẩn bị một sân chơi bình đẳng ở cấp địa phương.

2- *Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục ĐH, CĐ địa phương – Con đường hiệu quả nhất để tạo ra một sân chơi bình đẳng trong đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ*

Hiện nay, cách mạng khoa học và công nghệ trên toàn cầu đang phát triển mạnh mẽ, trong đó nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin (CNTT) là một thành phần rất quan trọng, giáo dục ĐH không có một công cụ nào hữu hiệu hơn hỗ trợ quá trình thực hiện sứ mệnh của mình. CNTT đóng vai trò là công cụ thiết yếu trong quá trình đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ, nó làm gia tăng hiệu quả của quá trình đào tạo, chi phối sâu sắc và toàn diện quá trình giáo dục. CNTT là nhịp cầu nối kết, tạo ra sự bình đẳng trong đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ. Khi chọn CNTT là giải pháp tạo ra sân chơi bình đẳng trong đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ, chúng tôi muốn nhấn mạnh vai trò CNTT trong việc chuẩn bị hành trang cho SV bước vào đời từ trường ĐH, bởi vậy nhà trường phải trang bị cho SV những kỹ năng cần thiết để hội nhập vào xã hội CNTT. Trong bối cảnh nền kinh tế thi thức chịu sự chi phối mạnh nẽ của CNTT, nhà trường không khai thác, ứng dụng CNTT sẽ bị suy giảm khả năng hội nhập đầy đủ với xu thế giáo dục ĐH toàn cầu.

Đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ sẽ được tiếp thêm sức mạnh bởi mối liên hệ tích cực giữa công nghệ thông tin và hiệu quả giáo dục, thực tiễn giáo dục ĐH thế giới cho thấy đã có nhiều quốc gia tập trung đầu tư để tăng cường và nâng cấp cơ sở vật chất CNTT trong trường ĐH, CĐ, ví dụ như ở các nước Anh, Úc, Na Uy, số lượng máy tính và cổng kết nối internet đã tăng lên theo cấp số nhân trong vòng 1 thập kỉ, việc truy cập CNTT trong nhà trường là phổ biến, hay ở gần ta như Thái Lan cứ 10 học sinh đã có một máy tính, tỷ lệ này còn cao hơn nhiều ở SV…

Mặt tích cực của CNTT được vận dụng trong đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ là việc khai thác hiệu ứng của CNTT vào qui trình đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ như là một bộ công cụ đặc biệt. Bên cạnh các thao tác có tính kỹ thuật trong đánh giá – xếp hạng các trường buộc phải tiếp xúc trực tiếp, đối chiếu cụ thể; cần nghiên cứu xây dựng nhiều phần mền tiện ích để có thể trưng cầu ý kiến một cách công khai, minh bạch và bình đẳng trong quá trình đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ. Nên chăng phối hợp, huy động

sự tham gia của các mạng xã hội vào công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ. Có một thực tế đáng buồn là, hiện nay hầu như trường ĐH, CĐ nào cũng có website và đăng ký với Bộ GD&ĐT thực hiện "ba công khai", nhưng khả năng cập nhật, tổ chức công khai thông tin hoạt động của trường theo hướng minh bạch trên mạng internet là rất hạn chế, nhiều SV than phiền về tính cập nhật thông tin trên website trường mình đang học, ngay cả thông tin về kết quả học tập, thi cử… những thông tin mà SV nào cũng nóng lòng cập nhật hạn chế đến mức gây thắc mắc? Website của các trường ĐH – CĐ được nhiều SV cho rằng đang trở nên khô cứng, kém hấp dẫn là vì vậy. Trong khi chúng ta có thể thu về rất nhiều thông tin quý và hữu ích cho công tác đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ nếu mỗi trường mở được 1 diễn đàn xoay quanh vấn đề đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ trên mạng internet.

Hiếm có trường nào như ĐH Hoa Sen, cô Hiệu trưởng, TS Bùi Trân Phượng đã giao tiếp công khai với SV trên mạng Internet, "chát" với SV của mình xoay quanh những vấn đề mà các cuộc đối thoại với hiệu trưởng SV chưa dám nói… Hay như việc công khai lịch làm việc của nhà trường, lịch tiếp xúc GV, SV hàng tuần của Hiệu trưởng trên website trường ĐHSP TP.Hồ Chí Minh… những động thái tỏ ra rất tương thích với hoạt động đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ mà chúng tôi đang kỳ vọng là trường ĐH – CĐ nào rồi đây cũng sẽ thực hiện.

Tổ chức đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ bằng con đường khai thác tế mạnh của CNTT không chỉ đảm bảo tính nhanh nhạy, chính xác mà còn hướng tới sự bình đẳng, minh bạch và quan trọng hơn hết là nâng cao tính trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường, của GV, SV trong việc tham gia đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ. Khi ứng dụng CNTT vào đánh giá – xếp hạng các trường ĐH – CĐ sẽ tạo ra hành lang thuận lợi để triển khai quy trình đánh giá – xếp hạng các trường, từ đó người học dễ dàng theo dõi, giám sát và tham gia một cách có trách nhiệm vào việc đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ; bên cạnh đó, nhà trường mở thêm kênh quản lý người học vì vậy đánh giá – xếp hạng nhà trường sẽ đạt hiệu quả cao.

Tuy nhiên đây chỉ là nói về mặt "lý thuyết", khi nào có sự đầu tư đúng mức, trang bị được hạ tầng cơ sở CNTT cho các trường ĐH – CĐ địa phương thì

chúng ta mới có thể nhận ra tính ưu việt của khai thác, ứng dụng CNTT vào đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ. Có nhận thức như vậy chúng ta mới nhận ra sự cần thiết phải tăng cường đầu tư nâng cao tiềm lực CNTT cho hoạt động đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ, góp phần đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý về tổ chức và hoạt động của các trường ĐH – CĐ địa phương.

3- Đáng giá – xếp hạng trường ĐH, CĐ con đường thực hiện công bằng, bình đẳng trong giáo dục ĐH địa phương

Tập trung thực hiện đại chúng hoá giáo dục ĐH Việt Nam, đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ sẽ hoàn toàn không có ý nghĩa nếu không hướng tới tiêu điểm hết sức quan trọng hiện nay là thực hiện công bằng, bình đẳng trong giáo dục ĐH. Vấn đề này đã được để cập khá cụ thể tại Mục 3a Chương VII Luật Giáo dục sửa đổi năm 2009:

Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

1. Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục.

3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

Theo chúng tôi, 4 nhóm nội dung trên nếu chỉ triển khai thực hiện dựa trên 2 nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục:

- Độc lập khách quan, đúng pháp luật.

- Trung thực, công khai, minh bạch.

Do vậy, chúng tôi kiến nghị Bộ GD&ĐT sớm có những văn bản chỉ đạo dưới luật tập trung cho việc đảm bảo tính công bằng trong công tác đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ; trước hết là công bằng trong đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ địa phương với trung ương, địa phương với nhau. Bộ cần có những chương trình hành động liên tịch gắn kết trường ĐH – CĐ với địa phương ở tầm vĩ mô, tạo tiền đề cho các trường ĐH – CĐ địa phương nhanh chóng tiếp cận một mặt bằng chung trong cơ cấu đầu tư phát triển, xác lập mối quan hệ giữa các trường ĐH – CĐ địa phương với trung ương dựa trên căn bản chiến lược phát triển đất nước, vùng và địa phương với những đặc thù của từng trường, địa phương, từ đó có thể khai thác, lồng ghép, tích hợp sức mạnh phát triển GDĐH cho nhau, hướng tới xoá bỏ cơ chế "cơ quan chủ quản" đối với các trường ĐH – CĐ theo tinh thần Nghị quyết số 14/2006NQ-CP về phê duyệt ***Đề án đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam***. Tập trung nghiên cứu đưa ra một mô hình tổ chức và hoạt động trường ĐH – CĐ địa phương gắn kết nhà trường – doanh nghiệp tương thích với thực tiễn cuộc sống.

Bộ GD&ĐT sớm có sự chỉ đạo cụ thể, quyết liệt hơn nhằm gia tăng vai trò chủ sở hữu của UBND tỉnh, thành đối với các trường ĐH – CĐ địa phương. Đặc biệt lưu ý đến việc ban hành qui trình chuyên môn hoá, sớm xác lập hệ thống bộ máy, cán bộ theo dõi giáo dục ĐH làm tham mưu UBND tỉnh, thành. Qua nghiên cứu thực tế các trường ĐH – CĐ trong khu vực cho thấy, bức tranh chung hiện nay là các trường hoạt động có phần dựa trên sự quan tâm của địa phương, địa phương nào quan tâm nhiều hơn thì có nguồn lực mạnh hơn và ngược lại! Tình trạng này dẫn đến tình trạng các trường ĐH – CĐ địa phương hiện nay chưa thực sự sẵn sàng tham gia đánh giá – xếp hạng vì nhận thấy đang trong một cuộc chơi không cân sức và kết quả từ việc đánh giá – xếp hạng cũng "chỉ để tham khảo", chưa có giá trị đích thực mà nguyên nhân chính là có sự không bình đẳng ngay từ điểm xuất phát. Do đó, bên cạnh việc Bộ GD&ĐT xây dựng cơ chế giúp các trường ĐH – CĐ thực hiện tốt công tác đánh giá – xếp hạng, cần thiết xác lập cơ chế để các trường chủ động phân bổ, thực hiện cơ cấu vốn đầu tư theo hướng tạo ra mặt bằng có thể chấp nhận được trong quá trình đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ.

Cần lưu ý rằng, không đảm bảo công bằng ngay trong khâu đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ sẽ tạo ra những hiệu ứng "nghịch", gây phương hại đến

chủ trương đại chúng hoá GDĐH, tính công bằng của GD&ĐT thời kinh tế thị trường, một vấn đề xã hội đang băn khoăn, lo lắng.

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu, rộng hệ thống các trường ĐH, CĐ địa phương xuất hiện và phát triển báo hiệu một thời kỳ mới của giáo dục ĐH Việt Nam đã mở. Cùng với những chuyển biến chưa từng có của đất nước sau ¼ thế kỷ đổi mới, mô hình trường ĐH, CĐ địa phương đã tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện các yêu cầu mang tính thời đại: Đại chúng hóa giáo dục đại học, Công bằng, bình đẳng trong giáo dục đại học và Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục ĐH. Thẩm định kết quả này chính công việc còn lại của công tác đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ.

Những suy nghĩ của chúng tôi trình bày xuất phát từ yếu tố khách quan, tầm nhìn, trình độ nhận thức… và những suy nghĩ tâm huyết nhằm góp thêm tiếng nói trong diễn đàn hội nghị "Đánh giá – Xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam", hướng đến một sân chơi bình đẳng vì sự phát triển của GDĐH Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1/ Bộ GD & ĐT, Kế hoạch phát triển GD – ĐT giai đoạn 1996 – 2000 và định hướng đến 2020, phục vụ sự nghiệp CNH – HĐH đất nước.

2/ Bộ GD & ĐT, Kỷ yếu hội thảo "*Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam – Hội nhập và thách thức*", H. 2004

3/ Ngân hàng Thế giới, *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*. Washington, D.C 1997.

4/ Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga, Lê Đức Ngọc, Trần Hữu Hoan, John McDonald. *Kiểm định Chất lượng Trong Giáo dục đại học*.

5/ Ngô Tấn Lực, "*Về xây dựng trường đại học theo hướng ứng dụng ở bắc sông Tiền",* tạp chí Giáo dục, số 84 (2005).

6/ ***Luật Giáo dục*** sửa đổi năm 2009, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2009.

7/ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/08/2006 *qui định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005*.

8/ Lê Đức Ngọc, *Xác lập thang bậc chất lượng của sản phẩm đào tạo ĐH là cơ sở khoa học cho việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy học và quản lý GD ĐH. Tài liệu tập huấn đảm bảo chất lượng trong các trường ĐH – CĐ,* tháng 9/2003.

9/ Phạm Phụ, "*Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học Việt Nam*". NXB ĐH Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2005.

10/ Website: http://edu.net.vn

11/ Website: http://nces.ed.gov

12/ Website: http://www.baodongkhoi.com.vn/?act=detail&id=12827

PHẦN 2

KHÓ KHĂN, LỘ TRÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC TIÊU CHÍ

XẾP HẠNG TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: BẤT CẬP VÀ HOÀN THIỆN

***Lê Đức Ngọc*[1]**

CAMEEQ-VIPUA

1. Nhận diện

Quản lý chất lượng đã trải qua ba mô hình chính:

a. Kiểm soát chất lượng (QC: *Quality Control*)- Mục tiêu của mô hình này là không để cho sản phẩm có lỗi đưa ra thị trường. Biện pháp để thực hiện mô hình này là thanh tra chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, sau một thời gian dài sử dụng mô hình này, các nhà quản lý bỗng giật mình nhận ra có một sự lãng phí nguồn lực chứa trong các sản phẩm kém chất lượng.

b. Đảm bảo chất lượng (QA: *Quality Assurance*)- Mục tiêu của mô hình này là không để sinh ra sản phẩm kém chất lượng. Có ba biện pháp chủ yếu để thực hiện mô hình này là ISO (International Standard Organic), kiểm toán (Audit) và kiểm định (Accreditation). Tuy nhiên, các nhà quản lý lại nhận ra mô hình này không đáp ứng với kinh tế thị trường thời cạnh tranh khốc liệt đòi hỏi phải cải tiến chất lượng liên tục.

c. Quản lý chất lượng tổng thể (TQM: *Total Quality Management*)- Mô hình này thực chất là cải tiến của mô hình Đảm bảo chất lượng, bổ sung thêm mục tiêu cải tiến chất lượng liên tục thông qua xây dựng văn hóa tổ chức với ba biện pháp chủ yếu đã nêu.

Đối với các dịch vụ, biện pháp thực hiện mô hình TQM hợp lý nhất là Kiểm định chất lượng. Trong giáo dục đại học, Kiểm định chất lượng là *"một quá trình đánh giá ngoài nhằm đưa ra một quyết định công nhận một cơ sở giáo dục đại học hay một ngành đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đáp ứng các*

[1] Giám đốc Trung tâm Kiểm định, Đo lường và Đánh giá chất lượng giáo dục (CAMEEQ), thuộc Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng ngoài công lập (VIPUA)

chuẩn mực qui định" (SEAMEO, 2003). Chuẩn mực qui định ở đây là các Bộ tiêu chuẩn chất lượng do Nhà nước, Tổ chức phi lợi nhuận hay Hội nghề nghiệp đề xuất.

Xếp hạng trường đại học hay ngành đào tạo chẳng qua là *một tất yếu khách quan hậu kiểm định*. Thực vậy, một khi các thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng của một cơ sở đào tạo hay một ngành đào tạo sau kiểm định đã được công bố công khai trên thông tin đại chúng thì tùy theo đối tác, với các mục đích khác nhau, sẽ có những hiệu quả sử dụng khác nhau về các thông tin này:

a. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào, khi đọc các thông tin do kết quả kiểm định công bố, dù muốn hay không đều có sự so sánh giữa các cơ sở hay ngành đào tạo qua các thông tin này và vô hình chung đã tham gia xếp hạng các cơ sở hay ngành đào tạo này;

b. Các nhà đầu tư (cá nhân, tổ chức hay nhà nước) có thể dùng các thông tin này để chọn cơ sở hay ngành đào tạo để đầu tư;

c. Bản thân các cơ sở hay ngành đào tạo trong và ngoài nước lại sử dụng các thông tin này để cải tiến chất lượng hay tổ chức đào tạo liên thông hay liên kết với nhau.

d. Các cơ quan hữu quan có thể dùng để xếp hạng cơ sở hay ngành đào tạo, mà ở một góc nhìn nào đó, nó như là biện pháp thứ tư để thực hiện quản lý chất lượng tổng thể. Bản thân hiệu quả 2 và 3 nêu trên cũng chính là một loại giải pháp của quản lý chất lượng tổng thể.

2. Bất cập

Căn cứ để xếp hạng một cơ sở hay một ngành đào tạo hiện nay, gồm một loạt các tiêu chí hay chỉ số mà phần lớn là bất cập. Có thể làm rõ các bất cập này qua phân tích một số điểm sau đây:

a. Các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo như nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, chất lượng sinh viên đầu vào, chất lượng đội ngũ giảng viên… mới chỉ là điều kiện đảm bảo chất lượng. Các tiêu chí này hoàn toàn *không thể phản ánh đúng được chất lượng đầu ra*. Nói một cách khác, chất lượng sinh viên tốt

nghiệp hoàn toàn không có gì đảm bảo là sẽ cao tương ứng với điều kiện đảm bảo chất lượng tốt.

b. Các tiêu chí đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học như có các giải thưởng lớn, có nhiều công trình được trích dẫn… đều *không phản ánh được thực chất hiện trạng năng lực nghiên cứu của cơ sở hay chương trình đào tạo*. Bởi vì các tiêu chí hay chỉ số này đều có độ trễ về thời gian từ vài năm, đến hàng chục năm. Đấy là chưa kể, nhiều khi các công trình nghiên cứu ở các nước, như nước ta, là các đề tài giải quyết các vấn đề do thực tiễn kinh tế xã hội chậm phát triển hơn so với các nước tiên tiến hàng thập kỷ, vậy thì làm sao có được giải thưởng lớn, có được nhiều trích dẫn!.

c. Các nguồn thông tin là cơ sở dữ liệu để đánh giá lấy từ Internet, từ các phiếu thăm dò, chỉ từ các văn bản tiếng Anh… hoàn toàn không có độ chính xác cao và thiên lệch.

d. Kết quả xếp hạng chỉ do một tổ chức thực hiện, vậy sao có thể đại diện cho các cơ sở hay ngành đào tạo, thậm chí không tham gia cung cấp thống tin của mình cũng vẫn bị xếp hạng…

Vì vậy, không có gì khó hiểu khi việc xếp hạng hiện nay đang còn gây nhiều tranh cãi.

3. **Hoàn thiện**

Chức năng cơ bản của một cơ sở hay một chương trình đào tạo đại học là đào tạo nguồn nhân lực. Nghiên cứu khoa học và dịch vụ là hai chức năng mở rộng tùy theo điều kiện và sứ mạng của mỗi cơ sở hay ngành đào tạo. Vì vậy, *đánh giá để dẫn đến xếp hạng chủ yếu phải là đánh giá chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra*.

Nguồn nhân lực của một cơ sở hay một ngành đào tạo đại học đào tạo ra có chất lượng là đáp ứng được các mục tiêu đầu ra - mục tiêu đào tạo. Ngày nay, qua CDIO (có thể hiểu là Curriculum Development International Organization, gồm hàng chục nước tiên tiến tham gia)- đó là một cách tiếp cận xây dựng chương trình tiên tiến mới, đang được giới học thuật và quản lý chương trình đào tạo trên thế giới hưởng ứng, cho thấy xu thế thế giới đều thống nhất: *chất lượng*

sản phẩm giáo dục đại học bao gồm không chỉ các "kỹ năng cứng" (kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ...) mà còn phải có cả các "kỹ năng mềm" (năng lực nhận thức, năng lực tư duy, phẩm chất nhân văn...), để sản phẩm giáo dục còn liên tục phát triển. Do vậy cấu trúc của các chương trình đào tạo đều gồm hai phần "Giáo dục nền tảng" (còn gọi là giáo dục tổng quát hay giáo dục đại cương...) và "Giáo dục chuyên nghiệp".

Xếp hạng chất lượng chính xác, khách quan và công bằng tùy theo điều kiện đầu tư phải là thông qua chất lượng đầu ra - chất lượng sinh viên tốt nghiệp - mà chính xác nhất phải là "giá trị gia tăng" của người học sau đào tạo.

Phương án xếp hạng theo "giá trị gia tăng" này, có thể thực hiện qua các bước sau đây:

Bước 1: Một tổ chức, liên kết các cơ sở hay ngành đào tạo, đứng ra xây dựng bộ trắc nghiệm đánh giá "giá trị gia tăng" như kiểu PISA (Programe for International Student Assesment). Cần có một bộ trắc nghiệm đánh giá giá trị gia tăng "kỹ năng mềm" chung cho bất kỳ cơ sở đào tạo nào và các bộ trắc nghiệm đánh giá "kỹ năng cứng" riêng biệt cho từng ngành đào tạo. Thực ra, cũng có thể xây dựng một bộ trắc nghiệm chung về các "kỹ năng cứng" thuộc khối kiến thức, kỹ năng nền tảng, cốt lõi nhất, cho các cơ sở đào tạo. Đây là bước quan trọng và khó khăn nhất, tuy nhiên *Khoa học Đo lường và Đánh giá* hiện đại ngày nay nói chung, cũng như đội ngũ chuyên gia Đo lường và đánh giá của nước ta nói riêng, hoàn toàn có đủ khả năng biến chúng thành hiện thực.

Bước 2: Triển khai đánh giá "giá trị gia tăng" trên các mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên từ các sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa của từng cơ sở hay ngành đào tạo tự nguyện tham gia đánh giá xếp hạng.

Bước 3: Dựa trên kết quả trắc nghiệm đánh giá "giá trị gia tăng", có thể dễ dàng xếp hạng một cách chính xác, khách quan và công bằng theo cơ sở đào tạo hay theo ngành đào tạo.

Một vấn đề có thể đặt ra là mục tiêu và chương trình đào tạo có thể khác nhau giữa các cơ sở hay ngành đào tạo vậy làm sao có thể có những bộ trắc nghiệm chung?. Hiện thời thì đúng như vậy. Tuy nhiên, với CDIO, có thể coi đó

là dấu hiệu của toàn cầu hóa về mục tiêu và chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo hay ngành đào tạo ngày càng có nhiều điểm tương đồng sẽ là tất yếu trong chỉ một thời gian ngắn sắp tới. Và như vậy, về cơ bản vẫn có và sẽ có nhiều điểm chung để tạo nên các bộ trắc nghiệm chung.

4. Kết luận

Kết quả xếp hạng không chính xác, không khách quan, thiên lệch làm mất đi giá trị tích cực của xếp hạng và dẫn đến các tiêu cực chính sau đây:

a. Làm tăng bất bình đẳng về đầu tư nguồn lực: cơ sở hay ngành đào tạo được xếp hạng cao không chính xác lại có thương hiệu để thu hút được đầu tư nguồn lực (kinh phí và chất xám) nhiều hơn.

b. Một khi có thương hiệu, dù không chính xác, vẫn thu hút được sinh viên giỏi nhiều hơn, do đó kết quả đầu ra tốt hơn, danh tiếng lại trở nên cao hơn.

Xếp hạng theo "giá trị gia tăng" của sản phẩm đào tạo chính là mong muốn của các nhà đầu tư (người học, phụ huynh, cơ sở sử dụng nguồn nhân lực...), đảm bảo chính xác, khách quan và công bằng, thúc đẩy nâng cao hiệu quả đào tạo của các cơ sở hay chương trình đào tạo. Nếu xếp hạng theo "giá trị gia tăng" thì rất có thể chúng ta không phải đợi đến 2020 như chúng ta dự định (hoặc 2060 như khuyến cáo của bạn) mới có cơ sở đào tạo xếp vào hạng 200.

Xu thế xếp hạng theo "giá trị gia tăng" đã hé mở khi mà các mục tiêu và chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo hay ngành đào tạo ngày càng có nhiều điểm chung thông qua "chuẩn đầu ra". Trong tương lai không xa, một PISA về giáo dục đại học sẽ xuất hiện, nếu chúng ta không đi tắt đón đầu ngay đi thì chỉ trong "tíc tắc", chúng ta sẽ trở thành lạc hậu và lại trở thành người đi theo lối mòn của họ như hiện nay chúng ta đang dự định, khi đó thật tiếc cho trí tuệ Việt Nam.

(Viết ngày 20 tháng 11 năm 2008 bổ sung 15-3-2010)

Tài liệu tham khảo

1- CEQARD- "*Xếp hạng các trường đại học: Xu thế toàn cầu và các quan điểm*", Kỷ yếu hội thảo quốc tế, 11-2008.

2- CDIO- http://www.cdio.org

3- PISA- http://www.pisa.oecd.org

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG TRIỂN KHAI XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Trần Thị Thùy Oanh[1]

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Năm 2007, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt mạng lưới trường đại học (ĐH), cao đẳng giai đoạn 2006 - 2010. Theo đó, Việt Nam phấn đấu đến năm 2020 có một trường ĐH được xếp hạng trong số 200 trường ĐH hàng đầu thế giới. Để thực hiện được mục tiêu đó đòi hỏi sự quan tâm đầu tư rất lớn của ngành giáo dục và các trường ĐH.

Ở Việt Nam hiện nay, hơn bao giờ hết chất lượng trường ĐH nhận được sự quan tâm của toàn xã hội; đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm vụ bắt buộc của các trường ĐH. Xếp hạng các trường ĐH trong khuôn khổ quốc gia là đòi hỏi chung của các tầng lớp trong xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục ĐH, khi các nền giáo dục của các quốc gia xích lại gần nhau, các trường ĐH ở Việt Nam cần xác định được tương quan so sánh với các trường ĐH khác trong khu vực và trên thế giới để xác định phương hướng và lộ trình phát triển nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng tụt hậu hiện nay so với thế giới. Theo đó, xếp hạng trường ĐH là một trong những giải pháp thực hiện vấn đề nêu trên với việc xác định các chỉ số xếp hạng tiếp cận dần với chuẩn của khu vực và thế giới. Vì vậy, các trường ĐH ở Việt Nam không những tham gia xếp hạng ở phạm vi trong nước mà còn tham gia xếp hạng quốc tế.

Tuy nhiên, triển khai xếp hạng trường ĐH ở Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn do vấn đề quản lý chất lượng các trường ĐH ở Việt Nam còn khá mới mẻ.

1. Xếp hạng trường đại học:

Xếp hạng trường ĐH là hiện tượng mới xuất hiện cách đây hơn 20 năm và xét về mặt lịch sử xếp hạng trường không được xem là việc làm mang tính hàn

[1] ThS – Giảng viên

lâm nhưng đã nhận được sự quan tâm của xã hội bởi lẽ nó chính là kênh thông tin thuận lợi, nhanh chóng để sinh viên, phụ huynh, nhà tuyển dụng lao động nhìn nhận chất lượng đào tạo của một trường ĐH làm cơ sở cho việc lựa chọn trường hay nguồn nhân lực để tuyển dụng.

Thực chất của xếp hạng trường ĐH là danh sách các nhóm trường ĐH được xếp hạng tương quan theo một loạt các chỉ số theo trật tự giảm dần. Các trường có thứ hạng cao hơn trong bảng xếp hạng được hiểu là có chất lượng cao hơn theo nghĩa chất lượng "tốt nhất".

Xếp hạng trường ĐH phản ánh thương hiệu, chất lượng và tác động đến số lượng nguồn tuyển sinh đầu vào của các trường ĐH. Chính vì vậy, các trường ĐH rất quan tâm đến vị trí của trường trên bảng xếp hạng.

Xếp hạng trường ĐH đồng thời được xem như một cơ sở để các trường nhìn nhận lại các hoạt động của nhà trường, so sánh và đối chiếu với các tiêu chí xếp hạng và với các trường ĐH khác sẽ đem lại cho bản thân nhà trường và cộng đồng cái nhìn chính xác hơn và cụ thể hơn về một cơ sở đào tạo.

Đến nay, xếp hạng các trường ĐH là xu thế toàn cầu và tồn tại 02 cấp độ xếp hạng: ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Phần lớn sự xếp hạng các trường ĐH được thực hiện bởi các cơ quan truyền thông lớn với hệ thống những chỉ tiêu đánh giá xếp hạng cụ thể như: US News and World Report, Times Higher Education Supplement (THES), Maclean University Ranking, The Guardian University guide. Ngoài ra, còn có hệ thống xếp hạng của Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc) hoặc một vài hệ thống xếp hạng mới khác như tạp chí Newsweek (Mỹ) và nhóm Webometrics (Ý).

Trong bối cảnh hiện nay, các trường ĐH ở Việt Nam phải quan tâm đầu tư đồng thời cho việc xếp hạng cấp quốc gia và quốc tế.

2. Những khó khăn trong triển khai xếp hạng trường đại học ở Việt Nam:

Khó khăn đầu tiên đồng thời cũng là khó khăn cơ bản nhất là nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên các trường ĐH về chất lượng và các vấn đề liên quan đến chất lượng như: Kiểm định chất lượng, đảm bảo chất lượng, xếp

hạng... còn hạn chế. Chính do hạn chế trong nhận thức nên hầu như họ không quan tâm đến kết quả xếp hạng của nhà trường cũng như cho rằng đó là vấn đề của các cấp lãnh đạo. Đây là quan niệm sai bởi lẽ chất lượng không tự nhiên sinh ra mà nó được tạo ra và quản lý bởi chính tất cả các thành viên trong nhà trường. Tất cả mọi người trong trường có trách nhiệm quan tâm và đảm bảo chất lượng công việc chung của nhà trường cũng như các công việc cụ thể được giao phó.

Trong điều kiện hiện nay, công tác đảm bảo chất lượng và xếp hạng trường là vấn đề còn mới mẻ ở Việt Nam. Chất lượng được quản lý theo kiểu truyền thống, theo kế hoạch và đa phần chưa tiến hành đánh giá chất lượng từ bên ngoài. Nhiều trường ĐH nhìn nhận "mơ hồ" về chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường do không tiến hành đánh giá chất lượng cũng như thực hiện công tác đảm bảo chất lượng. Do vậy, việc tiến hành xếp hạng trường ĐH trong điều kiện vừa nêu không thực sự đem lại hiệu quả hữu hiệu và là biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Ở các quốc gia phát triển, việc xếp hạng trường ĐH chủ yếu do giới truyền thông và một số tổ chức giáo dục tiến hành thu thập và xử lý thông tin. Ở Việt Nam, đơn vị nào đảm nhiệm vai trò thu thập, xử lý thông tin đồng thời cách thức thu thập, xử lý thông tin như thế nào là vấn đề hết sức quan trọng bởi lẽ thông tin hay dữ liệu là yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng trường ĐH.

Các chỉ số sử dụng cho việc xếp hạng là câu hỏi lớn cần giải đáp bởi lẽ hiện nay các trường ĐH đang tham gia kiểm định chất lượng giáo dục ĐH với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục ĐH do Bộ GD & ĐT ban hành với 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí, đồng thời hằng năm các trường tiến hành báo cáo thực trạng chất lượng giáo dục của nhà trường với 23 chỉ số được quy định. Vì vậy, trong trường hợp các chỉ số xếp hạng nếu nằm ngoài các chỉ số của báo cáo thực trạng chất lượng giáo dục sẽ là thách thức không nhỏ đối với các trường ĐH.

Một khó khăn nữa trong triển khai xếp hạng trường đại học ở Việt Nam, đó là độ tin cậy của dữ liệu do các trường cung cấp. Trong thực tế dữ liệu do các trường cung cấp trong nhiều trường hợp chưa có độ tin cậy cao, chưa chính xác gây khó khăn cho việc thu thập, xử lý dữ liệu khi tiến hành xếp hạng.

Kết quả xếp hạng trường ĐH do ai công bố cũng là vấn đề cần quan tâm. Trong điều kiện một tổ chức giáo dục độc lập đảm nhiệm vai trò xếp hạng các trường ĐH nhưng kết quả do Bộ GD & ĐT hay đơn vị thực hiện đứng ra công bố là một vấn đề cần được quyết định ngay từ đầu. Bên cạnh đó, uy tín về mặt học thuật, tính công minh của tổ chức giáo dục độc lập được chọn thực hiện xếp hạng trường ĐH cũng là một vấn đề gây nhiều tranh cãi.

Trong điều kiện khác nhau về mức độ đầu tư, nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực) chẳng hạn như so sánh giữa trường công lập và trường tư thực cũng như do đặc thù ngành nghề đào tạo khác nhau giữa các trường ĐH, việc các trường ĐH được xếp hạng trong cùng một bảng xếp hạng sẽ gây nhiều khó khăn cho các trường ĐH có nguồn lực vừa phải hoặc các trường mới thành lập. Trong trường hợp như vậy, các trường ĐH có nguồn lực dồi dào sẽ luôn xếp ở những vị trí đầu và các trường còn lại sẽ không thực sự hứng thú với việc xếp hạng.

3. Để triển khai xếp hạng trường đại học ở Việt Nam, theo chúng tôi cần:

Trước hết, các trường ĐH cần nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên về chất lượng và các vấn đề liên quan đến chất lượng của nhà trường để mọi người dù ở vị trí công tác nào trong trường đều quan tâm đến chất lượng và thực hiện công việc được giao vì chất lượng và đảm bảo chất lượng của tập thể.

Trước khi thực hiện xếp hạng thì các trường ĐH phải tự nâng cao chất lượng giáo dục cho thật tốt. Việc làm này không thể thực hiện trong một sớm một chiều mà cần được tiến hành từng bước. Các trường ĐH cần triển khai công tác đảm bảo chất lượng nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường. Có vậy, các trường sẽ tạo dựng được nền tảng cơ bản về chất lượng và là cơ sở để đạt được những vị trí cao trong bảng xếp hạng.

Đối với các chỉ số xếp hạng trường ĐH ở Việt Nam, có thể sử dụng các chỉ số của báo cáo thực trạng giáo dục ĐH với việc tham khảo thêm các chỉ số của các tổ chức xếp hạng trên thế giới sử dụng. Tuy nhiên cần khắc phục sự bất cập của các chỉ số thường dùng trong xếp hạng là quá nhấn mạnh đến hoạt động nghiên cứu (số lượng bài báo hoặc công trình nghiên cứu của giảng viên, số

lượng dự án nghiên cứu mà nhà trường dành được, số giải thưởng Nobel mà các giảng viên hoặc cựu sinh viên của trường đã nhận) mà bỏ quên các yếu tố liên quan đến chất lượng giảng dạy.

Dữ liệu thu thập cho xếp hạng trường có thể sử dụng thu thập từ các nguồn chính sau: Số liệu từ Bộ GD & ĐT, các báo cáo tự đánh giá của nhà trường đã được thẩm định và các báo cáo đánh giá ngoài để kiểm định chất lượng. Bên cạnh đó, nguồn dữ liệu có thể thu thập là số liệu trên website của trường và trong trường hợp cần thông tin bổ sung có thể sử dụng các phiếu khảo sát gửi trực tiếp đến các trường.

Để khuyến khích các trường ĐH tham gia xếp hạng và cảm thấy mặt tích cực của xếp hạng với vai trò là biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục, xếp hạng trường ĐH ở Việt Nam nên quan tâm đến việc chia các trường thành các nhóm. Chẳng hạn, nhóm các trường ĐH có định hướng nghiên cứu, các trường ĐH thiên về nhiệm vụ giảng dạy, nhóm các trường mới thành lập...

Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, tuy gặp một số khó khăn nhất định như nội dung phân tích ở trên nhưng xếp hạng trường ĐH ở Việt Nam ở phạm vi trong nước và quốc tế là một xu thế tất yếu. Để thực hiện mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có một trường ĐH của Việt Nam được xếp hạng trong số 200 trường ĐH hàng đầu thế giới, đòi hỏi ngay từ bây giờ cần có sự đầu tư và chuẩn bị kỹ càng của ngành giáo dục và của các trường ĐH. Trong đó, bản thân các trường ĐH phải đảm bảo chất lượng sản phẩm đào tạo với xu hướng dần tiếp cận chuẩn chất lượng giáo dục ĐH của khu vực và thế giới, tạo nền tảng cơ bản cho việc triển khai xếp hạng phạm vi quốc gia và tham gia xếp hạng quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Vladimir Briller, Shnara Iskakova, Vũ Thị Phương Anh, Phạm Thi Ly (2009), *Xếp hạng các trường đại học: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, http://lypham.net.

2. Một số kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

ĐÁNH GIÁ- XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG VIỆT NAM QUAN ĐIỂM NHẬN THỨC VÀ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN

Phạm Xuân Hậu[1]

Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

I. Đặt vấn đề

Hội nhập quốc tế trong giáo dục đại học đã và đang trở thành nhiệm vụ trọng tâm của nhiều quốc gia phát triển trên thế giới, trong đó có Việt Nam... Đặc biệt từ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO và hiệp ước về thương mại dịch vụ (GATS) năm 2007, đã gắn cho giáo dục đại học trọng trách nặng nề, cam go khi gia nhập sân chơi này.

Để nhanh chóng hội nhập khu vực và thế giới, trong những năm gần đây số lượng các trường đại học cao đẳng đã tăng lên khá nhanh, việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện hiện đại phục vụ cho đổi mới phương pháp dạy và học trong nhà trường đã đem lại hiệu quả đáng kể cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

Kế hoạch trong dự thảo chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009-2020 *"...xây dựng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế để đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 50 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 1 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hang đầu thế giới..."*. Để thực hiện được kế hoạch và mục tiêu trên, nhiệm vụ đánh giá- xếp hạng các trường đại học cao đăng trong hệ thông giáo dục đại học phải được xếp ở vị trí đặc biệt quan trọng trong tiến trình hội nhập, bởi đánh giá - xếp hạng là động lực thúc đẩy các trường nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị trí của mình và thấy rõ trách nhiệm với xã hội về sản phẩm đào tạo ra.

[1] PGS.TS – Viên trưởng Viện Nghiên cứu Giáo dục

Vài năm trở lại đây, việc đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đã khởi động bằng việc chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài ở một số trường đại học Công lập và Dân lập thuộc các vùng miền. Tuy nhiên trong quá trình triển khai, thực hiện đã bộc lộ một số những hạn chế, bất cập cần phải được điều chỉnh, bổ sung *(những hạn chế, bất cập chắc chắn sẽ có nhiều đại biểu nêu ra trong tham luận hoặc trên hội trường - tôi xin không nêu trong báo cáo này)* mà theo tôi, vấn đề trước hết là: Quan điểm- nhận thức của các cấp quản lý và việc triển khai thực hiện ở các cơ sở giáo dục đại học. Vì vậy, cần phải bàn thêm về vấn đề này.

II. Về quan điểm và nhận thức

Các nhà nghiên cứu giáo dục đại học trên thế giới cho rằng, việc đánh giá – xếp hạng các trường đại học dù muốn hay không muốn cũng đã trở thành hiện thực khách quan không phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của một số nhà nghiên cứu hoặc nhà quản lý các cấp trong hệ thống giáo dục đại học. Vì vậy, các cấp lãnh đạo các trường cần phải xem các kết quả đánh giá xếp hạng trường đại học như một công cụ sử dụng cho mục đích của mình khi đưa ra một quyết định có liên quan đến chất lượng giáo dục và phát triển nhà trường. Đồng thời cũng phải nhìn nhận rằng: Việc đánh giá xếp hạng bản thân nó không tự mang lại lợi ích hay nguy hại cho cơ sở đào tạo mà điều quan trọng là từ kết quả đó lãnh đạo các trường phải sử dụng nó như thế nào cho phù hợp, hiệu quả.

1- Nhìn ra các quốc gia có nền giáo dục đại học phát triển

Phần lớn các quốc gia có nền giáo dục phát triển và đang phát triển đã coi trọng việc đánh giá xếp hạng các trường đại học. Họ đã sớm công bố cho xã hội những kết quả xếp hạng để khẳng định vị trí của trường và làm cơ sở cho xã hội tuyển chọn nơi tham gia học tập. Mặc dù cách xếp hạng theo các tiêu chí và trọng số còn có sự khác nhau, nhưng mục tiêu chính là cho các trường tự nhìn mình, so sánh trường mình với trường khác làm cơ sở xây dựng chiến lược phát triển nhà trường nhằm đạt được chất lượng cao nhất, sản phẩm đào tạo được xã hội chấp nhận và sử dụng nhiều, hiệu quả cao.

Ở Hoa Kỳ, có thể coi là nước đi đầu trong việc công bố kết quả xếp hạng các trường đại học. Ngay từ 1983 tạp chí U.S.news& World Report đã tiến hành

công bố xếp hang quốc gia theo các trọng số các tiêu chí mà mỗi trường cần phải đạt được: Uy tín của trường (25); tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và sinh viên tiếp tục học ở năm thứ 2 (20); điểm các kỳ thi trắc nghiệm và tỷ lệ học sinh khá giỏi (15); chất lượng giáo viên, tỷ lệ GV/SV, lương GV (20); nguồn tài chính/SV (10); tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm (5); sự hỗ trợ của cựu SV (5).

Ở Trung Quốc, thực hiện soạn thảo các tiêu chí và có trọng số về học thuật cho các trường đại học thế giới: Cựu SV đoạt giải Nobel, huy chương Fields (10); cán bộ của trường đạt giải Nobel và Fields (20); số lượng SV được trích dẫn cao trong 21 ngành học (20); Bài báo xuất bản ở tạp chí Nature and Science (20); bài báo được liệt kê trong chỉ số trích dẫn khoa học (20); sự thể hiện học thuật/đầu người của trường(10).

Ở Anh, xếp hạng của thời báo Times Higher Education đưa ra trọng số cho các chỉ số đánh giá: Đánh giá đồng cấp (40); người sử dung SV tốt nghiệp (10); tỷ số SV/GV (20); bài báo xuất bản và được trích dẫn của GV (20); tỉ lệ GV nước ngoài (05); tỉ lệ SV quốc tế (05).

Các quốc gia như Tây Ban Nha, Ca nada, Australia, Đức… cũng như một số các nước châu Á, mặc dù chưa có được thống nhất về các tiêu chí và trọng số cho các tiêu chí, nhưng đều đã thực hiện việc đánh giá xếp hang trên cơ sở các tiêu chí phù hợp với điều kiện cụ thể của các quốc gia trên nền tảng những điểm chung của hệ thống các trường đại học hang đầu thế giới đã đưa ra thực hiện trong thời gian vừa qua.

2- Quan điểm chỉ đạo từ Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhìn nhận vai trò, tầm quan trọng của giáo dục đại học trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập, Bộ GD &ĐT đã ban hành *"qui định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học"* kèm theo quyết định số 38/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 và cho tiến hành thí điểm ở 20 trường đại học. Đến nay, đã có hàng trăm trường hoàn thành bước một, tự đánh giá theo các tiêu chí do Bộ GD&ĐT qui định đang đề nghị thực hiện đánh giá ngoài.

Bộ đã chấp nhận với sự phát triển nhanh về số lượng và qui mô các trường đại học, cao đẳng từ 153 trường (năm 2000) lên 255 trường (2005), hiện nay (2010) là khoảng 386 trường (kể cả trường cao đẳng nghề), và luôn coi *"chất lượng giáo dục đại học là đòn bẩy quan trọng vào bậc nhất để thúc đẩy sự phát triển quốc gia*; tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phương tiện dạy học hiện đại bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Việc đánh giá xếp hạng các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam mới chỉ thực hiện thí điểm ở một số trường trong vài năm trở lại đây. Những kết quả ban đầu mà Bộ GD&ĐT công bố đã phần nào tạo được sự đồng thuận của các trường, các nhà quản lý, nhà nghiên cứu với quan điểm sử dụng kết quả đó như một tư liệu tham khảo bổ ích để nhìn nhận lại trường mình, so sánh chất lượng trường mình và trường khác. Tuy nhiên, không ít lãnh đạo các trường, các nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà quản lý các trường tạm gọi là còn ở *"thứ hạng thấp"* không đồng tình với việc sử dụng các tiêu chí định lượng trong việc đánh giá xếp hạng và cho rằng làm như vậy là không tạo được một sân chơi bình đẳng mà hậu quả chính của nó là *"cá lớn nuốt cá bé"* làm giảm uy tín của trường, gây khó khăn cho các trường trong việc tuyển sinh. Những nhìn nhận trên không phải không có lý đúng của nó. Nhưng khách quan mà nói, việc đánh giá xếp hạng các trường đại học nước nhà không thể chậm trễ, nếu chúng ta muốn khẳng định mình trong *"sân chơi"* khu vực và quốc tế.

III. Thực trạng tiến trình đánh giá xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

1- Thực trạng xếp hạng giáo dục đại học Việt nam

Nghiêm túc nhìn nhận thì giáo dục đại học Việt nam chưa có tên trên bản đồ đại học thế giới (nếu sử dụng tiêu chí xếp hạng của Hoa Kỳ, Anh, Trung quốc..), cụ thể hơn là chưa có trường xếp trong thứ hạng có đẳng cấp quốc tế. Tuy nhiên, năm 2008 cơ quan truyền thong của Việt Nam (báo Tuổi trẻ ngày 11/01/2008) đưa tin về kết quả xếp hang năm 2007 của Webometrics đối với các trường đại học khu vực Đông Nam Á, trong đó có 07 trường của Việt Nam nằm trong tốp 100 trường đại học hang đầu khu vực. Nguồn thông tin trên đã tạo ấn

tượng sâu sắc trong bối cảnh dư luận xã hội đang lo ngại về sự *"khủng hoảng"* về chất lượng giáo dục Đại học Việt Nam là Việt Nam đã có những trường *"có hạng"* trong khu vực thì chắc chắn sẽ có hạng trong hệ thống các trường đẳng cấp quôc tế. Tuy nhiên, qua kết quả kiểm định 20 trường đại học theo bộ tiêu chí của Bộ GD&ĐT ban hành đã cho thấy có khá nhiều tiêu chí xây dựng sát với thực tế Việt Nam, nhiều tiêu chí có trọng số thấp hơn của các nước khu vực và thế giới, nhưng tỉ lệ trường đạt được thứ hạng cao rất ít (công bố của Bộ GD&ĐT); trong đó những tiêu chí quan trọng liên quan đến chất lượng đào tạo như số GV có trình độ trên đại học (TS, PGS, GS..) của trường; bình quân số GV/SV; các đề tài NCKH được đưa vào ứng dụng thực tế, số bài báo đăng trên các tạp chí có uy tín ở quốc tế thì rất ít trường đạt được.

2- Tiến trình đánh giá xếp hạng

Việc đánh giá - xếp hạng các trường đại học là một tất yếu khách quan, để thực hiện có hiệu quả, đúng ý nghĩa phải nghiên cứu đầy đủ mọi dữ kiện và có sự thống nhất cao giữa các cấp quản lý được giao thực hiện đánh giá xếp hạng và đơn vị được đánh giá xếp hạng, tạo một "sân chơi" bình đẳng, chuẩn xác. Đặc biệt là từ năm 2010 trở về sau khi các trường đại học, cao đẳng vẫn tiếp tục ra đời, việc đánh giá xếp hạng phải được tiến hành thận trọng.

2.1- Về tổ chức:

- Trước hết là giúp các cấp lãnh đạo, cán bộ, giảng viên có quan điểm và nhận thức đầy đủ, có trách nhiệm với việc đánh giá xếp hạng ở trường mình.

- Mỗi trường phải hoàn thiện thành lập tổ chức chuyên trách thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng với những chuyên viên có kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm cao.

- Xây dựng mạng lưới các chuyên gia có nghiệp vụ, có kinh nghiệm về kiểm định - đánh giá xếp hạng (trong nước và quốc tế) và có chính sách phù hợp đảm bảo phát triển bền vững mạng lưới thực hiện nhiệm vụ với trách nhiệm cao.

- Sớm thành lập các tổ chức đánh giá kiểm định độc lập theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Từng bước xếp hạng các trường trong nước, khu vực sau đó mới tham gia vào xếp hạng thế giới (khoảng 2030 hoặc 2040), nếu sớm như kế hoạch mà Bộ GD&ĐT nêu ra vừa qua là khó có thể thực hiện.

2.*2- Triển khai thực tế.*

- Xác định các nhóm trường theo các chỉ số:

+ Thời gian thành lập (bao nhiêu năm)

+ Qui mô trường (diện tích, số GV, SV, số ngành nghề đào tạo).

+ Loại hình trường (công lập, dân lập, tư thục...)

+ Hình thức đào tạo và sản phẩm đào tạo ra (chuyên ngành sâu)

- Xây dựng các tiêu chí và trọng số từng tiêu chí phải sát với các trường theo nhóm trên.

- Tổ chức đánh giá kiểm định được giao xây dựng các tiêu chí và trọng số cho các tiêu chí cần đạt được sự nhất trí cao của các nhóm trường đặc trưng. Đặc biệt chú ý đến tiêu chí đầu vào và đầu ra, đội ngũ và chất lượng đội ngũ giảng viên, các công trình nghiên cứu khoa học, hợp tác đào tạo khu vực và thế giới.

- Thực hiện sơ kết các bước tiến hành đánh giá kết quả sử dụng các tiêu chí theo các trọng số qui định, đề nghị điều chỉnh bổ sung những bất cập (nếu có) cho phù hợp" tương đối" với điều kiện từng trường, từng loại trường.

IV. **Kết luận**

Quá trình toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế của các quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ, không còn cách nào khác là giáo dục đại học phải nhanh chóng chuyển minh để hòa nhập vào "sân chơi" đầy cam go. Các quốc gia, các trường cần coi trọng trước hết là chất lượng giáo dục, sự đầu tư cho giáo dục đại học là đầu tư cho sự phát triển. Đánh giá xếp hạng các trường đại học là nền tảng đẩy nhanh tốc độ phát triển. Cần sớm gạt bỏ tư tưởng còn băn khoăn, bất đồng về việc xếp hạng hiện nay, mặc dù còn nhiều tiêu chí sử dụng với các trường là

không thể so sánh được, nhưng dần sẽ được điều chỉnh để đảm bảo cho kết quả chính xác với các cơ sở đào tạo hơn.

Cần có quan điểm và nhận thức đúng đắn về ý nghĩa của việc đánh giá – xếp hạng, từ đó xây dựng cho trường mình một chiến lược lâu dài về đảm bảo chất lượng, nhanh chóng vươn tới trường có đẳng cập quốc tế, có vị trí xứng đáng trong *"sân chơi bình đẳng"* ở khu vực và quốc tế.

ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG LÀ BƯỚC TIẾN CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Võ Xuân Đàn[1]

Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM

Trong thập niên đầu của thế kỷ XXI vấn đề đánh giá – xếp hạng các trường đại học – cao đẳng Việt Nam trở nên bức xúc, sôi nổi, xu hướng phát triển càng đi gần đến cơ chế pháp định đối với sự việc đánh giá – xếp hạng các trường đại học – cao đẳng Việt Nam.

Đây là một hoạt động tự nhiên, sự cạnh tranh lành mạnh trên bước đường phát triển của giáo dục đại học của mỗi quốc gia. Hơn một thập niên cuối thế kỷ XX ở Hoa Kỳ đã xuất hiện phong trào kiểm tra – đánh giá với những quan điểm khác nhau:

- Các nhà lập pháp yêu cầu việc kiểm tra, đánh giá của các trường đại học phải được quy định trong luật pháp hoặc chính sách của quốc gia.
- Các cơ quan đánh giá yêu cầu đánh giá những thành công của sinh viên và coi đó là những yếu tố quan trọng trong quá trình đánh giá.
- Quỹ phát triển giáo dục sau trung học (FIPSE) đã công nhận chất lượng cho 20 cơ sở và tổ chức giáo dục.
- Ba Hội nghị quốc gia về kiểm tra đánh giá đã được tổ chức, có hội nghị thu hút hơn 1000 người.
- Sự bàn luận của các chuyên gia, sự ra đời của một loạt công trình nghiên cứu về kiểm tra – đánh giá.

[1] PGS.TS – Trợ lý Hiệu trưởng

- Hàng loạt các phòng thí nghiệm về kiểm tra – đánh giá được thành lập trong các trường đại học – cao đẳng ngành công nghiệp kiểm tra đã tích cực tạo nên những phương tiện để trao đổi sự phát triển nhận thức và phát triển nhân cách của sinh viên.

Song cũng có người đã chỉ ra không có gì quá mới mẻ trong những nỗ lực của giáo dục đại học nhằm đánh giá chính mình!

Ở Việt Nam trong thời gian vừa qua cũng đã xuất hiện những hiện tượng như ở Hoa Kỳ cách đây gần ¼ thế kỷ.

Lý giải về vấn đế này theo chỗ chúng tôi là phù hợp với sự phát triển của giáo dục đại học và yêu cầu quản lý nhà nước của Chính phủ trước bước phát triển mạnh mẽ của giáo dục đại học làm xuất hiện những vấn đề mới:

1. Kỹ năng thực hành và ngoại ngữ của sinh viên sau khi tốt nghiệp yếu.
2. Sự xuất hiện quá nhiều trường đại học công lập, tư thục đưa đến vấn đề chất lượng đào tạo.
3. Việc kiểm tra – đánh giá chất lượng đào tạo qua những phương pháp truyền thống như điểm các khóa học, tỷ lệ tốt nghiệp, không đủ độ tin cậy, thiếu đồng bộ giữa các trường.
4. Yêu cầu kiểm soát của nhà nước – của Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có những trường đại học ngày càng tốt hơn, đảm bảo chuẩn mực hơn tiến tới ngưng tuyển sinh đối với những trường đạt chất lượng kém, không đáp ứng yêu cầu xã hội.

Để có những giải pháp đồng bộ những vấn đề trên Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa vấn đề đánh giá – xếp hạng các trường đại học – cao đẳng – trung cấp chuyên nghiệp thành vấn đề mang tính chiến lược nhằm cải tiến công tác lãnh đạo – quản lý hệ thống giáo dục Đại học Việt Nam, bước mở đầu cho công cuộc cải cách giáo dục đại học trong những năm sắp tới.

Công tác đánh giá – xếp hạng và xây dựng chuẩn đầu ra hiện là công việc được các trường đại học – cao đẳng coi là hàng đầu, trọng tâm vì nó có tác động

đến mọi hoạt động của nhà trường, mọi mặt hoạt động của một trường đại học đều phải được xem xét để đánh giá tiến đến sự đánh giá chung cho toàn trường – Đây là cơ hội để mỗi trường đại học – cao đẳng nhìn lại mình một cách nghiêm túc – khoa học trước yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước đã và đang tiến hành trong đó có giáo dục đại học được đòi hỏi đào tạo phải đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng cao.

Yêu cầu đặt ra có hai mức đánh giá – xếp hạng: tự đánh giá – xếp hạng trong và đánh giá xếp hạng ngoài. Tự đánh giá – xếp hạng trong có vị trí quan trọng nhất, đây là quá trình do chính trường đại học căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để tiến hành tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng và hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học… để chỉ ra mặt mạnh, mặt yếu, từ đó có biện pháp điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá phải làm rõ thực trạng của trường, chỉ ra được điểm mạnh, điểm yếu, thiếu sót và nêu lên được những biện pháp khắc phục với mục đích là cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội… theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của trường.

Hoạt động tự đánh giá đòi hỏi tính khách quan, trung thực và công khai, phải có sự tham gia của nhiều đơn vị, nhiều cá nhân trong trường. Phạm vi của sự đánh giá phải bao quát toàn bộ hoạt động của trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đánh giá – xếp hạng đang là vấn đề nổi lên hiện nay ở các trường đại học – cao đẳng – trung cấp chuyên nghiệp vì những giá trị hiện thực và ý nghĩa lớn lao của hoạt động đánh giá xếp hạng.

Về giá trị hiện thực của đánh giá xếp hạng có thể coi đây là một bước tiến của giáo dục đại học Việt Nam, một bước tiến cơ bản vì từ các trường tự đánh giá dựa trên một hệ thống tiêu chí đánh giá – xếp hạng do Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra để từ đó về mặt quản lý nhà nước Bộ Giáo dục và Đào tạo có cái nhìn tổng quát hiện trang của các loại hình trường đại học – cao đẳng – trung cấp

chuyên nghiệp Việt Nam để xây dựng chiến lược phát triển phù hợp, để có chủ trương phù hợp với thực tiễn và trong tương lai đối với các trường sao cho các trường đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Khi đánh giá – xếp hạng và công khai sự đánh giá – xếp hạng thì vấn đề xã hội hóa giáo dục đại học sẽ có điều kiện phát triển. Xã hội sẽ có trách nhiệm với nhà trường và nhà trường sẽ làm tròn trách nhiệm với xã hội.

Về ý nghĩa của đánh giá – xếp hạng: Đánh giá – xếp hạng nếu được triển khai một cách khoa học, khách quan, có sự lãnh đạo và chỉ đạo từ các cấp có thẩm quyền thì kết quả mang lại sẽ có giá trị về nhiều mặt, riêng về mặt ý nghĩa của đánh giá ta có thể nhận thấy ở những mặt sau đây:

1. Cơ sở quan trọng để các cấp quản lý nhà nước có biện pháp, chính sách đối với sự duy trì, phát triển hệ thống giáo dục đại học và cho riêng từng trường trong xu thế phát triển chung, thúc đẩy nhà trường đạt được chất lượng theo mục tiêu, tiêu chí đã đề ra. Sử dụng kết quả đánh giá xếp hạng phát huy nguồn lực bên trong nhà trường và sức mạnh của nguồn lực của xã hội nhằm thúc đẩy nhà trường phấn đấu đạt yêu cầu cao hơn và nhanh chóng khắc phục những thiếu sót, tồn tại mà qua đánh giá – xếp hạng đã chỉ ra.

2. Có cơ hội huy động mọi nguồn lực của trường hướng vào việc thực hiện sứ mạng và mục tiêu trên các cơ sở lập kế hoạch, chương trình hành động và tự đánh giá xếp hạng. Trong trường không có hoạt động nào lại có sức lôi cuốn, tập hợp mọi lực lượng như hoạt động đánh giá – xếp hạng để phát triển quy hoạch công tác của trường trong thời gian ngắn và lâu dài, có cái nhìn toàn diện, lâu dài bằng những chính sách – chiến lược thiết thực phù hợp với thực tế, tiết kiệm, tập hợp nguồn lực mạnh nhất để hoàn thành mục tiêu đề ra.

3. Đánh giá – xếp hạng tốt sẽ tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh giữa các trường, giữa các bộ môn, các chương trình đào tạo và sự thể hiện những giá trị đặc trưng của mỗi trường, mỗi đơn vị trong trường có cùng hướng tới một mục đích chung là thực hiện tốt mục tiêu đào tạo, hình thành ở các

trường tư tưởng cạnh tranh "mong muốn tồn tại, phát triển, nâng cao "trong hệ thống giáo dục đại học".

4. Đánh giá – xếp hạng và công khai hóa sự đánh giá xếp hạng sẽ tạo điều kiện cho hoạt động xã hội hóa giáo dục đại học, thu hút nguồn lực quan tâm đến giáo dục tạo cho họ có điều kiện đóng góp, xây dựng, làm thay đổi quan niệm nhà trường chỉ có chịu trách nhiệm với cấp trên bằng quan niệm nhà trường qua đánh giá – xếp hạng còn phải chịu trách nhiệm với xã hội – phải đáp ứng đào tạo theo nhu cầu xã hội.

5. Đánh giá – xếp hạng nếu tiến hành với hiệu quả cao sẽ là bước chuẩn bị ban đầu cho việc thực hiện một cuộc cải cách giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam thực hiện trong nay mai. Trước khi Bộ đánh giá – xếp hạng thì các trường đã xúc tiến việc này rồi, việc làm này tạo cơ sở để Bộ đi sâu phân tích đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, những vấn đề cần thay đổi, làm mới trong việc cải cách giáo dục đại học Việt Nam vừa phát huy được nét đặc trưng cơ bản của giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm với giáo dục đại học quốc tế và khu vực để trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay trong sự hòa nhập chung này có sự hòa nhập của đại học Việt Nam về trình độ học vấn và bằng cấp.

6. Xây dựng chế độ đánh giá – xếp hạng đúng là cơ sở để tiến đến đưa nền giáo dục đại học Việt Nam có những đột phá mới, những bước tiến mới bằng chính sự nỗ lực phấn đấu của mỗi trường khi tự xác định được sứ mệnh, mục tiêu và các tiêu chuẩn để tồn tại thì đại học Việt Nam sẽ có những sự chuyển biến trong điều kiện mới mạnh hơn, vững chắc hơn từ tầm cao trí tuệ của dân tộc, một nền giáo dục đại học mang dấu ấn sâu sắc của dân tộc Việt Nam "trí thông minh và lòng dũng cảm".

Nó có ý nghĩa lớn như vậy vì: Đánh giá – xếp hạng là một ngành khoa học của khoa học giáo dục, khoa học đánh giá tất cả các mặt hoạt động của nền giáo dục của mỗi quốc gia, những nghiên cứu, ứng dụng của khoa học đánh giá phát triển rất nhanh, nhiều quốc gia trên thế giới đã sử dụng khoa học đánh giá như một công cụ đắc lực, hữu hiệu trong việc xây dựng và phát triển nền giáo dục của mình, từ đánh giá – xếp hạng mà giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói

riêng ở một số nước phát triển và đang phát triển có những bước tiến rất nhanh. Nhờ đánh giá – xếp hạng khoa học – khách quan đã thúc đẩy nhiều lĩnh vực trong giáo dục phát triển đến đỉnh cao.

Thực hiện việc đánh giá – xếp hạng ở các trường đại học – cao đẳng – trung cấp chuyên nghiệp hiện nay là bước phát triển, tiến bộ của giáo dục đại học Việt Nam. Việc đánh giá – xếp hạng được tiến hành trong tất cả hệ thống giáo dục đại học theo một trình tự và bước đi phù hợp, đánh giá một cách toàn diện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học được coi như một công cụ để trường đại học tự đánh giá nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và để giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo, để cơ quan chức năng đánh giá và công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, để người học có cơ sở lựa chọn trường và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học đã quy định cụ thể về những vấn đề chung, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học, Hội đồng kiểm định chất lượng trường đại học, tự đánh giá và đánh giá bên ngoài, công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học và vấn đề tổ chức thực hiện đã góp phần quan trọng đưa hoạt động của các trường vào quỹ đạo hoạt động chung và cũng từ đó góp phần xác định điều kiện tiên quyết cho việc mở một trường đại học mới theo những tiêu chí đảm bảo chất lượng giáo dục trường đại học mà nhà nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã ban hành, do đó việc ra đời một trường đại học không đảm bảo chất lượng giáo dục sẽ không có điều kiện để xuất hiện.

Việc đánh giá – xếp hạng các trường đại học – cao đẳng – trung cấp chuyên nghiệp đang thực hiện một cách hết sức thận trọng, nếu không nói là sự chậm trẻ, nhưng cái gì đến nó sẽ đến, rồi đây Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có bộ hồ sơ trên 400 trường đại học – cao đẳng – trung cấp chuyên nghiệp về kết quả đánh giá – xếp hạng với ba mức mà Bộ đã đề ra và cách xử lý của Bộ về những trường không đạt chuẩn đánh giá – xếp hạng đã đưa ra! Có thể Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có biện pháp xử lý song những trường không đạt chuẩn sẽ gặp nhiều khó khăn trở ngại trong bước đường đi tới của mình! Công khai tên các trường không đạt chuẩn để cùng xã hội tìm giải pháp khắc phục hay để im, nội bộ tìm

hướng khắc phục với sự kiểm tra và hỗ trợ bằng nguồn lực của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tự thân vận động của nhà trường, đây là thực tế sẽ xảy ra và cần có giải pháp để xử lý.

Từ đó đặt ra vấn đề tái đánh giá – xếp hạng như thế nào để trường đạt được chuẩn đánh giá – xếp hạng đã đặt ra. Do đó việc chuẩn bị cơ sở lý luận của tái đánh giá – xếp hạng phải được nghiên cứu ngay từ bây giờ song trùng với thời điểm đánh giá –xếp hạng nhà trường như vấn đề nội dung của tái đánh giá và phương pháp thực hiện tái đánh giá – xếp hạng nhà trường.

Việc thực hiện đánh giá – xếp hạng các trường đại học – cao đẳng Việt Nam là một bước tiến trong việc quản lý các trường đại học – cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của chính các trường đại học – cao đẳng hiện nay. Chúng ta có kinh nghiệm của các trường đại học – cao đẳng nước ngoài, có quyết tâm của các cấp lãnh đạo và có chương trình, kế hoạch, nội dung việc đánh giá – xếp hạng khá bài bản và công phu, nhất định các đại học – cao đẳng Việt Nam qua tự đánh giá – xếp hạng và qua đánh giá – xếp hạng từ bên ngoài sẽ mang lại những kết quả nhất định, làm chuyển đổi về nội dung cũng như hình thức hoạt động của các trường đại học – cao đẳng Việt Nam trước yêu cầu mới của đất nước, sự hòa nhập với quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

CẦN LÀM RÕ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG VIỆT NAM

Phùng Rân[1]

Trường Cao đẳng Viễn Đông Tp.HCM

1. Đặt vấn đề

Từ khi khái niệm "Thương hiệu" thịnh hành và trở thành "mốt" ở nước ta thì hầu hết các lĩnh vực hoạt động lần lượt xếp hàng và sôi động tìm kiếm vị thế thương hiệu cạnh tranh cho mình. Ngành giáo dục, đào tạo cũng không đứng ngoài hoạt động sôi động đó.

Thực tế trên thế giới cũng như trong nước cho thấy: Việc đánh giá xếp hạng với mục đích đúng đắn và trung thực là cần thiết, kết quả của nó sẽ là nguồn động lực thúc đẩy sự phát triển nhanh và đúng hướng. Tuy nhiên nếu công việc có ý nghĩa này chưa được chuẩn bị kỹ nó sẽ là con dao hai lưỡi, thậm chí là kẻ hở cho những kẻ cơ hội trong cơ chế xin – cho còn đang phổ biến như ở nước ta. Biểu hiện của cơ chế xin – cho khá phổ biến hiện nay là: Người cho tự định ra các tiêu chuẩn, tiêu chí mơ hồ không hoặc khó lượng hóa để rồi việc kiểm tra, đánh giá tùy tiện, chủ quan theo mục đích nào đó. Người xin thì cố tình khuếch đại những thành tích, có nơi phải thuê mướn chuyên gia viết báo cáo để có đủ thành tích theo tiêu chuẩn.

Rốt cuộc rồi cũng đánh giá xếp hạng được – Nhưng cái thiếu của kết quả này chính là không được "Tâm phục, khẩu phục", gây nên những hoài nghi không nên có.

Để chủ trương đánh giá – xếp hạng trường đại học và cao đẳng Việt Nam thực sự là động lực cho sự phát triển giáo dục nước nhà, cần nghiêm túc ngăn chặn biểu hiện tiêu cực trước khi quá muộn.

[1] PGS.TS – Hiệu trưởng

Với mong muốn góp một phần nhỏ vào việc thực hiện chủ trương đánh giá – xếp hạng trường đại học, cao đẳng Việt Nam trong tiến trình đổi mới giáo dục, chúng tôi xin nêu ba vấn đề thuộc về tư duy như sau:

- Mục đích việc đánh giá – xếp hạng trường đại học, cao đẳng là gì?
- Dựa vào đâu đánh giá – xếp hạng cho thực chất, sát thực với thực tế?
- Làm gì sau khi đánh giá – xếp hạng?

2. Đánh giá xếp hạng để làm gì?

Trong giáo dục, đào tạo hiện nay trên thế giới cũng như trong nước ta đang lẫn tránh các cụm từ "Lợi nhuận" "Thương mại hóa". Chẳng có nhà đầu tư nước ngoài nào tốt bụng đến mức mang tiền, mang người, mang kiến thức sang mở trường quốc tế, làm công không cho Việt Nam. Cũng chẳng có trường nào trong nước muốn vươn lên, phát triển mà không phải xoay xở, tích lũy, cải thiện cuộc sống cho mình.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cơ chế thị trường đầy khắc nghiệt này cạnh tranh là qui luật tất yếu của sự tồn tại và phát triển. Trong giáo dục cũng phải cạnh tranh – nhu cầu xếp hạng trường đại học, cao đẳng thực chất là nhu cầu cạnh tranh chính đáng.

Trong nghệ thuật các "ngôi sao" cạnh tranh bằng nhiều hình thức tự lăng xê mình, thuê mướn các phương tiện lăng xê mình, thậm chí thuê người có tầm cỡ lăng xê mình lên – không ít những ngôi sao như vậy.

Như vậy, mục đích việc xếp hạng là rõ ràng. Vấn đề còn lại là đánh giá thế nào để xếp hạng đúng, tạo nên một hệ thống nhà trường có thứ hạng lành mạnh để học hỏi, giúp đỡ nhau trong công cuộc đổi mới.

3. Đánh giá thế nào để hạng được xếp "Tâm phục, khẩu phục"

Làm sao loại bỏ tận gốc "cơ chế xin – cho" (nguồn gốc của mọi tiêu cực) thì công việc đánh giá dễ dàng khách quan hơn, trong sáng hơn.

Nếu không bị ràng buộc bởi "cơ chế xin – cho", để có thể đánh giá khách quan, sát thực tế, chúng tôi nghĩ cần có những công việc phải làm như sau:

Phân loại hệ thống trường thành các khối, lớp theo sứ mạng, mục tiêu, loại hình, cấp đào tạo, cấp quản lý:

Tôi muốn nêu lên đây, một bài học có thể tham khảo rút kinh nghiệm. Trong đợt đánh giá cho điểm để xếp hạng khen thưởng thi đua năm học 2007 - 2008, Ban thi đua đã hướng dẫn cho điểm theo bộ tiêu chuẩn của 13 lĩnh vực công tác, điểm tối đa là 150 điểm. Đương nhiên xếp hạng thi đua phải chọn từ điểm cao xuống. Các trường đại học, cao đẳng mới thành lập làm sao có đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ để có điểm cao. Từ một bảng kết quả đánh giá khập khiễng, chắc chắn kết quả xếp hạng không thể tâm phục khẩu phục được.

Một lý thuyết đơn giản là ý nghĩa so sánh chỉ có giá trị nếu các đối tượng so sánh có cùng thuộc tính hoặc thuộc tính gần nhau, không thể đồng nhất tiêu chuẩn so sánh của một trường đại học với một trường cao đẳng. Càng không thể đồng nhất một trường có lịch sử gần trăm năm với một trường thành lập 5 năm. Đây là chưa kể đến hệ thống các trường công lập, ngoài công lập với những sứ mạng, mục tiêu không hoàn toàn như nhau.

Như vậy để làm công việc đánh giá – xếp hạng có tác dụng tích cực điều cần làm đầu tiên là phải phân lớp, loại trường có mức độ giống nhau về sứ mạng, mục đích, cấp trình độ, loại hình càng chi tiết càng tốt.

Nghiên cứu xây dựng các bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá riêng cho từng khối, lớp trường.

Các bộ tiêu chuẩn, tiêu chí yêu cầu phải rõ ràng, dễ lượng hóa.

Đây là bước công việc quan trọng nhất, khó khăn nhất đòi hỏi có một tổ chức khách quan và đủ sức triển khai, cần có sự tham gia đông đảo của các nhà trường.

Bước công việc này cũng chính là cuộc vận động để các nhà trường tự đánh giá so sánh mình trong lớp trường đã phân loại.

Tiêu chuẩn đánh giá và tiêu chí cụ thể phải dựa vào sứ mạng và mục tiêu của trường đó chứ không thể dựa vào nhiệm vụ năm học hay đợt thi đua để xây dựng.

Các bộ tiêu chí đánh giá phải công khai trên các phương tiện thông tin và nên có hộp thư nóng để nhận ý kiến phản biện.

Các bộ tiêu chuẩn đánh giá cần được ổn định trong một thời gian ít nhất là 3 đến 5 năm.

Tổ chức đánh giá theo tiêu chuẩn, tiêu chí – Bỏ cơ quan xét duyệt tập trung

Khi đã có tiêu chuẩn, tiêu chí rõ ràng, công khai thì việc đánh giá – xếp hạng trong từng lớp trường sẽ trở nên đơn giản, công bằng nếu bỏ khâu xét duyệt. Xét duyệt dễ tạo môi trường xin – cho tùy tiện.

Tổ chức đánh giá – xếp hạng được định kỳ giao cho hội đồng Hiệu trưởng các trường cùng lớp thực hiện công khai.

Sử dụng kết quả đánh giá – xếp hạng

Trong thực tế cuộc sống, có nhiều lĩnh vực hoạt động được tiến hành đánh giá – xếp hạng với những mục tiêu, ý đồ khác nhau. Nếu mục tiêu, ý đồ trong sáng thì kết quả đó phục vụ đắc lực cho sự phát triển, cho tình đoàn kết. Ngược lại nó sẽ trở thành công cụ có lợi cho người này, làm hại cho người khác. Ta đơn cử như thi hoa hậu chẳng hạn. Tiêu chuẩn thì có rồi, chỉ do một động cơ nào đó thiếu trong sáng của Ban giám khảo thì hoa hậu thành á hậu và ngược lại. Dẫn đến sự chê bai của dư luận, đặc biệt là mất lòng tin của công chúng – mà một sự bất tín sẽ dẫn đến vạn sự bất tin.

Trong cuộc chấn hưng giáo dục ở nước ta hiện nay, tuy chưa phải là cấp thiết lắm, nhưng việc đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng cũng là việc nên làm dần.

Kết quả đánh giá – xếp hạng được sử dụng vào ba mục đích:

- Làm cái gương để mỗi trường tự soi và phấn đấu đạt các tiêu chuẩn nếu không muốn bị loại khỏi sân chơi.

- Làm cơ sở để xã hội, người học lựa chọn để học trên cơ sở năng lực, điều kiện cụ thể của mình.

- Làm công cụ để người quản lý thường xuyên rà soát, điều chỉnh hướng dẫn xã hội thực hiện những mục tiêu cao cả của giáo dục – đào tạo.

4. Kết luận

Với những suy nghĩ thiển cận bước đầu, tôi muốn trình bày một vài suy nghĩ nhằm làm phong phú thêm tư duy cho hội thảo.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học và các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo số 760/ BC-BGDĐT ngày 29/10/2009.

2. Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 -2012, NXB Giáo dục Việt Nam, tháng 01/ 2010.

3. ThS.Huỳnh Phan Tùng, Học tốt dạy tốt, kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Đại học Công nghệ Sài gòn.

4. PGS.TS Phùng Rân, Đào tạo liên thông là phương thức đào tạo ngắn nhất, kinh tế nhất. Kỷ yếu hội thảo khoa học " Đào tạo liên thông theo hệ thống tín chỉ, Đà Nẵng năm 2009.

5. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Cao đẳng, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

6. Qui định tiêu chuẩn đánh giá và cho điểm về các lĩnh vực công tác đối với các cơ sở giáo dục Đại học, Cao đẳng. Số 11463/ BGDĐT-VP ngày 15/12/2008.

NHỮNG SUY NGHĨ VỀ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HIỆN NAY

***Nguyễn Ngọc Tài*[1] *- Trịnh Văn Anh*[2]**

Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

Đánh giá, xếp hạng các trường đại học, cao đẳng là vấn đề lớn, phức tạp và nhạy cảm. Vấn đề này, cần được thảo luận để đưa ra bộ tiêu chí đánh giá khoa học, công bằng, hợp lý với tình hình giáo dục của Việt Nam hiện nay. Ở góc độ của những người nghiên cứu giáo dục, chúng tôi nhận thấy có ba vấn đề cần lưu ý khi tiến hành "đánh giá – xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam hiện nay".

1. Vì sao cần phải đánh giá, xếp hạng các trường đại học, cao đẳng?

Hiện nay, tất cả các công ty, doanh nghiệp đều chú ý đến việc phát triển, bảo vệ thương hiệu của mình. Trong thời kì hội nhập, chữ "tín" của thương hiệu quyết định sự thành bại hưng vong đối với một doanh nghiệp trên thương trường. Trong giáo dục cũng vậy, đánh giá xếp loại là để khẳng định thương hiệu, đẳng cấp của các trường đại học, cao đẳng. Vậy, thương hiệu trong giáo dục đại học có ý nghĩa gì?

Với phụ huynh, học sinh thương hiệu của trường đại học, cao đẳng nào đó là nơi mà họ lựa chọn, gửi gắm niền tin, hy vọng khi quyết định học cũng như là đầu tư cho ngành nào hiệu quả nhất để phù hợp với năng lực bản thân, xu thế thời đại cũng như khả năng tài chính của phụ huynh và người học.

Với công ty, doanh nghiệp thì thương hiệu của trường đại học, cao đẳng là cơ sở để doanh nghiệp xem xét, tuyển chọn lao động vào làm việc hay hợp tác, đặt hàng hoặc liên kết đào tạo.

[1] ThS – Phó Giám đốc - TT. Nghiên cứu Giáo dục đại học – Viện Nghiên cứu Giáo dục
[2] ThS - TT. Nghiên cứu Giáo dục đại học – Viện Nghiên cứu Giáo dục

Với quốc tế, thương hiệu của một trường đại học, cao đẳng là cơ sở để họ xem xét đối tác có đáng tin cậy không khi họ muốn hợp tác, liên kết đào tạo hay tuyển dụng nhân sự.

Có thương hiệu mạnh, có niềm tin, được quốc tế công nhận, lúc này tấm bằng đại học sẽ trở thành giấy thông hành cho phép sinh viên tới bất kì quốc gia nào đó làm việc.

Xếp hạng chính là cách để các trường đại học, cao đẳng không ngừng phấn đấu đạt tiêu chí, giữ vững vị trí hay vượt bậc, bảo vệ thương hiệu của mình. Việc xếp hạng là tác nhân thúc đẩy các trường đại học, nhất là những trường hàng đầu tiếp tục phấn đấu vươn lên tầm cao hơn. Đây chính là một trong những cách làm tăng khả năng cạnh tranh lành mạnh của giáo dục đại học Việt Nam trên đường hội nhập chuẩn bị cạnh tranh với các tập đoàn giáo dục quốc tế lớn hiện đang và sắp đầu tư vào Việt Nam.

Cuối cùng xếp hạng còn có ý nghĩa góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học tiến tới giảm và xóa những khoảng cách tụt hậu giữa nước ta với các nước trong khu vực và thế giới. Đồng thời, thông qua các trường được xếp hạng cao chúng ta hy vọng sẽ đào tạo ra nhiều nhân tài phục vụ cho đất nước.

2. Những điều cần lưu ý khi tiến hành xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng các trường cao đẳng, đại học.

a/ Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng được xem là công cụ quan trọng nhất để phân loại, xếp hạng các trường đại học, cao đẳng.

b/ Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng phải được xây dựng để dùng cho những nhóm trường khác nhau

Mỗi trường đều có những đặc thù riêng, bên cạnh đó các trường cũng có những điểm chung vì thế không thể đánh đồng xếp hạng theo một bộ tiêu chí chung. Theo chúng tôi, để xếp hạng thuận lợi, khoa học thì nên phân nhóm các trường đại học cao đẳng, chúng tôi chia ra sáu nhóm trường. Đó là: Nhóm trường thuộc khối kinh tế - kĩ thuật; Nhóm trường thuộc khối khoa học tự nhiên; Nhóm trường thuộc khối khoa học xã hội; Nhóm trường ngoài công lập và nhóm đặc thù: trường sư phạm; trường thuộc quân đội, an ninh, cảnh sát.

Mỗi nhóm trường trên đều có những mặt mạnh cũng như mặt yếu, thậm chí đối chọi nhau, chỉ có thể so sánh xếp loại cùng nhóm, không thể lấy trường này so với trường khác nhóm. Có nhóm trường mạnh về khoa học ứng dụng, có trường mạnh về giảng dạy, cơ sở vật chất kĩ thuật hoặc mạnh về cấp bậc đào tạo.

Đơn cử như, nếu lấy tiêu chí sản phẩm đầu ra để xếp hạng thì các trường thuộc khối kinh tế - kĩ thuật được người học chọn lựa nhiều nên điểm đầu vào thường cao hơn các nhóm trường khác. Điều này dẫn đến chất lượng đầu ra tốt hơn, khả năng xin việc, thu nhập và cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp của cựu sinh viên tốt hơn khối khác. Chính vì điều đó, không thể so sánh một sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn với sinh viên học trường Đại học Bách khoa về khả năng xin việc, thu nhập, cơ hội thăng tiến rồi căn cứ vào đấy để xếp hạng cho hai trường. Chỉ có thể so sánh sinh viên khoa Lịch sử của trường này và khoa Lịch sử trường kia xem chất lượng nơi nào đào tạo tốt hơn từ đó cho điểm đánh giá trong tiêu chí xếp hạng mới đúng.

Hiện nay, hệ thống các trường quân đội, công an 100% được đảm bảo đầu ra, trong khi đó đầu vào rất hạn chế (thí sinh phải có lí lịch gia đình tốt), nhóm trường này không thể lấy chất lượng đầu ra làm tiêu chí. Hoặc các trường cao đẳng sư phạm thường được địa phương tiếp nhận đầu ra không thể xem đây là tiêu chí chính để đánh giá xếp hạng.

Trong quá trình đánh giá xếp hạng, cần đề cập đến tiêu chí tuổi đời cán bộ giảng viên cơ hữu. Các trường khoa học tự nhiên thì đội ngũ cán bộ giảng viên càng trẻ càng tốt, trái lại, khối khoa học xã hội và nhân văn thì thâm niên nghề nghiệp cao sẽ tốt hơn bởi "gừng càng già càng cay". Các trường thuộc khối văn hoá nghệ thuật thì giảng viên có tài năng "thiên phú" nên đánh giá cao hơn mặt bằng cấp.

c/ Tiêu chí quan trọng nhất trong tất cả các tiêu chí là chất lượng đầu ra

Sản phẩm đầu ra là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp nếu muốn tồn tại, phát triển. Vài năm gần đây, trong môi trường giáo dục, người ta không chỉ quan tâm đến chất lượng đầu vào mà cả đầu ra.

Vậy tiêu chí nào là thước đo khi đánh giá chất lượng đầu ra của một trường đại học? Đó là chất lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm có việc làm đúng chuyên môn, lương cao, ổn định, hấp dẫn giới trẻ, nhiều cơ hội thăng tiến. Các cử nhân, kĩ sư được doanh nghiệp đánh giá cao, đảm nhận những trọng trách quan trọng và công ty cho rằng khó có thể thay thế họ bằng một người khác. Xa hơn nữa, cựu sinh viên ấy còn là đối tượng săn đuổi của các công ty, tập đoàn quốc tế khác. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm được làm việc trong các công ty nước ngoài, tập đoàn xuyên quốc gia cho thấy uy tín của trường đào tạo cần được chú ý trong bộ tiêu chí. Trong một chừng mực nào đó, cựu sinh viên thành danh, họ sẽ tác động trở lại trường cũ làm tăng vị thế, uy tín nhà trường cũng là một yếu tố giúp trường thăng hạng.

Nếu lấy yếu tố việc làm là tiêu chí đánh giá xếp loại thì sinh viên ra trường không làm cho công ty nào mà lập công ty riêng thì sẽ thế nào? Có lẽ nên thừa nhận điều này là một yếu tố trong tiêu chí để phân hạng.

Sản phẩm đầu ra còn thể hiện số lượng cử nhân, kĩ sư, thạc sĩ, tiến sĩ hàng năm nhiều hay ít. Tất nhiên, con số ấy phải xém xét có tương ứng với khả năng xin được việc làm đúng chuyên môn ngay từ năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp hay không. Tuy nhiên, hiện nay đang có tình trạng "ông cử, bà cử" ra trường không xin được việc làm hoặc không tự tin với kiến thức của mình mà ở lại trường học lên cao hơn, nếu chọn cấp bậc đào tạo là một tiêu chí thì không thể không đề cập đến vấn đề này.

d/ Đội ngũ giảng viên, các giải thưởng, các công trình nghiên cứu - một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá xếp hạng

Đội ngũ giảng viên quyết định chất lượng sản phẩm đào tạo. Có nhiều yếu tố tác động đến nó như tỷ lệ sinh viên trên giảng viên, chế độ đãi ngộ giảng viên, phương tiện dạy học, phòng thí nghiệm, thực hành… Trong trường hợp này, tiêu chí dành cho họ là uy tín, vị thế trong nhân dân, được giới khoa học trong và ngoài nước công nhận đánh giá cao. Thước đo công nhận giá trị ngoài giảng dạy, họ còn có những công trình khoa học hữu ích, tính ứng dụng cao cống hiến cho quốc gia, quốc tế; có các bài báo thường niên đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước cũng như thế giới. Vậy bộ tiêu chí nên đề cập đến là tỷ lệ giảng viên

cơ hữu hàng năm có số bài báo, công trình khoa học/tổng số giảng viên làm tiêu chí đánh giá xếp loại. Để công bằng trong đánh giá xếp loại nên quy định giảng viên cơ hữu chỉ được đứng tên trong một hay hai trường đại học, cao đẳng và quy định tỷ lệ giảng viên cơ hữu là người nước ngoài trong tổng số giảng viên của trường nhằm loại trừ trường hợp thuê bằng cấp để lên hạng.

Các giải thưởng trong những kì thi tuyển cũng là một tiêu chí để xếp hạng. Người thầy giỏi thường sản sinh ra trò giỏi, xuất sắc. Nhìn lại những giải thi trong nước hay quốc tế cho ta thấy rõ điều đó, các giải thưởng cao thường gắn với những tên tuổi lớn trong nước được giới khoa học thừa nhận.

Đặc biệt, công trình khoa học phải có tính ứng dụng thực tiễn cao, không chỉ là "tác phẩm" lý thuyết lưu hành nội bộ hay làm tài liệu tham khảo trong thư viện. Theo chúng tôi, hiệu quả ứng dụng thực tế của các công trình khoa học là tiêu chí đánh giá xếp loại cần chú ý. Tất nhiên, không phải công trình khoa học nào cũng có thể ứng dụng, triển khai thực tế, xã hội thấy ngay hiệu quả của nó và được mọi người hưởng ứng, thị trường chấp nhận. Chẳng hạn như, những công trình nghiên cứu về giáo dục cơ bản, rất khó đánh giá hiệu quả tức thì bởi "giáo dục là một quá trình lâu dài" cần có thời gian kiểm nghiệm. Hơn nữa, sản phẩm nghiên cứu của giáo dục không giống như sản phẩm của ngành khoa học kĩ thuật là có thể mang ra trao đổi mua bán vì vậy cần lưu ý điều này khi xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp loại.

Ngoài những tiêu chí trên cần đề cập đến các tiêu chí cơ sở vật chất kĩ thuật, chất lượng đầu vào….

3. Các bước cần tiến hành.

Bước 1: Thảo luận thống nhất các tiêu chí để xếp hạng

Cần khẳng định rằng, đây là vần đề lớn, khó khăn phức tạp nên đòi hỏi nhiều ngành, nghề, nhiều giới đóng góp ý kiến đề ra bộ chuẩn tiêu chí áp một cách khoa học, công bằng, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Bước 2: Đưa bộ tiêu chí về các trường để họ tự xếp hạng

Trước hết nên để các trường tự đánh giá xếp hạng căn cứ trên bộ tiêu chí xếp hạng của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cách làm này mang tính khách quan, công bằng hơn vì chỉ có họ mới biết chính xác họ có những gì so với bảng tiêu chí. Điều này giống hình thức trao giải thưởng của các công ty bấy lâu nay đang tiến hành.

Đối tượng tự xếp là ai? Là sinh viên và đội ngũ cán bộ, giảng viên của chính trường đó. Để cho khách quan và khoa học, nên có một bản dành cho sinh viên, một bản dành cho cán bộ giảng viên của trường tự xếp. Cuối cùng thống nhất ý kiến xếp thứ hạng trường mình và đề xuất lên Bộ.

Bước 3: Lập Hội đồng tổ chức điều tra, xác nhận những điều các trường tự đánh giá sau đó báo cáo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo để Bộ đánh giá và phân hạng.

Bước 4: Hàng năm các trường có thể đề nghị thay đổi xếp hạng (có thể các trường tự đề xuất cho nhau), Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thay đổi ngôi hạng theo yêu cầu đề nghị của trường trên cơ sở thanh tra thực tế và thông qua các kênh thông tin đại chúng.

Như thế, thứ bậc của các trường chỉ là tương đối chứ không bất biến, ngôi vị của họ có thể bị thay đổi phụ thuộc hoàn toàn vào họ. Vấn đề duy trì thứ hạng thuộc về các trường chứ không phải là Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ có trách nhiệm công nhận giá trị xếp hạng và thẩm tra khi trường muốn lên hạng.

Hàng năm phải tổ chức công bố thứ hạng xếp loại của các trường cao đẳng, đại học để phụ huynh, người học, các doanh nghiệp biết thông tin mà lựa chọn.

Trước đây, khi chúng tôi tham gia dự án soạn bộ Chuẩn đánh giá giáo viên Tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi đã soạn thử, đi đánh giá thử rất nhiều lần trong 10 tỉnh thành trước khi đưa ra 1 bộ Chuẩn đánh giá với ba lĩnh vực và rất nhiều tiêu chí, minh chứng đi kèm.

Khi đánh giá một giáo viên tiểu học, bản thân giáo viên ấy phải tự đánh giá mình trước qua một loại phiếu đánh giá; Ban Giám hiệu đánh giá giáo viên ấy qua một loại phiếu dành cho cán bộ quản lý; Giáo viên khác nhận xét, đánh giá giáo viên này với vai trò là một người đồng nghiệp thông qua một loại phiếu khảo sát dành cho đồng nghiệp; Phụ huynh học sinh sẽ đánh giá giáo viên thông qua phiếu khảo sát dành cho người thứ ba.

Chúng tôi tổng hợp tất cả 4 loại phiếu trên và xác định mức xếp loại của giáo viên là A, B hay C.

Mục đích của việc đánh giá xếp loại giáo viên là để cho họ biết mình đạt ở mức nào và bản thân phải tự học tập bồi dưỡng kiến thức để nâng cao trình độ mình lên, Ban Giám hiệu biết mức đánh giá của giáo viên để tạo điều kiện giúp họ bổ sung kiến thức kịp thời.

Tuy nhiên, khi đánh giá xếp loại giáo viên, chúng tôi cũng gặp nhiều điều bất cập. Ví dụ như, bản thân giáo viên cố tìm nhiều minh chứng đối phó với tiêu chí đang xét; bản thân một số Ban Giám hiệu còn nhiều định kiến với giáo viên được đánh giá xếp hạng hoặc trong phiếu đánh giá của giáo viên đồng nghiệp có nhiều khi thiên lệch do tình cảm cá nhân tác động, sự đố kị, ganh ghét… Với những phiếu đánh giá như vậy, chúng thôi phải xử lý rất vất vả, nhiều khi phải đánh giá lại mới cho kết quả chính xác được.

Qua việc đánh giá, xếp loại giáo viên Tiểu học trên, chúng tôi thấy rằng, việc đánh giá xếp loại các trường đại học, cao đẳng cần phải tiến hành từng bước một thật chuẩn xác và khi có được một bộ đánh giá xếp các trường đại học, cao đẳng loại chuẩn rồi thì việc đánh giá xếp hạng sẽ tiến hành thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, đội ngũ làm công tác đánh giá phải công tâm và đầy trách nhiệm thì mới hi vọng kết quả đánh giá, xếp loại này là khách quan, đáng tin cậy.

Điều cuối cùng, chúng tôi muốn nói là các trường cao đẳng, đại học khi được đánh giá xếp loại phải xác định đây là một việc làm rất có ích vì bản thân của trường sẽ tự nhìn lại mình và tự nâng cao chất lượng về mọi mặt tốt hơn. Đây mới chính là một cuộc cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục

Tài liệu tham khảo

1/ Chuẩn đánh giá giáo viên Tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2005.

2/ Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam, Hội thảo Khoa học do Viện Nghiên cứu Giáo dục trường ĐHSP TP. HCM tổ chức tháng 8/2007.

3/ TS. Nguyễn Kim Dung (2006), Đánh giá và kiểm tra, thi cử trong giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu Giáo dục Trường ĐHSP TP. HCM.

4/ ThS. Huỳnh Xuân Nhựt (người dịch, 2009), Tại sao cần phải đánh giá việc học của sinh viên?, Viện Nghiên cứu Giáo dục trường ĐHSP TP. HCM.

5/ http://tuoitre.vn/Giao-duc/289054/Xep-hang-dai-hoc-Viet-Nam-Lieu-co-khach-quan-dang-tin-cay.html

CÁCH TIẾP CẬN MỚI TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

***Nguyễn Tấn Hưng*[1]**

Trường ĐHSP Thể dục Thể thao Tp. Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề.

Trong mấy năm gần đây, ở nhiều nước trên thế giới đã hình thành hội chứng xếp hạng đại học. Hầu hết người ta đều cho rằng đó là xu thế không thể cưỡng lại; trong khi vẫn có một số người cho đây chỉ là "sân chơi" của các đại gia đại học, tâm lý được "ngồi cùng chiếu" hoặc "ngồi chiếu trên" gần như đã trở thành nỗi ám ảnh toàn cầu.

Có một điều mà ai cũng hiểu là ở bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới, không có đại học nào là vua trong mọi lĩnh vực, cũng không có đại học nào chiếm vị trí "ngôi báu" trong sự lựa chọn của mọi sinh viên. Các bảng xếp hạng đại học quốc tế chỉ phản ánh một khía cạnh nào đó trong các lĩnh vực hoạt động mà được đánh giá là có thế mạnh, chứ chưa thể phản ánh đầy đủ về chất lượng tổng thể của một trường đại học. Kết quả đánh giá, xếp hạng đó chỉ là những thông tin tham khảo hữu ích cho các sinh viên khi quyết định nên lựa chọn trường đại học nào cho phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân và gia đình.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục đại học Việt Nam không thể đứng ngoài hay không quan tâm đến nền giáo dục đại học thế giới mà cần đặt giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh chung của giáo dục đại học thế giới để xác định được tương quan so sánh với giáo dục đại học khu vực và thế giới, xác định phương hướng và lộ trình phát triển nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng tụt hậu hiện nay so với thế giới. Như vậy trong bối cảnh chung đó, giáo dục đại học Việt Nam cũng đang đứng trước bài toán

[1] TS – Trưởng phòng Tổ chức Hành chính

xếp hạng. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, cần chuyển sự quan tâm từ xếp hạng quốc tế sang xếp hạng quốc gia và thực hiện đánh giá, xếp hạng các trường đại học Việt Nam. Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số cơ quan đã tổ chức xếp hạng các trường đại học theo các tiêu chí mà các cơ quan này đã xây dựng như Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục đích xếp hạng được xác định là nhằm đáp ứng yêu cầu của sinh viên và phụ huynh, thúc đẩy các trường đại học phấn đấu tốt nhất, cung cấp các thông tin cần thiết cho nhà tuyển dụng lao động; đồng thời xếp hạng các trường còn đóng góp vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Như vậy, mục đích của việc xếp hạng này không phải là để tạo ra người thắng, kẻ thua, người trên, kẻ dưới giữa các trường đại học mà là đem lại sự so sánh cần thiết giữa các cơ sở đào tạo đại học với nhau trong việc thực hiện sứ mệnh chung của nền giáo dục đại học Việt Nam là đào tạo nhân lực, nhân tài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời kết quả xếp hạng chỉ nên xem là một trong cơ sở phục vụ cho việc lập kế hoạch, chính sách hoặc tìm ra các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo; xếp hạng không nên dùng làm căn cứ để "thưởng - phạt" và là cơ sở để cấp chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm đối với các trường.

Để tìm lời giải cho bài toán xếp hạng các trường đại học Việt Nam, Trung tâm Đảo chất lượng đào tạo và Nghiên cứu phát triển giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức nhiều hội thảo và tại các hội thảo này, các chuyên gia, các nhà quản lý giáo dục đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau, trong đó phần lớn là ủng hộ việc xếp hạng các trường đại học, nhưng vẫn còn băn khoăn về các tiêu chí xếp hạng, cơ quan nào công bố kết quả xếp hạng và đặc biệt là các tác động ngược chiều của việc xếp hạng này bởi lẽ các trường đại học Việt Nam có những điều kiện đặc thù riêng so với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, thậm chí giữa các trường đại học Việt Nam, mỗi trường cũng có những điều kiện riêng biệt. Theo chúng tôi, đối với vấn đề xếp hạng này về mặt phương pháp luận, cần có cách tiếp cận mới.

2. Cách tiếp cận mới trong đánh giá – xếp hạng.

- Trước hết cần làm rõ các loại trường đại học ở nước ta. Theo Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục, nước ta có ba loại trường đại học gồm đại học, học viện và trường đại học. Khái niệm đại học của nước ta tương đồng với khái niệm university trên thế giới; khái niệm học viện và trường đại học tương đồng với khái niệm college. Về chính danh, Việt Nam hiện nay có 2 đại học quốc gia gồm ĐHQGHN và ĐHQG-HCM và 03 đại học khu vực gồm đại học Thái Nguyên, đại học Huế và đại học Đà Nẵng, còn lại là học viện và các trường đại học. Tuy nhiên, thực tế lại khá lộn xộn. Phần lớn các đại học, trường đại học đều gọi tên tiếng Anh của mình là university. Như vậy, để việc xếp hạng được hợp lý và công bằng, nhất thiết phải có bước phân loại đầu tiên bằng một văn bản pháp quy xác định rõ ràng cơ sở nào là đại học, cơ sở nào là trường đại học, cở sở nào là viện nghiên cứu.

- Tiếp theo là việc phân loại trong nội bộ các đại học, trường đại học để xác định đại học nào là đại học nghiên cứu, đại học nào là đại học chuyên về giảng dạy, đào tạo, đại học nào là đại học thực hành. Lẽ đương nhiên, các đại học, trường đại học đều có hai chức năng chính là đào tạo và nghiên cứu khoa học; tuy nhiên, các đại học và các trường đại học có thế mạnh không giống nhau. Do vậy, các đại học, trường đại học có thế mạnh về nghiên cứu khoa học thì cần có tiêu chí riêng, trong đó có tiêu chí về vai trò trung tâm của công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các hoạt động của nhà trường và có trọng số cao hơn so với các hoạt động khác; tiêu chí về tỷ lệ cao các nghiên cứu sinh trong tổng số người học trong trường; tiêu chí các bài báo khoa học, các phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật được đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; tiêu chí về các giải thưởng quốc tế.

Vì thế, giáo dục đại học Việt Nam cần làm rõ cái lõi hợp lý trong xếp hạng, từ đó tìm ra lối đi riêng với những lựa chọn ưu tiên phù hợp. Trong điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay, ưu tiên là nâng cao chất lượng đào tạo của hệ thống giáo dục đại học và vì vậy cần tập trung vào xếp hạng quốc gia. Theo Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, dự kiến kết quả xếp hạng này sẽ được công bố trong năm 2009, tuy nhiên công việc này còn phải vượt qua rào cản về việc phân loại

các đại học và trường đại học như đã nói ở trên, đồng thời phải không ngừng hoàn thiện từ năm này sang năm khác để nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Theo chúng tôi, việc Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội phân loại các trường đại học làm 3 nhóm: nhóm đào tạo đến trình độ tiến sĩ, nhóm đào tạo đến trình độ thạc sĩ và nhóm đào tạo trình độ cử nhân cũng có tính hợp lý xét từ khía cạnh nghiên cứu của Trung tâm; tuy nhiên, giữa các trường thuộc cùng nhóm phân loại như trên cũng có thế mạnh không giống nhau; nên việc xếp hạng cũng chưa hẳn đã phù hợp và phản ánh đúng đắn về thực chất của trường đại học đó.

Mục tiêu của Chính phủ đề ra tầm nhìn của giáo dục đến năm 2020: "Việt Nam phải có một trường đại học được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2020". Đó là chiến lược đúng đắn. Nhưng theo chúng tôi giáo dục đại học Việt Nam trong vòng 5 đến 10 năm tới chỉ nên tập trung vào cuộc đua khu vực để có thứ hạng cao trong khối ASEAN là ưu tiên trước nhất và xem ra có thể khả thi hơn nhưng cũng không đơn giản chút nào. Ngoài ra, cái cần làm ngay là cần xây dựng và thống nhất bộ tiêu chí xếp hạng và giao thẩm quyền cho cơ quan có trách nhiệm công bố xếp hạng để có được kết quả chính xác, khách quan và công bằng. Bởi vì mục đích xếp hạng các trường đại học là đã rõ, việc sử dụng công cụ nào để thực hiện mới là thách thức và còn nhiều lúng túng hiện nay.

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM
XẾP HẠNG (RANKINHS)
HAY PHÂN NHÓM (STRATAFICATIONS)?

***Đỗ Thị Ngọc Quyên*[1]**

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Xếp hạng đại học trên thế giới đã phát triển từ nhiều năm nay với khá nhiều các hệ thống xếp hạng khác nhau hiện đang song song tồn tại. Sự ra đời của các hệ thống này mang tất yếu trước các yêu cầu xã hội trong bối cảnh toàn cầu và hội nhập quốc tế, về tính cạnh tranh, minh bạch, và thị trường. Tuy vậy, chính các hệ thống này cũng ẩn chứa những vấn đề về phương pháp xếp hạng và độ tin cậy của kết quả xếp hạng. Đối với Việt Nam, khi xây dựng, phát triển một hệ thống tương tự, để đảm bảo tính khả thi, cần phải tính đến các yếu tố bối cảnh và thực tiễn của nền giáo dục đại học nước nhà, đồng thời xem xét kỹ lưỡng những hạn chế của công cụ này. Liệu xếp hạng là sự lựa chọn duy nhất cho giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam hay có thể có giải pháp thay thế?

1. Xếp hạng và phân nhóm trong GD ĐH

1.1 Đổi mới GDĐH: các công cụ nâng cao tính minh bạch

Đổi mới và nâng cao chất lượng GDĐH trên phạm vi quốc gia, khu vực và toàn cầu diễn ra mạnh mẽ trong những thập niên cuối của thế kỳ 20 và đang tiếp tục lan tỏa sâu rộng ở thế kỷ 21. Trong quá trình đổi mới, một vấn đề được nhiều quốc gia và chính phủ thừa nhận là cải cách GDĐH cần tập trung vào tính minh bạch và đa dạng của hệ thống. Mỗi nền giáo dục có các giải pháp và chiến lược khác nhau, nhưng tựu chung, các công cụ được các quốc gia áp dụng để giải quyết vấn đề minh bạch và đa dạng trong hệ thống GDĐH có thể chia vào 4 nhóm (Van Vught, 2009):

[1] ThS – Giám đốc Trung tâm Đảm bảo Chất lượng Giáo dục

(i) *Hòa nhập (harmonization):* thống nhất các khung pháp lý, tiêu chuẩn chung… trong một hệ thống quốc gia, khu vực (EU, ASEAN), và toàn cầu. Nằm trong nhóm này có thể kể đến Hệ chuyển đổi tín chỉ chung châu Âu (ECTS), hệ thống đào tạo 3 cấp (3 cylce) theo tiến trình Bologna.

(ii) *Đảm bảo chất lượng (QA)*: để nâng cao chất lượng đào tạo, trách nhiệm giải trình, kiểm định, thẩm định, đánh giá quá trình dạy và học. Đây là công cụ được sử dụng rộng rãi nhất.

(iii) *Phân tầng/nhóm (stratifications/ classifications):* phân chia các trường/chương trình theo các nhóm tiêu chí như bậc, ngành đào tạo; đối tượng người học; quy mô, loại hình trường.

(iv) *Xếp hạng (rankings):* xếp thứ hạng theo uy tín học thuật, kết quả nghiên cứu. Công cụ này đang được sử dụng ngày càng phổ biến hơn.

Trong số 4 nhóm giải pháp này, xếp hạng đang thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu giáo dục, các chính phủ, các trường đại học và người học bởi tầm ảnh hưởng, ý nghĩa xã hội lớn mà nó mang lại, đồng thời cũng bởi những vấn đề mà tự thân công cụ này ẩn chứa.

1.2. Xếp hạng và phân nhóm trong GD ĐH

Phân tầng/nhóm (Stratification)

Như trình bày ở trên, việc phân tầng/phân nhóm các trường đại học được thực hiện theo các nhóm tiêu chí, tập trung chủ yếu vào sứ mạng, chức năng của đơn vị và các đặc điểm khác như loại hình trường, lĩnh vực và bậc đào tạo. Việc phân tầng/nhóm như vậy đảm bảo tính đa dạng giữa các loại hình trường và nhóm ngành nghề, bậc đào tạo trong một hệ thống giáo dục đại học. Tuy vậy, do chưa đo đếm hiệu quả và chất lượng, tính minh bạch của hệ thống chưa đáp ứng được yêu cầu 'là nguồn thông tin đầy đủ cho các bên liên quan (người học, các nhà hoạch định chính sách, nhà tuyển dụng…) khi đưa ra sự lựa chọn'.

Xếp hạng (Rankings)

Các hệ thống xếp hạng hiện có trên thế giới khác nhau về mục đích, phạm vi, phương pháp, tiêu chí và trọng số các tiêu chí này. Ví dụ, hệ thống của Đại học Giao thông Thượng Hải tập trung chủ yếu vào đánh giá các hoạt động nghiên cứu và kết quả nghiên cứu như số lượng giải Nobel, lượng ấn phẩm quốc tế; hệ thống của Thời báo - Phụ trương Giáo dục Đại học (THE - Anh) có xem xét các hoạt động giảng dạy bên cạnh các chỉ số về nghiên cứu khoa học; một số hệ thống khác có tính đến tỷ lệ sinh viên trên giảng viên… Hầu hết các chỉ số được sử dụng mang tính định lượng, do vậy, kết quả xếp hạng cung cấp cho các bên liên quan nhiều thông tin cụ thể, qua đó thể hiện sự minh bạch cao. Tuy vậy, khi tất cả các trường trong một hệ thống cùng được đánh giá bằng một hệ thống tiêu chí, họ có xu hướng phấn đấu đạt cùng một mục tiêu, tính đa dạng của hệ thống giáo dục sẽ giảm (xu hướng đồng hóa các loại hình, lĩnh vực, ngành đào tạo).

Việc xếp hạng các trường đại học dù ở quy mô nào, quốc gia hay quốc tế, đều thỏa mãn được nhu cầu chạy đua và khẳng định uy tín của các cơ sở đào tạo. Đây là cộng cụ đơn giản, dễ thực hiện nhưng ẩn chứa nhiều vấn đề về phương pháp. Ngay cả trên phạm vi quốc tế, việc xếp hạng đại học vẫn đang là vấn đề gây tranh cãi về độ tin cậy và tính giá trị của các hệ thống tiêu chí và kết quả xếp hạng (CHEPS, 2009).

Các tồn tại của việc xếp hạng có thể nằm ở *đối tượng và phạm vi xếp hạng*: xếp hạng tổng thể trường sẽ bỏ qua sự khác biệt giữa các lĩnh vực học thuật và các khoa trong trường; rất hiếm trường phát triển đồng đều và xuất sắc ở tất cả các lĩnh vực chuyên ngành, khi xếp hạng ở phạm vi rộng (khoa học xã hội, tự nhiên...), kết quả xếp hạng không phản ánh được sự xuất sắc của từng trường ở từng lĩnh vực. Vấn đề có thể nằm ở *phương pháp tính điểm*: điểm tổng được tính trên cơ sở các điểm tiêu chí thành phần có trọng số nhưng cho đến nay việc đặt ra trọng số vẫn chưa có cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc; các nhóm người học khác nhau có các nhu cầu và yêu cầu khác nhau đối với trường đại học. Vấn đề còn có thể nằm ở *hệ thống tiêu chí*: các tiêu chí của mỗi hệ thống xếp hạng thường có xu hướng thu hẹp vào một số lĩnh vực/khía cạnh dễ đo lường; một bộ

tiêu chí chung cho các trường trong một hệ thống giáo dục đồng nghĩa với việc các trường phải 'mặc cùng một chiếc áo'.

Với những hệ thống xếp hạng hiện tại trên thế giới, có nhiều ý kiến chuyên gia cho rằng nó chỉ phù hợp, khả thi và thực sự có ý nghĩa xã hội khi được thực hiện với các trường đại học nghiên cứu đa ngành lớn.

2. Một số đặc điểm của giáo dục đại học Việt Nam

Không thể phủ nhận một thực tế các hệ thống xếp hạng đại học toàn cầu đã có tác động lớn tới các nhà hoạch định chính sách, tăng cường tính cạnh tranh giữa các trường đại học về nguồn lực, phần nào đáp ứng nhu cầu xã hội (người học, các bên liên quan và chính các đại học) về đánh giá và xếp thứ hạng theo uy tín. Tuy vậy, để có một hệ thống đánh giá đáng tin cậy, cần phải tính đến một số đặc điểm và tình hình thực tiễn hệ thống các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

2.1 Tính đa dạng cao

Trong vòng 15 năm qua, trong quá trình đổi mới giáo dục đại học, số lượng các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam tăng hơn gấp 3 lần[1] với nhiều loại hình khác nhau. Hiện nay Việt Nam có tổng số 376 trường đại học và cao đẳng trên cả nước, trong đó có 78,5% là thuộc hệ thống các trường công lập, 21,5% là dân lập và tư thục. Bên cạnh mô hình đại học quốc tế đang được phát triển, hiện có mô hình đại học vùng, đại học quốc gia. Trong số các trường đại học và cao đẳng, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý trực tiếp 54 trường (14,4%), các Bộ, ngành khác quản lý tới 116 trường (30,8%), các trường còn lại thuộc sự quản lý của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành hoặc Chính phủ. Định hướng phát triển của các trường theo hai hướng: nghiên cứu và thực hành. Quy mô các trường cũng rất khác biệt (từ vài trăm sinh viên đến hàng chục nghìn sinh viên).

Với tính đa dạng cao như vậy, việc sử dụng một công cụ như xếp hạng sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch của hệ thống nhưng đồng thời dần phá vỡ sự đa dạng. Hơn nữa, nếu hệ thống xếp hạng không tính đến tính đa dạng này, việc triển khai thực tế sẽ gặp nhiều khó khăn, độ tin cậy của bảng xếp hạng sẽ thấp,

[1] Năm 1995: 109 trường đại học, cao đẳng; năm 2010: 376 trường (Tổng Cục thống kê)

và giá trị nó mang lại không cao do 'không có trường đại học tốt nhất cho tất cả mọi đối tượng người học' (Van Vught, 2009).

2.2 Tính đa ngành của các trường thấp

Trong 376 trường đại học và cao đẳng trong cả nước chỉ có 2 đại học quốc gia (ĐHQGHN và ĐHQGTPHCM), 8 đại học vùng, và một số đại học do các địa phương quản lý có tính đa ngành tương đối cao, cung cấp các chương trình đào tạo thuộc nhiều khối ngành khoa học xã hội, tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, y tế… Phần lớn các trường còn lại có tính đa ngành rất thấp, nhất là các trường dân lập, tư thục và các trường thuộc sự quản lý của các bộ, ngành.

2.3 Số lượng ĐH nghiên cứu còn ít, hoạt động nghiên cứu mờ nhạt

Trong chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam, các trường đại học chia theo hai hướng: (1) đại học nghiên cứu và (2) công nghệ, thực hành. Cho đến nay, mặc dù một số trường đại học đã có định hướng phát triển chiến lược theo hướng đại học nghiên cứu, khái niệm đại học nghiên cứu nhìn chung còn khá mới mẻ. Số lượng các trường đại học theo định hướng nghiên cứu còn thấp trong tổng số các trường trong cả nước. Theo Dự thảo Chiến lược Giáo dục 2009-2020, đến 2020 có khoảng 30 trường đại học nghiên cứu. Trên thực tế, do yếu tố lịch sử và điều kiện phát triển, các trường đại học của Việt Nam vốn tập trung chủ yếu vào đào tạo. Do vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học còn hạn chế (Trương Quang Học, 2009), kết quả nghiên cứu khoa học thể hiện qua số bài báo xuất bản trên các tạp chí khoa học quốc tế[1] và bằng sáng chế còn rất thấp (Vallely và Wilkinson, 2008).

2.4 Kiểm định chất lượng còn hạn chế

Việc xếp hạng đại học thực sự mang lại ý nghĩa và giá trị khi chất lượng đào tạo về cơ bản được kiểm soát, các công cụ đảm bảo chất lượng đã phát huy tác dụng. Trong khi ở Việt Nam hiện nay, số lượng các trường đại học đã được kiểm định mới chỉ chiếm khoảng 5% (20 trên tổng số 376 trường đại học, cao đẳng). Trong bối cảnh đó, việc xếp hạng các trường đại học có thể là việc xếp

[1] Năm 2007, ĐHQGVN (HN và TPHCM) có 52 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có chuyên gia đánh giá (peer-reviewed) trong khi Đại học Maylaya có 504 bài, ĐH Philipin có 220 bài, ĐH Quốc gia Singapore có 3598 bài. Năm 2006, Phillipin có 76 bằng sáng chế quốc tế được cấp, Thái Lan có 158, Malaysia có 147, Việt Nam không có bằng sáng chế nào.

thứ tự của những trường chưa đạt yêu cầu về chất lượng, chưa có đủ năng lực đảm bảo chất lượng đào tạo. Đây là điểm cần chú ý khi xây dựng bộ tiêu chí xếp hạng và đặt trọng số cho các tiêu chí này.

3. Đề xuất về việc xếp hạng trong GDĐH Việt Nam

3.1 Hệ thống phân nhóm - xếp hạng thay vì xếp hạng đơn thuần

Qua phân tích những điểm mạnh, điểm hạn chế của các hình thức xếp hạng, phân tầng/nhóm và một số đặc điểm đáng lưu ý về hệ thống các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, chúng tôi cho rằng việc xếp hạng các trường đại học, cao đẳng hiện tại trong bối cảnh giáo dục đại học là chưa phù hợp. Thay vào đó, cần kết hợp cả hai công cụ phân nhóm và xếp hạng để tạo thành một hệ thống hai chiều (bi-dimensional) (Hình 1). Hệ thống này sẽ khắc phục những hạn chế của cả hai hệ thống và phát huy tối đa hiệu quả đánh giá, xếp loại trong khi vẫn duy trì tính đa dạng của hệ thống giáo dục đại học. Hệ thống hai chiều này cũng sẽ làm tăng độ tin cậy của các kết quả xếp hạng.

Trong hệ thống này, trước tiên, theo chiều ngang, các trường/ chương trình được phân nhóm theo các đặc điểm của trường/chương trình như sứ mạng, chức năng, ngành nghề, hoặc loại hình trường, bậc đào tạo (horizontal diversity). Sau đó, theo chiều dọc, trong mỗi nhóm, các trường/chương trình được xếp thứ, phân loại theo hiệu quả, kết quả các hoạt động cốt lõi như đào tạo, nghiên cứu khoa học, các điều kiện đảm bảo chất lượng thông qua các hệ thống tiêu chí định lượng (vertical diversity).

Hình 1: Hệ thống **phân nhóm-xếp hạng** hai chiều

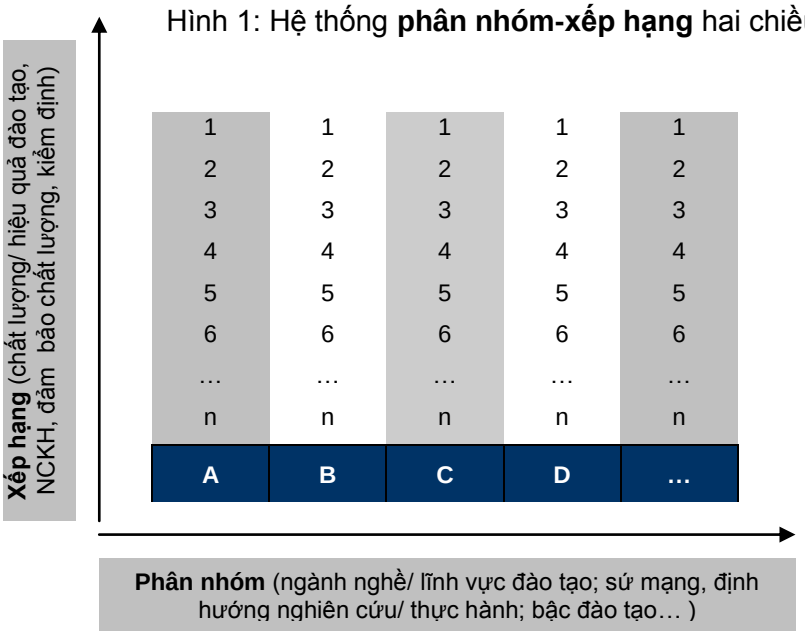

3.2 Một số đề xuất khác

3.2.1 **Xếp hạng chương trình***:* Việc phân nhóm/xếp hạng, bên cạnh cấp trường, cần được thực hiện ở cấp chương trình để ghi nhận thế mạnh và đặc trưng của các chương trình mà việc phân nhóm/xếp hạng cấp trường có thể bỏ qua hoặc không thể hiện được. Việc phân nhóm/xếp hạng chương trình sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu tham khảo của người học và nhà tuyển dụng khi lựa chọn chương trình đào tạo.

3.2.2 **Đối tượng và mục tiêu phân nhóm-xếp hạng rõ ràng**: Việc phân nhóm các trường/chương trình cần có đối tượng và mục tiêu rõ ràng để kết quả xếp hạng phục vụ được các nhóm đối tượng cụ thể, làm cơ sở vững chắc cho các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo các trường đại học.

3.2.3 **Bộ tiêu chí đa chiều**: trong điều kiện hiện tại, bộ tiêu chí với các chỉ số phục vụ xếp hạng cần phải có tính đa chiều, mở rộng phạm vi đánh giá sang cả các điều kiện đảm bảo chất lượng thay vì chỉ tập trung vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học để đảm bảo độ tin cậy, tính giá trị, đồng thời vẫn đảm bảo tính khả thi trong việc thu thập dữ liệu.

3.2.4 **Bảng xếp hạng chi tiết**: Bảng xếp hạng cần cung cấp kết quả của các nội dung được đánh giá cùng với kết quả tổng thể để các bên liên quan có đủ thông

tin lựa chọn chương trình/trường phù hợp với mình căn cứ vào yêu cầu cụ thể của họ về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hay tình trạng kiểm định...

4. Kết luận

Xếp hạng đại học là tất yếu đối với GDĐH Việt Nam trong quá trình hội nhập với GDĐH thế giới. Tuy vậy, việc xây dựng hệ thống này cần tính đến hiện trạng của hệ thống giáo dục đại học và nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hơn nữa, do phát triển sau, chúng ta phải tận dụng lợi thế của người đi sau bằng cách thừa hưởng những cơ sở, giá trị sẵn có, đã được khẳng định, đồng thời khắc phục tối đa những lỗ hổng và những tồn tại của các hệ thống xếp hạng hiện có để có được sản phẩm hoàn thiện hơn. Một hệ thống phân nhóm/xếp hạng hai chiều có thể là một giải pháp phù hợp. Hệ thống này giúp nâng cao tính minh bạch, đồng thời bảo toàn tính đa đạng của GDĐH. Với hệ thống này, kết quả xếp hạng, đặc biệt là bảng xếp hạng các trường/chương trình đào tạo sẽ có độ tin cậy cao hơn và đem lại giá trị thực tiễn lớn hơn cho các bên liên quan.

Tài liệu tham khảo

1. Center for Higher Education Policy Studies (CHEPS) (2009). Design and testing the feasibility of a Multi-dimensional Global University Ranking. University of Twente.

2. Trương Quang Học (2009). Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội, số 217, tr. 28-29.

3. Van Vught, F. (Ed.). (2009). *Mapping the Higher Education Landscape: Towards a European Classification of Higher Education*. Dordrecht etc.: Springer.

4. Vallely, T.J. & Wilkinson, B. (11/2008). *Vietnamese Higher Education: Crisis and Response***.** Memorandum. Higher Education Task Force. ASH Institute for Democratic and Governance, Harvard Business School.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỔ SUNG NHỮNG TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH RIÊNG BIỆT CHO TỪNG LOẠI TRƯỜNG

***Lưu Quang Hiệp*[1] *- Trần Đức Dũng*[2] *- Ngô Trang Hưng*[3]**

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Trường đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh với diện tích trên 30ha, tọa lạc trên vùng đất địa nhân linh kiệt của quê hương Kinh Bắc, là ngôi trường chuyên biệt và đầu tiên của Việt Nam đào tạo cán bộ TDTT cho ngành TDTT và các nước bạn Lào, Campuchia. Ngày 14/12/1961, nhà trường đã vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm, động viên và Người còn tự tay sửa kiếm cho sinh viên.

Với ngành TDTT nước nhà, trường đại học TDTT Bắc Ninh là "Ngôi nhà lớn". Từ đây, nhiều cán bộ, giáo viên, sinh viên sau này đã trở thành cán bộ chủ chốt của ngành, địa phương, các trường đào tạo cán bộ TDTT; đồng thời đây còn là nơi sản sinh ra nhiều nhân tài thể thao.

Năm 2007 trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá (10 tiêu chuẩn, 53 tiêu chí), năm 2008 được công nhận, tháng 5/2009 nhà trường đã rất vinh dự được Đoàn đánh giá ngoài đến thẩm định và khảo sát. Kết quả là nhà trường rất vui mừng vì đã được Đoàn đánh giá ngoài chỉ ra 19 điểm mạnh và 16 điểm tồn tại. Mặc dù điểm mạnh lớn hơn điểm tồn tại, song chúng tôi rất tâm đắc với 16 điểm tồn tại. Những điểm tồn tại sẽ đem đến sự phát triển và nhìn nhận trường đúng thực tế. Vì vậy, tiếp tục mong muốn được tham gia đánh giá ngoài là nguyện vọng của cán bộ, giáo viên, sinh viên và vận động viên của nhà trường để đi tới sự tiến bộ bền vững.

Tuy nhiên, thước đo kiểm định chất lượng đã được nâng cấp nên với bộ tiêu chuẩn mới gồm 61 tiêu chí vẫn đặt đội ngũ cán bộ, giáo viên, sinh viên, vận

[1] GS.TS – Hiệu trưởng
[2] PGS.TS – Viện Khoa học Thể dục thể thao
[3] ThS – Trưởng phòng Thanh tra và Khảo thí

động viên nhà trường vào những băn khoăn, trăn trở và nghịch lý. Vì vậy, chúng tôi rất cảm ơn Ban liên lạc các trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam đã tạo điều kiện cho nhà trường được chia sẻ với tất cả các quý vị đại biểu trong buổi Hội thảo khoa học này với tham luận **"Sự cần thiết phải bổ sung những tiêu chuẩn kiểm định riêng biệt cho từng loại trường"**.

Nếu coi Giáo dục = Dịch vụ thì:

- Người học = Khách hàng bên ngoài đầu tiên.

- Phụ huynh = Khách hàng bên ngoài thứ hai.

- Nhà quản lý, sử dụng lao động, thị trường lao động, xã hội = Khách hàng bên ngoài thứ ba.

- Giáo viên, cán bộ phục vụ = Khách hàng bên trong

Vậy khách hàng sẽ quan tâm đến sản phẩm mà họ cần lựa chọn. Và dưới đây là các sản phẩm có liên quan đến lĩnh vực đào tạo cán bộ TDTT (xem bảng 1).

Bảng 1. Chỉ tiêu đào tạo hệ chính quy của các trường đại học, cao đẳng thuộc lĩnh TDTT

(Số liệu sưu tầm từ cuốn "Những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng")

TT	Trình độ đào tạo	2003	2004	2006	Tổng
I	**TIẾN SĨ**	**8**	**10**	**6**	**24**
1	Viện khoa học TDTT	8	10	6	24
II	**THẠC SĨ**	**70**	**80**	**90**	**240**
1	Đại học TDTT I	45	50	55	150
2	Đại học TDTT II	25	30	35	90

TT	Trình độ đào tạo	2003	2004	2006	Tổng
III	**ĐẠI HỌC**	**1,120**	**1,820**	**2,835**	**5,775**
1	Đại học TDTT I	400	420	500	1320
	Cao đẳng TDTT Đà Nẵng	100	100	200	400
	Cao đẳng Sư phạm TD TW2		50		50
2	Đại học TDTT II	200	250	300	750
3	Đại học Sư phạm Hà Nội	90	90	90	270
4	Đại học Sư phạm Hà Nội 2		50	50	100
5	Đại học Sư phạm TDTT Hà Tây		200	400	600
6	Đại học Sư phạm TDTT Tp.HCM		100	250	350
7	Đại học Vinh	60	120	120	300
8	Đại học Hải Phòng			45	45
9	Đại học Huế	60	60	120	240
10	Đại học Đà Nẵng			60	60
11	Đại học Quy Nhơn		60	130	190
12	Đại học Cần Thơ		60	60	120
13	Đại học Sư phạm Tp.HCM	100	100	150	350
14	Đại học Sư phạm Đồng Tháp		50	80	130
15	Đại học Thái Nguyên	50	50	100	200
16	Đại học Dân lập Hồng Bàng	60	60	180	300
IV	**CAO ĐẲNG**	**2,550**	**2,155**	**2,560**	**7,265**

TT	Trình độ đào tạo	2003	2004	2006	Tổng
1	Đại học Sư phạm TDTT Hà Tây	530	300	300	1130
2	Đại học Sư phạm TDTT Tp.HCM	400	400	300	1100
3	Đại học Hải Phòng	50	50	50	150
4	Đại học Hùng Vương	50	50	50	150
5	Đại học Tây Bắc		30	50	80
6	Đại học Hồng Đức	50	50	50	150
7	Đại học Đà Nẵng	50			50
8	Đại học Cần Thơ	100			100
9	Đại học An Giang			100	100
10	Đại học Tiền Giang			40	40
11	Đại học Sư phạm Đồng Tháp	30	30	50	110
12	Cao đẳng TDTT Đà Nẵng	200	200	250	650
13	Cao đẳng Sư phạm Hải Dương	35			35
14	Cao đẳng Sư phạm Thái Bình		30		30
15	Cao đẳng Sư phạm Phú Thọ	30			30
16	Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn	50			50
17	Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên		40		40
18	Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang	50	50		100
19	Cao đẳng Sư phạm Bắc Giang		30		30
20	Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng	30			30

TT	Trình độ đào tạo	2003	2004	2006	Tổng
21	Cao đẳng Sư phạm Bắc Cạn		40		40
22	Cao đẳng Sư phạm Điện Biên			40	40
23	Cao đẳng Sư phạm Hà Giang			50	50
24	Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	35		60	95
25	Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	35	35	35	105
26	Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên	30		30	60
27	Cao đẳng Sư phạm Nam Định	35		35	70
28	Cao đẳng Sư phạm Nghệ An	30	30	30	90
29	Cao đẳng Sư phạm Sơn La	40		40	80
30	Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	30	30	30	90
31	Cao đẳng Sư phạm Quảng Bình		30		30
32	Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế			40	40
33	Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam	40		50	90
34	Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi	30		35	65
35	Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt		30	30	60
36	Cao đẳng Sư phạm Tp.HCM	40	40	40	120
37	Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	50	50	50	150
38	Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang	40	30		70
39	Cao đẳng Sư phạm Long An		30	30	60

TT	Trình độ đào tạo	2003	2004	2006	Tổng
40	Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long		30	30	60
41	Cao đẳng Sư phạm Bình Định	30	40	40	110
42	Cao đẳng Sư phạm Nha Trang	20	40	40	100
43	Cao đẳng Sư phạm Bến Tre	40			40
44	Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận	50	30	40	120
45	Cao đẳng Sư phạm Bình Thuận		50		50
46	Cao đẳng Sư phạm Gia Lai	30	30	30	90
47	Cao đẳng Sư phạm Kon Tum	30	30	35	95
48	Cao đẳng Sư phạm Phú Yên		30	30	60
49	Cao đẳng Sư phạm Đăk Lăk	50	30	30	110
50	Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng	30	30	30	90
51	Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	30			30
52	Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai	40	50	50	140
53	Cao đẳng Sư phạm Bình Dương			40	40
54	Cao đẳng Sư phạm Bình Phước			40	40
55	Cao đẳng Sư phạm Cà Mau		50	50	100
56	Cao đẳng Sư phạm Cần Thơ			50	50
57	Cao đẳng Sư phạm Bạc Liêu	50			50
58	Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu		50		50

TT	Trình độ đào tạo	2003	2004	2006	Tổng
59	CĐSP Nhà trẻ mẫu giáo TW2	60	60	60	180
60	Cao đẳng tư thục Đức Trí			100	100
		3,670	**3,975**	**5,395**	**13,040**

Căn cứ vào số lượng trường tham gia đào tạo cán bộ TDTT, chúng ta thấy rất đa dạng: từ trường công lập đến dân lập, tư thục; từ trường đào tạo đơn ngành đến đa ngành; từ cao đẳng đến đại học. Vậy nếu công bố kết quả kiểm định chung ở phạm vi cấp trường và mang tính thẩm định chéo của quá trình đánh giá ngoài thì có làm tổn thương đến các trường đào tạo đơn ngành như một số trường chuyên đào tạo cán bộ TDTT thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hay không? Bởi vì các trường đơn ngành có những lợi thế so sánh chuyên biệt, ảnh hưởng trực tiếp đến công việc sau này của sinh viên tốt nghiệp khi tham gia vào thị trường lao động mà các trường khác chưa thể có được tại thời điểm công bố.

Dưới đây chúng tôi xin minh chứng một vài lợi thế mà trường chúng tôi có được và những lợi thế này lại không được thể hiện trong đánh giá - xếp hạng các trường đại học và cao đẳng:

1. Thành tích của nhà trường và sinh viên:

a. Những thành tích phục vụ những sự kiện lớn của Đảng và Nhà nước:

- Năm 1961 nhà trường đã thực hiện một màn diễu hành lớn ở Quảng trường Ba Đình phục vụ Quốc khánh mùng 2/9.

- Năm 1975 đã xây dựng và thực hiện màn đồng diễn "Vinh quang thay Đảng lao động Việt Nam" chào mừng Đại hội Đảng IV.

- Năm 1984 xây dựng màn đồng diễn chào mừng 30 năm ngày giải phóng thủ đô.

- Năm 1995 xây dựng và tiến hành màn đồng diễn khai mạc Đại hội TDTT Toàn quốc tại Hà Nội.

- Năm 2003 xây dựng và tiến hành đồng diễn phục vụ khai mạc Seagames 22 tại Hà Nội.

- Năm 2009 tiến hành đồng diễn phục vụ khai mạc AIG3 tại Hà Nội

b. Những thành tích phục vụ các địa phương.

- Năm 1994 xây dựng và thực hiện màn đồng diễn lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Quân đoàn 4.

- Năm 1995 xây dựng và thực hiện đồng diễn phục vụ Đại hội TDTT tỉnh Nghệ An.

- Năm 2001 xây dựng và thực hiện đồng diễn phục vụ lễ kỷ niệm 110 năm ngày thành lập tỉnh Phú Thọ;

- Trong những năm gần đây nhà trường đều xây dựng và thực hiện màn đồng diễn phục vụ các địa phương như: Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Nam Định….

c. Thành tích trong đào tạo và thi đấu phục vụ mục tiêu nâng cao thành tích thể thao của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về đào tạo VĐV trẻ: Hàng năm nhà trường đã và đang đào tạo khoảng 190 VĐV ở 10 môn thể thao, trong đó nhà trường đã cử ra 26 cán bộ giáo viên làm những Huấn luyện viên cho 10 môn thể thao này. Chất lượng đào tạo VĐV trẻ được nhà trường phát huy một cách tổng hợp từ những tri thức và kinh nghiệm đào tạo cũng như các kết quả NCKH của các bộ phận trong nhà trường.

- Những thành tích thi đấu thể thao: Ngoài những thành tích trong học tập và rèn luyện, các cán bộ giáo viên, huấn luyện viên, sinh viên và VĐV nhà trường còn đạt được những thành tích thể thao rất tự hào trong thi đấu thể thao đem vinh quang về cho đất nước và là lực lượng lòng cốt trong số VĐV của ngành giáo dục tham gia các cuộc thi đấu thể thao sinh viên khu vực và Quốc tế; ví dụ:

Năm 2007 tại giải trẻ Pencak Silat thế giới đạt: 7 HCV, 2 HCB, 1 HCĐ; giải Bóng bàn trẻ Đông Nam Á đạt: 4 HCV, 4 HCB, 3 HCĐ.

Với những thành tích đã đạt được trong thi đấu thể thao tại Đại Hội TDTT sinh viên Đông Nam Á lần thứ 13 (tháng 12 năm 2006), cán bộ giáo viên, huấn luyện viên, sinh viên và VĐV nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng thưởng nhiều Bằng khen.

+ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ:

- Trong số 94 sinh viên được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thì nhà trường có 67 sinh viên (chiếm 71,6%).
- Trong số 29 giáo viên được nhận Bằng khen của Thủ tướng thì nhà trường có 4 giáo viên (chiếm 13,7%).
- Trong số 5 tập thể được nhận Bằng khen của Thủ tướng thì nhà có 1 tập thể (chiếm 20%).

+ Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Nhà trường có 70/324 (chiếm 21,6%) sinh viên được Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen.

2. Trình độ của giáo viên thực hành:

Ngoài trình độ đào tạo trên đại học, 100% đội ngũ giáo viên thực hành của nhà trường là trọng tài và làm công tác tổ chức thi đấu tại các đại hội thể thao toàn quốc. 80% các môn thể thao chuyên ngành mà trường đào tạo có giáo viên tham gia làm công tác trọng tài và điều hành thi đấu tại các giải tại Khu vực Đông Nam Á; 40% các môn thể thao chuyên ngành mà trường đào tạo có giáo viên tham gia làm công tác trọng tài và điều hành thi đấu tại các giải thế giới.

3. Cơ sở vật chất:

TT	**Ngành**	**Công trình chính và phụ trợ**			**Mô tả khái quát thiết bị đi kèm**	**Dụng cụ và tiêu chuẩn**
		Ngoài trời	*Trong nhà*	*Mặt nước*		

TT	Ngành	Công trình chính và phụ trợ			Mô tả khái quát thiết bị đi kèm	Dụng cụ và tiêu chuẩn
		Ngoài trời	*Trong nhà*	*Mặt nước*		
1	Điền kinh	2			Rải nhựa tổng hợp, thiết bị đủ cho các nội dung	Đủ - Thi đấu
2	Thể dục	2	2		Sản phẩm có chứng chỉ của Liên đoàn TD thế giới	Đủ - Thi đấu
3	Bơi lội	1		2	Kích thước 25x50m	Đủ - Thi đấu
4	Bóng đá	3			2 sân cỏ, 1 nhân tạo	Đủ - Thi đấu
5	Cầu lông	1	2		Thảm tập cao su	Đủ - Thi đấu
6	Bóng rổ	3	1		Trong nhà là sàn gỗ	Đủ - Thi đấu
7	Bóng bàn		2			Đủ - Thi đấu
8	Bóng chuyền	6	1		Đã bao gồm 1 sân bóng chuyền bãi biển	Đủ - Thi đấu
9	Bóng ném	2	1		Trong nhà là sàn gỗ	Đủ - Thi đấu
10	Cờ vua		3		3 bàn cờ treo/phòng và thiết bị tin học	Đủ - Thi đấu
11	Võ thuật	1	2		Nền trải thảm và đủ cho 3 môn Silat, Taekwon-do,	Đủ - Thi đấu

TT	Ngành	Công trình chính và phụ trợ			Mô tả khái quát thiết bị đi kèm	Dụng cụ và tiêu chuẩn
		Ngoài trời	*Trong nhà*	*Mặt nước*		
					Karate-do, Whusu	
12	Vật		1		Thảm thi đấu quốc tế	Đủ - Thi đấu
13	Bắn súng	1	1		Có máy ngắm bắn điện tử	Đủ - Thi đấu
14	Quần vợt	3			3 máy bắn bóng	Đủ - Thi đấu
15	Cử tạ		1		Đủ các hạng cân và mức	Đủ - Thi đấu
16	Đá cầu	4			Sân bêtông	Đủ - Thi đấu
17	Phòng thí nghiệm	1	1		Đủ các nội dung: Sinh hoá, sinh cơ, đo lường công năng tim từ xa, tâm lý, định lượng lượng vận động chuẩn…	Đủ - Thi đấu
18	Phòng tập thể lực		2		Đủ máy tập cho tất cả các nhóm cơ. Thiết bị đo bằng đối trọng và khí nén.	Đủ - Thi đấu
19	Phòng Y học		1		40 giường và dụng cụ	Đủ - Thi đấu
20	Nhà thi đấu		1		Sàn gỗ, đáp ứng 1.000 chỗ	Đủ - Thi

TT	**Ngành**	**Công trình chính và phụ trợ**			**Mô tả khái quát thiết bị đi kèm**	**Dụng cụ và tiêu chuẩn**
		Ngoài trời	*Trong nhà*	*Mặt nước*		
	đa năng				ngồi	đấu

Chúng ta biết rằng, khi lựa chọn sản phẩm thì bao giờ khách hàng cũng quan tâm đặc biệt đến giá trị. Cấu thành giá trị được xác định:

Giá trị = Lợi ích (Sản phẩm, Dịch vụ, Nhãn hiệu) - Chi phí

Vậy khi nhìn vào kết quả kiểm định, thì rõ ràng khách hàng không nhìn thấy được các lợi ích mà họ có được vì nó không được hiển thị. Hoặc khi so sánh sản phẩm của trường này với trường khác thì vấn đề này càng trở nên hạn chế. Và nghịch lý này nó chẳng khác nào việc các vận động viên phải thi đấu với nhau song lại không cùng hạng cân như trong các môn thể thao đối kháng: Vật, Cử tạ…

Từ những phân tích trên, cho phép chúng tôi kiến nghị như sau: Các trường cung cấp cùng 1 chuyên ngành học hoặc đào tạo các lĩnh vực đặc thù thì cần thiết lập những tiêu chuẩn kiểm định riêng biệt để làm nổi bật những lợi thế so sánh. Trên cơ sở đó để học sinh và các bậc phụ huynh làm căn cứ lựa chọn và quyết định việc theo học của họ theo trường hoặc ngành đào tạo cụ thể nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội cho đất nước.

BÀN VỀ TIÊU CHÍ XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỪ THỰC TIỄN VIỆT NAM

Đào Duy Huân[1]

Trường Đại học Tài chính- Marketing

Từ năm 2006 đến nay, do tiếp cận với nền giáo dục đại học (ĐH) trên thế giới, do quá trình nền giáo dục Việt Nam phải hòa nhập với nền giáo dục thế giới nên chúng ta đã quan tâm nhiều đến việc xếp hạng các trường ĐH.

Xếp hạng các trường ĐH là xu thế toàn cầu, mang tính tích cực nhiều hơn tiêu cực. Đối với người học, bảng xếp hạng cũng là một kênh thông tin tham khảo quan trọng để lựa chọn trường phù hợp. Với mỗi trường ĐH, việc xếp hạng được xem như một cơ sở để nhìn nhận lại các hoạt động của nhà trường, so sánh và đối chiếu với các tiêu chí xếp hạng và với các trường ĐH khác sẽ đem lại cho bản thân nhà trường và cộng đồng cái nhìn chính xác hơn và cụ thể hơn về một cơ sở đào tạo.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục ĐH, các trường ĐH Việt Nam cần xác định được tương quan so sánh với các trường ĐH khác trong khu vực và trên thế giới để xác định phương hướng và lộ trình phát triển nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng tụt hậu hiện nay so với thế giới.

Nhưng tiêu chí nào để xếp hạng thì còn nhiều ý kiến khác nhau được phản ánh thông qua các hội thảo, các bài viết đăng trên tạp chí, trên các báo, trong đó có bài viết của nhóm của **TS. Vũ Thị Phương Anh -** Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, để lại ấn tượng mạnh vì tính hệ thống của nó. Vì vậy, tôi đồng tình và sẽ sử dụng một số tiêu chí để đưa vào trong bài viết này. Đây cũng là điều hiển nhiên trong nghiên cứu, vì thể hiện ở tính kế thừa có chọn lọc về khoa học.

[1] PGS.TS – Trưởng phòng Quản lý khoa học và Nghiên cứu phát triển

Mục tiêu của bài viết tìm hiểu cơ sở khoa học và đề xuất các tiêu chí xếp hạng các trường ĐH phù hợp với thực tế Việt Nam, đồng thời thể hiện được tính phổ biến của nền giáo dục ĐH thế giới.

Các nhà nghiên cứu giáo dục ĐH trên thế giới cho rằng việc xếp hạng trường ĐH trong một quốc gia là cần thiết, khách quan. Vì vậy, cần xem các kết quả xếp hạng trường ĐH, như một công cụ mà mọi người có thể sử dụng để làm căn cứ ra quyết định liên quan đến vấn đề xem xét chất lượng giáo dục ĐH.

Thực tế trên thế giới cho thấy, trong các hệ thống xếp hạng các trường ĐH ở quy mô quốc gia, có thể nói đi đầu trong việc sử dụng phương pháp xếp hạng là các nước như Hoa Kỳ, Anh, Australia, Canada… Điều này cũng dễ hiểu, vì các nước này có nền giáo dục ĐH tiên tiến, thu hút lượng người học ở các nước khác đến học ở bậc ĐH cao nhất trên thế giới.

Ngoài ra, trong một vài thập niên gần đây, việc xếp hạng cũng ngày càng trở nên phổ biến hơn ở các nước châu Âu khác như Đức, Hà Lan… Riêng tại châu Á, việc xếp hạng các trường ĐH vẫn chưa mấy phổ biến.

1. **Các tiêu chí một số nước sử dụng để xếp hạng trường ĐH**:

- Hoa Kỳ, hệ thống xếp hạng các trường ĐH được phân theo các ngành học: Kinh doanh, Luật, Y, Giáo dục, Kỹ thuật, Thư viện học, và các chương trình đào tạo Tiến sĩ. Các chỉ tiêu (indicators) được *USNWR* sử dụng để xếp hạng bao gồm 6 loại tiêu chí chính là:

- *Danh tiếng trong đào tạo và nghiên cứu khoa học*,
- *Sinh viên vào trường được chọn lọc chu đáo*,
- *Nguồn lực đội ngũ* giáo sư hùng hậu, danh tiếng,
- *Nguồn lực tài chính dồi dào*,
- *Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao*, và
- *Sự hài lòng của cựu sinh viên đối với trường*.

- ***Anh:*** hệ thống các tiêu chí phổ biến nhất để xếp hạng trường ĐH, theo 10 loại tiêu chí như sau:

- *Điểm thi đầu vào*,
- *Tỷ lệ giảng viên và sinh viên*,
- *Dịch vụ nhà ở cho sinh viên*,
- *Tỷ lệ tốt nghiệp*,
- *Số lượng sinh viên đạt điểm A*,
- *Giá trị tăng thêm của nhà trường*,
- *Chi tiêu cho thư viện*,
- *Số lượng sinh viên sau đại học*, và
- *Việc làm của sinh viên sau khi ra trường*.

- ***Australia: các trường đã đưa ra 16 tiêu chí để*** xếp hạng trường ĐH, trong đó nhấn mạnh các tiêu chí quan trọng nhất là:

- *Uy thế và vị trí của nhà trường*,
- *Các hoạt động hợp tác quốc tế,*
- *Giảng dạy và các khóa học*,
- *Việc làm sau tốt nghiệp*, và
- *Đặc điểm của sinh viên.*

Những chỉ tiêu này cũng phản ánh quan điểm chú trọng đến người học và quá trình học tập tại nhà trường.

2. Các hệ thống xếp hạng quốc tế

So với các hệ thống xếp hạng quốc gia, hệ thống xếp hạng quốc tế xuất hiện muộn hơn, chỉ trong vòng 1 thập niên trở lại đây. Hai hệ thống được nhiều

người biết đến nhất là Bảng xếp hạng học thuật các trường ĐH trên thế giới (tiếng Anh là Academic Ranking of World Universities, viết tắt là *ARWU*) của Viện Giáo dục ĐH thuộc trường ĐH Giao thông Thượng Hải (tiếng Anh là Shanghai Jiao Tong University, viết tắt là *SJTU*) và bảng xếp hạng các trường ĐH quốc tế của *THES*.

Để xếp hạng các trường, SJTU sử dụng các chỉ tiêu là:

- *Chất lượng cựu sinh viên* (tính bằng số lượng cựu sinh viên đoạt các giải thưởng và huy chương đặc biệt như giải Nobel),
- *Chất lượng giảng viên* (tính theo cùng phương pháp đo lường chất lượng cựu sinh viên),
- *Kết quả nghiên cứu* (tính bằng số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học),
- *Tầm cỡ của nhà trường* (tính bằng kết quả hoạt động so với quy mô của nhà trường).

Với các chỉ tiêu vừa nêu, có thể thấy rõ đây là một hệ thống xếp hạng nghiêng về ĐH nghiên cứu, chú trọng các thành tích nghiên cứu của cựu sinh viên và giảng viên của nhà trường nhưng không quan tâm đến các yếu tố khác như sự hài lòng của sinh viên, hoặc chương trình giáo dục. Đây là một đặc điểm thường xuyên bị chỉ trích của *ARWU*, vì như đã nêu ở phần mở đầu, nhiệm vụ của một trường ĐH trước hết là cung cấp các chương trình giảng dạy cho người học.

Việc xếp hạng trường ĐH quốc tế của *THES* bắt đầu từ năm 2004; bao gồm 6 tiêu chí:

- *Kết quả khảo sát đồng nghiệp* (các giảng viên, nhà khoa học) (40%),
- *Đánh giá của nhà tuyển dụng* (10%),
- *Sự hiện diện của giảng viên/ nhà khoa học quốc tế* (5%),
- S*ự hiện diện của sinh viên quốc tế* (5%),
- *Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên* (20%), và

- *Tỷ lệ bài báo khoa học trên giảng viên* (20%).

Ở ***các trường đại học ở Trung Á đã*** nhất trí đưa ra bảy nhóm với 35 tiêu chí để thử nghiệm xếp hạng các trường đại học như sau:

a. Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu. Tầm quan trọng = .20

- Cán bộ giảng dạy bao gồm: Tổng số cán bộ giảng dạy (kể cả trợ giảng); Tổng số cán bộ nghiên cứu (kể cả những người làm việc bán thời gian).

- Tỉ lệ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu có trình độ cao trên tổng số cán bộ giảng dạy và nghiên cứu (tiến sĩ).

- Số giờ giảng dạy trung bình trên mỗi giảng viên.

- Lương trung bình hàng năm.

- Tỉ lệ cán bộ giảng dạy có tham gia bồi dưỡng chuyên môn trong năm qua trên tổng số cán bộ giảng dạy của trường.

b. Kết quả nghiên cứu và ấn bản. Tầm quan trọng = .10

- Số tác phẩm được xuất bản trên mỗi cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu

  - Tổng số
  - Số lượng tác phẩm

- Số bằng phát minh và sáng chế trên mỗi cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu

- Tỉ lệ luận văn tiến sĩ được bảo vệ tại trường trên tổng số luận văn tiến sĩ do cán bộ giảng dạy nghiên cứu của trường thực hiện và bảo vệ

- Tỉ lệ phần trăm luận văn tiến sĩ do cán bộ của trường bảo vệ trên tổng số cán bộ giảng dạy và nghiên cứu

- Tỉ lệ phần trăm sinh viên có bài báo/công trình/tác phẩm được xuất bản và/hoặc có bằng sáng chế/phát minh

c. Quá trình đào tạo. Tầm quan trọng = .20

- Tỉ lệ sinh viên/giảng viên

- Chất lượng sinh viên đầu vào bao gồm: Tổng số sinh viên, tổng số giảng viên; Điểm trung bình của kỳ thi tuyển sinh đối với sinh viên chính quy; Điểm tốt nghiệp trung học bình quân của sinh viên chính quy năm thứ nhất.

- Tỉ lệ sinh viên đạt điểm "4" và "5" trên tổng số sinh viên dự kỳ thi kiểm tra học kỳ 1 bao gồm: Số sinh viên dự kỳ thi kiểm tra học kỳ 1và Số sinh viên đạt điểm "4" và "5".

- Tỉ lệ tốt nghiệp.

- Tỉ lệ phần trăm sinh viên tốt nghiệp loại giỏi (tốt nghiệp danh dự).

d. Tài chính và các nguồn lực khác của trường ĐH. Tầm quan trọng = .15.

- Chi phí nghiên cứu tính trên đầu giảng viên/cán bộ nghiên cứu.

- Số sinh viên được nhận hỗ trợ tài chính.

- Nguồn lực thư viện tính trên đầu sinh viên bao gồm: Tổng số đơn vị (sách, báo, tạp chí, CD, phần mềm.v.v) có trong thư viện.

- Cơ sở vật chất tính trên đầu sinh viên (kể cả sở hữu của trường và thuê mướn) bao gồm: Số mét vuông lớp học; Số mét vuông ký túc xá; Số mét vuông cơ sở giải trí; Cơ sở vật chất cho thể dục thể thao; Căn tin; Cơ sở trang thiết bị cho chăm sóc sức khỏe và y tế (cơ sở điều trị ngoại trú, v.v.).

- Máy tính có bộ xử lý Pentium: Tổng số máy tính có bộ xử lý Pentium.

- Đường truyền Internet: số giờ tiếp cận internet của mỗi sinh viên trong mỗi năm học bao gồm: Loại đường truyền internet; Loại kết nối (điện thoại, băng thông rộng, cáp.v.v.); Số lượng máy tính có kết nối internet.

- Ngân sách hàng năm, tính trên đầu sinh viên.

- Những nguồn quỹ bổ sung mà nhà trường tạo ra được.

e. Tính hấp dẫn của nhà trường. Tầm quan trọng = .20

- Tổng số các chuyến đi công tác/nghiên cứu ở nước ngoài trên mỗi giảng viên/cán bộ nghiên cứu.

- Sự lựa chọn của sinh viên bao gồm: Số sinh viên đến học trực tiếp "mặt đối mặt" (Face-to-face students); Sinh viên học từ xa (Distance learning students) và Sinh viên học bán thời gian (Part-time students).

- Tỉ lệ phần trăm sinh viên từ các vùng khác đến học.

- Tỉ lệ phần trăm sinh viên quốc tế.

- Tỉ lệ sinh viên được nhận hỗ trợ của nhà nước.

- Tỉ lệ sinh viên tham gia các chương trình giao lưu quốc tế và Tỉ lệ sinh viên quốc tế đến trường.

- Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng ba tháng sau khi tốt nghiệp; Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng sáu tháng sau khi tốt nghiệp và Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

f. Đào tạo sau đại học. Tầm quan trọng= .10

- Tỉ lệ các chương trình đào tạo sau ĐH và các chương trình đào tạo tiến sĩ (Percent of graduate and PhD programs) bao gồm: Tổng số chương trình học/ngành học tại trường; Tổng số các chương trình/ngành học cao học và Tổng số các chương trình/ngành học tiến sĩ .

- Tỉ lệ sinh viên học bằng ĐH thứ hai bao gồm: Tổng số sinh viên nhận được bằng ĐH thứ hai.

- Tỉ lệ giảng viên/cán bộ nghiên cứu tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ bao gồm: Tỉ lệ giảng viên/cán bộ nghiên cứu tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ.

- Tỉ lệ sinh viên chính quy tiếp tục học lên cao học tại trường bao gồm: Tổng số sinh viên chính quy tiếp tục học lên cao học tại trường; Chương trình thạc sĩ và Chương trình tiến sĩ.

g. Uy tín khoa học. Tầm quan trọng = .05

Tầm quan trọng của tiêu chí cuối cùng, uy tín khoa học, được đánh giá là 5%, khác với hệ thống xếp hạng ở nhiều nước khác. Ở Hoa Kỳ, tờ *US News & World Report* cho nó 25% trong việc xếp hạng. Ở Châu Á, tiêu chí này được đánh giá mức trên 20%. Ở Kazakstan, con số 5% này liên quan tới một sự kiện là phần lớn các nhà quản lý đại học không biết nhiều về từng trường, nhất là về các trường tư, để đưa ra một đánh giá xếp hạng khách quan. Vào lúc đó các thành viên hội thảo đã đồng ý dùng tiêu chí "Uy tín khoa học" chỉ như một thăm dò thử nghiệm.

3. **Việc đưa ra tiêu chí *xếp hạng các trường đại học ở Việt Nam***

Giáo dục ĐH Việt Nam cũng đang đứng trước bài toán xếp hạng. Tuy nhiên, để tìm ra lời giải của bài toán này, cần có cách tiếp khách quan, phù hợp điều kiện Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Ở nước ta, theo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục, có ba loại trường ĐH là: ĐH, học viện và trường ĐH. Khái niệm đại học, học viện của nước ta tương đồng với khái niệm university trên thế giới; khái niệm trường ĐH tương đồng với khái niệm college.

Cũng theo các gọi trên thì nước ta hiện chỉ có 5 ĐH, bao gồm 2 ĐH quốc gia và 3 ĐH khu vực, còn lại là các học viện và trường ĐH. Cách phân chia này không khoa học, khá lộn xộn. Vì các trường ĐH đều tự xưng là ĐH trong tên gọi bằng tiếng Việt cũng như tiếng Anh. Vì vậy, cũng chẳng có gì để trách cứ khi Webometrics, suốt nhiều năm nay, đã đặt một số trường ĐH thành viên ở vị trí cao hơn cả cơ sở mẹ là ĐH quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực tế một số học viện và trường ĐH nước ta đã hội đủ tiêu chuẩn để được gọi là ĐH, nhưng lại nằm trong ĐH Quốc gia chẳng hạn như trường ĐH Kỹ thuật thuộc ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Do đó cần phải thiết lập các tiêu chí thống nhất bằng một văn bản pháp quy liệt kê rõ ràng cơ sở nào là ĐH, cơ sở nào là học viện, trường ĐH.

Tiếp đến lại là việc phân loại trong nội bộ các ĐH để làm rõ ĐH nào là ĐH nghiên cứu. Trên thế giới, các ĐH nghiên cứu đều có tiêu chí riêng, trong đó có tiêu chí về vai trò trung tâm của nghiên cứu khoa học trong các hoạt động của nhà trường; tiêu chí về tỷ lệ cao các nghiên cứu sinh trong tổng số người học trong trường. Nếu xét theo các tiêu chí này, e rằng, trước mắt cũng như trong trung hạn, chúng ta chưa có ĐH nào đủ tiêu chuẩn là ĐH nghiên cứu.

Vì thế, giáo dục ĐH Việt Nam cần làm rõ cái lõi hợp lý trong xếp hạng, từ đó tìm ra lối đi riêng với những lựa chọn ưu tiên phù hợp. Trong điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay, ưu tiên là nâng cao chất lượng đào tạo của toàn hệ thống và vì vậy cần tập trung vào xếp hạng quốc gia. Dự kiến kết quả xếp hạng này sẽ được công bố trong năm 2010, tuy nhiên công việc này còn phải vượt qua rào cản về việc phân loại các ĐH và trường ĐH như đã nói ở trên, đồng thời phải không ngừng hoàn thiện từ năm này sang năm khác để nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Tiêu chí để phân loại các trường ĐH có thể dựa vào 7 nhóm yếu tố sau:

1. Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu. Tầm quan trọng = .20
2. Kết quả nghiên cứu và ấn bản. Tầm quan trọng = .10
3. Quá trình đào tạo. Tầm quan trọng = .20
4. Tài chính và các nguồn lực khác của trường đại học. Tầm quan trọng = .15.
5. Tính hấp dẫn của nhà trường. Tầm quan trọng = .20
6. Đào tạo sau đại học. Tầm quan trọng = .10
7. Uy tín khoa học. Tầm quan trọng = .05

Tầm nhìn đến năm 2020, giáo dục ĐH Việt Nam chỉ nên tập trung vào cuộc đua khu vực, chưa nên dấn mình trong cuộc đua thế giới. Trong xếp hạng quốc tế, chúng ta đều biết hiện Việt Nam chưa có ĐH nào trong top 500 của SJTU và trong top 400 của THE.

Việc phấn đấu để có thứ hạng cao trong khối ASEAN xem ra khả thi hơn, tuy rằng cũng không đơn giản chút nào. Ngoài ra, cũng phải làm rõ các tiêu chí xếp hạng trong nội khối, trong đó có tính đến việc triển khai thực hiện "Tuyên bố Thăng Long – Hà Nội về không gian giáo dục ASEAN" công bố ngày 23-11-2007 tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám. Để đạt được điều mong muốn này cần:

Một đội ngũ giáo sư có uy tín cao, có tên tuổi trong chuyên ngành, có lượng ấn phẩm khoa học lớn với chất lượng tốt (có nhiều cách để đánh giá), có ảnh hưởng trong chuyên ngành... Có nhiều người hiểu lầm rằng hễ người nào đang giữ chức giáo sư bên Mĩ hay Âu châu là đẳng cấp quốc tế. Không phải như thế. Chỉ có một số (có lẽ 10-20%) các giáo sư Âu Mĩ xứng đáng với tầm cỡ quốc tế mà thôi, phần còn lại thì chỉ tầm trung bình. Rất nhiều giáo sư ở Âu Mĩ chỉ là những công tư chức khoa bảng, chứ chẳng có nghiên cứu gì đáng kể; vì thế, không nên nhầm lẫn giữa giáo sư đẳng cấp quốc tế và giáo sư ĐH tại các nước Âu Mĩ.

Cần có một hệ thống thư viện và Internet hoàn chỉnh. Do đó, nhu cầu cho một thư viện đẳng cấp quốc tế với hàng triệu sách tham khảo và tạp chí khoa học là một điều kiện hàng đầu.

Là trung tâm nghiên cứu khoa học của đất nước, ĐH Mahidol của Thái Lan được xem là có đẳng cấp, vì trên 50% các bài báo khoa học từ Thái Lan xuất phát từ trường này. Nghiên cứu phải là những nghiên cứu mang tính khám phá, bởi vì phần lớn những tiến bộ khoa học gần đây đều xuất phát từ những công trình nghiên cứu cơ bản, đặc biệt là công nghệ sinh học.

Không thể kì vọng một giáo sư đẳng cấp quốc tế với hàng trăm công trình khoa học và đang hưởng lương hàng trăm ngàn USD hàng năm lại chịu làm việc tại một ĐH đẳng cấp quốc tế Việt Nam với số lương 50 ngàn USD. Còn nhớ khi Hồng Kông được Anh trao trả về Trung Quốc, rất nhiều giáo sư ngoại quốc rời bỏ các ĐH Hồng Kông vì họ không thể sống với lương bổng mới và cách quản lí mới. Phải cần đến 5 năm các ĐH Hồng Kông mới mời các giáo sư này quay lại làm việc.

Cần phải nhận thức rằng không phải một sớm một chiều chúng ta sẽ xây dựng được một ĐH đẳng cấp quốc tế, một ĐH mà nói đến tên, người ta có thể

đánh giá ngang cỡ với các ĐH danh tiếng khác ở phương Tây. Các ĐH danh tiếng như Harvard, Yale, Stanford, Oxford, Cambridge... phải trải qua hàng trăm năm để đạt được vị thế như ngày nay. Nghĩa là phải phấn đấu qua nhiều thập niên để được xếp hạng trong danh sách các ĐH đẳng cấp quốc tế.

Nhân dân sẽ hỏi chúng ta liệu bao giờ mới có một ĐH đẳng cấp quốc tế. Chính phủ đã khẳng định rằng đến thăm 2020 Việt Nam sẽ có một trường ĐH thuộc top 200 của quốc tế. Chúng ta cần quyết tâm để biến mục tiêu đó thành hiện thực.

4. Kết luận

Giáo dục ĐH Việt Nam tiến vào giai đoạn hội nhập quốc tế, việc xếp hạng các trường ĐH ở phạm vi trong nước và quốc tế chắc chắn sẽ được đặt ra như một nhu cầu tất yếu của xã hội về quyền được thông tin về chất lượng và hoạt động của các trường. Các tiêu chuẩn xếp hạng đang có nhiều ý kiến khác nhau, song chung qui có các nhóm chính để xếp hạng: Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu và ấn bản; Quá trình đào tạo; Tính hấp dẫn của nhà trường; Uy tín khoa học; Giáo sư đẳng cấp quốc tế; Lương bổng cho giáo sư.

Tài liệu tham khảo

1. **TS. Vladimir Briller**, New Jersey Institute of Technology, Newark, NJ, U.S.A.

2. TS. Shnara Iskakova, Soros Foundation, Almaty, Kazakhstan

3. TS. Vũ Thị Phương Anh, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

4. TS. Pham Thi Ly, **Trường Đại học Sư phạm TPHCM, Việt Nam,** Bài viết xếp hạng các trường đại học**,** kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam

5. TSKH. Phạm Đỗ Nhật Tiếng Tiến: Vấn đề xếp hạng các đại học (university) và trường đại học (college) trong phạm vi quốc gia vốn đã có từ lâu. Cách đây 26

năm, tuần báo US News & World Report (USNWR) có sáng kiến đầu tiên trong việc xếp hạng các đại học và trường đại học Mỹ.

6. Trích dẫn từ

hhttp://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=4&news_ID=246585047. PGS.TS Nguyễn Phương Nga - giám đốc trung tâm - nhìn nhận:

ĐỀ XUẤT TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

***Nguyễn Thị Ngọc*[1]**

Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

1. Đặt vấn đề.

Trong xu thế hội nhập và phát triển bền vững, giáo dục là lĩnh vực luôn được quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia. Ở Việt Nam, giáo dục đã trở thành quốc sách hàng đầu. Mọi bậc học đã không ngừng đổi mới trước những thách thức của nền kinh tế thị trường và hội nhập.

Đổi mới giáo dục đại học là nhiệm vụ nặng nề và hết sức cấp bách với sự phát triển đất nước hiện nay. Vì vậy, cùng với việc đổi mới các cấp Trung học cơ sở (THCS), Trung học phổ thông (THPT) qua việc xây dựng *Chuẩn trường THCS*, bắt đầu từ việc xây dựng *Chuẩn giáo viên THCS*, *Chuẩn cán bộ quản lý*… Chúng ta phải nhanh chóng xây dựng bộ *Chuẩn cho các trường đại học, cao đẳng* để tiến tới việc xây dựng *Chuẩn trường đại học có tầm cỡ khu vực và quốc tế* (ở một số lĩnh vực). Theo Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009-2020, đến năm 2020 giáo dục đại học sẽ có ít nhất một trường có tên trong 200 trường đại học hàng đầu thế giới. Việc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho ban hành quy định "10 tiêu chuẩn giáo dục đại học" (Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học số 65/2007/QĐ – BGDĐT) là quy định đáp ứng được yêu cầu đổi mới nâng cao chất lượng nhà trường đại học, cao đẳng ở nước ta trong xu thế hội nhập và phát triển.

2. Góp ý, bổ sung.

Nhìn lại thực trạng giáo dục nước ta từ phổ thông tới đại học trong mối tương quan khu vực và từ những bài học kinh nghiệm về xây dựng tiêu chí đánh giá xếp loại trường đại học, chúng tôi xin được đóng góp, bổ sung một số vấn đề

[1] TS – Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Nghiệp vụ sư phạm – Viện Nghiên cứu Giáo dục

có liên quan đến việc xây dựng tiêu chuẩn xếp loại, đánh giá trường đại học, cao đẳng theo 10 tiêu chuẩn:

Quan điểm:

- Đầu tiên, việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá xếp loại trường đại học, cao đẳng cần sự liên thông và tiếp tục của các tiêu chuẩn **xếp loại, đánh giá** các trường phổ thông (vì có sự gắn kết giữa các bậc học).

- Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại trường đại học, cao đẳng cần được xây dựng trên cơ sở là thực tiễn giáo dục đại học nước nhà với **thành tựu và cả những non yếu.** Những tồn tại của giáo dục và những khiếm khuyết của nó cần phải được bổ sung, cập nhật kịp thời để đề xuất những tiêu chí, tiêu chuẩn phù hợp góp phần đánh giá và xếp loại các trường đại học và cao đẳng một cách cập nhật và có hiệu quả.

- Việc xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá, xếp loại trường đại học và cao đẳng cần cập nhật và chọn lọc những thành quả (và cả những thất bại) của giáo dục trong khu vực và thế giới.

- Việc xây dựng tiêu chuẩn, đánh giá xếp loại các trường đại học và cao đẳng cần tiếp tục những mặt mạnh trong truyền thống từ nền giáo dục của ông cha, của dân tộc.

Góp ý:

Thứ nhất. Đóng góp về tiêu chuẩn thứ 3 - Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo phải thể hiện, gắn bó được toàn diện giữa lý thuyết và thực hành. Chương trình đào tạo phải đảm bảo *yêu cầu mở*, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực….

Chương trình đào tạo phải chú ý đến mục tiêu cần đạt đối với người học, đó là quá trình đào tạo và tự đào tạo.

Chương trình đào tạo phải hướng đến tính *khoa học, hiện đại và dân tộc*. (Ở đây, tính nhân văn một trong những giá trị tốt đẹp trong văn hoá Việt Nam) Tuỳ thuộc vào từng ngành khoa học của mỗi trường đại học, cần thể hiện tính

nhân văn, tính dân tộc ở mỗi ngành khoa học cụ thể. Điều này giúp người học có thể tự học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của xã hội. Chương trình đào tạo phải hướng tới những kiến thức và kỹ năng vận dụng trong thực tế.

Thứ hai, về tiêu chuẩn thứ 6 - tiêu chuẩn người học (sinh viên)

Chúng tôi nhận thấy cần bổ sung tiêu chí *bồi dưỡng cho sinh viên khả năng làm quen với hoạt động nghiên cứu khoa học*. Đây là một trong một số tiêu chí quan trọng, trở thành tuyên ngôn sứ mệnh của một số trường trung học ở Singapore - Một đất nước nhỏ bé về vị trí địa lý ở sát bên ta, gần gũi với ta trong nhiều nét văn hoá truyền thống phương Đông. Ở Singapore, một số trường đại học tuyên bố mục tiêu đào tạo của họ là đào tạo được những nhà nghiên cứu khoa học trong tương lai.

Nhà trường trong xã hội hiện đại và phát triển, người học cần được trang bị không chỉ kiến thức mà là những kỹ năng cơ bản, đặc biệt là *kỹ năng mềm* (soft skills) bởi lẽ học sinh, sinh viên phải giáp mặt với thực tế cuộc sống ngay sau khi họ rời ghế nhà trường. Ở đó, cuộc sống phong phú và đầy rẫy những thách thức, họ phải được cung cấp những kỹ năng để hội nhập với thức tiễn cuộc sống một cách nhanh chóng. Để trải nghiệm, tồn tại và khẳng định giá trị của mình. Cần nói thêm, ở Mỹ một trong số tiêu chí xếp loại trường trung học có uy tín được phụ huynh học sinh lựa chọn đó là các trường nêu ra được các tiêu chí và thực hiện được các mục tiêu đào tạo của mình đó là: học sinh cần được hình thành, rèn luyện những kỹ năng mềm. Người tôn vinh, đánh giá cao các trường trung học đã hình thành và tạo lập cho học sinh của mình những kỹ năng quan trọng trong cuộc sống. Về môi trường học đường, người học cần có được một không gian học tập và rèn luyện một cách *toàn diệ*n, đó là môi trường tuyệt vời lý tưởng để ươm mầm và phát triển năng khiếu, năng lực, sở trường của họ một cách *toàn diện nhất*.

Trong tình hình hiện nay, những ai quan tâm đến đời sống tinh thần của sinh viên, học sinh sẽ cảm thấy không an lòng. Một bộ phận sinh viên thiếu vắng những phẩm chất của *người trẻ.* Đó là sự nhiệt tình, sôi nổi, trung thực, dũng cảm và bản lĩnh. Trong một số tiêu chí ở tiêu chuẩn "*Người học*" chúng tôi chưa

thấy những người thực hiện chương trình cập nhật được những vấn đề từ thực tế. Sinh viên ngày nay đang cần *trẻ* hơn, mạnh mẽ hơn trong việc phấn đấu, học tập và rèn luyện. Người học (sinh viên) hôm nay cần được trang bị những kỹ năng sống cơ bản mà họ cần trong quá trình hội nhập (sau khi rời ghế giảng đường đại học). Đã có không ít những thông tin đáng phải lo lắng vì bên cạnh lớp sinh viên năng động, ham học và giàu khát vọng vươn tới vẫn còn có một bộ phận sinh viên chưa tự chủ trong cuộc sống, thiếu và yếu những kỹ năng sống mà bất cứ một người nào cũng cần được trang bị và trải nghiệm.

Tiêu chí về *người học* (sinh viên) cần tiếp tục được chính họ (người học) đề xuất, kiến nghị và bổ sung. Chúng tôi mong mỏi những đề xuất của họ sớm được các tác giả trong nhóm nghiên cứu cập nhật và bổ sung.

Cuối cùng là vấn đề *văn hoá học đường*. Có thể nói, đất nước chúng ta đang phát triển trên nhiều lĩnh vực. Đời sống vật chất từng bước được nâng cao trong khi văn hoá lại đang xuống cấp một cách trầm trọng. Đó là nỗi lo không của riêng ai. Văn hoá đang xuống cấp trầm trọng, không phải chỉ trong đời sống ở nông thôn hay thành thị. Nó không chừa bất cứ nơi đâu kể cả *học đường*, ở mọi cấp học. Đó là nỗi lo lớn, không thể làm ngơ, không thể chậm trễ. Vậy nên, tôi thấy phải đề cập, bổ sung tiêu chí "*Văn hoá học đường*" trong các tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại các trường đại học, cao đẳng. Tiếc thay do sự cập nhật các thông tin giáo dục về các bậc học chưa tốt, nên những người hoạch lập các tiêu chuẩn này chưa thấy được điều rất đáng mừng đó là Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo việc thực hiện phong trào thi đua Xây dựng văn hoá nhà trường với khẩu hiệu thật ý nghĩa "*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*" ở bậc trường Trung học cơ sở. Có nên chăng, ở nhà trường đại học, cũng nên cần có những phong trào thi đua Xây dựng văn hoá học đường một cách phù hợp và thiết thực nhất.

Giáo dục đại học nước ta đang từng bước hoàn thiện, hy vọng những tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại trường đại học, cao đẳng sẽ đến được với mỗi nhà trường, trở thành kim chỉ nam cho mọi hoạt động học tập, rèn luyện phấn đấu của mỗi nhà trường, đáp ứng những yêu cầu cơ bản trong quá trình đất nước hội nhập và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thực trạng chất lượng giáo dục đại học. Báo cáo số 10036/BGDĐT – KTKĐCLGD. Ban hành ngày 28.10.2008.

2. Chỉ thị số 296/CT-TTg về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2012. Ban hành ngày 27.02.2010.

3. Chỉ thị số 7823/CT – BGDĐT về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục đại học năm 2009 – 2010. Ban hành ngày 27.10.2009.

4. Chỉ thị số 40/2008/CT –BGDĐT về việc phát động phong trào thi đua "*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*" trong các trường phổ thông giai đoạn 2008-2013. Ban hành gnày 22.07.2008.

5. Chỉ thị số 04/2007/CT - UBND về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục để dạy tốt, học tốt đạt kết quả thực chất. Ban hành ngày 24.01.2007.

6. Chỉ thị số 33/2006/CT-TTg về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục. Ban hành ngày 08.09.2006.

7. Chỉ thị số 50/2007/QĐ – BGD Giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Ban hành ngày 29.08.2007.

8. Các yếu tố xếp hạng đại học ở Canada. http://studyincanada.vn/Canadian-University-Rankings.cfm

9. Giáo dục Việt Nam đang ở đâu? http://www.toquoc.gov.vn/Thongtin/Dau-Tu-Giao-Duc/Giao-Duc-Viet-Nam-Dang-O-Dau.html

10. Sáu giải pháp nâng cao chất lượng đại học (Giáo dục đại học Việt Nam đang ở đâu?), GD, NLĐ, Việt Nam số 6.1.2008. http://vietbao.vn/Giao-duc/6-giai-phap-bat-buoc-de-nang-cao-chat-luong-dao-tao/65121336/202/

11. Trường ĐHSP - Viện Nghiên cứu Giáo dục, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "*Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam*", T08/2008.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ LỘ TRÌNH ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

Nguyễn Cao Đạt[1]

Trường Đại học Cửu Long

Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đang đứng trước sự thử thách cam go về việc làm thế nào để đánh giá và được đánh giá chất lượng giáo dục để trường mình được xếp vào một thứ hạng nào đó cho phụ huynh và người học "lựa chọn"? Việc đánh giá kiểm định chất lượng các trường đại học Việt Nam chỉ mới triển khai thực hiện trong vòng 5, 6 năm trở lại đây. Đây là một khoảng thời gian vừa đủ nếu chúng ta chuẩn bị kỹ, nhưng cũng là quá ngắn khi chúng ta chuẩn bị chưa đầy đủ khi triển khai đánh giá các trường.

1. Thực trạng.

- Từ lâu nay, chúng ta chưa có "thói quen" chỉ đạo trong trường học bằng văn bản mà còn rất tùy tiện. Thực tế cho thấy có những trường, ông Hiệu trưởng chỉ đạo cho cấp dưới "bằng miệng". Như phòng này làm cho "anh" cái này, cái kia. Chìm vào trong quên lãng, khi nào xong thì cấp dưới "trình" lên cấp trên. Mặt khác, chúng ta chưa coi trọng việc lưu trữ, bảo mật văn bản. Đầu năm học, có trường không xây dựng được kế hoạch và " Nhiệm vụ năm học", hoặc nếu có thì không toàn diện, hơn thế nữa không chỉ đạo cho cấp dưới tiến trình thực hiện mà nghĩ đến đâu làm tới đó.

Từ những thực tế đó, khi bắt tay vào tự đánh giá thì hoàn toàn thiếu minh chứng khi đối chiếu và khi xem xét tới các tiêu chí.

- *Thuận lợi*: Chúng ta tiến hành triển khai đánh giá và xây dựng chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục, các văn bản pháp quy trong khi thế giới đã trải nghiệm. Mặt khác, trong xu thế hội nhập trong khi Việt Nam

[1] ThS – Phó Hiệu trưởng

chính thức là thành viên của W.T.O, các trường đại học Việt Nam, nhất là các trường ngoài công lập đã thấy rõ trách nhiệm của mình.

- *Khó khăn*: Khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới, thì cũng chính là khó khăn lớn nhất khi tính đến sự tồn tại và phát triển của hệ thống giáo dục trong tình hình mới.

2. Xây dựng một lộ trình

2.1. Về văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo & kiểm định chất lượng giáo dục đại học:

- Trước hết, cần xây dựng đầy đủ các văn bản/tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học (04 QĐ).

- Quy trình kiểm định chất lượng giáo dục đại học (02 QĐ)

- Văn bản hướng dẫn (03 văn bản).

Tuy nhiên, các văn bản ở các trường tiếp cận chưa thật đầy đủ và đồng bộ. Về phía nhà trường về đội ngũ triển khai thực hiện và tiếp cận với công việc chưa có kinh nghiệm, chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá kiểm định.

Vì thế, để thực hiện có hiệu quả việc đánh giá xếp hạng cần có một lộ trìnhchung và lộ trình do từng trường thiết lập. Mỗi trường cần chuẩn bị kỹ lưỡng từ việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, kinh phí, kế hoạch triển khai trong hội đồng, tập huấn cho cán bộ- giảng viên, công bố trong toàn trường, kế hoạch hoàn thiện các tiêu chí chưa được đánh giá,… không nên gò ép, vội vàng.

2.2. Các nhà trường xây dựng kế hoạch:

- Trước hết, Ban Giám hiệu nhà trường phải nhận thức sự cần thiết của việc kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tạo sự đồng thuận trong nhà trường.

- Lập kế hoạch triển khai : thành lập đơn vị chuyên nghiệp phụ trách công tác.

- Thành lập một đội ngũ "chuyên nghiệp" tham gia công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Lập kế hoạch và lộ trình tham gia đánh giá, tự giác thiết thực.

- Thường xuyên quan tâm đến công tác này. Có kinh phí hoạt động độc lập.

2.3. Hoạt động hỗ trợ:

- Kiến nghị với Bộ cho tập huấn những "chuyên gia" làm việc trong lĩnh vực công tác này.

- Thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục & Khảo thí, với nhân sự đủ mạnh hỗ trợ theo định kỳ của công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

- Huy động và bồi dưỡng một lực lượng " chuyên gia" của trường, cho đi học và bồi dưỡng trong nước hay ngoài nước (có kiểm tra cấp chứng chỉ hành nghề) để trực tiếp tham gia lâu dài công tác này.

- Bộ và Hiệp hội thành lập những công ty " tư vấn" cho công tác tự đánh giá hoặc các công ty "Đánh giá ngoài" tham gia đánh giá, thẩm định kết quả tự đánh giá của các trường. Những trường sau khi "Tự đánh giá" nếu có những tiêu chí nào chưa đạt, có thể cho thời hạn để khắc phục.

- Nên phân chia 03 khu vực khi đánh giá phù hợp với trình độ phát triển của từng vùng miền.

3. Kết luận

Để các trường được đánh giá một cách khách quan tạo thuận lợi cho nhà trường Bộ GD & ĐT cần mở cho mỗi trường một con đường đi "thoải mái", với lộ trình do từng trường xây dựng và quyết định phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của từng trường. Không nên nôn nóng, vội vàng để cuối cùng các trường không thực hiện được. Các văn bản pháp quy cũng cần hoàn thiện và nhất quán. Có thể chia theo giai đoạn phù hợp với mô hình thực hiện, mỗi giai đoạn yêu cầu ở một mức độ nhất định, nâng dần "chuẩn" đánh giá.

Tài liệu tham khảo

1. Các quyết định của Bộ GD & ĐT về Đảo chất lượng giáo dục đại học.
2. Sơ kết công tác kiểm định CLGDĐH, tháng 12/2008.
3. Bộ tiêu chuẩn "Tự đánh giá' và các văn bản hướng dẫn "Tự đánh giá" và " Dánh giá ngoài".
4. Bộ chuẩn đánh giá Đào tạo GVTH và THPT.

PHẦN 3

ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VÀ QUẢN LÝ CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

***Nguyễn Kim Dung*[1]**

Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

Bài viết trình bày kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên (SV) về chất lượng giảng dạy và quản lý của một số trường ĐH Việt Nam trong giai đoạn từ 2000 đến 2005. Các số liệu trong bài báo này được lấy từ số liệu của đề tài nghiên cứu cấp Bộ của Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh «CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC». Do số liệu này chỉ được sử dụng để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và do mức độ nhạy cảm của vấn đề xếp hạng mà trong bài báo này, tên các trường ĐH sẽ không được công bố. Mục đích của bài báo không phải để xếp hạng các trường ĐH, mà chỉ nhằm cung cấp các số liệu đã được khảo sát về mức độ hài lòng của SV nhằm giúp cho các trường ĐH Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng giảng dạy và quản lý.

MẪU KHẢO SÁT

Đề tài sử dụng phương pháp khảo sát bằng phiếu hỏi theo nhiều mục tiêu, trong đó có mục tiêu là thu thập các **đánh giá của sinh viên đang học và sinh viên tốt nghiệp về chất lượng giảng dạy và quản lý của các trường đại học Việt Nam**. Sinh viên thể hiện mức độ hài lòng của mình theo thang bậc 5 với 5 là 'rất hài lòng' và 1 là 'rất không hài lòng'.

Đề tài đã tiến hành khảo sát ở hơn 18 đại học trong cả nước. Trong đó có 2 đại học Quốc gia (ĐHQG Tp. HCM: 363 SV, ĐHQG Hà Nội: 302 SV), 3 đại học vùng (ĐH Thái Nguyên: 311 SV, ĐH Huế: 155 SV, Trường ĐH Cần Thơ (có thể xem là ĐH vùng theo quan điểm của đề tài): 151 SV) và hơn 10 đại học ngành

[1] TS – Phó Viện trưởng – Viện Nghiên cứu Giáo dục

(Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội: 216 SV, Trường ĐH Thương Mại: 165 SV, Trường ĐH Mở Bán Công Tp. HCM (hiện nay là Trường ĐH Mở Tp. HCM): 157 SV, Trường ĐH Y Dược Tp. HCM: 152 SV, Trường ĐH Kiến Trúc Tp.HCM: 145 SV, Trường ĐH Thủy Sản Nha Trang (hiện nay là Trường ĐH Nha Trang): 140 SV, Trường ĐH Nông Nghiệp Hà Nội: 138 SV, Trường ĐH Kinh tế Quốc Dân: 96 SV, Trường ĐH Mỹ Thuật Tp. HCM: 31 SV và sinh viên của các trường ĐH khác với tổng số là 2529 SV tham gia.

Các trường ĐH ngành được nghiên cứu theo cách phân tầng theo miền; mỗi miền cũng tiếp tục được tìm hiểu phân tầng theo: thành phố, ngoại thành, nông thôn, vùng sâu vùng xa và vùng có các dân tộc ít người. Trên 5000 phiếu điều tra được thu về hướng tới khách thể nghiên cứu thuộc đủ các thành phần: một số nhà quản lí cấp Bộ, cán bộ quản lí cấp trường, nhà nghiên cứu giáo dục, giảng viên, nhà tuyển dụng (cơ sở sử dụng người lao động là sinh viên tốt nghiệp), cựu sinh viên (sinh viên đã tốt nghiệp) và sinh viên đang học năm cuối đại học. Sau khi đã loại bỏ những phiếu không hợp lệ (20% số câu không trả lời), chúng tôi tiến hành xử lí số liệu với 5.062 phiếu. Xét tổng thể, sau khi xem xét số phiếu điều tra ở các trường và số phiếu thu lại, đề tài có được tỉ lệ phản hồi là khá cao. Như đã đề cập ở trên, tổng số SV đang học và SV tốt nghiệp tham gia khảo sát được đề cập đến trong đề tài cũng như trong bài báo này là 2529.

Các số liệu được trình bày trong bài này được lấy từ các bảng hỏi dành cho đối tượng là sinh viên đang học (năm cuối) và sinh viên tốt nghiệp do chính nhân sự của các trường tham gia đề tài thu thập theo yêu cầu của đề tài nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, độ chính xác của số liệu còn phụ thuộc vào độ lớn của mẫu. Ở đây, do hạn hẹp về kinh phí đề tài và thời gian nghiên cứu, chúng tôi chỉ thực hiện được khảo sát dựa vào chính nỗ lực của các trường tham gia mà không gởi thêm phiếu khảo sát nào khác trực tiếp cho sinh viên tốt nghiệp, do đó, tỉ lệ phản hồi cũng là điều đáng lưu ý khi sử dụng các số liệu này. Trong các số liệu dưới đây, chỉ có những trường có từ 10 sinh viên tốt nghiệp trả lời trở lên mới được đưa vào.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Các số liệu này được công bố ở đây chỉ có tính tham khảo về mức độ hài lòng của sinh viên đang học (năm cuối) và sinh viên tốt nghiệp về giảng dạy và quản lý của các trường đại học tham gia khảo sát. Chúng tôi không trình bày tên của các trường ở đây, mà chỉ trình bày kết quả hài lòng của SV theo thứ tự từ cao đến thấp.

Mức độ hài lòng của SV đang học (các năm cuối)

BẢNG 1: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐANG HỌC (NĂM CUỐI) VỀ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

STT	Tên trường	Giá trị trung bình (M)	Số lượng (N)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	ĐH 1	3.8710	155	4.65806
2	ĐH 2	3.8411	151	4.16988
3	ĐH 3	3.6399	311	.88293
4	ĐH 4	3.6250	216	.78540
5	ĐH 5	3.4834	302	.71393
6	ĐH 6	3.3697	165	.75888
7	ĐH 7	3.3185	157	.81680
8	ĐH 8	3.2434	152	.82186
9	ĐH 9	3.1667	138	.88444
10	ĐH 10	3.1241	145	.74426
11	ĐH 11	2.9688	96	.70267
12	ĐH 12	2.94825	363	0.84187
13	ĐH 13	2.9143	140	.78186
14	ĐH 14	2.8065	31	.83344
15	**CÁC TRƯỜNG KHÁC**	**3.3673**	**2529**	**1.73453**

Kết quả ở Bảng trên cho thấy Trường có chỉ số hài lòng về chất lượng giảng dạy của SV ***ĐANG HỌC*** cao nhất là gần 3.9 và trường có chỉ số thấp nhất

là 2.8, chỉ số trung bình của các trường còn lại là gần 3.4. Nhìn chung, ngoài 4 trường ĐH có chỉ số hài lòng tương đối cao (từ 3.6 trở lên), kết quả cho thấy chỉ số hài lòng của SV và SV tốt nghiệp trong các trường ĐH Việt Nam là ở mức trên trung bình.

Bảng dưới đây trình bày mức độ hài lòng của SV ***ĐANG HỌC*** về chất lượng quản lý của các trường.

BẢNG 2: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐANG HỌC (NĂM CUỐI) VỀ CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

STT	Tên trường	Giá trị trung bình (M)	Số lượng (N)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	ĐH 1	3.4309	311	1.01959
2	ĐH 2	3.4047	215	.89075
3	ĐH 3	3.4080	299	.80314
4	ĐH 4	3.2933	150	1.00031
5	ĐH 5	3.2400	150	2.54009
6	ĐH 6	3.1419	155	.89326
7	ĐH 7	3.1818	165	.91912
8	ĐH 8	3.0452	155	1.00868
9	ĐH 9	2.9927	137	1.00364
10	ĐH 10	2.9792	96	.87032
11	ĐH 11	2.9051	137	1.04236
12	ĐH 12	2.6831	142	.95553
13	ĐH 13	2.6333	30	.99943
14	ĐH 14	2.5508	361	0.88506
15	**CÁC TRƯỜNG KHÁC**	**3.1135**	**2510**	**1.13544**

Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của SV đang học về quản lý các trường là ***THẤP HƠN*** so với mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy với giá trị trung bình của trường cao nhất là 3.4 và thấp nhất là 2.6 (các trường khác 3.1).

Mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp

Hai bảng dưới đây là kết quả thu được từ ***SV TỐT NGHIỆP*** trong thời gian 5 năm, sau khi ra trường.

BẢNG 3: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VỀ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM (N=693)

STT	Tên trường	Giá trị trung bình (M)	Số lượng (N)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	ĐH 1	3.6912	68	4.90889
2	ĐH 2	3.6571	70	.72002
3	ĐH 3	3.4565	46	.83550
4	ĐH 4	3.4444	90	.70490
5	ĐH 5	3.3684	19	.68399
6	ĐH 6	3.3636	33	.74239
7	ĐH 7	3.3000	10	1.33749
8	ĐH 8	3.2951	61	.64146
9	ĐH 9	3.2667	15	.59362
10	ĐH 10	3.1572	132	0.77582
11	ĐH 11	3.0769	13	.86232
12	ĐH 12	3.0769	13	.95407
13	ĐH 13	3.0303	33	.84723
14	ĐH 14	2.9800	50	.79514
15	ĐH 15	2.6250	40	.80662
	TỔNG	**3.2989**	**693**	**1.62365**

Kết quả cho thấy SV tốt nghiệp có mức độ hài lòng thấp hơn SV đang học trong cả hai mặt : giảng dạy và quản lý, với kết quả cao nhất là 3.7 và thấp nhất là 2.6 cho chất lượng giảng dạy và 3.5 – 2.3 đối với chất lượng quản lý.

BẢNG 4: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VỀ CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM (N=690)

STT	Tên trường	Giá trị trung bình (M)	Số lượng (N)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	ĐH 1	3.5000	46	1.09036
2	ĐH 2	3.3676	68	.78994
3	ĐH 3	3.2921	89	.90707
4	ĐH 4	3.1538	13	.89872
5	ĐH 5	3.1212	33	.81997
6	ĐH 6	3.1148	61	.73254
7	ĐH 7	3.0526	19	1.02598
8	ĐH 8	2.9333	15	.96115
9	ĐH 9	2.8529	68	.79672
10	ĐH 10	2.8462	13	.55470
11	ĐH 11	2.8000	50	.94761
12	ĐH 12	2.7879	33	.73983
13	ĐH 13	2.743967	132	0.886707
14	ĐH 14	2.6000	10	.84327
15	ĐH 15	2.3250	40	.85896
	TỔNG	**3.0088**	**690**	**.92375**

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG CÁC SỐ LIỆU

Nhìn chung, kết quả có được từ khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV đang học và SV tốt nghiệp của Việt Nam đang ở khoảng từ trung bình đến trên trung bình, trong đó có khoảng một số nhỏ trường (4 trường) là có chỉ số trên trung bình. Một số các trường khác có chỉ số hài lòng là khá thấp, có thể xem là dưới trung bình. ***Đặc biệt, mức độ hài lòng của cả SV đang học và SV tốt nghiệp về chất lượng quản lý là THẤP HƠN mức độ hài lòng về giảng dạy.***

Các số liệu này **không cho thấy trực tiếp chất lượng tổng thể** của các trường đại học. Ngoài ra, do số liệu được thực hiện cách đây 5 năm, nên giá trị

thực tế đã có thể khác đi, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, khi các trường đang thực hiện tự đánh giá nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và quản lý. Bên cạnh đó, trong giai đoạn hiện nay, do vấn đề nhạy cảm của yêu cầu xếp hạng các trường ĐH cũng như việc sự dụng ý kiến của SV cho cán bộ quản lý và giảng viên, sự chính xác của các số liệu cũng là vấn đề mà chúng ta cần lưu ý.

Trong thời gian đến, Viện Nghiên cứu Giáo dục sẽ công bố tiếp những kết quả về các số liệu khác có liên quan đến chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong vòng khoảng 5 năm qua. Hy vọng trong những năm sắp đến, Viện Nghiên cứu Giáo dục có thể có những đề tài nghiên cứu qui mô và đáng tin cậy hơn.

ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRONG TIẾN TRÌNH ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Văn Khôi[1]

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam là một vấn đề lớn và phức tạp. Đã có nhiều hội thảo, nghiên cứu về vấn đề này và cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề chưa thống nhất. Trong và ngay sau Hội thảo quốc tế "Xếp hạng các trường đại học: Xu thế toàn cầu và các quan điểm" được tổ chức ngày 13/11/2008, tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã có hàng loạt các bài viết về vấn đề này: từ mục đích, mô hình, tiêu chí, người đánh giá, phương pháp và kỹ thuật đánh giá... đến ảnh hưởng xã hội trong nước và quốc tế của việc đánh giá - xếp hạng... Có thể còn có những điểm băn khoăn, ý kiến trái chiều; tuy nhiên, điểm tương đối được thống nhất là: Đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng là xu thế tất yếu.

Mặc dù việc kiểm định chất lượng giáo dục các trường đại học Việt Nam mới được thực hiện từ năm 2004 nhưng chúng ta đã có được ít nhiều kinh nghiệm và đang được tiếp tục hoàn thiện; đó là một cơ sở cho việc đánh giá - xếp hạng các ngành đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Bài viết này chỉ bàn đến một nội dung trong vấn đề lớn nói trên: Đánh giá-xếp hạng các ngành đào tạo trong tiến trình đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

[1] PGS. TS – Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ

II. ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

2.1 Mục đích

Đánh giá - xếp hạng các ngành đào tạo là để:

- Làm căn cứ cho việc đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt kế hoạch đào tạo hàng năm cho các Trường, các cơ quan Kiểm định chất lượng đánh giá chất lượng giáo dục của các Trường;

- Các cơ sở sử dụng nhân lực tham khảo trong việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức của mình;

- Người học lựa chọn ngành học khi đăng ký thi tuyển sinh đại học;

2.2 Căn cứ

2.2.1 Kinh nghiệm quốc tế

Dựa trên một số kết quả tổng hợp, so sánh kinh nghiệm quốc tế về đánh giá - xếp hạng các trường đại học (tài liệu tham khảo), cho thấy:

- Có nhiều mô hình và cách đánh giá - xếp hạng các trường đại học; do đó

- Có nhiều cách chọn tiêu chí và cách thức đánh giá - xếp hạng các trường đại học;

Mỗi mô hình, phương thức đánh giá đều có những ưu và nhược điểm của nó.

2.2.2 Định hướng phát triển giáo dục đại học và hinh nghiệm, các kết quả trong nước đã có

2.2.2.1 Vấn đề xác định và phát triển cơ cấu ngành/nhóm ngành đào tạo đại học ở Việt Nam

Cơ cấu ngành hay nhóm ngành đào tạo của giáo dục đại học thể hiện 3 chức năng lớn của trường đại học, phản ánh sự phân chia các chuyên ngành/ngành/nhóm ngành do sự phát triển khoa học kỹ thuật và tiến bộ về tri thức, liên quan đến kinh tế quốc dân và cơ cấu nhân lực chuyên môn cao cấp.

Việc xây dựng cơ cấu ngành đào tạo một cách khoa học, hợp lý là một công việc hệ trọng của mỗi quốc gia. Sự phát triển của cơ cấu ngành đào tạo quốc gia phụ thuộc vào các yếu tố: kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật và cơ cấu ngành đào tạo phải phù hợp với logic phát triển tri thức, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

Đại học là một tổ chức học thuật được xây dựng trên cơ sở các ngành/nhóm ngành nên việc xây dựng các ngành/nhóm ngành là nhiệm vụ có tính nền tảng. Nội dung cơ bản của việc xây dựng ngành/nhóm ngành đào tạo ở ĐH bao gồm điều chỉnh bố cục ngành/nhóm ngành, hoàn thiện tổ chức ngành/nhóm ngành, xác định phương hướng của ngành/nhóm ngành, tổ chức đội ngũ ngành/nhóm ngành, xây dựng cơ sở ngành/nhóm ngành, xác lập hạng mục ngành/nhóm ngành, chế độ ngành/nhóm ngành, xây dựng quy hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá, tổng kết ngành/nhóm ngành.

2.2.2.2 Các quy định về đánh giá chất lượng trường đại học

Có thể dựa trên 10 tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số: 65 /2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tự đánh giá cấp khoa của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2008.

2.2.2.3 Các biến số được sử dụng để xếp hạng đã được đề xuất

Chẳng hạn: 1. Sinh viên tốt nghiệp; 2. Tính sàng lọc trong tuyển sinh; 3. Giảng viên; 4. Tài sản/Chi phí; 5. Sản phẩm nghiên cứu; 6. Danh tiếng và uy thế.

2.3 Quy trình

Các bước đánh giá - xếp hạng các ngành đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng có thể mô tả tóm tắt như sơ đồ 1. Trong đó:

Bước 1. Thống kê, phân loại các ngành, nhóm ngành đào tạo đại học của Việt Nam;

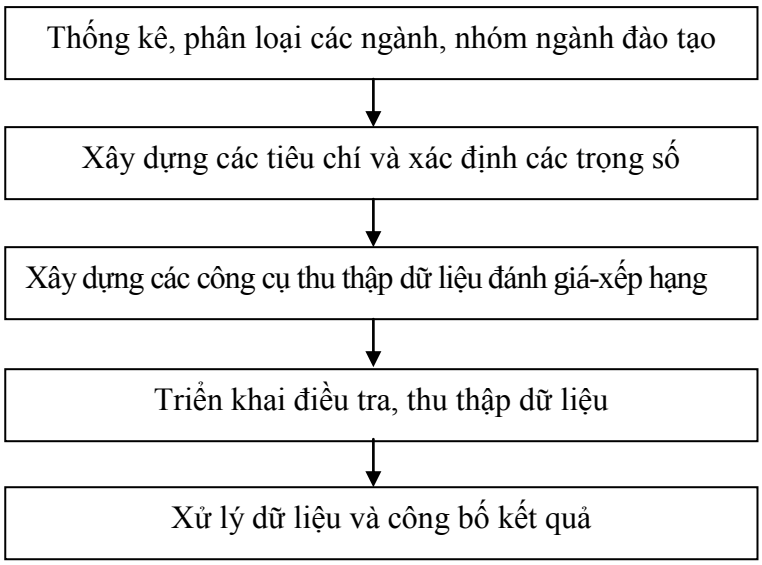

Sơ đồ 1 Các bước đánh giá-xếp hạng các ngành đào tạo

Bước 2. Xây dựng các tiêu chí và xác định các trọng số cho từng tiêu chí đánh giá-xếp hạng các ngành đào tạo

Bước 3. Xây dựng các công cụ thu thập dữ liệu đánh giá-xếp hạng các ngành đào tạo

Bước 4. Triển khai điều tra, thu thập dữ liệu.

Bước 5. Nhập, xử lý dữ liệu và công bố kết quả.

Chẳng hạn, với khối ngành đào tạo giáo viên, có thể sử dụng các Hội đồng bộ môn để chủ trì việc đánh giá các ngành đào tạo tương ứng.

2.4 Tổ chức thực hiện

Các bước triển khai thực hiện:

- Xây dựng trang Web dành riêng cho xếp hạng trường và chương trình giáo dục đại học.

- Xây dựng các công cụ thu thập dữ liệu (bản in ra giấy và bản điện tử).

- Triển khai điều tra, thu thập dữ liệu.

- Nhập, xử lý dữ liệu và công bố kết quả.

- Phối hợp với một tập chí hoặc toà soạn để công bố các kết quả xếp hạng.

III. KẾT LUẬN

Đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng sẽ cho xã hội thấy được bức tranh toàn cảnh về các trường đại học, cao đẳng nhưng chưa thể hiện được các ngành hoặc nhóm ngành đào tạo của trường đại học, cao đẳng; trong khi đó cơ cấu ngành đào tạo lại là vấn đề rất được quan tâm trong hoạch định chính sách và biện pháp phát triển giáo dục đại học của quốc gia.

Vì vậy, trong tiến trình đánh giá - xếp hạng các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cũng cần nghiên cứu đánh giá - xếp hạng các ngành đào tạo.

Tài liệu tham khảo

1. GS.TSKH Bành Tiến Long, Báo cáo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam, báo cáo hội thảo.

2. Phạm Xuân Thanh, Kiểm định và xếp hạng: hai cách tiếp cận trong đánh giá chất lượng các trường đại học, báo cáo hội thảo.

3. Phạm Đỗ Nhật Tiến, Xếp hạng đại học và cách tiếp cận mới trong xếp hạng đại học

http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=4&news_ID=24658504

4. Nguyễn Văn Tuấn, Xếp hạng các trường Đại học: Sử dụng mô hình nào cho đúng ?

http://tintuc.xalo.vn/06-956480574/xep_hang_cac_truong_dai_hoc_su_dung_mo_hinh_nao_cho_dung.html

5. Xếp hạng đại học Việt Nam: Liệu có khách quan, đáng tin cậy?

http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=289054&ChannelID=13

6. Xếp hạng đại học Việt Nam: Vẫn còn nhiều lúng túng

http://www.khaiminh.edu.vn/showNews.php?id=420

7. Thí điểm xếp hạng trường đại học

ĐHhttp://vietbao.vn/Giao-duc/Thi-diem-xep-hang-cac-truong-DH/65117505/202/

8. Xếp hạng đại học: cần minh bạch hóa phương pháp

http://www.ykhoanet.com/binhluan/nguyenvantuan/081122_nguyenvantuan_xephangdaihoc.htm

9. Xếp hạng sẽ giúp các trường đại học cạnh tranh để nâng cao chất lượng

http://vovnews.vn/Home/Xep-hang-se-giup-cac-truong-dai-hoc-canh-tranh-de-nang-cao-chat-luong/200811/99393.vov

10. Những khúc mắc của bài toán xếp hạng ĐH Việt Nam

http://news.e-city.vn/index.php?ecms=news&news_id=10342

11. Việt Nam có thể xếp hạng giáo dục đại học?

http://www.vneconomy.vn/20081114024634194P5C11/viet-nam-co-the-xep-hang-giao-duc-dai-hoc.htm

12. Xếp hạng các trường đại học ở Việt Nam

http://www.baovietnam.vn/giao-duc/112114/23/Xep-hang-cac-truong-dai-hoc-o-Viet-Nam

13. Thận trọng với các bảng xếp hạng

http://www.vietabroader.org/f/archive/index.php/t-4114.html

VỀ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG HIỆN NAY

Nguyễn Đức Phong[1]

Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin Tp. HCM

1. Một số ý kiến về chất lượng giáo dục và đào tạo của các trường đại học và cao đẳng hiện nay:

Tôi nghĩ rằng nhận định chất lượng giáo dục đào tạo hiện nay của các trường đại học, cao đẳng Việt Nam nói chung rất thấp là một nhận định dễ được đồng thuận vì những biểu hiện rất hiển nhiên, không cần chứng minh gì nhiều.

Phát biểu tại Hội nghị triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ và chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo giai đoạn 2010 – 2012 ngày 06/3/2010 vừa rồi, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân đã nhận định: "33 năm sau giải phóng, giáo dục đại học không có chuẩn đầu ra, chất lượng giáo dục tổng thể chưa có sự chuyển biến".

Báo cáo về giáo dục đại học Việt Nam của Trường lãnh đạo Kennerdy thuộc Đại học Havard do 2 tác giả Thomas J.Vallely và Ben Wilkinson thực hiện (tháng 9/2009) có tựa đề: "Giáo dục đại học – cao đẳng Việt Nam: Khủng hoảng và đối phó".

Tôi xin phép được trích dẫn ở đây một vài luận điểm của báo cáo: "Việt Nam không có một trường đại học nào được công nhận. Không có một cơ sở nào của Việt Nam có tên trong bất cứ danh sách nào được sử dụng rộng rãi tập hợp các trường đại học hàng đầu Châu Á. Về phương diện này thì Việt Nam khác xa với cả những nước Đông Nam Á khác, hầu hết những nước này đều có thể kiêu hãnh về ít nhất một vài cơ sở có đẳng cấp. Các trường đại học Việt Nam phần lớn bị cô lập khỏi các dòng chảy kiến thức quốc tế".

[1] PGS.TS - Ủy viên Hội đồng quản trị

Và một ý kiến khác: "Các trường đại học Việt Nam chưa sản sinh được lực lượng lao động có trình độ như đòi hỏi của của nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Các cuộc điều tra do các tổ chức thuộc Chính phủ thực hiện cho thấy khoảng 50% sinh viên tốt nghiệp đại học ở Việt Nam không tìm được việc làm đúng chuyên môn, một bằng chứng cho thấy sự thiếu liên kết nghiêm trọng giữa giảng dạy và nhu cầu của thị trường.

Tôi hoàn toàn đồng tình với nhận định của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân nêu ở trên cũng như những nhận xét từ báo cáo của Đại học Havard. Tôi xin phép đưa ra một nhận xét chủ quan: Hệ thống các trường đại học – cao đẳng của ta hiện nay là một hệ thống dưới chuẩn (Theo lý thuyết hệ thống). Vì vậy, không thể dùng một thước đo duy nhất để đánh giá trường thành viên trong hệ thống, vốn rất khác nhau về sứ mạng, qui mô, cấu trúc cũng như trình độ và năng lực giáo dục đào tạo, không theo một chuẩn chung nào.

Tôi tán thành ý kiến của PGS.TS. Trần Hoàng Ngân – Trường Đại học Kinh tế TP.HCM là cần phân chia các trường thành các nhóm khác nhau về chất lượng đào tạo ở cấp độ cao, thấp khác nhau và áp dụng những cơ chế quản lý khác nhau (Ví dụ: được giao quyền tự chủ đến cấp độ nào) cũng như những hệ thống tiêu chuẩn đánh giá khác nhau.

2. Về bộ tiêu chuẩn đáng giá chất lượng giáo dục các trường đại học (hay cao đẳng) hiện nay:

Hiện nay có hai bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, một cho các trường đại học và một cho các trường cao đẳng. Tuy nhiên, theo tôi nội dung của hai bộ tiêu chuẩn này không có sự khác biệt cơ bản. Vì thế tôi xin phép được gọi chung là bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục các trường đại học – cao đẳng. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng hiện nay được xây dựng trên cơ sở mô hình tổ chức và quản lý các trường đại học – cao đẳng hiện nay là một mô hình tập trung hóa cao độ.

Trong hội nghị triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ về Đổi mới quản lý giáo dục nói trên, lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng nhận thấy nguyên nhân chính của việc chất lượng giáo dục chậm được cải thiện chính là ở hệ thống quản lý. Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân nói: "Đó là do chúng ta

chưa làm đúng quy luật khoa học về quản lý thực tiễn. Do đó, không đủ giảng viên, không đủ giáo trình, không ứng dụng công nghệ thông tin cũng không sao cả". "Vì phân cấp chức năng quản lý chưa hợp lý nên hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiệt tình đi kiểm tra mỗi ngày 2 trường thì cũng phải tới 3 năm mới làm xong".

Vì vậy, trong "Đổi mới quản lý", Bộ Giáo dục và Đào tạo cần theo hướng phân cấp cho các trường. Đó là trao quyền tự chủ cho các trường theo các cấp độ khác nhau như đã nói ở trên.

Mô hình tổ chức, quản lý các trường phải thay đổi theo cơ chế mới, vì vậy cũng cần phải nghiên cứu những bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục mới cho các trường tương ứng với các cơ chế quản lý ở các cấp độ khác nhau

3. Về cách tổ chức thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục

a. Quy trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục hiện nay khá nặng nề, tốn kém nhiều công sức và thời gian. Quy trình có 4 bước :

- Tự đánh giá.
- Đánh giá ngoài.
- Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định lại.
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận (hoặc không công nhận) trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nếu so với việc kiểm định chất lượng giáo dục ở Mỹ chẳng hạn, thì họ làm gọn nhẹ và đơn giản hơn nhiều.

b. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn toàn thống soái quá trình kiểm định chất lượng. Tuy có bước đánh giá ngoài và bước thẩm định của hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục có mời những đại biểu ở ngoài ngành tham gia. Nhưng người được mời cũng do Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn và bổ nhiệm, tiếng nói của xã hội ở ngoài ngành ảnh hưởng không đáng kể. Như vậy không tránh khỏi ít nhiều có thể có hiện tượng "con hát, mẹ khen hay", thậm chí có thể ít nhiều bị ảnh hưởng của cơ chế xin cho.

4. Xin phép được nêu ví dụ kiểm định chất lượng giáo dục ở Mỹ, theo giáo sư Patrick T.Donald (Quỹ giáo dục Hoa Kỳ) :

- Ở mỗi tiểu bang của Hoa Kỳ có 1 cơ quan quản lý giáo dục (trừ 2 hoặc 3 tiểu bang quá nhỏ, không có). Các cơ quan (chính quyền) này không có liên hệ gì tới việc kiểm định chất lượng giáo dục của các trường đại học trong tiểu bang.

- Trong số hơn 10.000 đại học ở Mỹ chỉ có khoảng 1/3 số trường accredit (accredited schools). Accredited là được kiểm định, cũng có nghĩa được công nhận hợp lệ.

- Riêng ở bang California, có 1 cơ quan nhà nước cấp giấy phép cho mở trường là Burcau for Private Postsecondery anh Vicafinal Education (BPPVE) (tạm dịch là Văn phòng về giáo dục sau trung học và dạy nghề tư nhân). Trường nào trong danh sách của BPPVE cũng là hợp lệ (gọi là các Approval schools) 3 năm một lần, có thanh tra đến xem xét và cấp giấy phép tiếp tục 3 năm nữa. Việc kiểm định chất lượng đối với các trường thuộc BPPVE chỉ đơn giản có vậy

- Đối với các trường accredited, việc kiểm định chất lượng còn ít nghiêm ngặt hơn.

- Từ thập niên 70 của thế kỷ trước các trường đại học của Mỹ tự thành lập hiệp hội (không do nhà nước) để trao đổi kinh nghiệm đào tạo, chương trình học để có thể chuyển sinh viên từ trường này sang trường khác, thực hiện liên thông giữa các trường trên toàn nước Mỹ. Chỉ có khoảng 3.000 trường accredited nằm trong hiệp hội này. Việc Accreditation là tự nguyện – các hiệp hội accredited là các hiệp hội tư nhân.

Vì nước Mỹ quá rộng nên chia thành 6 hiệp hội vùng, ví dụ:

- Miền Tây có Western Association of Schools and Colleges (WASC)
- Miền Đông có Eastern Association of Schools and Colleges (EASC)
- …

Tất cả thuộc "Tổng hội" gọi là Council of Higher Education Accredication (CHEA) (Hội đồng giáo dục bậc cao có accredited).

- Các trường accredited thuộc 6 hiệp hội vùng có uy tín hơn những trường hơn những trường không accrediated, nhưng kiểm định ít hơn những trường thuộc BPPVE. Các trường accredited sau lần kiểm định đầu tiên được cấp giấy phép hội viên 3 năm. Lần sau đó là 5 năm. Kế tiếp là 10 năm. Sau 3 lần như vậy thì không kiểm định nữa, được công nhận là hội viên vĩnh viễn, trừ khi có khiếu kiện của sinh viên hoặc có vi phạm gì nghiêm trọng. Việc kiểm định là do các Hiệp hội accredited vùng thực hiện. Như vậy việc kiểm định còn không nghiêm ngặt bằng các trường Approval (3 năm 1 lần).

-Ở Mỹ ngoài 2 loại trường Approval (có thể có có hoặc không accredited) và Accrediated, các trường còn lại chiếm số lượng rất lớn dù không chuẩn vì không có ai kiểm soát chất lượng cả.

5. Trở lại với công tác đánh giá chất lượng giáo dục các trường đại học Việt Nam, tôi nhận thấy:

- Bộ tiêu chuẩn đánh giá hiện nay của ta rườm rà và dàn trải quá. Không tập trung làm nổi bật các mục tiêu cuối cùng của nhà trường là: dạy tốt, học tốt, nghiên cứu khoa học tốt và đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Nên nghiên cứu những bộ tiêu chuẩn mới gọn ghẽ hơn, tập trung vào những mục tiêu chất lượng nổi bật của từng loại trường ở các cấp độ khác nhau.

- Nên giao việc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cho một cơ quan độc lập ngoài Bộ Giáo dục và Đào tạo phụ trách. Điều này có thể dựa vào xã hội dân sự (đang dần hình thành trong xã hội ta) để việc kiểm định được khách quan, làm cho giáo dục gắn với nhu cầu kinh tế xã hội hơn, tăng tính cạnh tranh của các trường hơn.

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NGÀNH ĐÀO TẠO LÀ CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

***Ngô Hùng*[1] *- Phan Đức Chuông*[2]**

Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics

Hoạt động Kiểm định chất lượng nhà trường là giải pháp quan trọng hàng đầu để từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đại học và kiểm soát chất lượng giáo dục. Trong đó hoạt động tự đánh giá là cơ sở để trường chúng tôi cải tiến chất lượng, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Tại Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quy định 10 tiêu chuẩn và 55 tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng. Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn giúp các trường tổ chức tự đánh giá theo các tiêu chí chất lượng, đảm bảo tính khách quan, trung thực và công khai.

Trong vài năm qua trường chúng tôi đã sử dụng bộ thước đo này. Đây là cơ sở tốt để đánh giá trường cao đẳng. Càng ngày chúng tôi càng hiểu rõ hơn nội hàm của các tiêu chí. Qua thực tế hoạt động tự đánh giá chúng tôi gặp một vài khó khăn, lúng túng đặc biệt là khi kết luận một tiêu chí là đạt hay chưa đạt. Trong hội thảo khoa học "Đánh giá-Xếp hạng trường đại học, cao đẳng Việt Nam " chúng tôi có một vài ý kiến nêu ra để các trường bạn tham khảo:

1. Đánh giá chất lượng từng ngành đào tạo, là cơ sở để đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường.

1.1. Chất lượng của cơ sở giáo dục chính là chất lượng của người học đáp ứng được nhu cầu nhân lực xã hội. Một trường có nhiều ngành, nhiều bậc đào

[1] ThS – Trưởng ban Khoa học công nghệ - Đảm bảo chất lượng – Hợp tác quốc tế
[2] ThS – Phó Trưởng phòng Đào tạo

tạo. Không có chất lượng chung cho tất cả các ngành và các bậc đào tạo. Từng tiêu chí chất lượng phải được đánh giá theo từng ngành đào tạo, ít nhất vì các lý do sau:

- Chương trình đào tạo khác nhau, chuẩn đầu ra các ngành là khác nhau.

- Đội ngũ giảng viên các ngành cũng không đồng đều về chất lượng và số lượng. Nếu lấy chỉ số sinh viên trên 1 giảng viên của một trường để đánh giá thì đối với từng ngành con số này có thể cao thấp hơn nhiều.

- Đầu vào của sinh viên các ngành khác nhau có thể khác nhau về điểm, về khối thi...

- Về hoạt động đào tạo của một trường tuy cùng theo một Quy định chung nhưng cũng có sự khác biệt đối với từng ngành phụ thuộc vào khoa, ngành là Khoa học công nghệ hay Xã hội nhân văn,...

- Sinh viên ra trường tạo việc làm hoặc có việc làm phù hợp với ngành đào tạo phụ thuộc vào từng ngành thậm chí là từng chuyên ngành đào tạo.

Thực tế cho thấy cùng một trường có những ngành đạo tạo chất lượng rất cao, rất thuyết phục, lại có ngành chất lượng thấp, chưa đảm bảo chất lượng.

Một cơ sở giáo dục đại học có ngành đạt tiêu chuẩn chất lượng, có ngành chưa đạt các tiêu chí chất lượng là chuyện bình thường. Điều này cũng cần công khai để đảm bảo quyền lợi của người học và xã hội. Vì đối với người học chất lượng đào tạo của một trường nói chung không quan trọng bằng chất lượng ngành/chuyên ngành cụ thể mà họ lựa chọn.

Việc công khai kết quả đánh giá chất lượng ngành đào tạo còn giúp cho các trường có định hướng đầu tư và phát triển các ngành đào tạo phù hợp với điều kiện và năng lực của mình, giúp cho xã hội có sự lựa chọn đúng, đảm bảo quyền lợi của người học.

Như vậy có thể thấy việc đánh giá chất lượng trường đại học, cao đẳng nên lấy đánh giá chất lượng từng ngành đào tạo làm cơ sở. Từ chất lượng từng ngành đào tạo tổng hợp lại tự đánh giá chất lượng nhà trường như thế nào? Cụ

thể ở đây vai trò của các điều kiện đảm bảo chất lượng có tính chất chung toàn trường đối với từng ngành ở mức độ nào? (Hệ số tương quan giữa mặt bằng chung với chất lượng từng ngành? Liệu có tỉ lệ là bao nhiêu % trong các ngành đạt tiêu chí thì trường đạt chất lượng tiêu chí đó hay không?...). Nếu có cần có quy định thống nhất.

1.2. Đánh giá chất lượng ngành đào tạo cần có các chuyên gia đánh giá giáo dục, đồng thời am hiểu chuyên môn ngành đào tạo. Do đó chúng tôi đề nghị:

- Sớm tổ chức Hội đồng ngành liên trường/khu vực vừa có điều kiện hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau nâng cao chất lượng đào tạo. Đây cũng là tổ chức có đủ năng lực chuyên môn giúp các trường đánh giá chất lượng ngành đào tạo.

Việc đánh giá chất lượng ngành đào tạo do đó sẽ tăng cường tính linh hoạt, mềm dẻo và khách quan, mang tính xã hội hoá (cùng với tổ chức kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Bộ Giáo dục và Đào tạo không những công bố kết quả kiểm định chất lượng các trường đại học, cao đẳng nói chung mà trước hết, thiết thực hơn nên công bố kết quả kiểm định chất lượng các ngành/chuyên ngành đào tạo.

2. **Thống nhất, làm rõ hơn nội hàm của tiêu chí: 6.4:** "...Có kết quả điều tra về mức độ người tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và của ngành".

Đây là tiêu chí khó, trong trường chúng tôi cũng có tổ chức khảo sát thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: bằng gửi phiếu điều tra đến cựu SV, bằng khảo sát một bộ phận sinh viên ra trường... Các kết quả thu được cũng chưa hoàn toàn thuyết phục và ngay trong trường cũng các ý kiến khác nhau.

Vậy có chuẩn gì để kết luận tiêu chí này đạt hay chưa đạt. Tỉ lệ HSSV tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương... phải điều tra như thế nào? kết quả nào thì kết luận là đạt tiêu chí?

Những khó khăn, lúng túng này của chúng tôi rất mừng là hôm nay có dịp để trao đổi, học hỏi các bạn đồng nghiệp rất mong nhận được ý kiến tra đổi.

XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Quang Giao[1]

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

Mở đầu

Hàng năm, một số tổ chức giáo dục và truyền thông trên thế giới đưa ra bảng xếp hạng các trường đại học (ĐH) hàng đầu thế giới nhằm đánh giá khả năng giáo dục của các trường ĐH cũng như nền giáo dục của một quốc gia. Tuy xếp hạng trường ĐH là hiện tượng mới xuất hiện cách đây hơn 20 năm nhưng đã trở thành yếu tố ảnh hưởng đến thương hiệu của các trường ĐH bởi lẽ nó là tiêu chí có thể tiếp cận thuận lợi, nhanh chóng để sinh viên tham khảo lựa chọn trường. Chính vì vậy, vị trí trên các bảng xếp hạng là mối quan tâm của hầu hết của các trường ĐH.

Xếp hạng trường ĐH được thực hiện dựa trên việc thu thập dữ liệu đối với một số tiêu chí do các cơ quan/tổ chức tiến hành xếp hạng đặt ra. Trong khi đó, công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) được triển khai bởi các trường ĐH thông qua việc thực hiện đầy đủ các quy trình với các chuẩn mực được thiết lập. Tuy cùng được xem là những biện pháp nâng cao chất lượng, nhưng xếp hạng và ĐBCL có những đặc trưng nhất định. Bài viết đề cập đến mối liên hệ giữa xếp hạng trường ĐH và ĐBCL trên cơ sở phân tích nội hàm của mỗi khái niệm.

1. Xếp hạng trường đại học

Xếp hạng trường ĐH ban đầu được thực hiện bởi giới truyền thông (chủ yếu từ nước Mỹ) với mục đích giúp cho khách hàng (sinh viên, phụ huynh sinh viên, các nhà tuyển dụng lao động) những thông tin cần thiết khi lựa chọn một trường ĐH hoặc tìm kiếm nguồn nhân lực được đào tạo để tuyển dụng dựa vào thứ bậc của trường ĐH đó trên bảng xếp hạng.

[1] ThS – Phó Trưởng phòng Công tác sinh viên

Các hệ thống xếp hạng trường ĐH có thể được tiến hành trên phạm vi quốc gia hoặc quốc tế. Các hệ thống xếp hạng quốc gia là những hệ thống mà theo đó, tất cả hoặc hầu hết các trường ĐH của một quốc gia được so sánh với các trường khác. Đây là các xếp hạng truyền thống các trường ĐH như USNWR (Mỹ), THES (Anh), GUG (Úc), Macleans Rankings (Canada), Tạp chí Der Spiegel, Tạp chí Wirtschaftswoche (Đức)... Các hệ thống xếp hạng trường ĐH quốc tế là một biến thể mới trên ý tưởng cũ của việc xếp hạng các trường ĐH trong một quốc gia như SJTU (Trung Quốc), THES (Anh)... Hiện nay, có hơn 20 bảng xếp hạng ĐH. Trong đó, có 22 bảng xếp hạng quốc gia được thu thập từ 15 quốc gia (Úc, Canada, Chi Lê, Trung Quốc, Hồng Kông, Kazakhstan, Ý, Hà Lan, Peru, Ba Lan, Tây Ban Nha, Đài Loan, Ukraina, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ).

Thực chất của xếp hạng trường ĐH là danh sách các nhóm trường ĐH được xếp hạng tương quan theo một loạt các chỉ số theo trật tự giảm dần. Cũng giống như các chỉ số thực hiện, các chỉ số sử dụng trong việc xếp hạng được tạo nên từ một loạt các chỉ số đơn lẻ có giá trị đưa ra một bức tranh thống kê về chất lượng hoặc hoạt động tổng thể của trường ĐH. Trong trường hợp này, các chỉ số được sử dụng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa các trường ĐH, đồng thời còn thực hiện tính trọng số cho từng chỉ số, sau đó tổng hợp các điểm số của một số chỉ số để xếp thứ tự các trường có điểm tổng hợp cao nhất theo trật tự giảm dần. Tuy nhiên, các chỉ số sử dụng cho việc xếp hạng tùy thuộc vào mỗi tổ chức tiến hành xếp hạng trường ĐH. Chẳng hạn đối với USNWR (US News and World Report) sử dụng 6 loại chỉ số chính để xếp hạng bao gồm: Danh tiếng học thuật, chọn lọc sinh viên, nguồn lực đội ngũ, nguồn lực tài chính, tỷ lệ tốt nghiệp, và sự hài lòng của cựu sinh viên. Trong khi đó, THES (Times Higher Education Supplement) sử dụng 10 chỉ số là: Điểm thi đầu vào, tỷ lệ giảng viên và sinh viên, dịch vụ nhà ở cho sinh viên, tỷ lệ tốt nghiệp, số lượng sinh viên đạt điểm A, giá trị tăng thêm của nhà trường, chi tiêu cho thư viện, số lượng sinh viên sau đại học, và việc làm của sinh viên sau khi ra trường. Việc xếp hạng trường ĐH dựa trên căn cứ kết quả đánh giá một loạt các chỉ số ở một số lĩnh vực do các hệ thống xếp hạng quy định và thực hiện. Chính vì vậy, chất lượng được đánh giá phần nào phiến diện và chưa thể hiện rõ chất lượng của trường ĐH.

Tác động của việc xếp hạng đã thu hút sự quan tâm của các trường ĐH, đặc biệt là các trường ĐH lớn bởi việc xếp hạng trường ĐH đã trở thành nguồn

thông tin tham khảo nhanh chóng và tương đối có ý nghĩa đối với các bên liên quan về chất lượng đào tạo của nhà trường. Kết quả xếp hạng trường ĐH là nguồn thông tin hữu ích giúp SV và phụ huynh SV có cơ sở để lựa chọn trường, đồng thời giúp nhà tuyển dụng trong việc lựa chọn sản phẩm đào tạo của các trường để tuyển chọn, và là tham số để các trường ĐH so sánh chất lượng đào tạo của mình với các trường tương tự. Thông qua việc xếp hạng, sinh viên có thể lựa chọn trường học phù hợp với năng lực học tập của mình; phụ huynh có thể lựa chọn trường cho con em theo khả năng kinh phí của gia đình. Qua việc xếp hạng này, các trường ĐH cũng tự nhìn lại chất lượng đào tạo, để từ đó đưa ra phương hướng đổi mới chất lượng dạy và học. Bên cạnh đó, xếp hạng sẽ giúp các trường ĐH cạnh tranh để nâng cao chất lượng.

2. Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

Đảm bảo chất lượng là quá trình xảy ra trước và trong khi thực hiện. Mối quan tâm của nó là phòng chống những sai phạm có thể xảy ra ngay từ bước đầu tiên. Chất lượng của sản phẩm được thiết kế ngay trong quá trình sản xuất ra nó từ khâu đầu đến khâu cuối theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt đảm bảo không có sai phạm trong bất kỳ khâu nào.

Trong môi trường kinh doanh, ĐBCL được xem là một quá trình "nơi mà một nhà sản xuất đảm bảo với khách hàng là sản phẩm hay dịch vụ của mình luôn đáp ứng được các chuẩn mực" (Ellis, 1993). Lý thuyết chủ đạo của hệ thống ĐBCL xuất phát từ lĩnh vực kinh doanh sau đó được đưa vào giáo dục. Quá trình này bắt đầu khi thuyết mười bốn điểm dành cho việc quản lý của Edwards Deming (Deming, 1986) được giới thiệu rộng rãi. Sau Deming, Juran (1988; 1989) và Crosby (1979) đã phát triển các ý tưởng nhằm quản lý và củng cố chất lượng trong các tổ chức.

ĐBCL phần lớn là trách nhiệm của người lao động, thường làm việc trong các đơn vị độc lập hơn là trách nhiệm của thanh tra viên, mặc dù thanh tra cũng có thể có vai trò nhất định trong ĐBCL. ĐBCL có sự phối hợp giữa người quản lý và người thừa hành, giữa cấp trên và cấp dưới. ĐBCL phòng ngừa sai sót bằng những những quy định, quy chế nhất định.

Trong giáo dục ĐH, ĐBCL được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, qui trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng. Và trong bối cảnh về sứ mạng và tầm nhìn của các trường ĐH, ĐBCL là các qui trình đảm bảo rằng các hoạt động thực tiễn, các nguyên tắc hay hành động đều hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực chính như giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các dịch vụ cộng đồng. Mục tiêu tổng quát là liên tục đẩy mạnh và cải tiến chất lượng chương trình, cách phân phối chương trình và trang thiết bị hỗ trợ…

Thực hiện ĐBCL nghĩa là các trường ĐH tiếp cận từ đầu với khách hàng và nắm rõ các yêu cầu của họ. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng vì đó là cơ sở để giúp nhà trường xây dựng các qui trình và tiêu chuẩn cho sản phẩm đầu ra có thể đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, mọi thành viên trong trường cùng tham gia áp dụng triết lý khách hàng là trên hết. ĐBCL phải là vấn đề quan tâm và thực hiện nghiêm túc, tự giác của tất cả các thành viên trong nhà trường. ĐBCL chỉ có thể thực hiện khi từng người, từng tổ nhóm trong trường hiểu rõ, quan tâm và có trách nhiệm đối với chất lượng; phối hợp với nhau nhịp nhàng, thống nhất nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của người học và thật sự vì người học. Hơn thế nữa, mọi bộ phận trong trường đều phải có trách nhiệm trong việc ĐBCL. Chất lượng được hình thành trong suốt vòng đời của sản phẩm, nó không tự nhiên sinh ra, mà cần được quản lý. Điều này có nghĩa khi có vấn đề về chất lượng thì không chỉ có bộ phận ĐBCL chịu trách nhiệm mà tất cả các phòng ban cũng phải chịu trách nhiệm. Chỉ có vậy thì hoạt động đảm bảo và nâng cao chất lượng mới được thực sự quan tâm thích đáng.

ĐBCL giáo dục ĐH được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, qui trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng giáo dục ở mức chuẩn cho phép nhất định và tìm ra những giải pháp để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục; đảm bảo để nhà trường hoàn thành sứ mạng. Chất lượng mong đợi được các trường ĐH thiết kế dựa trên sứ mạng nhà trường, mục tiêu đào tạo của ngành học và có quan tâm đến nhu cầu của khách hàng (sinh viên, phụ huynh sinh viên, người sử dụng lao động). Các trường ĐH thông qua việc thực hiện, đánh giá cải tiến và tiến hành cải tiến các qui trình đã được xây dựng nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

3. Mối liên hệ giữa xếp hạng trường đại học với đảm bảm chất lượng

Trước hết, xếp hạng trường ĐH và đảm bảo chất lượng đều là những biện pháp, là đòn bẩy nâng cao chất lượng giáo dục ĐH. Xếp hạng trường ĐH và ĐBCL cung cấp cho khách hàng niềm tin về sản phẩm đào tạo của một trường ĐH, đồng thời khẳng định thương hiệu, sản phẩm đào tạo tạo của nhà trường với xã hội cũng như hướng tới việc thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Điều này ảnh hưởng to lớn đến các trường ĐH trong việc thu hút các SV giỏi từ khắp nơi trên thế giới. Trong xu thế hội nhập hiện nay, khi các nền giáo dục của các châu lục, các quốc gia dần tiến đến việc công nhận bằng cấp, chương trình đào tạo của nhau thì chính xếp hạng trường ĐH, ĐBCL giáo dục ĐH tạo cơ sở đồng thời là sức ép thực sự đối với các trường ĐH trong việc thiết lập các chuẩn mực phải tiếp cận và đạt chuẩn của khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, xếp hạng trường ĐH được thực hiện bởi các cơ quan bên ngoài chủ yếu là các tổ chức giáo dục và các cơ quan truyền thông dựa trên nguồn dữ liệu đối với một số chỉ số cơ bản do các cơ quan/tổ chức tiến hành xếp hạng qui định thu thập được. Trong khi đó, ĐBCL được thực hiện bởi chính trường ĐH với sự tham gia của tất cả các thành viên trong trường thông qua việc thực hiện nghiêm túc các qui trình ở tất cả các lĩnh vực, tiểu lĩnh vực thậm chí đến từng công việc cụ thể của nhà trường với các chuẩn mực được thiết lập nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đào tạo đạt được chuẩn chất lượng đã thiết kế và đáp ứng nhu cầu, kỳ vọng của khách hàng.

Có thể nhận thấy, tuy cùng là những biện pháp nâng cao chất lượng, nhưng xếp hạng trường ĐH là cách nhìn nhận, đánh giá từ bên ngoài của các cơ quan xếp hạng đối với chất lượng trường ĐH dựa trên dữ liệu thu thập được đối với một số chỉ số cơ bản nên trong nhiều trường hợp mang tính phiến diện, chủ quan, chưa thực sự lột tả bức tranh chất lượng của nhà trường. Ngược lại, thực hiện công tác ĐBCL, các trường ĐH sẽ đảm bảo chất lượng của sản phẩm đào tạo, tạo uy tín, thương hiệu của nhà trường đối với khách hàng, với xã hội.

Trong thời đại công nghệ thông tin bùng nổ như hiện nay, xếp hạng trường ĐH có ảnh hưởng rộng lớn và sâu sắc đối với xã hội. Vì vậy, các trường ĐH bên cạnh thực hiện công tác ĐBCL cần lưu ý và đầu tư đến các lĩnh vực có các chỉ số

do các cơ quan/tổ chức tiến hành xếp hạng qui định nhằm đảm bảo đồng thời khẳng định rộng rãi (quốc gia, khu vực, thế giới) về chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường. Có vậy, xếp hạng thực sự là đòn bẩy nâng cao chất lượng, giúp quảng bá các trường ĐH cũng như khẳng định tính toàn diện của hệ thống ĐBCL nhà trường đang vận hành.

Ở Việt Nam hiện nay, trong điều kiện công tác ĐBCL cũng như xếp hạng trường ĐH còn khá mới mẻ, việc tiến hành xếp hạng trường ĐH trong điều kiện công tác ĐBCL chưa được các trường ĐH triển khai một cách đầy đủ sẽ có những tác dụng ngược. Vì vậy, để chuẩn bị cho việc xếp hạng thì các trường ĐH phải tự nâng cao chất lượng giáo dục trong đó cần triển khai thực hiện đầy đủ và toàn diện công tác ĐBCL của nhà trường.

Kết luận

Xếp hạng trường ĐH là một trong những biện pháp nâng cao chất lượng và là xu thế trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay khi giáo dục ĐH đang dần được khu vực hóa và quốc tế hóa. Để đạt được thứ hạng cao trong bảng xếp hạng, các trường ĐH cần triển khai thực hiện tốt công tác ĐBCL của nhà trường đồng thời quan tâm đầu tư đến các lĩnh vực có các chỉ số do các cơ quan/tổ chức tiến hành xếp hạng đặt ra.

Xếp hạng trường ĐH và ĐBCL có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong đó thực hiện tốt công tác ĐBCL tạo cơ sở cho việc xếp hạng trường ĐH có ý nghĩa. Đồng thời xếp hạng trường ĐH giúp quảng bá hình ảnh các trường ĐH cũng như khẳng định chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường.

Tài liệu tham khảo

3. Vladimir Briller, Shnara Iskakova, Vũ Thị Phương Anh, Phạm Thi Ly (2009), *Xếp hạng các trường đại học: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, http://lypham.net.

4. Nguyễn Đức Chính (2008), *Đánh giá chất lượng trong giáo dục*, Khoa Sư phạm, ĐHQG Hà Nội.

5. Ellis, R. (1993), *Quality assurance for university teaching: Issues and approaches*. In Ellis, R. (Ed.). Quality Assurance for University Teaching, London: Open University.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN, QUẢN LÝ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAU KHI ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ

***Đỗ Diên*[1]**

Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

1. Đặt vấn đề.

Thời đại ngày nay có hai đặc điểm lớn ảnh hưởng đến nền giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Thứ nhất là "Kinh tế công nghiệp" đang nhanh chóng chuyển sang "Kinh tế tri thức". Sở hữu được nguồn nhân lực chất lượng cao đồng nghĩa với sự thành công và phát triển bền vững của một tổ chức, một quốc gia. Đầu tư, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục là đầu tư cho tương lai, là hướng đi đúng đắn của bất cứ quốc gia nào trong bối cảnh hiện nay. Thứ hai là sự "Hội nhập toàn cầu hóa". Đặc điểm này tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh nhưng khốc liệt về chất lượng, để tồn tại và phát triển, các tổ chức phải bảo đảm rằng sản phẩm của mình đạt chất lượng và liên tục được cải tiến nâng cao. Vì vậy, có thể nói thời đại ngày nay là thời đại chất lượng, mọi tổ chức muốn tồn tại và phát triển bền vững thì các mặt hoạt động phải hướng đến chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng trong tổ chức mình.

Trong những năm gần đây, giáo dục đại học Việt Nam phát triển một cách rất mạnh mẽ, số lượng trường đại học tăng rất nhanh (gần 400 trường đại học, cao đẳng), loại hình đào tạo đa dạng, phong phú (chính qui, không chính qui, từ xa) cũng như quy mô đào tạo năm sau tăng hơn năm trước (trung bình từ 5 - 10%). Nhưng rất nhiều trường đại học không đủ các điều kiện cơ bản để duy trì và đảm bảo chất lượng (đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, đầu tư tài chính) và kết quả tất yếu là sinh viên tốt nghiệp dù số lượng rất đông, nhưng người có đủ trình độ chuyên môn có thể đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng không nhiều,

[1] ThS – Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

muốn sử dụng nhà tuyển dụng phải đào tạo lại để bổ sung kiến thức chuyên sâu và đặc biệt là kỹ năng thực hành, thực tế.

Chính vì vậy, yêu cầu cấp bách hàng đầu hiện nay đối với nền giáo dục nước nhà là phải có cơ chế, chính sách, hệ thống đồng bộ để quản lý và kiểm soát chất lượng giáo dục, nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong nước, tiến tới hội nhập, cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới.

Trước thực trạng giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, với yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao đặc biệt trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã và đang triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) các trường đại học. Việc ban hành "Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học" kèm theo Quyết định số 38/2002/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2004 của Bộ GD&ĐT có thể xem là mốc bắt đầu triển khai công tác KĐCLGD. Cho đến nay, sau hơn 5 năm mặc dù đã đạt được những kết quả khả quan, nhưng nhìn chung công tác KĐCLGD vẫn còn những tồn tại, khó khăn và thách thức.

Trong tham luận này, trên cơ sở phân tích những nét cơ bản về thực trạng của công tác KĐCLGD, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số giải pháp cụ thể với mong muốn được chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm trong lĩnh vực KĐCLGD và hy vọng các cấp có thẩm quyền tham khảo, suy ngẫm và sớm có những quyết định đúng đắn, kịp thời để chấn hưng, phát triển, nâng cao chất lượng nền giáo dục nước nhà.

2. Thực trạng công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

2.1. Triển khai công tác tự đánh giá và đảm bảo chất lượng ở các trường đại học

Qua hơn 5 năm triển khai hoạt động đảm bảo chất lượng tại các trường đại học, bên cạnh những thành công vẫn còn những tồn tại cần sớm được khắc phục. Nhận thức của cán bộ, giảng viên về công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng đã có sự chuyển biến, đã nhận thức được vai trò của KĐCLGD đối với việc đảm bảo và nâng cao chất lượng, uy tín của nhà trường, tuy nhiên chưa thật sự đồng đều và sâu sắc. Mặt khác, tổ chức bộ máy, chất lượng đội ngũ, chức

năng nhiệm vụ và cơ chế chính sách qui định hoạt động của bộ phận chuyên trách công tác đảm bảo chất lượng của các trường chưa rõ nét, cụ thể. Hay nói một cách khác, công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của các trường đại học chưa được thật sự quan tâm và đầu tư đúng mức để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ mới mẻ và nặng nề này. Tất cả những điều này dẫn đến các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục như: tự đánh giá, tham mưu cho lãnh đạo trường, lập kế hoạch và triển khai công tác cải tiến chất lượng chưa cao.

2.2. Tình hình kiểm định chất lượng giáo dục đại học trong cả nước

Công tác KĐCLGD các trường đại học, cao đẳng chính thức được triển khai từ năm 2004, kết quả kiểm định cho đến nay có thể tóm tắt như sau:

- Kiểm định trên cơ sở Bộ tiêu chuẩn 38 (Quyết định số 38/2002/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2004 của Bộ GD&ĐT ban hành "Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học"), gồm 2 đợt:

Đợt 1, có 20 trường tham gia. Đã có quyết định công nhận kết quả kiểm định chất lượng, trong đó có 16 trường đạt cấp độ 2 và 4 trường đạt cấp độ 1.

Đợt 2, có 20 trường. Hoàn thành Tự đánh giá vào cuối năm 2007, đánh giá ngoài vào giữa năm 2009. Hiện đang chờ quyết định công nhận kết quả kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT.

- Kiểm định trên cơ sở Bộ tiêu chuẩn 65 (Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ GD&ĐT ban hành "Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học") được áp dụng đối với các trường đại học còn lại. Hiện tại đã có 42 trường đại học hoàn thành báo cáo Tự đánh giá và đang chờ kế hoạch đánh giá ngoài.

Như vậy, có thể nói tiến độ triển khai thực hiện công tác KĐCLGD rất chậm, với tình hình này rất khó hoàn thành kế hoạch của Bộ GD&ĐT là phấn đấu đến năm 2010 có ít nhất 80% số trường đại học, 50% số trường cao đẳng được đánh giá ngoài.

Tổ chức đánh giá ngoài đối với các trường đã hoàn thành tự đánh giá quá chậm (sau 20 tháng), điều này không những gây khó khăn cho các trường đại

học mà cả đoàn chuyên gia đánh giá ngoài, vì các số liệu, thông tin trong báo cáo tự đánh giá so với thời điểm đánh giá ngoài có sự vênh nhau.

Việc chậm ra qu yết định công nhận kết quả KĐCLGD phần nào làm cho một số trường tham gia kiểm định bị thiệt thòi , nhất là các trường đạt Cấp độ 1 (theo Bộ tiêu chuẩn 38) và Không Đạt (theo Bộ tiêu chuẩn 65). Bởi vì xã hội , công luận sẽ nhìn nhận và đánh giá chất lượng trường đại học trên cơ sở kết quả công bố của Bộ GD&ĐT, mặc dù sau tự đánh giá , nhà trường đã triển khai kế hoạch hành động nhằm khắc phục những tồn tại, từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

Hiện tại, chúng ta đang triển khai KĐCLGD các trường đại học trong cả nước bằng 2 Bộ tiêu chuẩn 38 và 65. Tỷ lệ % số tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn và điều kiện công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng của 2 bộ tiêu chuẩn thể hiện ở bảng sau:

Tiêu chuẩn	**Bộ tiêu chuẩn 38**		**Bộ tiêu chuẩn 65**	
	Số tiêu chí	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiêu chí**	**Tỷ lệ (%)**
1	2	3.8	2	3.3
2	5	9.4	7	11.5
3	4	7.5	6	9.8
4	5	9.4	7	11.5
5	10	18.9	8	13.1
6	9	17.0	9	14.8
7	5	9.4	7	11.5
8	3	5.7	3	4.9
9	7	13.2	9	14.8
10	3	5.7	3	4.9
Tổng	53	100	61	100
Kết quả kiểm định	Cấp độ 1	80% TC đạt mức 1&2	Đạt	≥ 80% số TC đạt
	Cấp độ 2	60% TC đạt mức 2, còn lại đạt mức 1	Không Đạt	< 80% số TC đạt
	Cấp độ 3	100% TC đạt mức 2		

So sánh Bộ tiêu chuẩn 65 (được áp dụng làm cơ sở kiểm định chất lượng các trường đại học hiện nay) với Bộ tiêu chuẩn 38 (được áp dụng đối với 40 trường đại học đầu tiên), có 3 vấn đề chúng tôi muốn đề cập:

a. Số lượng tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn (hay chính xác hơn là tỷ lệ % các tiêu chí) thể hiện mức độ quan trọng của từng tiêu chuẩn trong số 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của 2 Bộ tiêu chuẩn là khác nhau . Các trường đại học của Việt Nam hiện nay có thể chia thành 2 nhóm: nhóm theo lĩnh vực nghiên cứu cơ bản (1) và nhóm theo lĩnh vực nghề nghiệp , kỹ thuật (2). Mỗi nhóm trường có các tiêu chuẩn quan trọng khác nhau khi kiểm định, nhóm (1) phải đặt nặng TC5, TC7; nhóm (2) là TC3, TC6. Do đó, việc sử dụng 1 hay 2 Bộ tiêu chuẩn và tỷ lệ % các tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn như thế nào cho hợp lý cần được nghiên cứu , bàn thảo sâu hơn.

b. Cơ sở đánh giá các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn 65 phần lớn là định tính, do đó rất khó cho nhà trường khi tiến hành tự đánh giá mà đặc biệt là đoàn đánh giá ngoài căn cứ để đánh giá một tiêu chí cụ thể nào đó đạt hay không đạt.

Ví dụ tiêu chí 7.2 (Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch); tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học , có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT -XH của địa phương và cả nước . Trường đại học nào cũng có dự án , đề tài và thế nào cũng có đề tài nghiệm thu đúng hạn, có ứng dụng thực tế. Như vậy thì tất cả các trường đại học đều đạt tiêu chí này.

c. Băn khoăn nhất là theo Bộ tiêu chuẩn 65, kết quả kiểm định chất lượng chỉ có 2 trường hợp ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT. Ở đây có hai điều cần bàn:

- Trường đại học ĐẠT theo Bộ tiêu chuẩn 65 sẽ tương đương với trường đạt Cấp độ 3, 2 hay 1 so với Bộ tiêu chuẩn 38

- Nếu trường đại học nào đó KHÔNG ĐẠT thì giải quyết trường hợp này như thế nào? Bộ GD-ĐT có đình chỉ hoạt động hay không cho phép tuyển sinh tiếp tục ha y không? Bởi vì, nếu vẫn cho phép trường đại học có kết quả kiểm định chất lượng KHÔNG ĐẠT vẫn tiếp tục đào tạo và tuyển sinh thì e rằng

không thuyết phục được xã hội , không làm đúng mục đích , chiến lược đào tạo của chúng ta là "Nâng cao chất lượng đào tạo, Đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội".

3. Một số giải pháp.

3.1. Nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục

Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục , đặc biệt là vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục , là sự sống còn của trường đại học trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập toàn cầu hóa hiện nay . Mỗi cán bộ, giảng viên, nhân viên trong nhà trường phải có những hiểu biết nhất định và có trách nhiệm tương tứng với vị trí công tác của mình. Đặc biệt là cán bộ quản lý, trưởng mỗi đơn vị phải nắm được yêu cầu của các tiêu chí , biết được tiêu chí nào liên quan đến đơn vị mình phụ trách chưa đạt so với yêu cầu để từ đó có kế hoạch khắc phục nhằm đảm bảo chất lượng . Và cao hơn nữa là phải từng b ước xây dựng để hình thành "Văn hóa chất lượng" bên trong từng đơn vị và trong toàn trường, có như vậy mới đảm bảo sự phát triển là bền vững.

3.2. Kiện toàn tổ chức, bộ máy, quy định chức năng, nhiệm vụ và các điều kiện để bộ phận khảo thí - đảm bảo chất lượng các trường hoạt động có hiệu quả

Mỗi trường đại học phải thành lập đơn vị phụ trách công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng. Để đơn vị này hoạt động có hiệu quả cần phả i: quy định rõ chức năng, nhiệm vụ; bố trí đủ cán bộ có năng lực và có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ; có kinh phí hoạt động hàng năm để đơn vị triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng một cách chủ động và có hiệu quả.

3.3. Tổng kết, rút kinh nghiệm công tác kiểm định chất lượng , hoàn thiện Quy trình và Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục

Kiểm định chất lượng giáo dục là một lĩnh vực mới, lần đầu tiên triển khai ở Việt Nam, do đó cả về lý luận và thực tiễn chúng ta đều vừa làm vừa học . Đây là một hướng đi đúng đắn và cần thiết góp phần nâng cao chất lượng nền giáo dục nước nhà, vì thế dù còn lúng túng và bỡ ngỡ nhưng nếu quyết tâm vừa học

vừa làm, rút kinh nghiệm để hoàn thiện dần thì chắc chắn rằng sau một chu kỳ kiểm định sẽ có kết quả tốt hơn. Bắt đầu từ năm 2004, đến nay Bộ GD&ĐT, Cục KT-KĐCLGD, Dự án Giáo dục đại học Việt Nam - Hà Lan, các Trung tâm Đảm bảo chất lượng… đã tổ chức nhiều đợt tập huấn, hội thảo, sơ kết công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Thông qua các hoạt động này đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng của các trường đại học có dịp học hỏi, trao đổi nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kiểm định chất lượng và kinh nghiệm triển khai công tác đảm bảo chất lượng của nhà trường.

Hiện tại vẫn còn rất nhiều trường đại học chưa triển khai công tác tự đánh giá, vì vậy cần tiếp tục mở các đợt tập huấn về nghiệp vụ kiểm định chất lượng giáo dục cho đội ngũ đảm trách công tác này, đặc biệt là những kinh nghiệm thực tế, những vướng mắc trong quá trình triển khai tự đánh giá và đón đoàn đánh giá ngoài của những trường đã thực hiện để các trường đang và sẽ tiến hành học hỏi, rút kinh nghiệm. Đồng thời sau khi hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục lần 1 đối với tất cả các trường đại học, Bộ GD&ĐT, Cục KT-KĐCLGD phải tổ chức Hội nghị tổng kết công tác này nhằm rà soát, đánh giá những ưu và khuyết điểm, nguyên nhân chủ quan và khách quan của những tồn tại, khó khăn, để từ đó bổ sung hoàn chỉnh : Quy trình kiểm định chất lượng (quy định và thực hiện chính xác thời gian thực hiện các công đoạn : Tự đánh giá - Đánh giá ngoài - Quyết định công nhận và công khai kết quả kiểm định; Bộ tiêu chuẩn 65 (3 vấn đề chúng tôi đã đề cập ở phần trên).

3.4. Cơ chế, chính sách sử dụng kết quả kiểm định chất lượng

Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm đảm bảo trường đại học đạt được chuẩn mực nhất định trong đào tạo, sản phẩm đào tạo của nhà trường (sinh viên tốt nghiệp) đáp ứng nhu cầu của xã hội, của nhà tuyển dụng đồng thời đảm bảo quyền lợi của người học. Vì thế kiểm định chất lượng mang lại uy tín và lợi ích cho các trường đại học. Tuy nhiên, thực tế hiện nay ở Việt Nam các trường đại học chưa mặn mà với kiểm định chất lượng giáo dục, lý do duy nhất là vì hiện tại "cung không đáp ứng cầu", nhu cầu học đại học của học sinh hiện nay rất lớn, hàng năm chỉ hơn 20% thí sinh dự thi đại học trúng tuyển, do đó các trường đại học dù đã kiểm định chất lượng hay không chắc chắn vẫn tuyển đủ số sinh viên vào học.

Do đó, Bộ GD&ĐT cần thiết (xin nhấn mạnh) phải ban hành cơ chế, chính sách sử dụng kết quả kiểm định chất lượng và đương nhiên phải thực hiện nghiêm (một lần nữa xin nhấn mạnh) những gì đã đề ra . Có cơ chế, chính sách ưu tiên chỉ tiêu tuyển sinh, kinh phí, liên kết đào tạo, hợp tác quốc tế và các chế độ khác dựa vào kết quả kiểm định chất lượng của từng trường ; không cấp chỉ tiêu tuyển sinh đối với các trường không kiểm định chất lượng . Chắc chắn rằng khi đó kiểm định chất lượn g giáo dục sẽ trở thành nhu cầu và có ý nghĩa sống còn của các trường đại học.

3.5. Xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, tiến tới thành lập các tổ chức kiểm định độc lập

Như đã trình bày, kiểm định chất lượng giáo dục là một lĩnh vực mới triển khai lần đầu ở Việt Nam , do đó đội ngũ chuyên gia còn thiếu và năng lực chưa cao, chưa đồng đều . Chỉ có một số ít cán bộ được đào tạo đúng chuyên môn ở nước ngoài, còn lại số đông là tự đào tạo , học hỏi trong quá trình công tác . Hơn nữa, số lượng các trường đại học , cao đẳng hiện nay rất đông , vì vậy để có thể triển khai đánh giá , kiểm định cần rất n hiều đoàn đánh giá ngoài và thời gian . Nhưng quan trọng hơn là chất lượng của các thành viên trong các đoàn đánh giá ngoài. Nếu trình độ chuyên môn , kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp không cao, không đồng đều thì kết quả đá nh giá giữa các trường sẽ không thống nhất , công bằng.

Trong thời gian đến cần thiết phải tập hợp được đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất và đào tạo thành các chuyên gia trong lĩnh vực đánh giá - kiểm định chất lượng, tiến tới thành lập các Tổ chức kiểm định độc lập có đủ tư cách pháp nhân, đội ngũ chuyên nghiệp và kinh nghiệm đảm nhận công việc đánh giá - kiểm định chất lượng giáo dục tất cả các trường đại học . Tổ chức này kh ông trực thuộc Bộ GD&ĐT để việc đánh giá, kiểm định được khách quan, công bằng và chính xác.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC TÍCH HỢP HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN ISO9001:2008 VỚI BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

***Huỳnh Cẩm Thanh*[1]**

Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp

1. Đặt vấn đề.

Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 - 2020 đặt ra mục tiêu xây dựng một số trường đại học (ĐH)Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế, đến năm 2020 có ít nhất 5 trường DDH Việt Nam xếp hạng trong top 50 khu vực Asean, 1 trường ĐH trong top 200 thế giới.

Dự thảo cũng đề cập đến việc xếp hạng các cơ sở giáo dục đào tạo và công bố công khai thông tin ra công chúng. Đồng thời với hoạt động này là tổ chức hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục và công bố công khai kết quả kiểm định.

Bản chất của việc đánh giá – xếp hạng các trường ĐH/CĐ thực chất là tạo ra kênh thông tin để các bên quan tâm có thể đánh giá chất lượng nhà trường. Tuy nhiên điều cốt lõi của hoạt động này theo chúng tôi chính là chất lượng thực sự của nhà trường đó được duy trì và cải tiến như thế nào trong quá trình hoạt động.

Hiện nay, bên cạnh việc triển khai hoạt động kiểm định chất lượng (KĐCL) giáo dục thông qua bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, một số cơ cơ sở giáo dục và đào tạo cũng đồng thời triển khai xây dựng hệ thống quản lý chất lượng (QLCL) theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008.

[1] ThS – Trưởng phòng Đào tạo

Bài viết này chúng tôi nêu lên một số ý kiến về sự tích hợp hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục thuộc hệ thống KĐCL giáo dục trường cao đẳng qua kinh nghiệm thực tế triển khai tại trường Cao đẳng Cộng đồng (CĐCĐ) Đồng Tháp từ năm 2007 đến nay.

2. So sánh hệ thống QLCL theo ISO và hệ thống KĐCL giáo dục trường CĐ:

a. Giống nhau:

- Cùng hướng đến mục tiêu cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của khách hàng (HSSV, nhà tuyển dụng, PHHS…) và các bên liên quan.

- Dựa trên một số chuẩn mực để các tổ chức tự xem xét, đánh giá để từ đó nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường.

- Định ra một số thủ tục, văn bản để xem xét việc thực hiện.

- Đánh giá dựa trên các sự kiện đã xảy ra, đã thực hiện.

- Được xác nhận kết quả bởi các tổ chức bên ngoài nhà trường.

b. Khác nhau:

Nội dung	Hệ thống QLCL ISO	Hệ thống KĐCLGD
Cơ quan ban hành tiêu chuẩn	Tổ chức ISO và Bộ KHCN.	Bộ Giáo dục&Đào tạo
Giá trị	Trong và ngoài nước	Trong nước
Cách tiếp cận	Theo quá trình	Theo mục tiêu
Triển khai thực hiện	Tất cả các giai đoạn hoạt động của tổ chức.	Khi có ít nhất 1 khóa SV/HS tốt nghiệp.
Cơ quan đánh giá	Do chính tổ chức chọn cơ quan đánh giá chứng nhận	Theo quyết định của Bộ Giáo dục&Đào tạo

Quy định về thủ tục	Hệ thống thủ tục/quy trình và các bằng chứng thể hiện kết quả các hoạt động	Báo cáo tự đánh giá và các minh chứng.
Chu kỳ đánh giá chứng nhận	3 năm, có hai lần đánh giá giám sát mỗi năm 1 lần.	4 năm đối với CĐ, 5 năm đối với ĐH.
Hiệu chỉnh tiêu chuẩn	Theo chu kỳ, dựa trên ý kiến các tổ chức thành viên	Bộ Giáo dục & Đào tạo.
Sự tham gia của các bộ phận trong trường	Toàn hệ thống hoặc một số bộ phận	Toàn hệ thống
Tính chất tham gia	Không bắt buộc	Bắt buộc
Cơ quan kiểm soát việc thực hiện	Ban điều hành ISO – Nhóm đánh giá nội bộ.	Ban ĐBCL - Hội đồng TĐG

Nhận xét : sự khác nhau giữa hai hệ thống nhìn chung ở yếu tố kỹ thuật nhiều hơn, cả hai đều cùng hướng đến việc đổi mới và nâng cao chất lượng quản lý, không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của khách hàng. Điều này được thể hiện rõ ở mục đích của việc xây dựng hai hệ thống.

3. Mục đích của việc xây dựng hệ thống QLCL ISO và KĐCL giáo dục:

a. Hệ thống ISO:

Mục đích của việc áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO đó là việc đáp ứng và thỏa mãn ngày một tốt hơn yêu cầu của khách hàng. Để đạt được điều này đòi hỏi phải có sự cam kết của lãnh đạo nhà trường trong việc quản lý các nguồn lực tác động vào quá trình (đầu vào-đầu ra) để tạo ra sản phẩm theo cam kết (thông qua chính sách, mục tiêu chất lượng). Thực hiện việc đo lường, phân tích, đánh giá để cải tiến liên tục hệ thống QLCL ngày một hoàn thiện hơn (hình 1). Cụ thể:

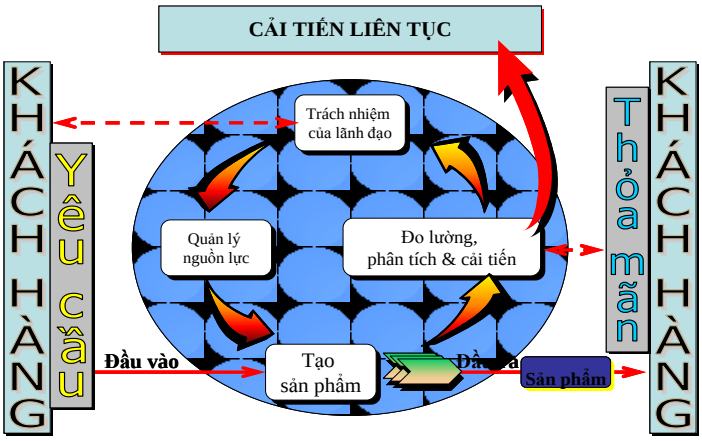

Hình 1 – Mô hình hệ thống quản lý chất lượng [1]

Đối với bên ngoài:

- Nâng cao hình ảnh và uy tín của trường đối với xã hội/nhà tuyển dụng thông qua việc áp dụng có hiệu lực và hiệu quả hệ thống QLCL

- Đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng thông qua các hoạt động đo lường, phân tích, cải tiến.

Đối với nội bộ :

- Giúp đánh giá kết quả thực hiện công việc của các phòng, khoa, đơn vị trực thuộc thông qua các mục tiêu cụ thể, đo lường được,

- Giảm thiểu việc lãnh đạo tham gia nhiều vào các công việc mang tính sự vụ, giúp CBGV hiểu đúng và đủ trách nhiệm, quyền hạn. Nâng cao trình độ, hiệu quả quản lý của CBGV

- Kiểm soát quá trình một cách hiệu quả, giúp nâng cao chất lượng dạy và học. CBGV làm đúng ngay từ đầu, phòng ngừa các sai sót, chất lượng phục vụ ngày càng được cải tiến,

- Nâng cao nhận thức của CBGV về tầm quan trọng trong việc thỏa mãn yêu cầu của nhà tuyển dụng và SV,

- Thiết lập mối quan hệ hợp tác, cạnh tranh lành mạnh,

- Tạo ra phong cách làm việc khoa học, tư duy hệ thống (trên cơ sở nghiên cứu mục tiêu, chức năng của vấn đề). Xây dựng phong cách sống, nét văn hóa đặc thù của tổ chức.

b. Kiểm định chất lượng:

Kiểm định chất lượng giáo dục trường nhằm:[(2)]

+ **Nâng cao chất lượng giáo dục** trường;

+ xác nhận mức độ trường đáp ứng **mục tiêu** đề ra trong từng giai đoạn nhất định;

+ giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về **thực trạng chất lượng** giáo dục của trường;

+ làm cơ sở cho **người học lựa chọn trường** và **nhà tuyển dụng** lao động **tuyển chọn nhân lực**.

c. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH/CĐ được ban hành làm công cụ để trường ĐH/CĐ[(3)]

+ Tự đánh giá nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và

+ để giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo;

+ để cơ quan chức năng đánh giá và công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục;

+ để người học có cơ sở lựa chọn trường và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Như vậy, cùng hướng vào mục tiêu không ngừng cải tiến để đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của khách hàng, hệ thống QLCL và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục thuộc hệ thống KĐCL có thể được tích hợp vào trong một hệ thống QLCL chung của trường ĐH/CĐ do có một sự tương quan khá chặt chẽ với nhau.

4. Tích hợp hai hệ thống QLCL ISO và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hệ thống KĐCL tại trường CĐCĐ Đồng Tháp:

a. Cơ sở của việc tích hợp hai hệ thống:

Sự tương thích giữa tiêu chuẩn ISO với các hệ thống quản lý khác được xác định: *Tiêu chuẩn này không bao gồm các yêu cầu cụ thể cho các hệ thống quản lý khác…Tuy nhiên, tiêu chuẩn này giúp tổ chức* ***hoà hợp và hợp nhất*** *hệ thống quản lý chất lượng của mình với các yêu cầu của hệ thống quản lý có liên quan. Tổ chức có thể* ***điều chỉnh*** *hệ thống quản lý hiện hành của mình nhằm mục đích thiết lập* ***một hệ thống quản lý chất lượng phù hợp*** *với các yêu cầu của tiêu chuẩn này.*

Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng cho nội bộ và tổ chức bên ngoài, kể cả các tổ chức chứng nhận, để đánh giá khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng, các yêu cầu luật định và chế định áp dụng cho sản phẩm cũng như các yêu cầu riêng của tổ chức.[(1)]

Như vậy, khi vận hành và áp dụng tiêu chuẩn ISO trong nhà trường chúng ta có thể tích hợp hai hệ thống để chúng có thể hỗ trợ cho nhau, giúp công tác tổ chức điều hành hai hệ thống được thuận lợi và hiệu quả hơn.

b. Quá trình triển khai hai hệ thống QLCL và KĐCL tại trường CĐCĐ Đồng Tháp:

Trường CĐCĐ Đồng Tháp bắt đầu triển khai xây dựng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO từ tháng 12/2007. Đây cũng là thời điểm Bộ GD&ĐT ban hành các quyết định về KĐCL trường ĐH/CĐ. Triển khai KĐCL là hoạt động hoàn toàn mới, do đó chúng tôi xác định lộ trình thực hiện như sau:

- Thiết lập hệ thống QLCL có chuyên gia tư vấn để hoàn thiện hệ thống

- Sau đó và đồng thời triển khai hoạt động Tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các quyết định 66 và 76 về KĐCL của BGD&ĐT.

Từ tháng 12/2007 đến tháng 05/2008 hoàn chỉnh hệ thống các quy trình/thủ tục theo yêu cầu vận hành của hệ thống QLCL, đồng thời triển khai một

số nội dung của chương trình 5S: [Sàng lọc(SEIRI) + Sắp xếp (SEITON) + Sạch sẽ (SEISO) + Săn sóc (SEIKETSU) + Sẵn sàng (SHITSUKE)], để sàng lọc và sắp xếp lại toàn bộ tài liệu và hồ sơ nhằm cung cấp bằng chứng cho hoạt động kiểm tra đánh giá việc vận hành hệ thống QLCL.

Tháng 06/2008, nhà trường được chuyên gia tư vấn tập huấn đánh giá nội bộ (ĐGNB), thành viên tham gia tập huấn gồm Ban giám hiệu, lãnh đạo các phòng khoa, trưởng bộ môn và các chuyên viên chuyên trách đánh giá nội bộ, việc tập huấn giúp rà soát lại hệ thống QLCL đồng thời tạo kinh nghiệm cho công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục trường.

Tháng 01/2009 trường được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp Tiêu chuẩn (Quacert) kiểm tra đánh giá và ngày 24/02/2009, Quacert cấp Giấy chứng nhận hệ thống QLCL trường đạt chuẩn ISO 9001:2008.

Tháng 09/2008, nhà trường lập và triển khai kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Quyết định 66 của Bộ Giáo dục&Đào tạo. Đến tháng 03/2009 trường hoàn tất toàn bộ hệ thống báo cáo tự đánh giá và các dữ liệu minh chứng, nộp báo cáo về Cục KT&KĐCLGD BGD&ĐT, tháng 06/2009 Cục KT&KĐCLGD gởi nhận xét, góp ý để trường hoàn chỉnh báo cáo Tự đánh giá.

c. Tích hợp hai hệ thống thực hiện như thế nào?

Về cơ cấu tổ chức: Ban điều hành ISO đồng thời làm nhiệm vụ Ban ĐBCL. Riêng đối với Hội đồng tự đánh giá và bốn nhóm chuyên trách tùy theo chức năng nhiệm vụ do bộ phận phụ trách Hội đồng sẽ phân công thực hiện tự đánh giá các tiêu chuẩn và viết báo cáo.

Về triển khai thực hiện: thực hiện ĐGNB theo kế hoạch của hệ thống ISO đồng thời kiểm tra tiến độ tự đánh giá theo tiêu chuẩn, đánh giá các minh chứng do hệ thống QLCL ISO thu thập. Các thành viên Hội đồng TĐG hoàn thành việc viết các tiêu chí, sắp xếp các minh chứng và thông qua Hội đồng TĐG trường.

Nội dung tích hợp: 10 tiêu chuẩn với 55 tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục trường CĐ bao hàm toàn bộ cơ cấu tổ chức và các mặt hoạt động của nhà trường. Trong khi hệ thống ISO chỉ đòi hỏi một số thủ tục, 06 quy trình bắt buộc và một số quy trình tác nghiệp khác. Tổng số quy trình thủ tục của trường là 30

[(4)], một số hoạt động đã có văn bản chỉ đạo cụ thể thì không cần thiết lập quy trình. Để tích hợp hai hệ thống cần đối chiếu mức độ tương ứng về nội dung của hai hệ thống này. Cụ thể:

STT	TÊN TÀI LIỆU	ĐIỀU KHOẢN ISO 9001:2008	TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
01	Sổ tay chất lượng	4.2.2	1
02	Chính sách chất lượng	5.3	1
03	Mục tiêu chất lượng của Trường	5.4	1
04	Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng	5.4	1
05	- Sơ đồ tổ chức Trường - Trách nhiệm & quyền hạn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	5.5 5.5	2
06	Các Khoa/Phòng /Trung tâm (TT) -Sơ đồ tổ chức -Trách nhiệm, quyền hạn các thành viên Phòng/Khoa/TT -Mục tiêu Phòng /Khoa/TT -Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng Phòng/Khoa/TT.	 5.5 5.5 5.4 5.4	2
07	Quy trình kiểm soát tài liệu	4.2.3	1-10
08	Quy trình tiếp nhận các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu bên ngoài	4.2.3	1-10
09	Quy trình kiểm soát hồ sơ	4.2.4	1-10
10	Quy trình tuyển dụng	6.2.2	5
11	Quy trình đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, giảng viên.	6.2.2	5
12	Quy trình quản lý và sử dụng tài sản-thiết bị	6.3	8
13	Quy trình bảo trì và sửa chữa thiết bị	6.3	8
14	Quy trình an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy	6.4	8
15	Quy trình tuyển sinh chính quy	7.2	4
16	Quy trình tiếp nhận, giải quyết các yêu cầu của HSSV	7.2	6

17	Quy trình giải quyết khiếu nại của HSSV	7.2	6
18	Quy trình thực hiện đề tài nghiên cứu KH	7.3	7
19	Quy trình mời giảng	7.4	5
20	Quy trình quản lý điểm phần mềm quản lý HSSV	7.5	4
21	Quy trình biên soạn đề cương, giáo trình và bài giảng điện tử	7.5	3
22	Quy trình kiểm soát quá trình giảng dạy	7.5 &8.2.4 &8.2.3	4
23	Quy trình tổ chức thi học kỳ và tốt nghiệp	8.2.4	4
24	Quy trình xếp loại rèn luyện HSSV	8.2.4	6
25	Quy trình quản lý HSSV ngoại trú	8.2.4	6
26	Quy trình đánh giá chương trình đào tạo	8.2.4	3
27	Quy trình đánh giá sự hài lòng của khách hàng	8.2.1	5
28	Quy trình đánh giá nội bộ	8.2.2	1-10
29	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp trong đào tạo	8.3	3
30	Quy trình khắc phục & phòng ngừa	8.5	1-10

Phương pháp triển khai hoạt động tích hợp: điều chỉnh, rà soát bổ sung quy trình/thủ tục ISO cho phù hợp với các quy định của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Trong quá trình vận hành để tích hợp hai hệ thống, Ban điều hành ISO và Ban ĐBCL vận dụng quy trình kiểm soát hồ sơ, kiểm soát tài liệu để tích hợp hai hệ thống hồ sơ và tài liệu để có được bằng chúng/minh chứng. Sử dụng quy trình đánh giá nội bộ, quy trình kiểm soát sự không phù hợp trong đào tạo và quy trình khắc phục phòng ngừa để kiểm soát sự vận hành hai hệ thống.

Duy trì hoạt động hai hệ thống: việc được cấp giấy chứng nhận ISO hoặc hoàn thành tự đánh giá chất lượng giáo dục chỉ là bước khởi đầu của việc xây dựng hệ thống chất lượng trong nhà trường, chúng cần phải được duy trì và cải tiến liên tục. Do đó, với ưu thế của việc tự kiểm soát thông qua hoạt động ĐGNB của hệ thống ISO, chúng ta có thể duy trì và cải tiến liên tục hệ thống chất lượng của trường.

Kinh phí: có thể xin kinh phí thiết lập hệ thống ISO theo đề án cải cách hành chánh của các địa phương và trường chỉ phải lo một phần kinh phí đánh giá

duy trì. Trên cơ sở thiết lập hệ thống ISO, chi phí cho hoạt động KĐCL sẽ không tốn kém nhiều lắm, chúng ta có thể hoàn toàn tự thực hiện không phải nhờ chuyên gia ngoài.

Kết quả: kết quả khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng với HSSV trường năm 2009 đạt trên 80%, số HSSV ra trường có việc làm sau một năm trên 90%; mức độ hài lòng của HSSV đối với việc giảng dạy của GV trên 80%.(5)

Điều kiện cơ bản để vận hành thành công việc tích hợp hai hệ thống chính là quyết tâm của lãnh đạo nhà trường.

5. Kết luận:

Qua kinh nghiệm thực tế tại trường CĐCĐ Đồng Tháp, việc tích hợp hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng thuộc hệ thống KĐCL không gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, với việc được chứng nhận ISO nhà trường thu hút được sự quan tâm nhiều hơn của học sinh, PHHS và các nhà tuyển dụng, hoạt động của nhà trường ngày một hoàn thiện hơn, nề nếp dạy và học không ngừng được củng cố và hiệu quả. Tỷ lệ HSSV ra trường có việc làm và sự hài lòng của nhà tuyển dụng đạt khá cao. Chúng tôi cho rằng đối với các trường tiềm lực còn hạn chế như chúng tôi hoặc mới thành lập có thể thông qua hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO để hoàn thiện cơ chế kiểm soát và cải tiến hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng. Khi triển khai hoạt động đánh giá chất lượng sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn.

Tham luận này không nhằm mục đích khuyến khích việc xây dựng hệ thống QLCL ISO, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số kinh nghiệm và kết quả đã đạt được thông qua việc tích hợp hai hệ thống. Có thể tham khảo thêm thông tin về vấn đề này tại địa chỉ website trường chúng tôi www.dtcc.edu.vn.

Tài liệu tham khảo

(1). Bộ Khoa học và Công nghệ (2008), *TCVN ISO 9001:2008 Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu*.

(2). Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*

.(3). Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng*

(4). Trường CĐCĐ Đồng Tháp (2009), *Sổ tay chất lượng*.

(5). Trường CĐCĐ Đồng Tháp (2009), *Báo cáo ba công khai*.

TẠO VÀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU YẾU TỐ CĂN BẢN ĐẢM BẢO CHO TÍNH CHÍNH XÁC TRONG ĐÁNH GIÁ - XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG

Nguyễn Quang Thư[1] *- Phạm Thị Yến*[2]

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại

1. Đặt vấn đề

"Việc xếp hạng diễn ra ở đâu cũng đều gặp phải vấn đề phức tạp giữa sự chào đón của công chúng và nỗi lo lắng của các trường đại học" - Alex Usher và Jon Medow, Viện Chính sách Giáo dục (Canada) viết như vậy trong bài "Các loại xếp hạng trường đại học và các bảng xếp hạng - Cách xây dựng và sử dụng".

Điều này cho thấy tầm quan trọng của thứ hạng một trường cụ thể trong bảng xếp hạng giữa các trường trong một vùng lãnh thổ hay trong một khu vực cũng như trên thế giới.

Ở Việt Nam vấn đề đánh giá xếp hạng các trường đã được đưa ra và được rất nhiều các nhà khoa học đều thống nhất cho rằng RẤT CẦN THIẾT. Đối với giáo dục, việc này chính thức có vẻ như chưa diễn ra, nhưng trong các lĩnh vực khác thì việc xếp hạng đã được tiến hành rất quen thuộc rồi, ví dụ xếp hạng các vận động viên thể thao nói chung hoặc trong một loại hình thể thao nói riêng, xếp hạng về chỉ số cạnh tranh đầu tư giữa các tỉnh thành phố trong cả nước. Vì vậy, có thể nói rằng việc đánh giá xếp hạng giữa các trường chắc chắn sẽ được tiến hành sớm thôi.

Trên thực tế, việc xếp hạng trong giáo dục nói chung và giữa các trường cao đẳng, đại học nói riêng cũng đã diễn ra, chỉ có điều những đánh giá, xếp

[1] ThS – Hiệu trưởng
[2] ThS – Trưởng phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế

hạng đó chưa được văn bản hóa, chính thức hóa mà thôi. Điều này có thể nhận thấy qua việc mỗi đầu năm học, báo chí lại phản ánh việc "chạy trường, chạy lớp", việc đó thậm chí diễn ra rất gay gắt ngay từ lớp 1. Có chuyện bi hài rằng, những người có quyền quyết định việc này trong những ngày tháng đó đã "lặn", phải tắt điện thoại, không tiếp khách để tránh việc "bị" người khác đến "chạy lớp, chạy trường". Đối với các trường đại học, cao đẳng, vào kỳ thi tuyển sinh chúng ta thường nghe thấy báo chí hay nhắc tới các cụm từ "các trường tốp trên", "các trường tốp dưới", các trường "hot"… Phải chăng đó cũng chính là một sự xếp hạng theo một số tiêu chí nhất định mà số đông biết và cho là quan trọng đối với họ. Ví dụ: tiêu chí điểm chuẩn đầu vào, số lượng học sinh đăng ký dự thi, uy tín của trường đó đối với nhà tuyển dụng… (đối với một trường đại học, cao đẳng), tiêu chí số lượng học sinh thi đỗ đại học… (đối với một trường Trung học phổ thông).

2. Sử dụng công nghệ thông tin – Nhân tố đảm bảo tính chính xác trong đánh giá xếp hạng.

Qua đó chúng ta có thể thấy, việc đánh giá, xếp hạng là yếu tố sống còn đối với nhà trường. Và để có thể đánh giá, xếp hạng được, đối với những người/tổ chức đánh giá và đối với xã hội, điều kiện cần và tiên quyết chính là thông tin. Thông tin phải có tính chính xác, phải được cập nhật thường xuyên, phải minh bạch và phải được công khai hóa thì việc đánh giá và xếp hạng đối tượng (nhà trường) mới có thể tiệm cận ngày một gần tới sự chính xác và đúng đắn được.

Vậy những thông tin đó có thể có được từ đâu? Ai là người thu thập? Thực tế cho thấy, thông tin có thể lấy từ rất nhiều nguồn và rất đa dạng về cách tiếp cận, nhưng đều có một quy trình chung là thu thập dữ liệu từ các trường. Nhưng đây, có thể nói, chính là một trong những yếu điểm của số đông các cơ sở giáo dục của chúng ta. Từ năm 2007, Bộ Giáo dục - Đào tạo đã triển khai khảo sát thực trạng các trường đại học với 23 chỉ số. Thực tiễn khảo sát đã cho thấy tương lai đầy trở ngại cho việc xếp hạng các trường cao đẳng đại học vì dữ liệu do các trường cung cấp ngay trong khảo sát này nhiều khi chưa có độ tin cậy cao. Lấy ví dụ, khi tác giả bài viết làm nghiên cứu về thực trạng đội ngũ giảng viên nhà trường, khi lấy dữ liệu, do phần mềm quản lý cán bộ chưa có nên tác giả lần theo

dữ liệu của các báo cáo. Nhưng do các báo cáo làm vào các thời điểm khác nhau nên dữ liệu rất khó khớp khi phân tích đội ngũ giảng viên dưới những góc độ khác nhau: tỷ lệ nam/nữ, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, lứa tuổi, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ… Điều đó phản ánh việc xây dựng và quản lý dữ liệu cũng như cập nhật dữ liệu không tốt, làm cho công tác lấy số liệu để phân tích trở nên khó khăn và không chính xác một cách đáng tiếc. Vì vậy. có thể nói, một trong những nguyên nhân quan trọng của việc này chính là sự yếu kém trong việc xây dựng, cập nhật và quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin của các trường.

Việc tin học hóa trong quản lý nhà trường cũng đã được áp dụng ở hầu hết các trường, tuy nhiên đây có thể nói mới chỉ là bước đầu đối với số đông các trường. Trong khi đó, quy trình quản lý, hình thức đào tạo lại thường xuyên thay đổi theo những quy định mới để hoàn thiện hơn, ngoài ra mỗi trường trong phạm vi của mình cũng có những quy định riêng về quản lý nhà trường. Vì vậy, trên thực tế, mỗi trường tự tìm mua/xây dựng những phần mềm quản lý của riêng mình, không sử dụng một số phần mềm có sẵn, thậm chí miễn phí. Chưa nói đến chất lượng của các phần mềm, nhưng mỗi khi thay đổi về phương pháp quản lý, quy trình quản lý cũng đòi hỏi những thay đổi nhất định trong phần mềm quản lý. Nhiều khi phần mềm cũ chưa kịp hoạt động hoàn thiện thì đã phải lập tức áp dụng, thay đổi phần mềm đang sử dụng. Lấy ví dụ, tại trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại, việc áp dụng tin học trong quản lý đào tạo đã được áp dụng được một thời gian, tuy nhiên phần mềm luôn cần phải chỉnh sửa do nguyên nhân cả từ hai phía: sự thay đổi trong quản lý của nhà trường và bản thân chất lượng của phần mềm. Cho đến nay, phần mềm vẫn chưa được hoàn thiện thì nhà trường thay đổi hẳn sang đào tạo theo tín chỉ. Do trong quá trình sử dụng nhận thấy phần mềm cũ chưa hẳn ưu việt nên nhà trường quyết định đầu tư phần mềm quản lý đào tạo mới cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên đây cũng chỉ là những bước thử nghiệm mà thôi.

Ngoài ra trình độ tin học của lực lượng cán bộ giảng viên trong nhà trường cũng là vấn đề cần phải bàn tới. Theo thống kê, giảng viên của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại được phân loại theo mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu như sau:

T.T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ giảng viên sử dụng tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	59,4
2	Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	20,9
3	Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	6,4
4	ít khi sử dụng (trên 20 - 40% thời gian của công việc)	3,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0 - 20% thời gian của công việc)	10,3
	Tổng	100

(Nguồn: Báo cáo tự đánh giá của trường Cao đẳng KT-KT Thương mại)

Số liệu cho thấy, trình độ về mặt tin học của đội ngũ giảng viên, cán bộ nhà trường chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu và điều này chắc chắn ảnh hưởng tới việc tin học hóa quá trình quản lý nhà trường.

3. **Kết luận.**

Có thể nói, nguyên nhân của việc chưa có đầy đủ dữ liệu cho đánh giá, xếp hạng trường là rất nhiều, tuy nhiên, theo các tác giả bài viết thì một trong những việc cấp bách cần triển khai ngay đối với các đơn vị đào tạo là **đầu tư những phần mềm quản lý nhà trường thực sự đồng bộ, phù hợp và đầu tư nguồn nhân lực cập nhật, sử dụng, khai thác và quản lý dữ liệu đó**. Đây là một trong những điều kiện tiên quyết, cơ bản giúp các cơ sở có được nguồn dữ liệu cần thiết chính xác và cập nhật để có thể tự đánh giá và cung cấp cho các tổ chức đánh giá ngoài, làm cơ sở cho việc xếp hạng giữa các trường.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HÀ NỘI

Phạm Thị Mai Hồng[1]

Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội

1. Sự cần thiết của công tác kiểm định chất lượng giáo dục

Nền giáo dục Việt Nam trong những năm qua có những bước phát triển vượt bậc cả về chiều rộng đến chiều sâu, do cơ chế thị trường và xã hội hóa giáo dục, số lượng các trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) tăng khá nhanh; tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như chưa đảm bảo chất lượng giáo dục so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Công tác đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục đối với Việt Nam cũng rất mới mẻ, chưa triển khai tới tất cả các cơ sở giáo dục trong cả nước. Nhằm phân loại, đánh giá chất lượng giáo dục của các trường và định hướng cho xã hội, sự ra đời của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng là rất cần thiết trong sự nghiệp giáo dục của nước nhà. Nó là sự khởi đầu cho sự ra đời của các phòng (trung tâm) khảo thí và đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) giáo dục của các cơ sở giáo dục ĐH, CĐ và TCCN.

2. Thực tiễn công tác tự đánh giá của Trường CĐ Cộng đồng Hà Nội.

Xác định đây là vấn đề mới không chỉ đối trường mà cũng là vấn đề mới ở Việt Nam. Những ngày đầu công tác tự đánh giá của trường gặp rất nhiều khó khăn, hầu hết cán bộ công nhân viên, giáo viên, giảng viên chưa nhận thức đầy đủ về mục đích và ý nghĩa của công tác tự đánh giá, ai cũng ngại không biết bắt đầu từ đâu; mặt khác trường nâng cấp từ trường TCCN lên CĐ; việc luân chuyển cán bộ từ bộ phận này sang bộ phận khác hàng năm; các giấy tờ, văn bản lưu trữ không khoa học nên việc thu thập minh chứng rất khó khăn. Nắm bắt được vấn đề đó, Ban giám hiệu Trường đã quan tâm chỉ đạo sát sao để từng bước tạo được

[1] ThS – Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

sự đồng thuận của toàn trường, tạo nhận thức đúng đắn rõ ràng về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, nhất là trong công tác tự đánh giá của trường.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN. Đó là quá trình tự xem xét, nghiên cứu trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành để báo cáo về thực trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất cũng như các vấn đề khác liên quan, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho đánh giá ngoài mà cũng là cơ sở để trường cải tiến chất lượng, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo của trường.

Phòng Thanh tra - KT&ĐBCL thành lập tháng 10/2008 thực hiện 03 nhiệm vụ chính đó là thanh tra, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Phòng mới thành lập phải đối mặt với những khó khăn và thách thức mới, hầu hết cán bộ trong phòng là giảng viên từ các khoa điều chuyển lên. Đặc biệt công tác tự đánh giá hoàn toàn mới mẻ đối với đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng vẫn chưa được đào tạo chuyên sâu, cán bộ chỉ được tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, các cuộc hội thảo của Bộ GD&ĐT, Học viện quản lý giáo dục; do vậy kinh nghiệm chưa có phải vừa làm vừa học hỏi. Thành viên trong ban thư ký có nhiệm vụ tổng hợp báo cáo tự đánh giá (TĐG), xây dựng hệ thống minh chứng và danh mục minh chứng theo qui định từ hộp minh chứng và danh mục minh chứng của các nhóm công tác, phát hiện những sai sót, mâu thuẫn trong nội dung báo cáo và tư vấn cho Hội đồng để thông qua báo cáo TĐG. Trong quá trình tham gia viết báo cáo, cán bộ còn có nhiều lúng túng, nhất là trong khâu tìm minh chứng, sắp xếp minh chứng sao cho đúng, phù hợp với những tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn. Khi giao nhiệm vụ cho các nhóm công tác viết báo cáo tiêu chí, trường ký hợp đồng trách nhiệm đối với từng cộng tác viên tuy nhiên chưa có văn bản công văn, thông tư hướng dẫn cụ thể.

Công tác tự đánh giá áp dụng theo đúng bộ tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT cho trường CĐ bao gồm 10 tiêu chuẩn 55 tiêu chí. Trường CĐ Cộng đồng Hà Nội đó triển khai công tác tự đánh giá cụ thể như sau:

a. Xác định mục đích tự đánh giá

Nhằm đánh giá thực trạng công tác đào tạo của trường, tìm ra được những điểm mạnh, những tồn tại, đưa ra được những hành động cụ thể để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường và thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục Trường đã đăng ký với Bộ GD&ĐT.

b. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của Trường theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường CĐ ban hành kèm theo Quyết định số 66/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

c. Nhân sự của Hội đồng TĐG, ban thư ký và các nhóm công tác

1. Thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác, đề ra các nhiệm vụ cụ thể

- Hội đồng TĐG do Hiệu trưởng quyết định có nhiệm vụ triển khai các hoạt động TĐG. Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng, Phó chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng, các ủy viên là: Đại diện hội đồng khoa học và đào tạo, đại diện tổ chức Đảng, Đoàn thể; Các trưởng phòng, khoa, bộ môn, đại diện giảng viên.

- Ban thư ký chịu trách nhiệm chung về Báo cáo TĐG cuối cùng theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường CĐ.

- Nhóm công tác: Chịu trách nhiệm về các minh chứng đã thu thập, đảm bảo đúng, phù hợp các yêu cầu về nội dung những gợi ý minh chứng trong tiêu chuẩn tiêu chí mà nhóm được phân công phụ trách.

- Để tiến hành theo đúng tiến độ đề ra, Hội đồng tự đánh giá xây dựng kế hoạch chi tiết nhằm sử dụng hiệu quả thời gian và các nguồn lực của trường để đảm bảo đạt được mục đích của đợt TĐG. Trường đã mời chuyên gia Cục KT&ĐBCL - Bộ GD&ĐT tổ chức 01 buổi tập huấn về công tác tự đánh giá cho toàn thể của cán bộ, giáo viên, giảng viên trong trường.

2. Thành lập hội đồng phản biện có nhiệm vụ nghiên cứu và góp ý nhận xét cho các tiêu chí của từng nhóm trong công tác TĐG.

Mặt khác, Trường cử cán bộ phòng đảm bảo chất lượng tham gia các lớp tập huấn của Bộ GD&ĐT, Học viện quản lý giáo dục về công tác TĐG. Tham gia lớp tập huấn đánh giá ngoài do Bộ GD&ĐT tổ chức. Triển khai kế hoạch thực hiện ký hợp đồng với các chuyên gia làm 05 mẫu phếu điều tra cho cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý doanh nghiệp, giáo viên, giảng viên của trường, học sinh đã tốt nghiệp và học sinh đang học tại trường với tổng số 1500 phiếu; ký hợp đồng với chuyên gia Viện Nghiên cứu ư luận xã hội - Ban tuyên giáo Trung ương xử lý các dữ liệu trong mẫu phiếu điều tra, gửi kết quả cho các nhóm công tác. Ký hợp đồng trách nhiệm, thanh lý, nghiệm thu báo cáo TĐG với các trưởng nhóm. Trong thời gian viết báo cáo TĐG có những vướng mắc Nhà trường đã mời chuyên gia Cục KT&ĐBCL của Bộ về tập huấn lại và giải đáp những vướng mắc cho Hội đồng TĐG và các nhóm công tác rút kinh nghiệm.

d. Lập kế hoạch Tự đánh giá.

Kế hoạch TĐG do Hội đồng TĐG xây dựng nhằm sử dụng hiệu quả thời gian và các nguồn lực của trường để đảm bảo đạt được mục đích của đợt TĐG.

e. Thu thập thụng tin, minh chứng.

Thông tin là những tư liệu được sử dụng để hỗ trợ và minh họa cho các nhận định trong báo cáo TĐG của trường. Thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác.

g. Xử lý thông tin minh chứng thu thập được.

Một số thông tin phải qua xử lý mới sử dụng được, mã hóa minh chứng, nội dung minh chứng phù hợp với các tiêu chí.

h. Viết báo cáo TĐG

Kết qủa TĐG được trình bày dưới dạng một báo cáo của trường về 10 tiêu chuẩn đánh giá chất lượng. Báo cáo TĐG mô tả một cách ngắn gọn, rõ ràng, chính xác và đầy đủ các hoạt động của trường, trong đó phải chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại, khó khăn và kiến nghị các giải pháp cải tiến chất lượng, kế hoạch thực hiện, thời hạn hoàn thành, thời gian tiến hành đợt TĐG tiếp theo.

i. Các hoạt động sau khi hoàn thành đợt TĐG

Sau khi hoàn thành TĐG, Hội đồng nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo trường để thực hiện các công việc tiếp theo:

- Công bố kết quả TĐG để cán bộ trường có thể đọc và cho ý kiến, trưng bày báo cáo TĐG ở thư viện, gửi các đơn vị trực thuộc trường.

- Gửi công văn cùng báo cáo TĐG về Cục KT&ĐBCL - Bộ GD&ĐT, trong đó ghi rõ đạt hay không đạt tiêu chuẩn chất lượng và đăng ký thời gian trường có thể đón đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đến khảo sát.

- Tổ chức lưu trữ các thông tin, minh chứng, kể cả các tư liệu liên quan đến nguồn gốc các thông tin và minh chứng thu được, có biện pháp để bảo vệ các thông tin và minh chứng đó.

- Tháng 5/2009, Trường đã hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG gửi Cục KT&ĐBCL theo đúng kế hoạch. Có được kết quả bước đầu như trên là do sự nhận thức, quan tâm chỉ đạo đúng đắn của Ban giám hiệu trường; sự ủng hộ của các phòng khoa đã trang bị cơ sở vật chất, cấp kinh phí cho công tác đảm bảo chất lượng của trường. Tuy nhiên muốn làm tốt hơn nữa công tác kiểm định chất lượng giáo dục, đặc biệt công tác TĐG, tác giả mạnh dạn đưa ra kiến nghị một số các giải pháp sau.

3. Kiến nghị một số giải pháp:

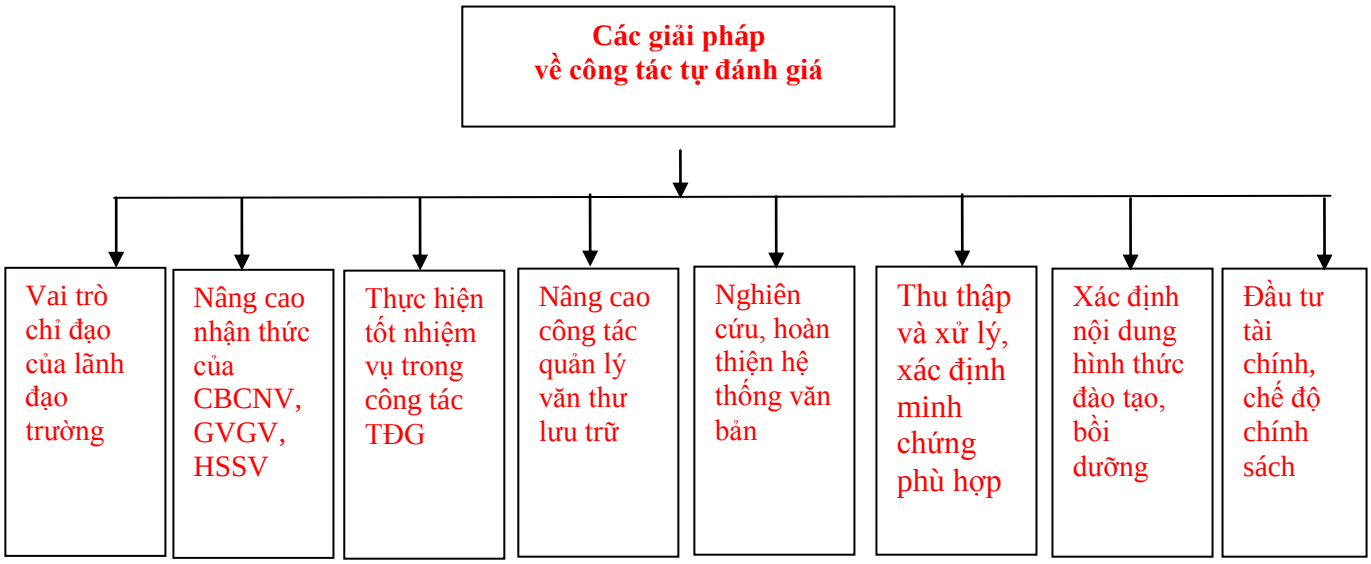

3.1. Vai trò chỉ đạo của lãnh đạo trường.

Sự nhận thức đúng đắn của Ban Giám hiệu về vị trí, vai trò của công tác TĐG trong kiểm định chất lượng giáo dục hết sức quan trọng. Qua công tác TĐG nhà trường thấy rõ được những điểm mạnh, những điểm tồn tại, từ đó đưa ra được kế hoạch hành động cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Có nhận thức đúng mới đưa ra được biện pháp chỉ đạo đúng trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đề ra. Đặc biệt sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Hiệu trưởng, thường xuyên có mặt tham gia các buổi hội thảo, các cuộc họp nhận xét phản biện cho các nhóm công tác mang lại hiệu quả rõ rệt.

3.2. Nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên, giảng viên, HSSV.

Việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công nhân viên, giảng viên, HSSV trong toàn trường hết sức quan trọng. Khi nhận thức đúng, hiểu rõ mục đích của công tác TĐG thì tất cả đồng lòng tham gia, những khó khăn trong việc tìm minh chứng được hỗ trợ của mọi người. Nhất là trong khi điều tra cần có sự nhận thức đúng mới có kết quả chính xác.

3.3. Thực hiện tốt nhiệm vụ trong công tác TĐG

Xác định mục đích, phạm vi TĐG

Xác định đúng mục đích, phạm vi công tác TĐG là khâu quan trọng. Khi xác định rõ mục đích, tìm ra được phương pháp phù hợp để đạt được mục đích đề ra, đồng thời xác định rõ phạm vi để mọi hoạt động đi theo chuẩn.

Cũng như thế, mục đích của công tác TĐG nhằm đánh giá thực trạng công tác đào tạo của trường, tìm ra được những điểm mạnh, những tồn tại, đưa ra được những hành động cụ thể để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường và thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục Trường đã đăng ký với Bộ GD&ĐT. Phạm vi đánh giá tổng thể các hoạt động của Trường theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường CĐ ban hành kèm theo Quyết định số 66/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký, nhóm công tác

Xác định công tác TĐG là nhiệm vụ quan trọng không chỉ nhằm nâng cao chất lượng trường mà còn xây dựng thương hiệu trường. Điều đó đòi hỏi phải có Hội đồng TĐG do Hiệu trưởng quyết định có nhiệm vụ triển khai các hoạt động TĐG. Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng, Phó chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng, các ủy viên là: Đại diện hội đồng khoa học và đào tạo, Đại diện tổ chức Đảng, Đoàn thể, các trưởng phòng, khoa, bộ môn, đại diện giảng viên.

- Ban thư ký chịu trách nhiệm chung về Báo cáo TĐG cuối cùng theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.

- Nhóm công tác: Chịu trách nhiệm về các minh chứng đã thu thập, đảm bảo đúng, phù hợp các yêu cầu về nội dung những gợi ý minh chứng trong tiêu chuẩn tiêu chí mà nhúm được phân công phụ trách.

Xây dựng kế hoạch chi tiết

- Bất cứ một công việc nào dù nhỏ hay lớn, muốn có kết quả tốt đẹp thì việc lập kế hoạch hết sức cần thiết. Kế hoạch càng chi tiết, cụ thể, sát với thực tế

bao nhiêu thì việc triển khai thực hiện kế hoạch cũng như việc theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch đạt hiệu quả bấy nhiêu.

3.4. Nâng cao công tác quản lý văn thư lưu trữ.

Việc lưu trữ văn bản, tài liệu, giấy tờ hết sức quan trọng và đòi hỏi tính khoa học cao do vậy cần phải có bộ phận chuyên trách, cán bộ làm công tác lưu trữ được đào tạo chuyên ngành. Mọi tài liệu được sắp xếp bố trí khoa học theo từng năm, từng mã khác nhau theo nhiệm vụ của mỗi trường.

3.5. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống các văn bản.

Muốn công tác TĐG đạt kết quả tốt trước hết phải hiểu rõ, nhận thức đúng, nghiên cứu các văn bản, quy định, công văn của Bộ, Sở. Nắm vững được các văn bản liên quan tới kiểm định chất lượng giáo dục. Nắm được quy trình, hướng dẫn tìm minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục ĐH, CĐ và TCCN.

Trong thời gian thực hiện phải định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá phát hiện ra những bất cập để sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản cho phù hợp với thực tiễn. Hiện nay, vẫn còn nhiều bất cập trong hướng dẫn tìm minh chứng, trường hợp không thể tìm được thông tin, minh chứng cho một tiêu chí nào đó, Bộ GD&ĐT chưa có văn bản hướng dẫn cách xử lý.

3.6. Thu thập xử lý, xác định minh chứng phù hợp.

Việc thu thập và xử lý các minh chứng là khâu trọng tâm nhất trong báo cáo TĐG. Nghiên cứu các minh chứng: các minh chứng này có nội hàm đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí không? Cần bổ sung thêm những minh chứng gì? Chọn lọc ra các minh chứng có những nội hàm phù hợp đáp ứng các yêu cầu của các tiêu chí tương ứng trong từng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Viết báo cáo TĐG phải rõ ràng, mạch lạc, cụ thể để khẳng định nội hàm của các minh chứng được chọn lọc đáp ứng những yêu cầu của từng Tiêu chí. Cần nêu rõ: Những điểm mạnh, những tồn tại, kế hoạch hành động khắc phục những mặt còn tồn tại.

3.7. Xác định nội dung, hình thức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Qua thực nghiệm viết báo cáo TĐG, Nhà trường thấy được những điểm còn tồn tại trong việc lưu giữ văn bản, tài liệu; chuyên môn nghiệp vụ trong công tác TĐG, từ đó có kế hoạch, tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên đảm nhiệm công tác đảm bảo chất lượng tham gia các lớp sau đại học về đo lường và đánh giá. Cử cán bộ tham gia các lớp học tập bồi dưỡng ngắn hạn về quy trình kiểm tra đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ, Sở tổ chức.

Thường xuyên trau dồi, học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ để tiếp thu được công nghệ mới, những tinh hoa của các nước trên toàn cầu.

Hai năm một lần tổ chức điều tra cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh sinh viên để nắm được thông tin thực trạng của trường, thấy được những điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó nhà trường có kế hoạch hành động khắc phục cần bổ sung.

Cán bộ nhân viên trong phòng đảm bảo chất lượng nâng cao ý thức tự bồi dưỡng thông qua hình thức tự nghiên cứu, học hỏi trao đổi kinh nghiệm giữa các đồng nghiệp và tham quan học hỏi kinh nghiệm các trường bạn.

3.8. Đầu tư tài chính, chế độ chính sách cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

Sớm có văn bản, quy định tài chính hợp lý cho công tác TĐG, kiểm định chất lượng giáo dục được hoạt động tốt.

Sự quan tâm đầu tư đúng mức cho công tác tự đánh giá, có cơ chế thưởng phạt rõ ràng đối với các cộng tác viên, các nhóm công tác nhằm khuyến khích kịp thời.

4. Kiến nghị với Bộ GD&ĐT

- Bộ GD&ĐT sớm ra văn bản qui định, thông tư liên bộ hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở đào tạo làm cơ sở thực hiện.

- Thường xuyên mở các lớp tập huấn bồi dưỡng ngắn hạn; các lớp đào tạo chuyên sâu về kiểm định chất lượng giáo dục.

- Bộ GD&ĐT sớm ra văn bản qui định về chế độ cho công tác TĐG, kiểm định chất lượng giáo dục.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá phát hiện ra những bất cập để sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản cho phù hợp với thực tiễn.

- Có chuyên gia nước ngoài tham gia trong đoàn đánh giá ngoài về công tác kiểm định chất lượng.

- Với các trường đã được đánh giá kiểm định chất lượng, Bộ cho phép được tự chủ trong việc thu chi tài chính.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

***Vũ Thị Hồng Hạnh*[1]**

Trường Đại học Thương mại

1. Đặt vấn đề.

Gần đây, vấn đề "kiểm định chất lượng chương trình đào tạo" đang được quan tâm. Nói đến kiểm định chất lượng, người ta mong muốn xác định được những trường có chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của người học, đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong tình hình mới.

Chất lượng đào tạo là kết quả của một quá trình phấn đấu lâu dài. Chất lượng phải được hình thành và đạt được ở một mức độ nhất định trước khi được kiểm định/công nhận từ bên ngoài. Để nâng cao chất lượng đào tạo cần có một hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong nhà trường triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, tự chăm lo chất lượng đào tạo của mình.

Trước hết, cần thống nhất được quan niệm "Chất *lượng là sự phù hợp với mục tiêu*". Mục tiêu trong định nghĩa này được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm sứ mạng, các mục đích, đặc điểm... của chương trình đào tạo. Mục tiêu phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của nhà trường. Mục tiêu do nhà trường xác định cũng phải phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của đất nước.

2. Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng tại trường ĐH Thương mại.

Trường Đại học Thương mại đã xây dựng một kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo. Hệ thống đó sẽ bao gồm chủ trương của lãnh đạo nhà trường, một đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng, các hoạt động và sự phối hợp giữa các đơn vị. Chủ trương của lãnh đạo nhà trường sẽ thể hiện ở sứ mạng và mục

[1] CN – Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

tiêu được xác định trong từng giai đoạn. Một đơn vị chuyên trách với chức năng làm đầu mối để điều phối các hoạt động đảm bảo chất lượng của trường. Đơn vị chuyên trách – Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng có chuyên viên chuyên trách về đảm bảo chất lượng. Ngoài ra còn có các chuyên gia làm việc bán chuyên trách ở các khoa, phòng, ban có liên quan sẽ duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Chức năng nhiệm vụ của Phòng được quy định rõ ràng, cụ thể và là đầu mối để triển khai các hoạt động chủ yếu sau:

2.1. *Đánh giá và theo dõi chất lượng sinh viên tốt nghiệp:* các khoa chuyên ngành thống kê và lưu trữ thông tin về sinh viên tốt nghiệp và định kỳ điều tra tình trạng việc làm và đi học tiếp sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng với các phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp, với chất lượng giáo dục của nhà trường.

2.1. *Đánh giá và giám sát chất lượng giảng dạy* qua mức độ phù hợp của nội dung chương trình với mục tiêu đào tạo, mức độ sinh viên chấp nhận chất lượng giảng dạy toàn khoá hay từng môn học, kết quả học tập của sinh viên, tỷ lệ đạt yêu cầu từng môn học và tỷ lệ tốt nghiệp, môi trường học tập tại trường, qui trình kiểm tra, đánh giá công bằng và hợp lý, cơ sở vật chất và điều kiện học tập của nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo.

2.3. *Đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học*, thể hiện qua số lượng và chất lượng các đề tài, dự án đã thực hiện, số lượng các ấn phẩm đã công bố.

2.4. *Đánh giá chất lượng công tác hành chính và các dịch vụ* của nhà trường phục vụ cho đào tạo giáo viên tiểu học. Công tác hành chính, công tác thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác cần được định kỳ (6 tháng, 1 năm) đánh giá để từng bước cải tiến, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của sinh viên, giảng viên.

2.5. *Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng* như đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá. Giảng dạy theo hướng tích cực sẽ giúp người học hình thành được khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng tư duy, khả năng giải quyết vấn đề. Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá sẽ đổi mới cách học của sinh viên thể hiện qua việc chuyển dần sang thi trắc nghiệm khách quan cùng với việc đánh giá trong suốt quá trình học tập của sinh viên.

2.6. *Định kỳ tiến hành tự đánh giá* toàn bộ các hoạt động của chương trình đào tạo thông qua hoạt đánh giá nội bộ các chuyên ngành và đơn vị trong trường và mời đại diện của các doanh nghiệp, sinh viên cũ, chuyên gia của các trường khác cùng tham gia các đợt đánh giá nội bộ của trường.

2.7. *Xây dựng hệ thống dữ liệu đảm báo chất lượng:* là các thông tin, dữ liệu phục vụ cho công tác đảm bảo chất lượng đặc biệt là hoạt động tự đánh giá, đánh giá ngoài định kỳ, hệ thống phản hồi của các đối tượng điều tra, phù hợp với các yêu cầu của Bộ và chủ trương đảm bảo chất lượng của trường. Ngoài ra, nếu hệ thống này vận hành tốt sẽ giúp cải thiện đáng kể công tác quản lý văn bản và cơ sở dữ liệu của trường, từ đó không chỉ phục vụ tốt cho việc thu thập minh chứng về đảm bảo chất lượng mà còn giúp hoạt động quản lý của trường được thực hiện hiệu quả hơn. Hiện tại, nhà trường đã giao cho phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng nghiên cứu và triển khai dự án xây dựng hệ thống dữ liệu đảm bảo chất lượng của phòng và hướng tới liên kết dữ liệu với các đơn vị khác trong trường.

Trong thời gian gần đây, nhà trường đã có nhiều quan tâm, đầu tư thích đáng tới công tác đảm bảo chất lượng và có các chương trình hành động để cụ thể hoá chủ trương, chính sách đề ra. Một số nội dung đã được Ban Giám hiệu chỉ đạo thực hiện quyết liệt và thu được nhiều kết đáng khích lệ. Tuy nhiên một số nội dung cần được tiếp tục duy trì và triển khai mạnh mẽ hơn nữa để hoạt động nay càng đi vào chiều sâu hơn nữa.

3. Kết luận.

Đảm bảo chất lượng bên trong các trường là một hệ thống không thể thiếu nếu muốn chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Điều đó đòi hỏi chúng ta cần đầu tư nhiều hơn nữa về trí tuệ, nhân lực và tài chính để giúp các trường tự chăm lo đến chất lượng của mình và chủ động duy trì, nâng cao chất lượng và tự chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo của nhà trường.

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG TIỀN ĐỀ QUAN TRỌNG ĐỂ TIẾN TỚI ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Trần Hùng[1]

Trường Đại học Thương mại

1. Đặt vấn đề.

Chất lượng giáo dục đại học được xem là đòn bẩy quan trọng vào bậc nhất để thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia, và là thước đo hiệu quả đầu tư cho giáo dục và tiếp cận tri thức của mỗi cá nhân và của toàn xã hội. Chất lượng giáo dục của một quốc gia được tích hợp bởi chất lượng của tất cả các yếu tố cấu thành nên hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó các cơ sở đào tạo đóng vai trò rất quan trọng.

Đối với các trường đại học, để đánh giá chất lượng giáo dục - đào tạo, có thể dùng các công cụ và thước đo khác nhau. Và để so sánh chất lượng giữa trường này với trường khác, người ta thường tiến hành xếp hạng các trường theo một hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí nào đó.

Theo các chuyên gia về xếp hạng trường, việc xếp hạng các trường không phải là một việc làm mang tính hàn lâm mà bắt đầu từ giới truyền thông[2], nhằm cung cấp (bán) thông tin cho người tiêu dùng dịch vụ giáo dục. Việc xếp hạng các trường thường được tiến hành bởi các cơ quan tổ chức độc lập (với các trường) mà không cần có sự tham gia trực tiếp của các trường. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục là một tiêu chí quan trọng của uy tín, thương hiệu các trường, là

[1] PGS.TS – Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

[2] Xem bài viết của các tác giả TS. Vladimir Briller, New Jersey Institute of Technology, Newark, NJ, U.S.A, TS. Shnara Iskakova, Soros Foundation, Almaty, Kazakhstan, TS. Vũ Thị Phương Anh, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, TS. Pham Thi Ly,Trường Đại học Sư phạm TPHCM, Việt Nam *"Xếp hạng các trường đại học: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam"* đăng trên http://lypham.net

một thông tin vô cùng quan trọng để thu hút người học và cả người sử dụng kết quả đào tạo của các trường, nên sự chủ động và tích cực tham gia của các trường vào hoạt động xếp hạng là hết sức cần thiết đối với bản thân các trường.

2. **Nhận thức và các bước triển khai của Trường Đại học Thương mại**.

Việc xếp hạng các trường đại học ở nước ta chưa có tiền lệ và chưa được thực hiện trong thực tiễn mà mới dừng ở chủ trương, nhận thức. Hoạt động kiểm định, đánh giá chất lượng các trường đại học (cũng chỉ là thí điểm) được coi là bước chuẩn bị để tiến tới xếp hạng các trường trong thời gian tới. Chính vì vậy, khi có chủ trương và sự chỉ đạo cũng như văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Thương mại đã tích cực hưởng ứng và xây dựng kế hoạch triển khai và trở thành một trong 20 trường đại học trong cả nước tham gia đợt kiểm định chất lượng đầu tiên do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức và chỉ đạo thực hiện. Theo kết quả kiểm định của Đoàn đánh giá ngoài, Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục đã thông báo *Trường Đại học Thương mại đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục,* trong đó có trên 60% các tiêu chí đạt mức 2, không có tiêu chí nào không được kiểm định hoặc không đạt tiêu chuẩn kiểm định. Đây là một kết quả đáng phấn khởi của Nhà trường (xem bảng 1).

Bảng 1: **Kết quả đánh gía chất lượng giáo dục Trường Đại học Thương mại của Đoàn đánh giá ngoài:**

STT	Mức chất lượng	Số lượng tiêu chí đạt	Tỷ lệ %
1	Không đạt	0	0
2	Mức 1	20	38
3	Mức 2	33	62
4	Không đánh giá được	0	0

Nguồn: Thông báo số 98 /TB-BGDĐT ngày 25 tháng 2 năm 2009 về kết quả phiên họp của Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục

Tuy nhiên lãnh đạo Trường Đại học Thương mại nhận thức rằng, đó chỉ là những kết quả bước đầu trong quá trình nỗ lực phấn đấu xây dựng Trường thành một trung tâm đào tạo đa ngành định hướng nghiên cứu có chất lượng và uy tín trong khu vực. Vì vậy, sau kết quả kiểm định, Nhà trường đã xây dựng một kế hoạch tổng thể để khắc phục tồn tại và nâng cấp chất lượng giáo dục của Trường

Quá trình tự đánh giá chất lượng và những kết quả thu được từ việc tự đnáh giá này sẽ giúp cho mỗi trường thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của mình để kịp thời có những điều chỉnh cần thiết. Do đó, Trường Đại học Thương mại rất coi trong việc tự đánh giá và coi đó là hoạt động vì mục tiêu tự thân của Nhà trường chứ không phải chỉ xuất phát từ yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mặc dù chỉ đạo của Bộ về hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục là rất cần thiết và cũng là một trong những động lực thúc đẩy hoạt động này trong Nhà trường. Sau khi có kết luận của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài, Trường Đại học Thương mại coi trọng việc tổ chức các hoạt động đảm bảo và cải tiến (nâng cấp chất lượng).

Tháng 8 năm 2007, Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại đã quyết định thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục với một trong các chức năng chính là tham mưu và làm đầu mối về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục (bên cạnh chức năng tổ chức tác nghiệp công tác khảo thí tập trung trong toàn trường), với mục tiêu là làm cho hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục trở thành hoạt động thường xuyên, phổ biến ở mọi cấp, mọi đơn vị và trong mỗi công việc, hoạt động đảm bảo chất lượng phải trở thành một giá trị văn hoá trong Nhà trường.

Trong các năm học 2007 - 2008 và 2008 - 2009, Trường đã tiến hành kiểm định chất lượng các chuyên ngành đào tạo và các đơn vị trực thuộc. Việc đánh giá, kiểm định này chia thành hai đợt: đợt 1 tiến hành kiểm định thí điểm 2 chuyên ngành và 5 đơn vị cấp phòng để rút kinh nghiệm, đợt 2 kiểm định các chuyên ngành, đơn vị còn lại. Quy trình đánh giá và kiểm định chất lượng các chuyên ngành và đơn vị trực thuộc trường cũng được tiến hành tương tự như quy trình đánh giá và kiểm định chất lượng cấp trường, tuy nhiên đây là hoạt động nằm trong chương trình tự đánh giá của Trường nên việc "đánh giá ngoài" do các đoàn chuyên gia của Trường tiến hành. Thông qua việc tự đánh giá, các khoa

chuyên ngành và các đơn vị (phòng ban chức năng, các trung tâm) có dịp "tự xem xét" lại mình. Đến cuối quý 1 năm 2009 Trường Đại học Thương mại đã hoàn thành công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cho tất cả các chuyên ngành đào tạo và các đơn vị trực thuộc trường. Dựa trên kết luận đánh giá ngoài, các đơn vị xây dựng kế hoạch khắc phục và nâng cấp chất lượng, thường xuyên tổ chức xem xét việc triển khai kế hoạch đó.

Để xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng, Trường Đại học Thương mại triển khai có chiều sâu và thực chất các cuộc vận động lớn của ngành giáo dục. Muốn kết quả đào tạo cuối cùng đạt chuẩn thì từng phần việc, từng khâu công việc phải hướng tới chuẩn. Nhà trường khuyến khích các đơn vị xây dựng các quy trình làm việc chuẩn, đồng thời ban hành các quy chế có liên quan đến từng khâu công tác để làm cơ sở cho các đơn vị và cá nhân thực hiện nhiệm vụ, chức trách của mình. Điều quan trọng của văn hóa chất lượng là phải có sự chuyển biến tích cực từ nhận thức về đảm bảo chất lượng sang hành động có ý thức và có hiệu quả để đạt được các chuẩn chất lượng. Có thể nói rằng, hiện nay phần lớn cán bộ công chức trong Nhà trường hiểu được rằng công tác đảm bảo chất lượng không phải là công việc riêng của lãnh đạo nhà trường và các cán bộ quản lý các đơn vị hay là công việc chuyên trách của phòng chức năng, mà là công việc chung của mọi thành viên trong nhà trường. Bản thân các nhà quản lý ở các khoa, phòng ban cũng nhận thức được rằng, viết "Báo cáo tự đánh giá" không phải là viết "Báo cáo thành tích đơn vị", mà là dịp để nhìn lại chuyên ngành, đơn vị mình, so sánh cái mình làm, cái mình đã đạt được với những chuẩn mà mình mong muốn vươn tới.

Đầu năm 2009, Trường Đại học Thương mại đã công bố chuẩn đầu ra cho các ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường. Mặc dù vấn đề công bố chuẩn đầu ra vẫn đang còn có nhiều ý kiến khác nhau trong cộng động các trường đại học ở nước ta, song quan điểm của Nhà trường là không có gì hoàn hảo ngay từ đầu, trong quá trình làm sẽ hoàn thiện dần. Mặt khác, việc xây dựng chuẩn đầu ra có lợi trong đánh giá chất lượng đào tạo, đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi giáo viên, cán bộ công chức, dù công việc có nhiều hơn.

Năm học 2009 - 2010, Trường Đại học Thương mại đề ra phương hướng là tự đánh giá xếp hạng để tự hoàn thiện mình và tiến tới tham gia vào việc đánh

giá xếp hạng các trường đại học trong nước trong thời gian tới. Việc này cần được gắn với công tác đảm bảo chất lượng theo hướng phù hợp các tiêu chí xếp hạng đạng được sử dụng trong khu vực và trên thế giới. Thực tiễn các trường đại học trong nước cho thấy, có những tiêu chí không thể chỉ bằng ý chí và nội lực của các trường là có thể đạt được. Vì vậy, Nhà trường tập trung vào những tiêu chí cốt lõi như tỷ lệ giảng viên có trình độ cao trên tổng số giảng viên, số lượng sách giáo trình, sách tham khảo… được xuất bản, số công trình nghiên cứu khoa học được hoàn thành trên số lượng giảng viên, số bài báo khoa học được đăng trên cáp tạp chí chuyên ngành (trong nước và quốc tế) trên tổng số giảng viên, thu nhập từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên tổng số giảng viên và cán bộ nghiên cứu…

3. Kết luận.

Với việc coi trọng về mặt nhận thức và chuyển biến tích cực trong hành động đảm bảo chất lượng, từng bước xây dựng và phát triển văn hoá chất lượng, Trường Đại học Thương mại đang phấn đấu hướng tới một sự phát triển bền vững và chiếm một vị trí cao trong bảng xếp hạng các trường đại học Việt Nam trong tương lai.

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG, GIẢI PHÁP HỮU HIỆU CHỐNG BỆNH THÀNH TÍCH TRONG CÁC TRƯỜNG ĐH – CĐ - TCCN

Nguyễn Tống Hạnh[1]- Nguyễn Kim Thư[2]

Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Bến Tre

1. Đặt vấn đề.

Cách nay 5 năm, từ Luật Giáo dục sửa đổi năm 2005, vấn đề đánh giá – xếp hạng các trường học đã được đề cập với cách tiếp cận khá mới mẻ dưới tên gọi: "Kiểm định chất lượng giáo dục"; nó là "một cách tiếp cận mới" bởi mục đích cuối cùng của công tác kiểm định chất lượng giáo dục là tiến hành công việc đòi hỏi tính khách quan, minh bạch rất cao, mang tính "cân, đong, đo, đếm", đánh giá – xếp hạng các trường học. Từ cách tiếp cận này, nhiều chương trình, dự án trên lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục(GD), đánh giá – xếp hạng trường học đã được quan tâm thực hiện; tuy nhiên tất cả dường như chỉ dừng lại ở "tầm vĩ mô", ở chủ trương, ở động thái chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực tiễn công tác đánh giá – xếp hạng các trường học ở các trường ĐH, CĐ, TCCN vẫn còn được hiểu rất đơn giản theo kiểu "…có cũng được, không có cũng không sao"! Chính vì vậy mà cuộc vận động "Nói không với bệnh thành tích trong giáo dục" đã được phát động và được xác định ngay từ đầu là một mũi đột phá trong quá trình đẩy mạnh đổi mới giáo dục ĐH – CĐ thời hội nhập và toàn cầu hoá!

Thế nhưng công tác kiểm định, đánh giá – xếp hạng các trường học chưa được tiến hành một cách có thực chất, đây chính là nguyên nhân làm cho cuộc vận động "*Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục*" chưa thể tạo ra độ tin cậy cao trong xã hội, dư luận xã hội vẫn còn hoài nghi trước những con số đo lường, đánh giá chất lượng giáo dục, trước kết quả xếp

[1] ThS – Trưởng phòng Đào tạo
[2] Nhóm VID Bến Tre

hạng các trường hiện nay! Thực trạng này thể hiện qua việc công tác kiểm định chỉ được thực hiện dựa trên các bộ tiêu chuẩn chất lượng GD ban hành mang tính thí điểm và tạm thời, những thang đo này chưa phải là một bộ chuẩn để tạo sự đồng thuận cao giữa các trường và tính hợp lý của nó.

Do đó, theo chúng tôi, để nâng cao chất lượng GD, vấn đề đổi mới việc đánh giá – xếp hạng các trường học cần được quán triệt và đặt ra ở tầm nhìn là một giải pháp hữu hiệu chống bệnh thành tích trong giáo dục ở các trường ĐH-CĐ-TCCN! Vai trò của công tác đánh giá – xếp hạng các trường học vì vậy rất quan trọng, đây chính là công cụ để kiểm soát và quản lý chất lượng giáo dục và đào tạo (GD & ĐT), là mục tiêu phấn đấu, là động lực hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Những năm gần đây ngành GD & ĐT nói chung, các trường ĐH – CĐ, TCCN nói riêng đã xuất hiện một vài hiện tượng làm giảm sút uy tín, thương hiệu: tình trạng xuống cấp của đạo đức, văn hoá học đường, việc vi phạm qui chế chuyên môn đến mức Bộ GD & ĐT phải "thổi còi", vấn đề đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội… Tuy nhiên, những hiện tượng ấy chỉ là những hiện tượng đơn lẻ ở một bộ phận và một số ít người và không ai có thể phủ nhận được một điều là ngành GD & ĐT chúng ta hiện nay đang trên đà chuyển biến với chiều hướng tích cực đồng hành cùng với sự phát triển và hội nhập của đất nước. Vậy điều gì đã tạo ra sự chuyển biến ấy? Câu trả lời có lẽ trong chúng ta ai cũng hiểu, một trong những điều cơ bản ấy chính là chất lượng GD trong nhà trường và giá trị chất lượng đó được đúc rút từ quá trình đánh giá – xếp hạng các trường học.

Vậy vai trò của lãnh đạo nhà trường trong đổi mới đánh giá – xếp hạng các trường học như thế nào? Sự tham gia của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp vào công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục tiến hành ra sao? Là những câu hỏi lớn cần được giải đáp như là một cách tiếp cận, một giải pháp mới, đáng quan tâm để đẩy lùi bệnh thành tích trong GD hiện nay!

2. Vai trò của lãnh đạo nhà trường trong đánh giá – xếp hạng trường học.

Không những lãnh đạo nhà trường là người quản lý, điều hành chung toàn bộ hoạt động nhà trường, trong đó có việc đổi mới không ngừng công tác đánh

giá, xếp hạng trường học; mà lãnh đạo nhà trường là lực lượng quan trọng giúp cán bộ, giảng viên và sinh viên (CB, GV, SV) định hướng được công việc cần thực hiện, cần tuân thủ; theo quan niệm đó, lãnh đạo nhà trường là người bạn đồng hành với CB, GV, SV trong công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập, rèn luyện. Lãnh đạo nhà trường vì vậy cần xây dựng mối quan hệ thân ái, chan hòa với CB, GV, SV, tạo môi trường thuận lợi, khách quan, công bằng trong nhìn nhận, đánh giá chất lượng giáo dục, trong công tác thi đua, khen thưởng.

Lãnh đạo nhà trường luôn khuyến khích, động viên CB, GV trong phong trào thi đua hai tốt; giúp đồng nghiệp đề cao tiêu chí nghiên cứu, giảng dạy vì sinh viên thân yêu không tự tạo áp lực nặng nề cho tiết dạy và nhất là không phải dạy vì sự đối phó, chạy theo thành tích, điểm số, coi thường chất lượng... Lãnh đạo nhà trường phải thể hiện được mình là chỗ dựa của CB, GV theo hướng tích cực và động viên thầy cô giáo luôn sẵn sàng bày tỏ những khó khăn, vướng mắc của mình trong cách tiếp cận đánh giá, xếp hạng nhà trường, giúp CB, GV, SV nhìn thấy mối liên hệ mật thiết, tương tác giữa quá trình sáng tạo, năng động trong nghiên cứu, dạy và học của từng thành viên nhà trường với thứ tự xếp hạng, với thương hiệu của nhà trường được các nhóm kiểm định độc lập đánh giá, được xã hội thừa nhận.

Lãnh đạo nhà trường cần quan tâm và thường xuyên tác động, giúp GV nhận thức rõ: để đào tạo ra lớp SV thật sự đạt chuẩn và đáp ứng nhu cầu xã hội, kiến thức khoa học, lý thuyết không phải là tất cả – điều quan trọng nhất là dạy SV cách thức tiếp cận, lĩnh hội kiến thức đó như thế nào? Đây là yếu tố cốt lõi nhằm thay đổi tư duy, nhận thức của CB, GV về phương pháp dạy học, đánh giá, xếp hạng mới. Yêu cầu đối với GV đứng lớp phải xác định đúng mục đích yêu cầu của từng bài học trong qui trình đạo tạo theo học chế tín chỉ (đảm bảo phương châm dạy học "chia sẻ, cùng tham gia"), cân nhắc lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp, tổ chức cho SV hoạt động một cách tự nhiên không gò ép và thông qua các hoạt động của mình dưới sự hướng dẫn của GV, SV tự lĩnh hội kiến thức, hình thành và rèn luyện kĩ năng nghiên cứu, thực hành, thực tế… có như vậy hoạt động nghiên cứu, dạy - học của thầy và trò mới đi vào thực chất - điều kiện cần và đủ cho công tác đánh giá, xếp hạng nhà trường hiện nay.

Về mặt tổ chức, lãnh đạo nhà trường cần coi trọng việc tổ chức, bộ máy thực thi công tác đánh giá - xếp hạng nhà trường: tập trung vào các bộ phận thi đua, khen thưởng, phòng thanh tra – pháp chế, khảo thí – kiểm định và đảm bảo chất lượng GD ngay từ đầu năm học, thống nhất các yêu cầu về công tác, phân công nhiệm vụ theo hướng gắn kết, tạo ra sự hỗ trợ, phối hợp với nhau kịp thời dựa trên các tiêu chí: Công khai, minh bạch, hướng dẫn, uốn ắn, sửa chữa, xây dựng, đi vào thực chất hơn là theo dõi, kiểm tra hình thức, nặng xử phạt… tạo ra thói quen đối phó, hình thức.

Đứng trước yêu cầu cấp thiết của GD ĐH – CĐ hiện nay là đổi mới nội dung, phương pháp và cách thức đánh giá giảng dạy – học tập, nghiên cứu thì vấn đề tự bồi dưỡng, tự nâng cao nhận thức của GV vô cùng quan trọng, nhận thức về việc đổi mới có thông thì việc thực hiện đổi mới phương pháp cách thức đánh giá mới có hiệu quả. Do đó, việc đổi mới có thành công hay không chính là việc đổi mới tư duy đánh giá vế kết quả, chất lượng giáo dục của người thầy. Vì vậy, lãnh đạo nhà trường cần thường xuyên nhắc nhở GV, nếu không tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, sẽ sớm bị đào thải bằng cách:

Đưa các yêu cầu thực hiện đổi mới phương pháp, cách thức đánh giá theo hướng phát phát huy tính tích cực của SV vào các chuẩn đánh giá tiết dạy. Sinh hoạt học thuật từ các tổ chuyên môn cần được triển khai theo hướng có thực chất; động viên GV nghiên cứu tài liệu về đổi mới phương pháp giảng dạy, nội dung chương trình, cách thức đánh giá của các trường ĐH – CĐ tiên tiến trong và ngoài nước. Có như vậy mới giúp GV nhận ra những điểm còn thiếu sót, những điểm mạnh cần phát huy trong việc giúp SV chiếm lĩnh tri thức, tăng cường năng lực tự nghiên cứu, thực hành… cần khai thác vốn hiểu biết – vốn sống của SV mà không nhất thiết phải giảng giải nhiều để chống kiểu dạy học "đọc chép"….

Bàn thêm về việc tổ chức Hội thi Giáo viên Giỏi (GVG) ở bậc TCCN:

Hiện nay, hằng năm theo chỉ đạo của Bộ GD & ĐT, lãnh đạo các trường TCCN phải chỉ đạo tổ chức hội thi GVG cấp trường, trên phương diện "lý thuyết", đây là hoạt động chuyên môn, một sinh hoạt học thuật bổ ích; là dịp để GV trao đổi, học tập về phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá, các kỹ năng

đứng lớp, về các hình thức tổ chức lớp... nhằm bổ sung kiến thức, nâng cao, cập nhật trình độ nghiệp vụ, tay nghề GV; đây là những mục đích rất tốt đẹp và lý tưởng. Theo đó, mục tiêu của hoạt động này không phải để tạo ra hoạt động mang tính phong trào, bề nổi… Danh hiệu "GV Giỏi cấp trường" lại được tiếp cận dưới một góc độ khác lạ, trở thành một cuộc "chạy đua, cạnh tranh" khá gay gắt để có GV được cử đi dự thi cấp tỉnh, cấp khu vực và cấp toàn quốc theo chỉ tiêu của trên giao, cuối cùng cuộc thi này hoàn toàn xa lạ với các hoạt động chuyên môn, sinh hoạt học thuật của GV!

Kết quả của hội thi GV giỏi từ cấp cơ sở đến cấp toàn quốc vẫn chưa phản ánh được thực chất của một vấn đề có tính chất cốt lõi trong trường TCCN – công tác giảng dạy của GV, hoạt động học tập của HS. Ở hội thi GV giỏi cấp trường việc tổ chức đánh giá, xếp hạng như thế nào cho khách quan, công tâm, minh bạch có tác động tích cực đến công tác chuyên môn còn cần phải bàn thảo; vì chưa tạo ra sự đồng thuận cao thì việc đánh giá - xếp hạng trường TCCN càng phức tạp!

Theo chúng tôi, trong khi chờ đợi có một mô hình mới, sáng tạo và thiết thực hơn cho hội thi GV giỏi TCCN, Bộ GD & ĐT cần thiết can thiệp bằng bộ công cụ đánh giá - xếp hạng trường TCCN hữu hiệu để biến hội thi GV giỏi TCCN ở các cấp bớt đi tính hình thức, không mang tính phong trào; qua hội thi mỗi GV đều hướng đến một động cơ đúng đắn và tích cực là mở ra một diễn đàn học thuật thiết thực nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm, trước hết là việc cập nhật công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục từ chính bản thân GV. Có như vậy, hội thi GV giỏi ở trường TCCN mới tạo ra cơ sở mang tính nền tảng để GV rèn luyện tâm lý vững vàng, xây dựng bản lĩnh sư phạm, đạo đức nghề nghiệp!

Song hành với các hội thi GV giỏi TCCN, lãnh đạo các trường TCCN cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho GV tiếp cận với những mô hình tốt, cách làm hay trong công tác kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá – xếp hạng của đơn vị bạn, của các GV trong chuyên ngành, khoa... thông qua hội thi GV giỏi TCCN, lãnh đạo trường cần xác định sự tin tưởng và nhận định đúng đắn về năng lực của GV, trong chỉ đạo chuyên môn, không nên "cầm tay chỉ việc" cho GV hãy để GV tự suy nghĩ tìm ra phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá chất lượng

giáo dục tối ưu trên cơ sở "khung" kiểm định chất lượng, đánh giá – xếp hạng do cấp trên ban hành với sự tham gia của chính GV.

Tóm lại, lãnh đạo nhà trường giữ một vai trò mang tính quyết định trong công tác đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ, vai trò đó đã thể hiện khá cụ thể trong chức năng, nhiệm vụ, trên kế hoạch hoạt động và thực tiễn điều hành công tác của lãnh đạo các trường; tuy nhiên tính hiệu quả, tính trách nhiệm và minh bạch của lãnh đạo nhà trường trong công tác đánh giá – xếp hạng trường học vẫn là điều mà trong nhiều trường hợp làm cho dư luận băn khoăn, làm sao để lãnh đạo nhà trường huy động được nguồn lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác đánh giá – xếp hạng trường học, bên cạnh sự khẳng định vai trò và thực thi trọng trách của mình; lãnh đạo nhà trường rất cần được quan tâm tạo ra hành lang pháp lý từ cấp độ vĩ mô để họ thực sự nắm giữ vai trò "tự chủ, tự chịu trách nhiệm" khi chỉ đạo, điều hành công tác đánh giá xếp hạng nhà trường như một giải pháp mang tính đột phá trong cuộc vận động nói không với bệnh thành tích trong giáo dục.

3. Thiết lập mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp – kênh thông tin quan trọng trong đánh giá – xếp hạng trường học.

Các số liệu công bố gần đây (theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam) cho thấy: chỉ tính riêng khối các doanh nghiệp may mặc, hóa chất của Việt Nam, có khoảng 50% các doanh nghiệp nhóm ngành này đánh giá lao động được đào tạo từ các trường cung cấp cho họ không đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Đáng nói hơn là trên bình diện chung, có tới hơn 60% lao động trẻ tốt nghiệp từ các trường dạy nghề và trường cao đẳng phải được đưa đi đào tạo lại ngay sau khi được tuyển dụng nếu doanh nghiệp muốn sử dụng nguồn nhân lực này; các doanh nghiệp phần mềm cần đào tạo lại ít nhất 1 năm cho khoảng 80 - 90% sinh viên tốt nghiệp vừa được tuyển dụng... Trong khi đó, số liệu báo cáo tổng kết, thống kê của các trường chưa phản ánh thực trạng này và với cách nhìn theo kiểu "chuộng hình thức, chạy theo thành tích" tỷ lệ tốt nghiệp ra trường, tỷ lệ SV khá, giỏi, bằng cấp của SV xem ra chưa thuyết phục nhà tuyển dụng!

Một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng "lệch pha" nói trên xuất phát từ chính chương trình, nội dung các môn học trong nhà trường (cả lý thuyết cơ sở, lý thuyết chuyên môn vẫn mang tính hàn lâm) quá tải, thiếu thực tế, bên cạnh phương pháp giảng dạy của thầy chưa đạt tới tầm tư duy, kiến thức từ sách, giáo trình vừa khô cứng, vừa chậm đổi mới so với thực tế… và tựu trung lại là sản phẩm nhà trường cung cấp cho doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng của họ! Yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo gắn kết với doanh nghiệp tại từng trường và sự tham gia đánh giá, xếp hạng trường ĐH – CĐ của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp đặt ra như là một giải pháp tối ưu để "***nói không bệnh thành tích trong giáo dục và nói không với đào tạo không đạt chuẩn và không đáp ứng nhu cầu xã hội***". Xuất phát thừ thực tế trên đây, ngành GD & ĐT, đặc biệt các trường ĐH – CĐ đã nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề "đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội" từ vài ba năm nay, động thái tích cực thể hiện là ở Trung ương đã có Ban chỉ đạo về vấn đề này, từ năm học 2007 - 2008 Bộ GD&ĐT phát động cuộc vận động "***nói không với đào tạo không đạt chuẩn và không đáp ứng nhu cầu xã hội***" trong khối các trường ĐH, CĐ… Đây là những động thái rất kịp thời nhằm giải quyết từng bước những bất cập của giáo dục ĐH – CĐ hiện nay.

Tuy nhiên, theo chúng tôi cuộc vận động nói trên đang gặp phải không ít khó khăn và kết quả chưa phản ánh đúng tực tiễn cuộc sống học đường. Lý do cơ bản là hiện nay chưa có cơ chế đẩy mạnh thu hút các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp tham gia cộng tác với các trường một cách toàn diện, nhất là phối hợp, trao đổi thông tin trong đánh giá, xếp hạng nhà trường. Thực tế việc đánh giá các trường phản ứng thế nào với cuộc vận động "***nói không với đào tạo không đạt chuẩn và không đáp ứng nhu cầu xã hội***" chỉ mới có một phía là nhà trường báo cáo lên Bộ GD & ĐT và Bộ tổng hợp báo cáo chung, khâu hậu kiểm vẫn chưa tiến hành thành một qui trình. Các trường báo có là có hưởng ứng tích, có chuyển biến căn bản… nhưng thực tế tiếp nhận sản phẩm đầu ra là SV của trường từ các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp cho thấy có sự mâu thuẫn nhau. Trước tình hình đó, theo chúng tôi cần thiết phải xác lập cơ chế ***Nhà trường và Doanh nghiệp*** làm giáo dục, trước hết và căn bản hơn cả là bắt đầu từ khâu đánh giá – xếp hạng các trường. Đây là cách làm thể hiện thuyết phục nhất quyết tâm "***chống bệnh thành tích trong giáo dục***" hiện nay.

Cơ chế để ***Doanh nghiệp trở thành một kênh thông tin quan trọng để tham chiếu khi đánh giá – xếp hạng trường học*** (Cơ chế doanh nghiệp tham gia đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ cách tạm gọi của chúng tôi) không chỉ nằm trong chủ trương huy động mọi nguồn lực cùng tham gia phát triển giáo dục ĐH – CĐ; mà cái gốc của vấn đề là tạo ra hành lang pháp lý, tạo môi trường để trường học và doanh nghiệp, nhà giáo và nhà doanh nhân gặp nhau trong việc đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ. Môi trường đó theo chúng tôi, nên bắt đầu từ việc trường ĐH – CĐ và doanh nghiệp, nhà giáo và nhà doanh nhân cùng nhau bàn thảo việc thiết kế, xây dựng chương trình đào tạo liên kết với doanh nghiệp – xem đây chính là cái gốc của quá trình nhà tuyển dụng, doanh nghiệp tham gia đánh giá – xếp hạng trường ĐH – CĐ một cách căn cơ và thấu tình đạt lý nhất. Một khi giữa nhà trường và doanh nghiệp triển khai các chương trình đào tạo liên kết, trong đó chú trọng đào tạo thực hành, thực tế - khâu yếu nhất của các trường ĐH – CĐ hiện nay; năng lực thực sự của trường ĐH – CĐ, chất lượng đầu ra của SV sẽ được doanh nghiệp thẩm định một cách chính xác. Từ đây, chúng tôi xin đưa ra mấy kiến nghị để nhà tuyển dụng, doanh nghiệp trở thành một kênh thông tin quan trọng để tham chiếu khi đánh giá – xếp hạng trường học.

- Trước hết, cần quán triệt quan điểm chỉ đạo công tác đánh giá – xếp hạng trường học một cách nhất quán khi đặt vấn đề gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dựa trên nguyên lý giáo dục của Đảng ta: "*Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội…*". Nếu chưa thống nhất được quan điểm "đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội" thì rất khó nói đến chuyện gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, càng khó vươn tới thực hiện đánh giá – xếp hạng trường học một cách khách quan, minh bạch !

- Thứ hai, về nguyên tắc khi trường ĐH – CĐ xây dựng được mối quan hệ ổn định với một số doanh nghiệp, đơn vị sử dụng sản phẩm của mình để có địa chỉ đào tạo cụ thể; nhà trường cần xác định doanh nghiệp là đối tượng quan trọng trong quá trình thực hiện đánh giá – xếp hạng; có như vậy, nhà trường mới tập trung tăng cường xây dựng các chương trình đào tạo theo định hướng chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp thông qua liên kết với các trường uy tín cả trong và ngoài nước – đây cũng là một kênh quan trọng cần đưa lên hàng đầu khi

thực hiện đánh giá – xếp hạng trường ĐH CĐ. Như vậy, qui hoạch ngành, nghề, loại hình đào tạo của trường phải rất linh hoạt và tương thích với xu thế, qui mô phát triển của doanh nghiệp, theo đó vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường sẽ được nâng lên ngang tầm sứ mệnh được giao. Muốn thực hiện nguyên tắc này, cần có một qui hoạch chiến lược từ tầm quốc gia đến vùng, khu vực và tỉnh, thành… Không thể để tình trạng "mạnh ai nấy chạy", không kiểm soát, đánh giá được như hiện nay.

- Thứ ba, việc hướng hoạt động của nhà trường ra cộng đồng, xác lập đây là kênh thông tin, là môi trường hữu hiệu nhất để xây dựng và duy trì sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp khi thực hiện đánh giá – xếp hạng nhà trường. Cần xác định trường ĐH – CĐ nào có năng lực hướng về cộng đồng, qui tụ sức mạnh của cộng đồng tham gia quá trình đào tạo của mình, thì trường đó có bản lĩnh, tiềm năng đồng hành với nhà doanh nghiệp; từ đó mới có thể huy động doanh nghiệp, doanh nhân tham gia thiết kế, xây dựng chương trình đào tạo, tham gia công tác giảng dạy, đào tạo, hướng dẫn thực hành… và tiến đến tham gia đánh giá – xếp hạng nhà trường. Với sự góp ý, tham gia xây dựng chương trình của các doanh nghiệp, nhà trường sẽ đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo sinh viên của mình một cách chính xác hơn.Theo qui luật cạnh tranh khốc liệt của thương trường, yêu cầu của các doanh nghiệp về sản phẩm mà các trường cung cấp cho họ sẽ ngày càng khắt khe; do đó, hoàn toàn yên tâm khi dựa trên những chỉ số hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên tốt nghiệp của các trường để đánh giá - xếp hạng các trường, có thể xem đây là một phương thức đánh giá - xếp hạng thuyết phục và có giá trị thực tiễn đối với cuộc vận động "chống bệnh thành tích trong giáo dục hiện nay".

Vấn đề "***đánh giá - xếp hạng các trường ĐH – CĐ***" được đưa ra bàn thảo hiện nay đã chỉ ra một thách thức to lớn đối với các trường, bởi hơn ai hết các trường hiểu rất rõ chỉ có bằng con đường này chất lượng đào tạo của mình mới được khẳng định, nhà trường mới tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, cũng không vì chạy đua đáp ứng nhu cầu xã hội mà đánh giá - xếp hạng một cách "đối phó", thiếu cân nhắc, tính toán chuẩn bị tốt mô hình, phương thức hoạt động và đặc biệt coi trọng việc tìm ra những cơ chế, giải pháp cần thiết cho sự ra đời của một

bộ công cụ "đa năng", có tính hành dụng và tiện ích trong đánh giá - xếp hạng nhà trường.

Thiết nghĩ, bộ công cụ đánh giá - xếp hạng nhà trường chỉ có thể được xác lập trên cơ sở nhà trường và nhà tuyển dụng, doanh nghiệp cùng nhau xây dựng chương trình liến kết đào tạo theo định hướng gắn kết với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá - xếp hạng nhà trường một cách thực chất. Do đó, các trường ĐH – CĐ cần được Bộ GD & ĐT ủng hộ về mọi mặt để tổ chức nhiều hội nghị bàn thảo sâu hơn việc xây dựng bộ công cụ đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ có hiệu ứng tích cực trên mặt trận chống bệnh thành tích trong giáo dục hiện nay.

4. Kết luận.

Đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ là công việc có tầm quan trọng đặc biệt, qua thực tiễn nghiên cứu chúng tôi nhận thấy, điều quan tâm lớn nhất khi nói về đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ từ góc nhìn của trường TCCN là làm sao có được bộ công cụ đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ giúp phát huy tốt nhất vai trò của lãnh đạo nhà trường, đánh giá - xếp hạng trường học phải trở thành "đòn bẩy" giúp các trường hội nhập sâu rộng và mạnh mẽ hơn trong xu thế toàn cầu hoá giáo dục hiện nay, trước hết là hội nhập với doanh nghiệp.

Do đó, diễn đàn hội nghị "ĐÁNH GIÁ – XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐH, CĐ VIỆT NAM" chính là cơ hội giúp các trường giao lưu, học hỏi, nâng cao sự hiểu biết, trao đổi, tích luỹ kinh nghiệm quý báu trong công tác đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ. Và điều quan trọng hơn cả, là từ diễn đàn này, xã hội thông cảm, chia sẻ với trường ĐH – CĐ trong công tác đánh giá - xếp hạng nhà trường, GV- SV thấy được tầm quan trọng của việc dạy thật, học thật thông qua công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục và đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ.

Điều sau cùng chúng tôi muốn nhắn gửi từ bài viết này là cần khẳng định vai trò "bà đỡ" của công tác đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ trong công tác xây dựng đội ngũ, bồi dưỡng cán bộ quản lý trường học, trước hết là lãnh đạo các trường. Việc khẳng định này phải được thể hiện bằng một cuộc khảo sát, điều tra quy mô về thực trạng công tác đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ

hiện nay, từ trường ĐH – CĐ địa phương đến trung ương do các Viện nghiên cứu giáo dục đầu ngành thực hiện với sự tham gia tích cực của các trường.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, điều tra, cần tổ chức nhiều hội thảo khoa học phân tích, đánh giá đúng thực chất tình hình và đề xuất giải pháp đẩy mạnh đổi mới đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ theo định hướng nâng cao tính trách nhiệm và minh bạch, chống bệnh thành tích trong giáo dục của các trường và cơ quan quản lý. Từ đó sớm ban hành hệ thống văn bản pháp quy dưới luật, tài liệu hướng dẫn, bộ công cụ đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ; tập huấn chuyên đề đánh giá - xếp hạng trường ĐH – CĐ, đưa lĩnh vực công tác mới mẻ này lên ngang tầm nhiệm vụ giáo dục ĐH, CĐ Việt Nam thời hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 2 BCH Trung ương khóa 8,* NXB Chính trị quốc gia.

2- Luật Giáo dục (sửa đổi năm 2005) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

3- Phạm Minh Hạc – Trần Kiều – Đặng Bá Lãm – Nghiêm Đình Vỳ (2002), *Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI* (sách tham khảo). NXB Chính trị Quốc gia.

4- Nguyễn Thị Oanh (1999), *Giáo dục phát triển,* Ban xuất bản ĐH Mở Bán công TP Hồ Chí Minh.

5- Raja Roy Singh (1994), *Nền giáo dục cho thế kỷ XXI: Những triển vọng của châu Á - Thái Bình Dương,* Viện KHGD Việt Nam.

6- http://attp.xudua.com/detail.php?group=8&id=843

7- http://congdongsangtao.ning.com/group/nhmvidbntre?groupUrl=nhmvidbntre

8- http://www.vptech.vn/article/detail/tag/Phat-Giay-Chung-Nhan-Lop-Khai-Thac-Dich-Vu-Internet

HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2005-2008 VÀ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2009-2011

***Nguyễn Đức Hưng*[1]**

Đại học Huế

Đại học (ĐH) Huế là Đại học vùng bao gồm 7 trường thành viên, 3 khoa trực thuộc, 1 phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị. Toàn ĐHH có 93 ngành đào tạo đại học, 64 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ, 62 chuyên ngành BSCK1, BSCK2, BS nội trú và 22 chuyên ngành tiến sĩ. Ngoài ra, ĐH Huế còn đào tạo hệ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trung học phổ thông (lớp chuyên). Do đặc thù của một đại học vùng nên hoạt động ĐBCL được thực hiện theo 2 cấp: cấp Đại học và cấp các trường đại học thành viên.

1. HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA ĐẠI HỌC HUẾ TRONG THỜI GIAN QUA.

1.1. Các hoạt động và kết quả

1.1.1. Thành lập bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng (ĐBCL)

- *Ở cấp ĐH Huế*: Khi bắt đầu tham gia Dự án (năm 2005), ĐH Huế chưa có bộ phận chuyên trách đảm bảo chất lượng cả ở cấp ĐH Huế cũng như ở cấp các trường thành viên (cấp cơ sở). Các cán bộ của ĐH Huế tham dự đợt tập huấn khởi động (tháng 9/2005) và chuyến tham quan học tập tại Hà Lan là cán bộ giảng dạy và làm công tác quản lý ở các đơn vị thành viên.

Sau khi được tham gia vào Dự án, tiếp cận các mô hình tổ chức ĐBCL tại các trường ĐH của Hà Lan, tháng 01 năm 2006 ĐH Huế thành lập Ban Kiểm định chất lượng giáo dục.

Cùng với việc nắm bắt đầy đủ hơn về quy trình ĐBCL, tìm hiểu mô hình tổ chức công tác ĐBCL ở các trường bạn, tháng 12 năm 2006, Ban ĐBCL-ĐPDAGD được thành lập trên cơ sở ghép Ban KĐCL với Dự án GDĐH theo

[1] PGS.TS – Phó Giám đốc

Quyết định số 1035/QĐ-ĐHH-TCNS của GĐ ĐHH. Từ 3/2010 chuyển thành Ban khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục.

- *Cấp trường:* theo tinh thần phân cấp quản lý, ĐH Huế đã chỉ đạo các đơn vị thành viên thành lập bộ phận chuyên trách (hoặc cử cán bộ chuyên trách) về ĐBCL.

Đến nay, hầu hết các trường/khoa trực thuộc đã hình thành bộ phận ĐBCL và có cán bộ chuyên trách (2-3 người mỗi đơn vị). Dưới sự chỉ đạo chung của ĐH Huế, mọi hoạt động ĐBCL tại các trường thành viên đều do bộ phận ĐBCL cấp cơ sở triển khai.

Ngoài ra ĐH Huế cũng đã xây dựng và ban hành "*Đề án triển khai công tác đảm bảo chất lượng tại Đại học Huế*"; trong đó hình thành quy chế hoạt động cũng như phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của Ban ĐBCL ĐH Huế và của bộ phận ĐBCL cấp cơ sở.

Đến nay, mạng lưới ĐBCL Đại học Huế đã được tổ chức tương đối ổn định với sự phân cấp chức năng, nhiệm vụ rõ ràng; đồng thời đã xây dựng được nề nếp họp định kỳ 2 tháng/lần mạng lưới ĐBCL và duy trì thường xuyên các hoạt động trao đổi hỗ trợ về mặt chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác ĐBCL trong toàn ĐHH.

1. *1.2. Nâng cao nhận thức, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ:*

Do công tác ĐBCL là một lĩnh vực hoạt động mới đối với các đại học Việt Nam nói chung, đối với ĐH Huế nói riêng, lãnh đạo ĐH Huế chú trọng công tác tuyên truyền về công tác ĐBCL, tổ chức hội nghị hội thảo và các lớp tập huấn nhằm tăng cường sự hiểu biết, nâng cao nhận thức cho cán bộ sinh viên và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ ĐBCL.

Tổ chức hội nghị ĐBCL: ĐH Huế đã tổ chức 3 hội nghị, hội thảo về ĐBCL: ***Hội thảo khởi động về ĐBCL*** (tháng 11/2005), Hội nghị chuyên đề ***Một năm triển khai công tác đảm bảo chất lượng GD tại Đại học Huế*** (Tháng 3/2007) và Hội nghị ***Đảm bảo chất lượng Đại học Huế mỗi năm 1 lần*** (tháng 3 năm 2008 và 4/2009).

Tổ chức hội thảo tập huấn: được sự hỗ trợ của Dự án Giáo dục ĐH Việt Nam – Hà Lan, ĐH Huế cũng đã tổ chức nhiều lớp tập huấn ĐBCL với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước.

- "Đảm bảo chất lượng giáo dục ĐH Việt Nam: Khái niệm, quy trình và lộ trình" (4/2006)
- "Kỹ năng và công cụ đánh giá" (9/2006)
- "Phương pháp và kỹ thuật tiến hành khảo sát và xử lý kết quả khảo sát chất lượng ngành đào tạo bằng bảng hỏi" (2/2007)
- "Triển khai quy trình ĐBCL cấp ĐH" (9/2007);
- "Kiểm toán nội bộ: kỹ thuật, công cụ và quy trình triển khai" (3/2008):
  - Tập huấn cho Đoàn đánh giá ngoài (gồm 15 thành viên theo Quyết định số 22/QĐ-ĐHH-ĐBCL ngày 06/03/2008)
  - Triển khai đánh giá ngoài đối với 3 trường ĐH Kinh tế, ĐH Khoa học, ĐH Nông Lâm (thực chất là kiểm toán nội bộ của ĐH Huế)

Sự tham gia của các chuyên gia ĐH Saxion (Hà Lan) đã góp phần nâng cao nhận thức, trang bị thêm kỹ năng, phương pháp, quy trình cho các cán bộ ĐBCL; đồng thời là một nhân tố quan trọng trong việc đẩy mạnh các hoạt động ĐBCL tại ĐH Huế.

+ Tập huấn tự đánh giá

- Tổ chức tập huấn và tư vấn cho 3 trường triển khai tự đánh giá năm 2007: ĐH Kinh tế, ĐH Khoa học, ĐH Nông Lâm (mỗi trường 4 đợt). Chuyên gia tư vấn: mời từ TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng và sử dụng cán bộ tư vấn trong ĐH Huế.
- Tiếp tục tập huấn và tư vấn TĐG theo Bộ tiêu chuẩn mới cho hai trường đăng ký kiểm định năm 2008 là ĐH Ngoại ngữ và ĐH Y Dược. Sử dụng đội ngũ tại chỗ của ĐH Huế trong công tác tư vấn cho các trường triển khai TĐG năm 2008 trở đi.

Ngoài các hội nghị, hội thảo và các đợt tập huấn do ĐH Huế tổ chức, các đơn vị thành viên cũng đã triển khai các hoạt động ĐBCL tương đối đồng bộ. Trường ĐH Sư phạm tổ chức các hội thảo đảm bảo chất lượng và mời chuyên gia từ Hoa Kỳ, Đức đến để được chia xẻ và học hỏi các kinh nghiệm quốc tế **.** Các đơn vị thành viên khác đều đã tổ chức hội nghị cán bộ cốt cán để quán triệt và triển khai các hoạt động ĐBCL; phổ biến về công tác ĐBCL cho sinh viên trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học v.v.

+ Ngoài ĐH Huế: Đội ngũ làm công tác ĐBCL của ĐH Huế còn tham dự các hội nghị, hội thảo, các đợt tập huấn do Bộ Giáo dục và đào tạo, Dự án Giáo dục đại học Việt Nam-Hà Lan tổ chức. Cụ thể như sau:

- Tham dự 3 đợt tập huấn nghiệp vụ TĐG do Bộ GD&ĐT đã tổ chức (tháng 2/2006, tháng 02/2007 và tháng 12/2007);
- Tham dự đầy đủ các đợt hội thảo tập huấn do Dự án Giáo dục đại học Việt Nam-Hà Lan tổ chức (tháng 9/2005 tại Hà Nội, tháng 8/2007 tại Cần Thơ, tháng 11/2007 tại Hà Nội; tháng 02/2008 tại Hạ Long v.v.
- Dự các lớp tập huấn và học tập kinh nghiệm tại ĐH Vinh và ĐH Đà Nẵng (tháng 10 năm 2007).

1.3. Tổ chức tự đánh giá tại các trường thành viên và đánh giá của Đại học Huế

Là một ĐH vùng có nhiều đơn vị thành viên, ĐH Huế tham gia công tác kiểm định chất lượng ngay từ đợt đầu tiên khi Bộ triển khai đối với 20 trường đầu tiên. Cho đến nay công tác TĐG chất lượng trường đại học vẫn chưa kết thúc ở ĐH Huế.

+ Theo kế hoạch của Bộ, Trường ĐH Sư phạm: là một trong số 20 trường được chỉ định tham gia kiểm định chất lượng đợt đầu. Trường ĐH Sư phạm kết thúc tự đánh giá vào tháng 8/2006, đã đón đoàn ĐGN vào tháng 5/2007. Kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài của Trường ĐH Sư phạm: đạt mức 2 (theo QĐ 38).

+ ĐH Khoa học, ĐH Nông Lâm, ĐH Kinh tế triển khai TĐG trong năm 2007, đã nộp Báo cáo tự đánh giá cho Bộ GD&ĐT đúng thời hạn. Đoàn đánh giá

ngoài của Bộ đã tổ chức đánh giá năm 2009. Kết quả cả 3 trường đều đạt yêu cầu, đang chờ công bố của Bộ.

+ Trường ĐH Ngoại ngữ và ĐH Y Dược: đăng ký KĐCL năm 2008, triển khai TĐG, đã hoàn thành báo cáo và Bộ đã thẩm định hồ sơ đạt yêu cầu (năm 2009), đang chờ Bộ lập Đoàn đánh giá ngoài.

+ ĐH Huế còn Trường ĐH Nghệ thuật và các khoa trực thuộc chưa triển khai TĐG do đây là những cơ sở đào tạo các ngành đặc thù và các khoa mới. Các đơn vị này tiếp tục xây dựng báo cáo tự đánh giá trong năm nay (2010).

+ Trong khi chờ quyết định của Bộ về vấn đề đánh giá ngoài, với tư cách một ĐH vùng, trong tháng 3 năm 2008 ĐH Huế đã thành lập đoàn đánh giá ngoài của ĐH Huế thực hiện việc đánh giá ngoài đối với 3 trường kết đạt mức 2 (theo QĐ 38) (đánh giá ngoài đối với các trường thành viên, nhưng đối với ĐH Huế là kiểm toán nội bộ)

Các hoạt động ĐBCL khác: Sau khi hoàn thành tự đánh giá, các trường đã bắt đầu triển khai các hoạt động ĐBCL như:

+ Triển khai khảo sát ý kiến của sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên (Trường ĐH Sư phạm đã tiến hành; Trường ĐH Khoa học đang chuẩn bị triển khai).

Để hoạt động này được triển khai đồng bộ trong toàn ĐH Huế Ban ĐBCL cùng đội ngũ ĐBCL ĐH Huế đã hoàn chỉnh bộ câu hỏi lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng giảng dạy và thiết kế công cụ phần mềm xử lý khảo sát trực tuyến dùng chung toàn ĐH Huế. Tiện ích này được đưa vào trang Web ĐBCL của ĐH Huế.

+ Trên cơ sở kết quả TĐG các trường cũng đã sắp xếp thứ tự ưu tiên đối với việc cải tiến chất lượng và khắc phục những mặt tồn tại chỉ ra trong Báo cáo TĐG, xác định mốc thời gian triển khai và hoàn thành các vấn đề đưa vào phần kế hoạch hành động.

1.4. Xây dựng trang Web ĐBCL và cơ sở dữ liệu cho ĐBCL

Ngoài ra, Ban ĐBCL đã xây dựng được giao diện trang web về ĐBCL nằm trong hệ thống thông tin của ĐH Huế với tên miền là http://www.hueuni.edu.vn/dbcl hoặc http://dbcl.hueuni.edu.vn.

Ban ĐBCL-ĐH Huế cũng đã xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu theo các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học bao gồm các chỉ số cơ bản về: đào tạo, NCKH, nhân sự, sinh viên, cơ sở vật chất v.v. Cơ sở dữ liệu hiện đã được đưa lên trang Thông tin quản lý và trang Web ĐBCL ĐH Huế., theo đúng yêu cầu nội dung 3 công khai của Bộ GD-ĐT.

1.5. Bài học rút ra

- Để nâng cao nhận thức của lãnh đạo, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên về Đảm bảo chất lượng tiến tới hình thành "văn hoá chất lượng" cần có sự chỉ đạo tập trung của các cấp lãnh đạo, có biện pháp thu hút sự tham gia và cam kết thực hiện công tác ĐBCL của đội ngũ lãnh đạo và toàn thể cán bộ.

- Cần có bộ phận chuyên trách về ĐBCL tại các trường. Có lộ trình và kế hoạch cụ thể và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc.

- Vừa làm vừa hoàn thiện theo mô hình tổ chức quản lý cấp đại học, cấp trường tỏ ra phù hợp với đặc điểm đại học vùng.

- Phổ biến, quảng bá văn hóa chất lượng đến từng đơn vị, từng cá nhân.

- Các hoạt động được triển khai đồng bộ đã có tác động tốt, đưa đến những chuyển biến mới về ĐBCL. Gắn ĐBCL với công khai đầu ra và chất lượng đào tạo rộng rãi cho xã hội và mọi thành viên trong ĐH Huế và các Trường thành viên.

2. HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỜI GIAN TỚI

2.1. Phổ biến, quảng bá rộng rãi về "văn hoá chất lượng"

+ Thông tin về đảm bảo chất lượng sẽ được phổ biến rộng rãi trong các cuộc họp Đảng uỷ, công đoàn dành cho cán bộ; và trong các buổi học tập chính trị cho sinh viên.

+ Các trường sẽ tổ chức in ấn các thông tin về các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đảm bảo chất lượng vào sổ tay sinh viên và phát cho người học ...

+ Tiếp tục hoàn thiện, tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng, gắn với thực hiện chủ trương 3 công khai để xã hội giám sát đánh giá và nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng.

2.2. Về tổ chức và đội ngũ

+ Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức với Ban ĐBCL ở cấp ĐH Huế và các trung tâm/tổ ở cấp cơ sở. ĐH Huế tăng cường chỉ đạo về mặt chủ trương, đường lối, tổ chức việc hỗ trợ nghiệp vụ, chuyên môn đối với các đơn vị cơ sở; duy trì và tăng cường hơn nữa hoạt động trao đổi kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau giữa các bộ phận ĐBCL trong toàn ĐH Huế; nâng cao năng lực cho cán bộ trực tiếp ở các tổ ĐBCL cấp trường.

+ Tiếp tục bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ; cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn trong và ngoài nước, cử cán bộ đi đào tạo dài hạn về đánh giá và quản lý chất lượng giáo dục (Đã có 2 càn bộ đang học ThS về ĐBCL).

2.3. Tiếp tục công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài

- *Trường ĐH Ngoại ngữ và ĐH Y Dược chuẩn bị đón đoàn đánh giá ngoài của* Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- *Trường ĐH Nghệ thuật và các Khoa trực thuộc***:** Cử cán bộ tham gia các đợt tập huấn và tư vấn tự đánh giá tại các trường khác để nắm bắt quy trình và kinh nghiệm, chuẩn bị triển khai tự đánh giá trong những năm 2010.

- *Ban ĐBCL - ĐP DAGDĐH:* chịu trách nhiệm làm đầu mối chỉ đạo và hỗ trợ TĐG cho các đơn vị. Thường xuyên cập nhật thông tin về 3 công khai và điều kiện ĐBCL trong toàn ĐH Huế.

2.4. Triển khai các hoạt động ĐBCL sau TĐG: Triển khai khảo sát lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giáo viên; lấy ý kiến đánh giá của sinh viên cuối khoá về chất lượng chương trình đào tạo; thiết lập và tăng cường mối liên hệ với cựu sinh viên và nhà tuyển dụng.

2.5. Mời đánh giá ngoài và sử dụng kết quả đánh giá ngoài trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục các trường.

2.6. Chuẩn bị và triển khai đánh giá chương trình (ngành) đào tạo

- Tiếp cận tập huấn của Bộ về đánh giá chương trình.

- Ban ĐBCL xây dựng lộ trình đánh giá chương trình trong toàn Đại học Huế, thử nghiệm với 7 chương trình của Dự án Giáo dục Đại học 2 và chương

trình tham gia PROFED. Đăng ký tham gia tổ chức AUN (mạng lưới các đại học châu Á) để được kiểm định các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn châu Á.

3. ĐỀ NGHỊ

- Bộ GD&ĐT nên có hướng dẫn về tự đánh giá và kiểm định cho các đại học vùng vì Bộ tiêu chí kiểm định chất lượng và phương pháp đánh giá xây dựng chỉ phù hợp với trường chuyên ngành.

- Bộ nên đưa ra kế hoạch và việc thực hiện đánh giá ngoài cho các trường sau khi đã có báo cáo tự đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá trong quản lý, điều hành.

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM VIỆT NAM THEO HƯỚNG TIẾP CẬN VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC XẾP HẠNG HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

Bành Tiến Long[1]

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chúng ta đều biết, trong thời đại hiện nay, xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế tri thức thì giáo dục đại học ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho xã hội. Một đất nước muốn phát toàn diện về văn kóa, kinh tế, xã hội thì đất nước đó phải có một nền giáo dục đại học hiện đại, đảm bảo chuẩn chất lượng. Quá trình quốc tế hoá và toàn cầu hoá đòi hỏi giáo dục đại học của mỗi nước phải có năng lực cạnh tranh cao hơn và phải nhanh chóng đạt được các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Rõ ràng, giáo dục đại học của mỗi quốc gia đang đứng trước những cơ hội và thách thức mới mà thách thức lớn nhất là đảm bảo chất lượng đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Trong báo cáo này, sẽ tập trung đề cập đến một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến nền giáo dục đại học của nước ta, lấy một số tiêu chí của các trường đại học xếp hạng hàng đầu của thế giới, liên hệ với các trường trọng điểm của nước ta, để làm mục tiêu phấn đấu. Các tiêu chí đó là: đội ngũ giảng viên, tỷ lệ đào tạo đại học và sau đại học diện tích đất đai, vấn đề toàn cầu hóa trong hệ thống đảm bảo chất lượng hướng tới hội nhập quốc tế, vấn đề sinh viên đánh giá giảng viên. Báo cáo này không phân tích đề cập đến các nhân tố như số bài báo đăng trên tạp chí quốc tế được kiểm định, chỉ số trích dẫn khoa học, số giải thưởng quốc tế v.v…

I. Về hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tính đến năm tháng 10 năm 2009 Việt Nam có 376 đại học và cao đẳng, trong đó số trường đại học chiếm 43,1%; cao đẳng chiếm 56,9%. Các trường cao

[1] GS.TSKH – Nguyên Thứ trưởng thường trực

đẳng và đại học công lập chiếm 78,5%. Các trường đại học và cao đẳng tư thục và dân lập chiếm 21,5%.

Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng của cả nước là: 1.719.499; tổng số giảng viên: 61.190; số giảng viên có trình độ tiến sĩ: 6.217 người (10,16%), thạc sĩ: 24.831 người (40,58%), số giáo sư và phó giáo sư 2286 người (3,74%). Bình quân đến năm 2009 một giảng viên đại học, cao đẳng đào tạo bình quân 28 sinh viên. Mục tiêu là đến năm 2020 phải đạt ít nhất 35% giảng viên có trình độ tiến sĩ; tỷ lệ sinh viên/giảng viên được quy định như sau: Khối Kỹ thuật - Công nghệ: 20 sinh viên/1 giảng viên; Khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh: 25 sinh viên/1 giảng viên; Khối ngành Nghệ thuật, Thể dục thể thao: 15 sinh viên/1 giảng viên;… như vậy trung bình 20 sinh viên/ giảng viên).

Trong tổng số 376 đại học, cao đẳng cả nước hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý 54 trường (14,4%); các Bộ, ngành khác quản lý 116 trường (30,8%); UBND các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 125 trường (33,2%); có 81 trường dân lập, tư thục (21,5%).

Hiện nay, hệ thống giáo dục đại học của nước ta đang trong giai đoạn phát triển và hoàn chỉnh về chất và lượng theo xu thế phát triển chung của giáo dục đại học trên thế giới. Trước hết, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phân bố rộng khắp trong cả nước, đa dạng hoá về loại hình trường, ngành nghề, phương thức đào tạo và về nguồn lực. Quy mô đào tạo tăng nhanh, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo của xã hội về số lượng, đến năm 2010 đã đạt 200 sinh viên/1 vạn dân như mục tiêu của chiến lược giáo dục 2001-2010. Chất lượng đào tạo đã có những chuyển biến tốt về nhiều mặt. Các hoạt động đánh giá, đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng bước đầu đã có những tác động tích cực trong công tác quản lý và đào tạo của các trường đại học và cao đẳng.

Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đại học của nước ta hiện nay vẫn còn nhiều bất cập: chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chưa thực sự gắn với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao của các ngành, địa phương và cả nước; giáo dục đại học tinh hoa cũng chưa được thực sự

chú trọng, chưa sáng tạo ra những tri thức mới. Công tác quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng còn nhiều bất cập…

Về khuôn viên đại học, chủ yếu mới có quy định về diện tích đất đai như chỉ tiêu bình quân 4m^2 diện tích chỗ học tập cho 1 sinh viên, diện tích chỗ ở và sinh hoạt bình quân chung cho 1 sinh viên đạt khoảng 3m^2, diện tích chỗ làm việc cho các giáo sư (15-18m^2), giảng viên chính (10-12m^2)… Theo số liệu báo cáo năm 2007: về diện tích đất của 284 đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng thì tổng diện tích đất của 284 trường là 6316 ha, tính bình quân cho 1 trường là 22,24 ha. Với tổng quy mô đào tạo tương ứng của 284 trường là 908.355 sinh viên, bình quân 1 sinh viên có diện tích xấp xỉ 70m^2**.** Trong số 284 trường, có 27 trường (10 trường đại học, 17 trường cao đẳng) có diện tích < 1 ha, chiếm tỉ lệ 9,51% trong tổng số trường. Quy mô đào tạo tương ứng của 27 trường này là 56.557 sinh viên. Như vậy diện tích đất bình quân/1sinh viên của 27 trường này chỉ đạt 2,67 $m^{2.}$ Năm trường cao đẳng có diện tích đất nhỏ nhất từ 0,15 đến 0,32 ha, diện tích bình quân cho 1 sinh viên của 5 trường này là: 1,4 m2/sv.

II. Những thách thức về đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học.

Đảm bảo chất lượng, mặc dù được chấp nhận rộng rãi trong giáo dục ĐH, nhưng thường xuyên chịu nhiều áp lực. Vấn đề đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học phát triển rộng lớn trong 20 năm gần đây. Nếu mấy thập kỷ trước có thể có một vài nước thực hiện thì hiện nay nó có mặt ở tất cả các quốc gia. Không một quốc gia nào có thể phát triển mà không có đảm bảo chất lượng trong giáo dục. Với mô hình tổ chức thế giới hiện nay, buộc tất cả các nhà hoạch định chính sách tạo ra một cơ cấu tổ chức riêng biệt cho việc đảm bảo chất lượng. Có hàng loạt nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học, tuy nhiên vấn đề định lượng cho mỗi nhân tố ở mỗi quốc gia, mỗi giai đoạn phát triển kinh tế có những yêu cầu khác nhau. Ở những quốc gia có nền giáo dục đại học hiện đại, chất lượng cao, thường có các trường đại học xuất sắc, ta thường gọi là trường đại học "đẳng cấp quốc tế", làm động lực cho chất lượng của cả hệ thống về đạo tạo và nghiên cứu khoa học.

Những nhân tố chính tác động đến chất lượng là đối với hệ thống giáo dục đại học nước ta là:

- Chất lượng tuyển sinh
- Quy định về điều kiện, quy trình và thủ tục thành lập trường đại học, cao đẳng
- Quy định về quy trình, điều kiện mở ngành đào tạo đại học và cao đẳng
- Các quy định về giảng viên**, c**án bộ quản lý và nhân viên
- Quản lý đào tạo cấp hệ thống và cấp trường
- Quy định về chương trình đào tạo
- Các phương pháp đánh giá
- Quy định về đất đai, cơ sở vật chất, thư viện, thiết bị học tập
- Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học
- Người học
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
- Hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo
- Tài chính và quản lý tài chính
- Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp
- Những vấn đề có thể phát sinh từ toàn cầu hóa và quốc tế hóa

III. Nghiên cứu một số nhân tố đảm bảo chất lượng của các trường trọng điểm Việt Nam theo hướng tiếp cận với các trường xếp hạng hàng đầu thế giới

Ngày 6/9/2006 Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định 1269 xây dựng 14 trường đại học trọng điểm, thực tế đó là các trường được coi là các trường xếp hạng cao của Việt Nam. Trên cơ sở số liệu "Ba công khai" và số liệu tập hợp của các Vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi khảo sát và nghiên cứu 30

trường đại học xếp hạng hàng đầu của các châu lục: Mỹ, Âu, Á, với các số liệu khác của nước ngoài được công bố công khai, báo cáo sẽ có sự so sánh, phân tích về tỷ lệ sinh viên/giảng viên, tỷ lệ sinh viên đại học, sau đại học, số mét vuông đất cho mỗi sinh viên. Các số liệu tổng hợp ở đây là số liệu thực, không dùng số liệu quy đổi, trong đó quy mô sinh viên hệ vừa học vừa làm cũng được xác định theo hệ số nhân 0,5 trên tổng số sinh viên thực; sinh viên cao đẳng chính qui được tính nhân hệ số 0,5; sinh viên cao đẳng hệ vừa học vừa làm tính nhân hệ số 0,25; sinh viên hệ trung cấp chuyên nghiệp không đưa vào tính trong quy mô. Các số liệu này chỉ để tham khảo, nghiên cứu, đề xuất

3.1 **Tỷ lệ sinh viên/giảng viên**

Hiện nay tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên của 376 trường đại học, cao đẳng của nước ta là hơn 28, trong khi đó mục tiêu phải đạt tỷ lệ đối với khối Kỹ thuật, Công nghệ là 20 sinh viên/giảng viên; khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh: 25 sinh viên/1 giảng viên; khối ngành Nghệ thuật, Thể dục thể thao: 15 sinh viên/1 giảng viên. Như vậy tỷ lệ chung theo qui định trung bình là 20 sinh viên/giảng viên. Nghiên cứu 14 trường trọng điểm chúng ta thấy ngoài 3 trường: ĐH Y, ĐH QG HN, ĐHBK HN, còn lại các trường đều có tỷ lệ này rất cao, thậm chí có trường lên đến trên **76 sv/gv.** Với 30 trường hàng đầu của 3 châu lục, tỷ lệ này phần lớn đều dưới **10 sv/gv**. Như vậy chẳng những tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên của chúng ta quy định gấp gần hai lần số sinh viên/gv của các trường đại học hàng đầu ba châu lục (khoảng 10 sv/gv) mà thực tế tỷ lệ này còn rất cao, thậm chí gấp gần 7 lần. Điều này đòi hỏi các trường phải có kế hoạch tăng tốc trong việc đào tạo và tuyển dụng đội ngũ giảng viên. Đó là chưa kể đến đội ngũ cán bộ khoa học của các trường hàng đầu 3 châu lục chỉ làm nhiệm vụ nghiên cứu chiếm tỷ lệ rất cao, có thể có số lượng bằng hoặc hơn cả đội ngũ giảng viên của trường. Số này không tính trong đội ngũ giảng dạy. Trong khi đó ở nước ta, số lướng cán bộ chỉ chuyên làm nhiệm vụ nghiên cứu rất ít.

Bảng 1: Tỷ lệ sinh viên/giảng viên; tỷ lệ đất m2/sinh viên của 10 trường đại học hàng đầu Bắc Mỹ và Mỹla tinh

Top 10 North and Latin American universities						
Rank	**Name**	**Country**	SV/GV	Đất (ha)	m2/sv	**WR**
1	**Harvard University**	**US**	**9,66**	**150**	**74**	**1**
2	**Stanford University**	**US**	**7,96**	**3310**	**2214,7**	**2**
3	**Univiversity of California - Berkeley**	**US**	**15,1**	**2692**	**758,9**	**3**
4	**Massachusetts Institute of Technology (MIT)**	**US**	**10,29**	**68**	**65,5**	**5**
5	**California Institute of Technology**	**US**	**1,58**	**50**	**234,7**	**6**
6	**Columbia University**	**US**	**7,4**	**123**	**46,6**	**7**
7	**Princeton University**	**US**	**6,46**	**240**	**317**	**8**
8	**University of Chicago**	**US**	**6,9**	**85**	**56,67**	**9**
9	**Yale Univ ersity**	**US**	**3,45**	**339**	**271,3**	**11**
10	**Cornell University**	**US**	**12,94**		**145,4**	**12**

3.2 Tỷ lệ sinh viên đào tạo đại học và sau đại học

Các trường đại học hàng đầu của thế giới đều là các trường nghiên cứu, vì vậy tỷ lệ đào tạo sinh viên sau đại học ở các trường này thường rất cao, trung bình khoảng 40-50% tổng quy mô đào tạo, có trường trên 60% như trường đại học Havard, trường đại học Chicago. Các trường đại học Việt Nam là các trường theo định hướng nghiên cứu, do đó tỷ lệ đào tạo sau đại học phải cao để làm nhiệm vụ đào tạo chất lượng cao và làm động lực cho cả hệ thống, đồng thời

đóng góp kết quả chủ yếu cho nhiệm vụ cho nghiên cứu, sáng tạo ra nhiều sản phẩm khoa học, công nghệ mới. Nhưng hiện nay tỷ lệ sau đại học tại 14 trường trọng điểm ở nước ta chỉ từ 5-17% (trừ trường đại học Y có đào tạo chuyên khoa), có 3 trường trên 10%, còn lại là dưới 10%, trường thấp nhất là 5%. Điều này rõ ràng đã tác động rất lớn đến việc đảm bảo chất lượng của các trường trọng điểm. Do đó cần tăng quy mô đào tạo sau đại học trung bình ít nhất lên 20%. Các trường đại học nghiên cứu không nên đào tạo các hệ dưới đại học. Nếu các trường đạo học nghiên cứu còn có hình thức đào tạo cao đẳng công nghệ thì cần tách ra thành một đơn vị độc lập, không nên để lẫn ở các khoa đào tạo đại học.

Tỷ lệ đào tạo sinh viên đh/sđh của 10 trường đại học xếp hạng hàng đầu của Bắc Mỹ và Mỹ La tinh

Top 10 North and Latin American universities

Rank	Name	Country	Tỷ lệ sv đh	Tỷ lệ sv sđh	WR
1	Harvard University	US	35,4 %	**64,6%**	1
2	Stanford University	US	45,5	**54,5**	2
3	Univiversity of California - Berkeley	US	70,91	**29,1**	3
4	Massachusetts Institute of Technology (MIT)	US	40,75	**59,25**	5
5	California Institute of Technology	US	46,6	**53,4**	6
6	Columbia University	US	27,1	**62,9**	7
7	Princeton University	US	66,6	**33,4**	8
8	University of Chicago	US	33,3	**66,7**	9
9	Yale Univ ersity	US	42,54	**57,46**	11
10	Cornell University	US	67,5	**32,5**	12

Bảng 3: Quy mô đào tạo và tỷ lệ đào tạo sinh viên đại học/sdh của 14 trường trọng điểm VN

STT	Tỉnh, Thành phố	Đào tạo Sau đại học			Đào tạo đại học		Cao đẳng		Đào tạo TCCN		Sau Đại học (%)	Đại học (%)	Tổng ĐH&SĐH (Chính qui; vhvl : 0,5; cđcq :0,5)
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Chuyên khoa	Chính quy	VLVH LT, B2	Chính quy	VLVH LT	Chính quy	VLVH			
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	601	5,734		19,657	20,771					17	83	36381
2	Đại học Quốc gia TPHCM	425	5,875		45,851	40,197	3,554				8,5	91,5	74026
3	Đại học Thái Nguyên	154	2,440	657	37,085	36,571	7,950	520	1,607	100	5	95	62506
4	Đại học Huế	119	2,140	1,281	27,745	29,974	456	0	1,361	0	7,6	92,4	46500
5	Đại học Đà Nẵng				34,772	24,138	6,657	3,359	5,715	2,884	4,8	95,2	53665
6	Tr. ĐH Bách khoa Hà Nội	379	2,436		20,182	14,778	5,320				8,5	91,5	33046
7	Tr. ĐH Cần Thơ	34	2,416		25,173	20,851	412				6,4	93,6	38254
8	Tr. ĐH Kinh tế quốc dân	334	2,940		17,043	37,390					8,3	91,7	39012
9	Tr. ĐH Kinh tế TP HCM	220	3,102		21,308	38,987					7,5	92,5	44123
10	Tr. ĐH Nông nghiệp Hà Nội	206	1,996		12,798	9,061	225		283		11,2	88,8	19757
11	Tr. ĐH Sư phạm Hà Nội	334	2,637		8,530	20,055	63	60			13,8	86,2	21390
12	Tr. ĐH Sư phạm TP HCM	43	1,090		9,217	11,313	146				7,04	92,6	16079
13	Tr. ĐH Y Hà Nội	254	485	991	3,639	579					30,57	69,43	5658
14	Tr. ĐH Y Dược TP HCM												

3.3 Diện tích đất khuôn viên tổng thể, tỷ lệ đất m2/sinh viên

Đối với 14 trường đại học trọng điểm của Việt Nam, tuy đã được thành lập trên 50 năm nhưng khuôn viên đất đai còn rất hẹp, trừ hai đại học Quốc gia và 3 đại học vùng đã có quy hoạch. Nếu tính số mét vuông/ sinh viên thì có 5 trường có diện tích đất trên 10m2/sinh viên, còn lại đều dưới 10m2/sinh viên, thậm chí có trường chỉ được nửa mét vuông/sinh viên. Tất cả 14 trường trọng điểm đều có diện tích xây dựng / sinh viên còn quá nhỏ bé. Xem xét 30 trường đại học hàng đầu của 3 châu lục ta thấy diên tích đất cho một sinh viên ít nhất cũng từ 50m2 trở lên, phần lớn là 100m2 hoặc mỗi trường là một đô thị đại học, có trường lên đến 3000 ha và bình quân là hơn 2200 m2/sv. Diện tích các trường này về cơ đã xây dựng xong chư không phải diện tích trong quy hoạch. Vì vậy Chính phủ và các địa phương cần có kế hoạch và chính sách hợp lý để cấp đất và kinh phí xây dựng khuôn viên cho 14 trường đại học trọng điểm.

Kết luận: Hệ thống các trường đại học trọng điểm của Việt Nam được coi là những trường hàng đầu, làm động lực cho hệ thống các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam, là nơi sáng tạo ra trí thức mới, sản phẩm khoa học công nghệ mới, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa xã hội tiên tiến, hiện đại của đát nước. Các trường này được tự chủ, được ưu tiên trong đầu tư, được đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên qua phân tích ở trên chúng ta thấy một khoảng cách khá xa giữa các trường trọng điểm của Việt Nam với các trường đại học xếp hạng hàng đầu của thế giới ở một số nhân tố rất cơ bản như đội ngũ giảng viên, tỷ lệ sinh viên đại học/sau đại học, đất đai phục vụ môi trường, học tập và nghiên cứu, phương pháp đánh giá. Những nhân tố này có thể giải quyết trong thời gian ngắn hạn và khả trước khi bàn đến một loạt yếu tố khác khó khăn phức tạp hơn nhiều ví dụ: số bài báo đăng trên tạp chí được xếp hạng, chỉ số trích dẫn khoa học, số giải thưởng quốc tế v.v…để tiếp cận đến chất lượng của các trường đại học, xuất sắc quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

1. Đề án đổi mới Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
2. Bộ GD và ĐT, tháng 11/2005. Báo cáo "Sự phát triển của hệ thống GD ĐH, các gải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo", Bộ GD và ĐT tháng 10/2009.

3. Bành Tiến Long: Đảm bảo chất lượng các trường đại học trọng điểm Việt Nam theo hướng tiếp cận với các trường đại học đẳng cấp quốc tế, Báo cáo tại Hội nghị Đảm bảo chất lượng, ĐHQG Hà Nội, tháng 2/20

4. Báo cáo Hội nghị toàn quốc chất lượng giáo dục đại học tháng 12 năm 2007 tại tp Hồ Chí Minh. Bộ GD và ĐT, tháng 1/2008.

5. Các trang WEB quốc tế về GD ĐH năm 2010.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HỒ CHÍ MINH

***Lưu Thanh Tâm*[1] *- Nguyễn Thị Sáu*[2]**

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Tp.HCM

Giáo dục đại học nước ta đã từng bước phát triển rõ rệt cùng với sự phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, giáo dục đại học cũng đang đứng trước thách thức rất to lớn, vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo trong các trường đại học ngày nay trở nên đặc biệt cấp thiết trong bối cảnh tính cạnh tranh trong nền giáo dục nước nhà ngày càng trở nên quyết liệt, yêu cầu của người học cũng như thị trường lao động cũng được đặt ra ngày càng cao với các sản phẩm đầu ra - đạt chuẩn và có chất lượng cao.

+ Về công tác Tự đánh giá: Công tác này có một số thuận lợi như: được sự ủng hộ và quan tâm của lãnh đạo các cấp trong trường, sự nhiệt tình của các thành viên thực hiện nhiệm vụ kiểm định chất lượng; Một số thành viên của đội ngũ cán bộ chuyên trách có trách nhiệm cao, có nghiệp vụ (thông qua các đợt tập huấn) và được nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên những tồn tại và khó khăn là không thể tránh khỏi như: nhận thức về Văn hóa chất lượng đang còn mơ hồ trong đội ngũ CBGVNV và SVHS; Đội ngũ cán bộ chuyên trách mỏng, chưa thành lập bộ phận đảm bảo chất lượng trong từng đơn vị, nên công tác này chỉ tập trung ở một số nhóm người được phân công trách nhiệm; Phần lớn cán bộ chuyên trách chưa qua lớp đào tạo nào về công tác đảm bảo chất lượng (ngoài các lớp tập huấn ngắn ngày), vì vậy công việc vẫn còn mang tính mày mò; Công việc thu thập và hệ thống hóa minh chứng còn manh mún; Do việc lưu trữ và hệ thống hóa hồ sơ của các đơn vị chưa tốt vì vậy đã gây ít nhiều khó khăn cho nhóm công tác; Trường đã gởi báo cáo Tự đánh giá cho Cục Khảo thí & KĐCL từ năm 2008, nhưng mãi đến tháng 10/2009 mới được phản biện. Việc này đã ít nhiều ảnh hưởng đến việc thu thập minh chứng vì các số liệu đã báo cáo quá cũ. Tiến độ thực hiện công tác kiểm định chất lượng được trình bày rõ trong bảng sau.

[1] TS – Phó Hiệu trưởng
[2] ThS – Phụ trách Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng

+ Khảo sát về chất lượng đào tạo: Phòng Khảo thí & KĐCL đã tiến hành xây dựng bộ phiếu khảo sát và tổ chức khảo sát trong toàn trường về mọi mặt. Bộ phiếu gồm: Phiếu khảo sát SV về môn học, Phiếu khảo sát SV về khóa học, Phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp, Phiếu khảo sát CBGV tham gia quản lý và giảng dạy và Phiếu khảo sát CBNV không tham gia giảng dạy.

+ Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên và công tác Sinh viên đánh giá giảng viên được Nhà trường triển khai từ năm 2007 và được duy trì đến nay. Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP.HCM là trường dân lập đầu tiên đã mạnh dạn triển khai sớm công tác này và làm rất bài bản (trước khi có chỉ đạo của Bộ GD&ĐT) và đã được nhiều báo chí đến làm việc lấy bài đưa tin như là một điển hình (báo Tuổi trẻ, báo VietNamNet).

+ Việc đổi mới giáo dục nói chung, đổi mới phương pháp giảng dạy nói riêng là tính tất yếu không thể cưỡng lại của xu thế lịch sử. Trường đã tiến hành nhiều biện pháp cụ thể để khuyến khích giảng viên đổi mới và đa dạng hoá phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá. Thành lập Ban Đổi mới phương pháp dạy học, tổ chức các tiết giảng mẫu, tổ chức thao giảng dự giờ và đã tổ chức các hội thảo khoa học về việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Nhiều giảng viên là giáo sư tiến sĩ có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học tham gia với nhiều tham luận có giá trị, đặc biệt là các tham luận về việc đổi mới phương pháp giảng dạy trong quá trình chuyển đổi sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong toàn trường, Nhà trường cũng có biện pháp khuyến khích các giảng viên dạy tốt bằng hình thức: Tổ chức cho các giảng viên đăng ký danh hiệu "Giảng viên dạy tốt", nếu được đánh giá loại A sẽ hưởng hệ số dạy tốt kd= 0,2 và được tính trong thù lao giảng dạy, được biểu dương khen thưởng trong các đợt bình xét thi đua của nhà trường.

+ Trường đã cho công bố Mục tiêu chất lượng và chính sách chất lượng, công bố ba công khai và công bố chuẩn đầu ra theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Thường xuyên giám sát các hoạt động đảm bảo chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

+ Duy trì hệ thống đảm bảo chất lượng ISO trong nhà trường. Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP.HCM đã được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp Tiêu chuẩn QUACERT đánh giá giám sát lần 3/3 hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 vào ngày 18/12/2009 và đang chuyển đổi sang phiên bản mới 9001 – 2008.

Kết quả hoạt động đánh giá chất lượng đã tác động và thay đổi đến công tác quản lý và thành tích của nhà trường. Thật vậy, sau công tác tự đánh giá, Trường thấy được những mặt mạnh và những tồn tại của các đơn vị từ đó đề ra các giải pháp khắc phục trong thời gian trước mắt và trong những năm sau. Văn hóa chất lượng trong trường dần được xây dựng. Hệ thống hóa các văn bản pháp quy trong toàn trường. Tin học hóa trong công tác quản lý, dạy học. Cải tiến chất lượng dạy và học. Phát triển cơ sở vật chất… tất cả cho chất lượng và vì chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Trường đã đề ra các kế hoạch và biện pháp hành động nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua nhiều hình thức, nhiều hoạt động như:

+ Công bố rộng rãi sứ mạng của Trường bằng các hình thức như: đăng trên website, brochure (sách giới thiệu về trường), Sổ tay sinh viên…

+ Trên cơ sở văn bản Báo cáo Tự đánh giá Trường sẽ soạn thảo một bản "Kế hoạch hành động" nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục của trường từ năm học 2009-2010, trong đó nêu ra một kế hoạch đảm bảo chất lượng lâu dài, bao gồm tất cả các mặt công tác liên quan đến toàn bộ các tiêu chí của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng là: kế hoạch chiến lược, tổ chức nhân sự, công tác đào tạo, công tác khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, công tác Đoàn, Hội, công tác sinh viên, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện và tài chính. Trong từng mặt công tác, nêu các kế hoạch hành động cho các đơn vị xây dựng từ năm học 2009-2010 và những năm tiếp theo nhằm phát huy mặt mạnh, khắc phục các nhược điểm, đồng thời phải phù hợp với kế hoạch chiến lược, nguồn lực của nhà trường và của đơn vị.

+ Tiến hành đánh giá chất lượng của các ngành đào tạo, các đơn vị rà soát các chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập, kiểm tra, thi cử.

+ Chuẩn bị tốt phần mềm về quản lý đào tạo phục vụ cho các hệ đào tạo hiện nay và sẽ tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

+ Chuẩn hoá và đổi mới quy trình kiểm tra, đánh giá sinh viên bằng nhiều hình thức. Tăng cường hình thức thi và chấm thi trắc nghiệm khách quan trực tiếp trên máy đặc biệt đối với các môn chung thuộc Ban cơ bản. Lên kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm cho khoảng 30% số học phần, hoàn tất phần mềm và thư viện câu hỏi để tiến tới trích xuất đề và tổ chức thi trực tiếp trên máy. Các khoa chuyên môn khuyến khích và tạo điều kiện cho GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, tự nghiên

cứu của người học, tiến tới thay đổi việc ra đề thi tự luận theo hướng mở để phát huy tính sáng tạo của SV, tránh học tủ, học vẹt.

Tập thể cán bộ giảng viên nhân viên và sinh viên trường đại học Kỹ thuật Công nghệ TP.HCM cùng hướng đến chất lượng, cùng xây dựng thương hiệu nhà trường ngày càng phát triển và vững mạnh./.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

STT	CÔNG TÁC	THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH		THỰC HIỆN	GHI CHÚ
			TỪ	ĐẾN		
A/CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ						
1	Thành lập hội đồng tự đánh giá (TĐG), nhóm thư ký và các nhóm công tác (CT)	BGH	03/12/07	15/12/07	11/12/07	
2	Phổ biến chủ trương triển khai TĐG	HĐ TĐG	17/12/07	29/12/07	22/12/07	
3	Họp Hội đồng TĐG để thông qua: Bản kế hoạch; Dự thảo đề cương					
4	Trường nộp kế hoạch tự đánh giá cho Bộ Giáo dục và Đào tạo	P.KT&KĐCL			25/12/07	
5	Các nhóm CT thu thập thông tin minh chứng và viết các báo cáo của từng tiêu chí.	Các nhóm CT	31/12/07	23/02/08	31/12/07 23/02/08	
6	Thư ký Hội đồng Tự đánh giá tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá của trường	Thư ký HĐ	25/02/08	22/3/08	25/02/08 22/3/08	
7	Hội đồng xem xét, thông qua báo cáo TĐG và trình Hiệu trưởng nhà trường	HĐ TĐG	24/3/08	05/4/08	24/3/08 05/4/08	
8	Công bố báo cáo TĐG, góp ý và chỉnh sửa.		07/4/08	03/5/08	07/4/08 03/5/08	
9	Hiệu trưởng phê duyệt báo cáo TĐG	HT	05/5/08	10/5/08	07/11/08	
10	Gởi báo cáo về Bộ GD&ĐT	P.KT&KĐCL	12/5/08	17/5/08	31/12/08	
11	Làm lại quyết định lần 2: điều chỉnh thành viên hội đồng TĐG	HT			21/01/09	Do thay đổi nhân

12	Làm lại quyết định lần 3: điều chỉnh thành viên hội đồng TĐG	HT			07/10/09	sự
B/CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ NGOÀI						
1	Phản biện lần 1	Cục KT			03/02/09	
	Hiệu chỉnh báo cáo TĐG	Nhóm CT	04/02/09	10/3/09	04/02/09 10/3/09	
	Gửi báo cáo đã hiệu chỉnh cho phản biện Cục Khảo thí & KĐCL	P.KT&KĐCL			11/3/09	
2	Thành lập Đoàn đánh giá ngoài nội bộ	BGH			10/3/09	
	Đoàn Đánh giá ngoài nội bộ kiểm tra các đơn vị theo báo cáo tự đánh giá – Báo cáo kết quả và yêu cầu chỉnh sửa báo cáo TĐG	Đoàn ĐGN NB	16/3/09	20/4/09	16/3/09 20/4/09	
3	Phản biện lần 2	Cục KT			01/8/09	Bổ sung báo cáo cùng minh chứng mới
	Hiệu chỉnh báo cáo TĐG L2	Nhóm CT	02/8/09	11/9/09	02/8/09 11/9/09	
	Gửi báo cáo đã hiệu chỉnh cho phản biện Cục Khảo thí & KĐCL lần 2	P.KT&KĐCL			12/9/09	
4	Phản biện lần 3	Dự án ĐH2			24/9/09	
	Hiệu chỉnh báo cáo TĐG L3	Nhóm CT	25/9/09	18/10/09	25/9/09 18/10/09	
	Gửi báo cáo đã hiệu chỉnh cho phản biện Cục Khảo thí & KĐCL lần 3	P.KT&KĐCL			19/10/09	
5	Đợi kế hoạch Đánh giá ngoài của Bộ GD&ĐT					

PHẦN 4

VĂN BẢN PHÁP QUY

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: **121**/2007/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2006/NQ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 6526/TTr-BGDĐT ngày 25 tháng 6 năm 2007 về đề án "Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm Quy hoạch

Xây dựng, phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 được thực hiện theo những định hướng cơ bản sau đây:

a) Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước; góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nhân tài; thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội; gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và đời sống xã hội;

b) Kết hợp hài hòa giữa việc khai thác mặt tích cực của cơ chế thị trường với việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước; nhà nước tăng cường đầu tư ngân sách, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học; tạo quỹ đất xây dựng trường; thực hiện công bằng xã hội; ban hành chính sách hỗ trợ vùng khó khăn, hỗ trợ người học thuộc các đối tượng ưu tiên, khuyến khích học tập, đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học;

c) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chính sách, quy hoạch, chất lượng đào tạo, chuẩn giảng viên, các yêu cầu về quản lý tài chính, hợp tác quốc tế đối với các trường đại học, cao đẳng. Tăng cường phân cấp quản lý, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng; xây dựng một số trường đại học, cao đẳng mạnh, hình thành các cụm đại học; khắc phục hiện trạng manh mún, phân tán của mạng lưới, nhiều trường nhỏ, đào tạo đơn ngành, chuyên môn hẹp; khuyến khích sự phối hợp giữa các địa phương trong việc mở trường;

d) Phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng phải phù hợp với chiến lược phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội, tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước, gắn với từng vùng, từng địa phương; xây dựng cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, bố trí theo vùng miền hợp lý; xây dựng một số trung tâm đào tạo nhân lực trình độ cao, gắn với các vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực; hình thành một số trung tâm đào tạo nguồn nhân lực tập trung theo vùng, một số khu đại học, đáp ứng yêu cầu di dời của các trường trong khu vực nội thành thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và nhu cầu đầu tư mới;

đ) Bảo đảm đạt các tiêu chí quy định về chất lượng đội ngũ giảng viên, quy mô diện tích đất đai, cơ sở vật chất - kỹ thuật - trang thiết bị, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước, sự huy động nguồn lực xã hội;

e) Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có; khuyến khích đào tạo những ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp; cân đối hợp lý cơ cấu đào tạo giữa các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, giữa các ngành nghề, giữa khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật - công nghệ; bảo đảm tính liên thông giữa các loại hình, các trình độ đào tạo;

g) Tập trung đầu tư xây dựng các trường đẳng cấp quốc tế, các trường trọng điểm, các trường ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các lĩnh vực then chốt; khuyến khích phát triển các trường tư thục nhằm huy động ngày càng nhiều hơn nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục đại học, trên cơ sở bảo đảm chất lượng, công bằng xã hội, gắn với phát triển nhân tài.

2. Mục tiêu Quy hoạch

a) Phấn đấu đạt 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010; 300 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2015 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020. Đến năm 2020 có khoảng 70 - 80% sinh viên đại học được đào tạo theo các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và 20 - 30% sinh viên được đào tạo theo các chương trình nghiên cứu;

b) Đến năm 2020 có từ 30 đến 40% sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học tư thục;

c) Đến năm 2010 có trên 40% giảng viên đại học và trên 30% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 25% giảng viên đại học và 5% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

Đến năm 2015: 70% giảng viên đại học và trên 50% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 50% giảng viên đại học và ít nhất 10% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

Đến năm 2020 có trên 90% giảng viên đại học và trên 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 75% giảng viên đại học và ít nhất 20% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ.

d) Sau năm 2010 diện tích đất đai và diện tích xây dựng của các trường đạt chuẩn định mức quy định về diện tích tính bình quân trên 1 sinh viên; hình thành các khu đại học dành cho các trường đại học nước ngoài đầu tư vào Việt Nam;

đ) Vào năm 2010 bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu dành cho sinh viên theo quy định đối với các môn học, ngành học;

e) Đến năm 2010 có 10 trường đại học mà mỗi trường có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng tương đương so với các trường có uy tín trên thế giới; đến năm 2015 có 20 trường đại học đạt tiêu chí nêu trên và năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới;

g) Thu hút đạt tỷ lệ trên 0,1% vào sau năm 2010; 1,5% vào sau năm 2015 và 5% vào năm 2020 số lượng sinh viên là người nước ngoài so với tổng số sinh viên cả nước đến học tập, nghiên cứu tại Việt Nam.

3. Nội dung Quy hoạch

a) Tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng:

- Nâng dần quy mô tuyển sinh mới hàng năm của cả mạng lưới để đạt mục tiêu tuyển khoảng 420.000 sinh viên trong năm 2010; gần 600.000 sinh viên trong năm 2015 và 1.200.000 sinh viên trong năm 2020;

- Tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng của cả mạng lưới đạt khoảng 1,8 triệu người vào năm 2010; 3,0 triệu người vào năm 2015 và 4,5 triệu người vào năm 2020.

b) Quy mô đào tạo của các trường đại học

Quy mô đào tạo của các trường đại học, cao đẳng được xác định trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, yếu tố ảnh hưởng chất lượng như: số lượng, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, thực

hành, ký túc xá sinh viên, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, quản lý nhà trường ..., đồng thời được cân đối phù hợp với đặc điểm của các trường, ngành nghề đào tạo, bậc đào tạo và năng lực quản lý để bảo đảm chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Định hướng quy mô đào tạo (số lượng sinh viên đã quy đổi theo hình thức đào tạo chính quy) của các nhóm trường đại học, cao đẳng như sau:

- Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh: khoảng 42.000 sinh viên;

- Các trường đại học trọng điểm khác: khoảng 35.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề kỹ thuật - công nghệ, kinh tế, luật, sư phạm và các lĩnh vực khác có gắn với kinh tế - kỹ thuật: khoảng 15.000 sinh viên quy đổi;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề y tế, văn hoá - xã hội: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đa ngành, đa cấp: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo theo lĩnh vực công nghệ và trường cao đẳng cộng đồng: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 3.000 sinh viên.

c) Ngành nghề đào tạo:

- Các ngành, nghề ưu tiên: một số ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; công nghệ thông tin; công nghệ cơ điện tử và tự động hoá; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; một số ngành, nghề kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá; đào tạo giáo viên và chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực dịch vụ;

- Điều chỉnh cơ cấu số lượng sinh viên được đào tạo theo nhóm các ngành, nghề để đến năm 2020 đạt tỷ lệ như sau: khoa học cơ bản 9%; sư phạm 12%; công nghệ - kỹ thuật 35%; nông - lâm - ngư 9%; y tế 6%; kinh tế - luật 20% và các ngành khác 9%.

d) Cơ cấu trình độ đào tạo:

- Giảm dần tỷ trọng sinh viên đại học so với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng từ mức chiếm 78,4% năm 2005 xuống mức chiếm 72% vào năm 2010; chiếm 64% vào năm 2015 và chiếm 56% vào năm 2020;

- Tiếp tục thành lập mới các trường trung cấp chuyên nghiệp và mở rộng các chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trong các trường cao đẳng, cao đẳng cộng đồng;

- Nghiên cứu phát triển hệ cao đẳng 2 năm.

đ) Loại hình cơ sở giáo dục đại học gồm:

- Trường công lập;

- Trường tư thục;

- Trường có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn hoặc liên kết, liên doanh).

e) Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học gồm:

- Đại học quốc gia;

- Các đại học;

- Các trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trường cao đẳng cộng đồng.

g) Phân tầng mạng lưới trường đại học, cao đẳng gồm:

- Các trường đại học được xếp hạng trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới;

- Các trường đại học đào tạo định hướng nghiên cứu;

- Các trường đại học, cao đẳng đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng.

h) Phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng như sau:

- Các thành phố Hà Nội; Đà Nẵng - Huế; thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ là các trung tâm đào tạo, có nhiều trường đại học, cao đẳng;

- Vùng Tây Bắc: hiện có 5 trường (1 đại học và 4 cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 10 trường vào năm 2020 (3 trường đại học và 7 trường cao đẳng);

- Vùng Đông Bắc: hiện có 25 trường (6 đại học, 19 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 37 trường vào năm 2020 (10 đại học và 27 cao đẳng);

- Vùng đồng bằng sông Hồng: hiện có 104 trường (61 đại học, 43 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 125 trường vào năm 2020;

- Vùng Bắc Trung Bộ: hiện có 22 trường (11 đại học và 11 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 45 trường vào năm 2020;

- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ: hiện có 31 trường (10 đại học và 21 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 60 trường vào năm 2020;

- Vùng Tây Nguyên: hiện có 10 trường (4 đại học và 6 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 15 trường vào năm 2020;

- Vùng Đông Nam Bộ: hiện có 90 trường (47 trường đại học và 43 trường cao đẳng). Dự kiến có khoảng 105 trường vào năm 2020;

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: hiện có 24 trường (6 đại học và 18 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 70 trường vào năm 2020.

i) Phân bố sinh viên, mạng lưới trường theo 3 vùng kinh tế trọng điểm:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gắn với vùng đồng bằng sông Hồng): điều chỉnh giảm dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 43% vào năm 2005 xuống còn 42% vào năm 2010 và 40% vào năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài;

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gắn với vùng duyên hải Nam Trung Bộ): thành lập mới thêm một số trường đại học, cao đẳng, trong đó ưu tiên thành lập ở khu vực Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định nhằm đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá của các tỉnh miền Trung. Điều chỉnh tăng dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 8,3% vào năm 2005 tăng lên 10% vào năm 2010 và đạt 15% vào năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước;

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gắn với vùng Đông Nam Bộ): điều chỉnh giảm dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 26% hiện nay xuống 25% vào năm 2010 và 24% vào năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài.

4. Giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về đầu tư, huy động vốn:

- Từng bước tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học, đồng thời tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước;

- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục;

- Thu hút các nguồn vốn ODA và FDI đầu tư cho giáo dục đại học;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao theo nhu cầu xã hội nhằm tăng thu nhập cho các trường.

b) Nhóm các giải pháp về phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học:

- Bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng giảng viên đại học, cao đẳng để đạt định mức quy định về tỷ lệ sinh viên trên giảng viên đối với các trường đại học, cao đẳng, các nhóm ngành nghề đào tạo;

- Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng (kể cả ở các trường công lập và tư thục). Triển khai chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ để bổ sung và nâng cao chất lượng giảng viên đại học, cao đẳng;

- Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc đối với giảng viên đại học, cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương mới phù hợp đối với giảng viên đại học, cao đẳng;

- Ban hành chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học thuộc các viện nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy ở trường đại học, cao đẳng;

- Đổi mới công tác đánh giá giảng viên đại học, cao đẳng, thông qua nhiều hình thức và gắn với sinh viên;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo sau đại học dành riêng cho các vùng khó khăn.

c) Nhóm các giải pháp tăng cường cơ sở vật chất:

- Hỗ trợ các trường về đất đai. Diện tích đất tối thiểu đối với trường cao đẳng có quy mô khoảng 3.000 sinh viên là 6ha; có khoảng 5.000 sinh viên là 10ha và có khoảng 7.000 sinh viên là 15ha. Diện tích tối thiểu đối với trường đại học có quy mô khoảng 5.000 sinh viên là 10ha; có khoảng 15.000 sinh viên là 30ha và có khoảng 25.000 sinh viên là từ 40ha trở lên;

Đối với những trường công lập có diện tích quá nhỏ (dưới 2ha) ở trong khu vực nội thành các thành phố lớn cần có giải pháp chuyển đổi đất và các công trình xây dựng trên phần đất để di dời ra khu vực mới vùng ngoại thành có diện tích từ 10ha trở lên.

- Ban hành các cơ chế tạo điều kiện cho các trường chủ động khai thác các nguồn lực đầu tư nhằm đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị;

- Tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện ở các trường; hình thành hệ thống thư viện điện tử kết nối các trường trên cùng địa bàn, cùng một vùng và trên phạm vi toàn quốc;

- Thiết lập mạng thông tin toàn cầu và mở rộng giao lưu quốc tế cho tất cả các trường đại học, cao đẳng trong nước;

- Quy hoạch, sắp xếp lại công tác xuất bản giáo trình, sách và tài liệu tham khảo;

- Tập trung đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị phòng học, giảng đường; nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ cho sinh viên;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các khu ký túc xá sinh viên, nhất là đối với các trường ở khu vực thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; khuyến khích đầu tư xây dựng một số khu đại học thuộc các vùng Bắc Bộ, Nam Bộ và Trung Bộ;

- Tăng cường sự phối hợp giữa các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ và các trường đại học trong công tác đào tạo, nghiên cứu; xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia thuộc các trường đại học trọng điểm, trường đầu ngành; gắn nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản với các trường đại học trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, chất lượng. Từng bước hỗ trợ hình thành, phát triển các cơ sở thực nghiệm về công nghệ ở các trường cao đẳng.

d) Nhóm các giải pháp về quản lý:

- Xây dựng và ban hành các tiêu chí cụ thể về thành lập trường đại học, cao đẳng, mở các mã ngành đào tạo. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của các loại hình trường đại học, đáp ứng yêu cầu mới;

- Triển khai đại trà công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; thực hiện định kỳ xếp hạng các trường đại học, cao đẳng;

- Xây dựng Trung tâm Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực nhằm cung cấp các dữ liệu thống kê, thông tin, dự báo đầy đủ, chính xác, phục vụ cho công tác quy hoạch phát triển ngành và cơ sở đào tạo;

- Thực hiện đa ngành hoá, đa lĩnh vực hoá đối với các trường đại học, cao đẳng đơn ngành;

- Củng cố, nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo của các trường, khoa sư phạm, sư phạm kỹ thuật;

- Nghiên cứu việc phân cấp quản lý các trường đại học, cao đẳng phù hợp với điều kiện thực tiễn. Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, các trường trọng điểm, trường đầu ngành, trường có vốn đầu tư nước ngoài;

- Tăng cường quản lý công tác tuyển sinh, đào tạo của các trường, đáp ứng các tiêu chí bảo đảm chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Xây dựng, ban hành các chính sách hỗ trợ cụ thể nhằm đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, phát triển các trường đại học tư thục, trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Các giai đoạn triển khai

a) Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010:

Cùng với việc thành lập các trường mới có chất lượng, phù hợp quy hoạch, bổ sung cho mạng lưới cần tập trung vào việc củng cố, tăng cường đầu tư; mở rộng diện tích, đất đai, bổ sung đội ngũ giảng viên, thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học hiện nay; nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm đổi mới, tăng cường quản lý chất lượng giáo dục đại học.

b) Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020:

Tập trung phát triển mạnh đội ngũ giảng viên, nâng chất lượng các trường đại học, cao đẳng lên một bước; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến; tạo bước chuyển biến cơ bản trong việc đổi mới phương pháp đào tạo ở các trường; tiếp tục phát triển, mở rộng mạng lưới trường đại học, cao đẳng một cách phù hợp, theo đúng Quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, các địa phương, các trường đại học, cao đẳng cụ thể hoá nội dung Quy hoạch này thành các chương trình, kế hoạch triển khai cụ thể để chỉ

đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện hàng năm và từng giai đoạn, định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Quy hoạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, ngành, địa phương, các cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo để quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này; chủ động xây dựng định hướng, kế hoạch phát triển, củng cố mạng lưới trường đại học, cao đẳng thuộc phạm vi quản lý và trên địa bàn của mình, góp phần từng bước hoàn thiện có chất lượng mạng lưới trường đại học, cao đẳng của cả nước, gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001 - 2010.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KG (5b). XH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số: 65/2007/QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế chương II của Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc đại học, học viện, Hiệu

trưởng các trường đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- UBVHGDTNTN&NĐ của QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục KTrVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục KT&KĐ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC
Bành Tiến Long

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 65 /2007/QĐ-BGDĐTngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.

2. Quy định này được áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học (sau đây gọi chung là trường đại học) thuộc loại hình công lập và tư thục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Chất lượng giáo dục và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học

1. Chất lượng giáo dục trường đại học là sự đáp ứng mục tiêu do nhà trường đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học là mức độ yêu cầu và điều kiện mà trường đại học phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 3. Mục đích ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học được ban hành

làm công cụ để trường đại học tự đánh giá nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và để giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo; để cơ quan chức năng đánh giá và công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; để người học có cơ sở lựa chọn trường và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Chương II

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 4. Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

Điều 5. Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm

hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

Điều 6. Tiêu chuẩn 3: Chương trình giáo dục

1. Chương trình giáo dục của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình giáo dục được xây dựng với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động theo quy định.

2. Chương trình giáo dục có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

3. Chương trình giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

4. Chương trình giáo dục được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

5. Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình giáo dục khác.

6. Chương trình giáo dục được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

Điều 7. Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo

1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích luỹ của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Điều 8. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các

quyền dân chủ trong trường đại học.

3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.

6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Điều 9. Tiêu chuẩn 6: Người học

1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khoẻ theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

Điều 10. Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường

đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

Điều 12. Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và

nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Điều 13. Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trường đại học chịu trách nhiệm đảm bảo những điều kiện cần thiết để trường đại học phấn đấu đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 15. Trách nhiệm của trường đại học

Các trường đại học căn cứ vào tình hình cụ thể của trường để lập kế hoạch phấn đấu đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cho từng giai đoạn và có các biện pháp thực hiện kế hoạch đề ra./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Bành Tiến Long

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số: 46/2008/CT-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2008

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, giáo dục giữ một vị trí quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào việc xây dựng một nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức mới, nhất là tình trạng chất lượng giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay. Thực hiện Luật Giáo dục 2005 và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên, tăng cường cơ sở vật chất, đẩy mạnh công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo nhằm nhanh chóng tạo bước chuyển biến lớn về chất lượng giáo dục. Công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục được triển khai trong vài năm gần đây, đã có những tác động tích cực đến chất lượng giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Để tiếp tục đẩy mạnh công tác này, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ thị các cấp quản lý giáo dục, các đơn vị và cơ sở giáo dục thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; khẩn trương xây dựng nội dung, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục cho cán bộ chủ chốt của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cán bộ quản lý đào tạo của các Bộ, ngành liên quan và cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục; chủ động đề xuất đưa các nội dung về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục vào chương trình giáo dục của các trường sư phạm, chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để mỗi cán bộ quản lý giáo dục, giáo

viên, giảng viên đều có những hiểu biết nhất định về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tương ứng với vị trí công tác của mình.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Thông qua các diễn đàn, các chương mục trên báo chí, truyền hình và các phương tiện truyền thông khác, phổ biến kiến thức và các kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục đã đạt được, để tạo điều kiện cho xã hội biết và tham gia giám sát chất lượng giáo dục.

3. Tăng cường phát triển đội ngũ chuyên gia về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, lập kế hoạch phát triển đội ngũ chuyên gia nòng cốt của ngành về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục; lập kế hoạch đào tạo về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục ở trong và ngoài nước.

Tăng cường đào tạo cán bộ có trình độ Thạc sĩ về đo lường và đánh giá giáo dục ở trong và ngoài nước. Các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, sở giáo dục và đào tạo lập kế hoạch cử cán bộ đi học nhằm đảm bảo đến năm 2010 có đủ cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ để chủ động triển khai công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo kế hoạch của đơn vị mình. Khuyến khích các học viên cao học và nghiên cứu sinh nghiên cứu các đề tài về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Nghiên cứu tạo động lực cho công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục trên cơ sở bảo đảm sự hài hoà giữa các lợi ích: Nhà nước, nhà trường, xã hội và người học; nghiên cứu và đề xuất chính sách cụ thể, hỗ trợ các cơ sở giáo dục triển khai các hoạt động đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo; công bố những cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; đề xuất các chính sách cụ thể để triển khai áp dụng từ năm học 2008 - 2009.

5. Xây dựng và củng cố hệ thống các đơn vị làm công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, sở giáo dục và đào tạo; Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục chủ trì soạn thảo để trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về điều kiện thành lập, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục độc lập; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và

tăng cường năng lực cho ít nhất ba trung tâm, cơ quan đánh giá chất lượng giáo dục, trong đó có một đơn vị đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông trong năm học 2008 – 2009.

Hướng dẫn các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng thành lập trung tâm (hoặc đơn vị chuyên trách trong phòng chuyên môn) về đảm bảo chất lượng giáo dục, triển khai xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của nhà trường; hướng dẫn các sở giáo dục và đào tạo thành lập, củng cố và phát triển phòng khảo thí và quản lý chất lượng giáo dục; phối hợp với các dự án nghiên cứu bổ sung các cấu phần đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục để đào tạo nhân lực, xây dựng công cụ và triển khai đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục các cấp học và trình độ đào tạo.

6. Khẩn trương triển khai các hoạt động đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Từ năm học 2008-2009, tất cả các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp triển khai tự đánh giá hằng năm và nộp báo cáo tự đánh giá cho cơ quan quản lý trực tiếp; thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả tự đánh giá; định kỳ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục; phấn đấu đến năm 2010 có ít nhất 80% số trường đại học, 50% số trường cao đẳng và 30% số trường trung cấp chuyên nghiệp được kiểm định chất lượng. Kết hợp giữa kiểm định cơ sở giáo dục với kiểm định chương trình giáo dục. Kết hợp giữa kiểm định cơ sở giáo dục với đánh giá các cơ sở giáo dục trên diện rộng để so sánh, đối chiếu ở nhiều góc độ khác nhau. Triển khai thu thập thông tin phản hồi từ học sinh, sinh viên đã ra trường, từ các nhà tuyển dụng để có thêm thông tin về chất lượng dạy và học của nhà trường, trên cơ sở đó có các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục.

Triển khai các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông. Trong năm học 2008-2009, mỗi sở giáo dục và đào tạo triển khai đánh giá khoảng 2,5% số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (trung bình mỗi sở có 10 trường) trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm xác định thực trạng chung của các cơ sở giáo dục. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục phối hợp với các đơn vị và các dự án liên quan hỗ trợ cho các hoạt động đánh giá và kiểm định chất lượng các trường ở cấp học phổ thông; tiếp tục triển khai áp dụng thí điểm bộ tiêu chí quản lý chất lượng trường trung học phổ thông; kết hợp với Viện Khoa

học giáo dục Việt Nam và các dự án liên quan nghiên cứu thí điểm tăng cường năng lực cho một số sở giáo dục và đào tạo để triển khai đánh giá chất lượng các môn học của học sinh một số khối lớp trong phạm vi của địa phương; nghiên cứu, chuẩn bị triển khai chủ đề của năm học 2009 - 2010 là ***Năm học đánh giá chất lượng giáo dục***. Trong những năm tới, các đơn vị chức năng của Bộ kết hợp với các dự án tiếp tục định kỳ đánh giá chất lượng môn Toán và Tiếng Việt của học sinh khối lớp 5, 7, 9, 11 trong phạm vi cả nước, tiến tới tăng số môn học và khối lớp học được đánh giá; nghiên cứu, hỗ trợ các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở từng bước tham gia "Chương trình đánh giá sinh viên quốc tế (PISA)", "Xu hướng quốc tế nghiên cứu Toán và Khoa học (TIMSS)".

7. Thực hiện phân cấp quản lý công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Các cơ quan quản lý trực tiếp của các cơ sở giáo dục có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc triển khai tự đánh giá, tiếp nhận báo cáo tự đánh giá, nghiên cứu và có ý kiến phản hồi cho các cơ sở giáo dục; giám sát việc triển khai thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả tự đánh giá; nghiên cứu đề xuất phân cấp quản lý công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục cho các Bộ, ngành và địa phương.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Khuyến khích các đơn vị liên quan, các trường, trung tâm đăng ký làm thành viên của các tổ chức đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế, nhất là Mạng lưới chất lượng Châu Á – Thái Bình Dương (APQN), Mạng lưới quốc tế các tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học (INQAAHE), Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Hiệp hội quốc tế về đánh giá và các thành tựu giáo dục (IEA) nhằm trao đổi, chia sẻ, học tập kinh nghiệm quốc tế và có thể so sánh giáo dục của Việt Nam với các nước khác. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục chuẩn bị để năm 2009 tổ chức thành công Hội nghị thường niên của APQN tại Việt Nam; có kế hoạch đăng cai tổ chức các Hội nghị quốc tế khác liên quan đến công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục.

9. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục để trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm. Trước mắt, trong tháng 12 năm 2008, tổ chức hội nghị sơ kết công tác kiểm định chất lượng giáo dục các trường đại học; tiếp

theo là các trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp và các trường ở cấp học phổ thông.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Chỉ thị này phải được phổ biến tới tất cả các cơ quan quản lý giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân để quán triệt và thực hiện; giao Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục là đơn vị đầu mối hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo, các cấp quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai, thực hiện nghiêm túc./.

Nơi nhận:
- VP Trung ương Đảng;
- VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ quản lý các cơ sở giáo dục;
- Các cơ sở giáo dục;
- Các cơ sở giáo dục và đào tạo;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Các Cục, Vụ, Viện, Thanh tra, Văn phòng và đơn vị thuộc Bộ GDĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ;
- Lưu: VT, PC, KTKĐCLGD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC
(Đã ký)

Bành Tiến Long

Chịu trách nhiệm nội dung
&
Thiết kế bìa và trình bày

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO